

TẠP CHÍ
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN**

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2>

Volume

3

Issue 2

June, 2024

TỔNG BIÊN TẬP	EDITOR IN CHIEF
Vũ Thị Thanh Minh	Vu Thi Thanh Minh
HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP	EDITORIAL BOARD
Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch	Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch	Phung Van Hoan, Vice Chairman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch	Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐ	Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Trần Thọ Đạt	Tran Tho Dat
<i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	<i>National Economics University</i>
Phạm Văn Đức	Pham Van Duc
<i>Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam</i>	<i>Vietnam Academy of Social Sciences</i>
Võ Khánh Vinh	Vo Khanh Vinh
<i>Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam</i>	<i>Vietnam Academy of Social Sciences</i>
Phuah Kit Teng	Phuah Kit Teng
<i>Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia</i>	<i>Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia</i>
Nguyễn Tiến Trung	Nguyen Tien Trung
<i>Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>Journal of Education, Ministry of Education and Training</i>
Huỳnh Lưu Đức Toàn	Huynh Luu Duc Toan
<i>Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh</i>	<i>Queen Mary University of London, United Kingdom</i>
Nguyễn Thu Hạnh	Nguyen Thu Hanh
<i>Học viện Khoa học Quân sự</i>	<i>Military Science Academy</i>
Phạm Hùng Hiệp	Pham Hung Hiep
<i>Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia</i>	<i>Edlab Asia</i>
Andrew Nghia Tran	Andrew Nghia Tran
<i>Đại học Quốc Gia Australia</i>	<i>Australian National University</i>
Nguyễn Thị Phước Vân	Nguyen Thi Phuoc Van
<i>Đại học Nam Queensland, Australia</i>	<i>University of Southern Queensland, Australia</i>
Đỗ Cảnh Thìn	Do Canh Thinh
<i>Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	<i>Hanoi National University</i>
Nguyễn Văn Ru	Nguyen Van Ru
<i>Trường Đại học Dược Hà Nội</i>	<i>Hanoi University of Pharmacy</i>
Nghiêm Thị Bích Diệp	Nghiem Thi Bich Diep
<i>Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	<i>Hanoi National University</i>
Nguyễn Ngọc Linh	Nguyen Ngoc Linh
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Lê Đức Huy	Le Duc Huy
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>

Biên tập và trình bày
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN
Hiệu đính tiếng Anh
Đinh Thị Thanh Huyền
Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội
Giá bán: 129.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TÂM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phản biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN PHONG ĐƯA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI) VÀO GIẢNG DẠY ĐẠI TRÀ

Nhằm hiện thực hóa chiến lược ứng dụng công nghệ trong giáo dục cũng như bắt kịp với xu hướng toàn cầu, Trường Đại học Thành Đô triển khai giảng dạy đại trà học phần “Trí tuệ Nhân tạo (AI) và Ứng dụng” trong toàn bộ các chương trình đào tạo của Trường từ năm học tới.

Khác với chương trình đào tạo chuyên sâu chỉ dành riêng cho sinh viên chuyên ngành công nghệ thông tin với những kiến thức về kỹ thuật, thuật toán, mô hình bayes hay tối ưu, chương trình giảng dạy AI đại trà dành cho tất cả sinh viên thuộc các ngành học nhằm cung cấp kiến thức tổng quan, hiểu được AI, áp dụng vào cuộc sống và lĩnh vực ngành nghề cụ thể.

Học phần về AI đại trà được thiết kế để cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng về các nguyên tắc và ứng dụng của AI ở hiện tại và tương lai. Người học sẽ được hướng dẫn cách sử dụng các công cụ AI phổ biến, giải quyết các vấn đề thế giới thực bằng AI và hiểu được những tác động đạo đức và xã hội của công nghệ này.

NHỮNG CHỦ ĐỀ CHÍNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

Nguyên tắc cơ bản về học máy (Machine learning), học sâu (Deep learning) và xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing – NLP)

Trải nghiệm thực tế một số ứng dụng của AI về thị giác máy tính (Computer vision) và NLP, đặc biệt trong các lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, tài chính và giao thông vận tải

Kỹ năng thực hành trong việc phát triển và triển khai các giải pháp AI

Những cân nhắc về đạo đức và trách nhiệm xã hội liên quan đến AI

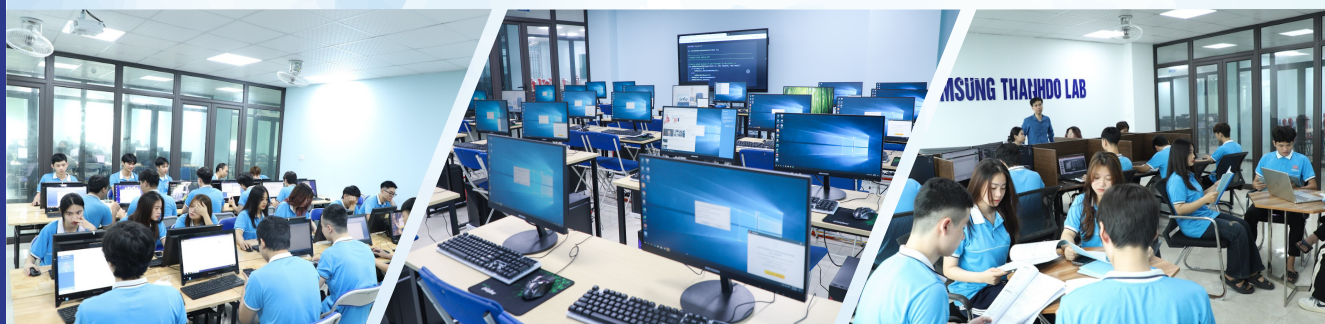
01

02

03

04

Học phần sẽ được giảng dạy bởi các giảng viên được đào tạo chuyên nghiệp về AI. Học phần mới này được kỳ vọng sẽ trang bị cho người học các kỹ năng và kiến thức cần thiết để thành công trong tương lai. AI dự kiến sẽ đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong nhiều ngành nghề và người học cần được đào tạo bài bản để tận dụng tốt nhất công nghệ này.



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Kim Chung - Hoài Đức - Hà Nội

Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)

Email: journal@thanhdouni.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 430/GP-BTTTT, cấp ngày 24 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

1. Đặt vấn đề
2. Tổng quan nghiên cứu
3. Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
4. Kết quả nghiên cứu
5. Bàn luận
6. Kết luận
7. Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn dùng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

1. Introduction
2. Literature review
3. Methods and Methodology
4. Results
5. Discussion
6. Conclusion
7. References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT	
1	Trần Đăng Bộ, Bùi Đức Thịnh
1	DEVELOPING THE DIGITAL WORKFORCE TO MEET THE REQUIREMENTS OF DIGITAL ECONOMY DEVELOPMENT IN THE NATIONAL DIGITAL TRANSFORMATION PROCESS IN VIETNAM <i>Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số trong quá trình chuyển đổi số quốc gia, ở Việt Nam</i>
2	Nguyễn Hữu Hải, Phạm Hồng Ngọc
10	DIGITAL TRANSFORMATION ORIENTED NATIONAL GOVERNANCE IN VIETNAM TODAY <i>Quản trị quốc gia theo hướng chuyển đổi số, ở Việt Nam hiện nay</i>
KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ	
3	Ngô Quang Sơn, Vũ Thị Thanh Minh
19	DIGITAL TRANSFORMATION FOR VIETNAM SCIENCE AND TECHNOLOGY JOURNALS CURRENT SITUATION, SOLUTIONS <i>Chuyển đổi số đối với tạp chí Khoa học và Công nghệ của Việt Nam - Thực trạng, giải pháp</i>
4	Phạm Thị Bích Đào, Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Ngọc Mai, Nguyễn Ngọc Linh
30	KNOWLEDGE AND PERCEPTIONS OF FINAL YEAR PHARMACY STUDENTS IN THANH DO UNIVERSITY ABOUT GENERIC MEDICINES <i>Kiến thức và nhận thức của sinh viên Dược năm cuối tại trường Đại học Thành Đô về thuốc Generic</i>
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI	
5	Nguyễn Quang Giải, Nguyễn Ngọc Huệ, Nguyễn Hải Linh
41	INTERGRATION OF THE DYNAMIC METROPOLITAN AREA HO CHI MINH CITY - BINH DUONG - DONG NAI AND POLICY IMPLICATIONS FOR THE MEKONG DELTA REGION <i>Liên kết vùng đô thị động lực thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai và hàm ý chính sách đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long</i>
6	Sơn Thanh Tùng, Trương Thanh Thảo
50	ADAPTATION OF LIVELIHOODS TO CLIMATE CHANGE FROM THE PERSPECTIVE OF SUSTAINABLE LIVELIHOODS: A CASE STUDY OF BEN TRE PROVINCE <i>Chuyển đổi sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu nhìn từ góc độ sinh kế bền vững: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre</i>
7	Nguyễn Thị Thắm
60	PROMOTES PROGRAM IMPLEMENTATION SECTION NATIONAL GOAL FOR NEW RURAL CONSTRUCTION PERIOD FROM 2021 TO 2025: A CASE STUDY OF LAI CHAU PROVINCE <i>Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Lai Châu</i>
KHOA HỌC SỨC KHỎE	
8	Nguyễn Ngọc Linh, Ngô Thị Thu, Phạm Thị Bích Đào, Nguyễn Cao Cường
68	DIHYDROBENZOFURAN NEO-LIGNAN DERIVATIVES ISOLATED FROM THE WHOLE PLANTS OF LYCOPODIELLA CERNUA AND THEIR ANTIOXIDANT ACTIVITY <i>Các hợp chất dihydrobenzofuran neo-lignan từ loài thông đất và hoạt tính chống oxy hóa của chúng</i>
9	Nguyễn Đức Thiện, Dương Tiến Anh
75	REVIEW ON THE PHARMACOLOGY OF ENDOTHELIN RECEPTOR ANTAGONISTS <i>Tổng quan dược lý các thuốc ức chế thụ thể Endothelin</i>
THỰC TIỄN – KINH NGHIỆM	
10	Nguyễn Thùy Dương, Phan Thị Phương Thảo
86	THE HUMAN RESOURCE TRAINING WORK AT HYATT REGENCY WEST HOTEL - HANOI FOR THE PERIOD FROM 2021 TO 2023 <i>Công tác đào tạo nguồn nhân lực của khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023</i>
11	Đặng Thiên Trang, Đặng Trọng Khang
95	FACTORS AFFECTING CUSTOMER SATISFACTION WITH THE QUALITY OF BROKERAGE SERVICES AT MB SECURITIES JOINT STOCK COMPANY IN THE SOUTHEAST REGION <i>Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Quân đội, tại vùng Đông Nam Bộ</i>
GIỚI THIỆU SÁCH	
12	Nguyễn Tô Hồng Kông
105	REVIEW OF THE BOOK “OPEN EDUCATION AND OPEN SCIENCE: TRAINING HANDBOOK FOR LECTURERS AND RESEARCHERS” <i>Bình luận về sách “Khoa học - Giáo dục mở: Cẩm nang cho giảng viên và nhà nghiên cứu”</i>

DEVELOPING THE DIGITAL WORKFORCE TO MEET THE REQUIREMENTS OF DIGITAL ECONOMY DEVELOPMENT IN THE NATIONAL DIGITAL TRANSFORMATION PROCESS IN VIETNAM

Tran Dang Bo¹

Bui Duc Thinh²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: tdbo@thanhdouni.edu.vn¹; bdthinh@thanhdouni.edu.vn².

Received: 8/5/2024

Reviewed: 14/5/2024

Revised: 22/5/2024

Accepted: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.140>

Abstract:

The Fourth Industrial Revolution, which is giving rise to numerous breakthrough technologies, with the digital economy booming worldwide, becomes a key factor driving the growth and development of each country. Therefore, any nations that effectively leverage the opportunities for developing the digital economy will gain a superior competitive advantage to break through. In Vietnam, although the digital economy is one of the three pillars of the National Digital Transformation Program, the digital workforce has not met the requirements in terms of quantity, quality, and structure yet. Therefore, developing the digital workforce is a necessary issue arising from current realities, requiring appropriate and feasible solutions.

Keywords: Digital Transformation; Digital Economy; Digital Workforce; Digital Society.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam có xuất phát điểm về phát triển kinh tế số (KTS) chậm hơn so với các nước ASEAN, song có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin - viễn thông đồng bộ, nên KTS được hình thành, phát triển nhanh, ngày càng trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP, góp phần phát triển nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới. Tuy nhiên, KTS ở Việt Nam đang đối diện với thách thức lớn nhất là nguồn nhân lực số (NNLS). Lý luận và thực tiễn cho thấy, trong các nguồn lực phát triển, nguồn nhân lực (NNL) là nguồn lực quan trọng nhất, yếu tố cốt lõi quyết định thành, bại của mọi nền kinh tế và nền KTS không nằm ngoài quy luật đó. Vậy hiểu thế nào về KTS và NNLS? Thực trạng NNLS ở Việt Nam? Để phát triển NNLS

cần giải pháp gì? Đó là lý do tác giả thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về phát triển NNLS, đáp ứng yêu cầu phát triển KTS.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm hiện thực hoá Nghị quyết số 52/2019-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XII và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về chuyển đổi số (CĐS), phát triển KTS đã có một số công trình nghiên cứu về KTS, NNLS.

Tác giả Phạm Thị Kiên (2022) cho rằng, cách mạng 4.0 đã làm cho các doanh nghiệp phải thay đổi từ NNL truyền thống sang NNLS; theo đó phát triển NNLS là xu hướng tất yếu của các doanh nghiệp Việt Nam và NNLS ngày càng đóng vai trò chủ đạo trong tổng số lực lượng lao động (LLLĐ) xã hội; để Việt Nam chuyển đổi

thành công sang nền KTS, nhất thiết phải phát triển NNLS với đồng bộ các giải pháp từ công tác quản lý nhân sự, tuyển chọn, tuyển dụng đến cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và phát triển NNLS. Tác giả Phùng Thị Hiền (2022) nhận thấy, các yếu tố phát triển nền KTS ở Việt Nam còn hạn chế, không chỉ về thể chế, chính sách, mà cơ cấu và chất lượng NNLS chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KTS; đặc biệt LLLĐ còn thiếu những kỹ năng cần thiết để hoàn toàn làm chủ KTS. Vì thế, trong ba giải pháp phát triển KTS mà tác giả đề xuất, có hai giải pháp phát triển NNLS.

Tác giả Ngô Thuý Liên (2023) khẳng định, mặc dù tiềm năng phát triển NNLS ở Việt Nam rất lớn, nhưng doanh nghiệp chưa có chiến lược đào tạo, phát triển NNLS toàn diện đối với mọi đối tượng người lao động, mới chỉ đầu tư nâng cao trình độ số cho đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, để phát triển NNLS cho các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nền KTS cần tập trung vào 3 nội dung cả ở tầm vĩ mô và vi mô (gồm Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động). Theo Trần Việt Anh, Cảnh Chí Hoàng (2023), để hiện thực hoá mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, thì NNLS đóng vai trò quyết định. Tuy nhiên, thách thức lớn hiện nay không chỉ thiếu hụt NNLS về số lượng, chất lượng với cơ cấu không hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực của nền KTS, mà rất nhiều cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và đông đảo người dân thiếu kỹ năng số (KNS) để tham gia quá trình CDS. Để khắc phục tình trạng này, theo tác giả cần chuyển đổi nhận thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, phát triển NNLS ở mọi ngành, mọi lĩnh vực, mọi địa phương. NNLS là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định thành công của CDS, song Việt Nam luôn trong tình trạng thiếu hụt NNLS, nhất là NNLS công nghệ thông tin, dẫn đến cạnh tranh về chế độ đãi ngộ, thu hút, sử dụng (Chung, 2023). Trên cơ sở làm rõ tầm quan trọng của NNLS ở Việt Nam, tác giả đề xuất 4 giải pháp phát triển NNLS. Sau khi phân tích đặc trưng của KTS, tác giả Trần Hoàng Hải, Quách Thị Hà (2023) kết luận: Để phát triển KTS, phải thực hiện 3 trụ cột: Thiết lập thể chế KTS; Xây dựng hạ tầng số; Phát triển NNLS. Theo tác giả Hoàng Xuân

Lâm (2023), KTS ở Việt Nam có tốc độ tăng trưởng nhanh ở ASEAN, song phải đối mặt với thách thức từ pháp lý, cơ sở dữ liệu... đến NNLS công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KTS. Từ phân tích kinh nghiệm phát triển KTS của Đức, Estonia, Nhật Bản, Trung Quốc, Malaysia, tác giả trình bày hàm ý chính sách có thể áp dụng nhằm phát triển KTS ở Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh, Việt Nam cần dành nhiều nguồn lực hơn cho phát triển NNLS, nhất là thu hút các chuyên gia công nghệ số (CNS), doanh nhân số thông qua cơ chế, chính sách đặc thù.

Bản về phát triển NNLS của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống sang KTS, tác giả Dương Thị Thu Thủy, Trần Thị Diệp Tuyền (2024) cho rằng, để doanh nghiệp CDS thành công phải có NNLS, nên phát triển NNLS là tất yếu khách quan; đặc biệt, để đạt mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ nhân lực lao động KTS trong LLLĐ đạt trên 3%, cần phát triển NNLS cả số lượng lẫn chất lượng (Thủy và Tuyền, 2024). Tuy nhiên, tình trạng thiếu hụt NNLS là thách thức đối với doanh nghiệp. Vì vậy, các tác giả đề xuất ba giải pháp gồm: Hoàn thiện khung pháp lý phát triển nền KTS, NNLS; doanh nghiệp cần CDS mọi hoạt động; chuyển đổi chương trình đào tạo truyền thống sang chương trình số.

Từ kết quả tổng quan cho thấy, các công trình khoa học được công bố gần đây ở Việt Nam tuy chưa nhiều, nhưng chủ yếu nghiên cứu thực trạng và giải pháp phát triển KTS, rất ít nghiên cứu về thực trạng NNLS giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024, càng ít nghiên cứu về phát triển NNLS. Đó là những khoảng trống khoa học mà bài viết cần tập trung giải quyết như: KTS và NNLS được hiểu như thế nào?; thực trạng NNLS ở Việt Nam giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024?; để NNLS đáp ứng yêu cầu phát triển KTS cần những giải pháp gì?

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Số liệu thu thập, tổng hợp và phân tích phục vụ cho bài viết gồm: Kết quả từ một số công trình khoa học đã công bố ở Việt Nam gần đây về phát triển KTS, phát triển NNLS; văn kiện Đảng và văn bản quy phạm pháp luật liên quan

đến phát triển KTS, NNLS. Các văn bản này là định hướng chính trị và hành lang pháp lý để hiện thực hoá chủ trương về CDS, phát triển KTS. Các dữ liệu sử dụng trong bài viết được phân tích, tổng hợp nhằm khái quát về KTS, NNLS làm căn cứ đánh giá thực trạng NNLS và đề xuất giải pháp phát triển NNLS.

Tuy số lượng công bố khoa học về CDS, phát triển KTS giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024 đã nhiều hơn, nhưng rất ít nghiên cứu về NNLS, lại càng ít hơn công bố chuyên sâu về thực trạng NNLS. Vì vậy, đánh giá thực trạng NNLS được chúng tôi tiến hành gián tiếp thông qua đánh giá thực trạng NNL, giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về kinh tế số và nguồn nhân lực số

Theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số (XHS) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: “KTS là hoạt động kinh tế sử dụng CNS và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế” (Thủ tướng Chính phủ, 2022).

Cấu trúc KTS gồm 3 trụ cột: KTS ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; KTS nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; KTS ngành, lĩnh vực là hoạt động KTS trong các ngành, lĩnh vực. Đây là quan niệm có ý nghĩa bao quát, phù hợp với sự phát triển của cách mạng 4.0 và thực tiễn phát triển KTS ở Việt Nam hiện nay.

Từ góc độ quản lý vĩ mô, khái niệm nhân lực số được ghi trong Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Nhân lực số gồm lực lượng chuyên gia, nhân lực CNS và người dân được phổ cập KNS đóng vai trò quyết định cho phát triển KTS, XHS quốc gia. Nhân lực số là bộ phận cấu thành NNLS. Như vậy, quan niệm này chỉ đề cập đến LLLĐ đã được huy động tham gia các hoạt động KTS; trong khi

NNLS, ngoài LLLĐ đã được huy động tham gia các hoạt động KTS, còn có LLLĐ tiềm tàng có thể được huy động khi cần thiết.

Thực tế cho thấy, khi KTS ra đời, từng bước thay thế kinh tế truyền thống, tài nguyên tri thức thay thế tài nguyên thiên nhiên đã làm thay đổi quan hệ cung - cầu về NNL. Theo đó NNLS cũng thay thế NNL truyền thống. Mặt khác, KTS liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, nên NNL tiến hành các hoạt động KTS được hiểu là NNLS. Theo đó, NNLS là LLLĐ có năng lực làm chủ, vận hành CNS vào các hoạt động KTS đã được huy động và LLLĐ tiềm tàng sẵn sàng tham gia các hoạt động KTS khi cần thiết.

Việt Nam đang trong quá trình thực hiện CDS quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, vì thế quá trình CDS quốc gia cũng đồng thời là quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống sang nền KTS. Vì vậy, nền KTS ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành, dần hoàn thiện theo những tiêu chí của một nền KTS, nên chưa có nền KTS hoàn chỉnh. Do đó, NNL thực hiện quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống sang nền KTS vừa mang đặc trưng của NNL truyền thống, vừa mang đặc trưng của NNLS. Thực chất, NNLS thực hiện quá trình CDS là NNL truyền thống sau khi đã được tham gia các chương trình đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức CDS, KNS, CNS, KTS và XHS, nên NNL truyền thống trong giai đoạn CDS còn được hiểu là NNLS. Trong bối cảnh nền KTS ở Việt Nam như vậy, nên NNL phục vụ kinh tế truyền thống và NNLS không có nhiều khác biệt. NNL phục vụ kinh tế truyền thống và NNLS chỉ thật sự khác biệt khi có nền KTS hoàn chỉnh với đầy đủ những tiêu chí. Nói cách khác, trong những năm đầu chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống sang nền KTS, do chưa chuẩn bị sớm nên NNL truyền thống vẫn giữ vai trò quan trọng. Đây là thách thức lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của quá trình chuyển đổi.

4.2. Thực trạng nguồn nhân lực số và những vấn đề đặt ra

4.2.1. Thực trạng nguồn nhân lực số

Phát triển KTS đang diễn ra với tốc độ cao, với nhiều đột biến, đòi hỏi phải có NNLS tương

ứng để quản lý, khai thác, sử dụng CNS. Tuy nhiên, NNLS cho phát triển KTS còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, bất cập về cơ cấu. Cụ thể, thực trạng NNL và NNLS ở Việt Nam hiện nay như sau:

Thứ nhất, chất lượng NNL, trong đó NNLS chiếm tỷ lệ cao, là yếu tố cốt lõi cấu thành lợi thế cạnh tranh quốc gia, song Việt Nam vẫn cần đầu tư nhiều hơn để nâng cao kỹ năng cho người lao động. Nhận định về triển vọng kinh tế và NNL, Giám đốc ADB tại Việt Nam cho rằng: Việt Nam có thể lọt vào nhóm 5 nền kinh tế phát triển nhanh nhất châu Á nếu đạt mức tăng trưởng 6% năm 2024 và 6,2% năm 2025; bởi Việt Nam có rất nhiều lợi thế cạnh tranh cốt lõi như: Vị trí địa lý, nhân khẩu học, kỹ năng của LLLĐ xã hội. Để đạt mức tăng trưởng này, Việt Nam cần đầu tư nhiều hơn cho an sinh xã hội, việc làm, nâng cao kỹ năng cho người lao động (Phóng viên VOV, 2024). Theo Giám đốc ADB đánh giá, mặc dù chất lượng NNL là một trong những yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi của quốc gia, nhưng Việt Nam vẫn cần đầu tư nhiều hơn để nâng cao kỹ năng cho người lao động.

Một bộ phận khá lớn người lao động chưa được tập huấn về kỹ luật lao động công nghiệp. Tình trạng thể lực của lao động Việt Nam chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế (Nhóm PV, 2024). Điều đó cho thấy, chất lượng NNL còn hạn chế, nhất là kỹ năng lao động. Tuy đánh giá này chưa tách biệt giữa NNL nói chung với NNLS nói riêng, nhưng đây là kết quả nghiên cứu của ADB, khi Việt Nam đang tiến hành CDS, phát triển KTS, nên kết quả này bảo đảm tính khách quan, khoa học và phản ánh khá rõ thực trạng NNL, trong đó có NNLS. Hạn chế này sẽ ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chương trình CDS và chiến lược quốc gia phát triển KTS, XHS. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), những năm gần đây, tuy có những cải thiện nhưng NNL vẫn xếp hạng thấp đến trung bình khá về chất lượng, nhất là lao động chuyên môn cao và năng lực sáng tạo trong nền KTS khi so sánh với thế giới. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tay nghề chỉ đạt 60%, vẫn còn có khoảng cách xa so với yêu cầu cách mạng 4.0 và CDS. Sự

thiếu hụt NNL công nghệ thông tin về số lượng và chất lượng được xem là một trong những thách thức lớn đối với sự phát triển của nền KTS tại Việt Nam (Thành, 2020).

Thứ hai, NNL nói chung, NNLS nói riêng thiếu về số lượng. Với quy mô dân số 100 triệu, xếp thứ 15 thế giới, thứ 3 ASEAN và trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, tỷ lệ dân số trẻ là thanh, thiếu niên từ 10-24 tuổi chiếm 21%, tương ứng 21 triệu người, cao nhất từ trước đến nay; tỷ lệ dân số từ 15-64 tuổi khoảng 67,4%, tương ứng 67,4 triệu người; tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên khoảng 32,6%, tương ứng 32,6 triệu người (Linh, 2024), nhưng NNL nói chung, NNLS nói riêng, luôn trong tình trạng thiếu khi triển khai Chương trình CDS quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển KTS, XHS. Theo đó, NNL đào tạo chuyên ngành liên quan tới CDS, KTS tốt nghiệp hàng năm khoảng 65.000 người, nhưng vẫn rất thấp, nên Việt Nam đứng trước nguy cơ thiếu hụt NNL kỹ thuật cao để thực hiện CDS (Long, 2023). Để CDS, phát triển KTS, mỗi năm Việt Nam thiếu khoảng 90.000 NNLS, trong khi chương trình đào tạo ngành công nghệ thông tin chưa đáp ứng nhu cầu (Long, 2023), nên NNL công nghệ thông tin thiếu hụt lớn; trong đó, doanh nghiệp phần mềm thuộc nhóm có tỷ lệ NNL thiếu nhiều nhất. Cụ thể: năm 2021, cần 450.000 nhân sự, thì NNL đáp ứng 430.000 người; năm 2022, con số này lên tới 150.000 nhân sự, trong khi nhu cầu của thị trường lao động (TTLĐ) cần tuyển dụng 530.000 người và năm 2023, thiếu khoảng một triệu lao động (Long, 2023). Để khắc phục tình trạng NNLS thiếu về số lượng, Việt Nam cần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng nâng cao chất lượng NNL thông qua phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó chú trọng hướng nghiệp và dạy nghề...

Thứ ba, cơ cấu NNL, trong đó chủ yếu là NNLS chưa phù hợp, nhiều bất cập giữa ngành, lĩnh vực kinh tế và trình độ đào tạo.

Bất cập về cơ cấu NNL ngành, lĩnh vực kinh tế: Ở Việt Nam hiện nay, cơ cấu NNL, nhất là NNLS theo ngành, lĩnh vực kinh tế thiếu hợp lý, nhiều bất cập. Cơ cấu lao động theo 3 khu vực kinh tế chưa hợp lý, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ lệ cao,

gần 30%, trong khi ở các nước phát triển, NNL này chỉ chiếm 3%-4% (Mai, 2023). NNL ở một số ngành, lĩnh vực phi chính thức tăng nhanh nhưng trình độ đào tạo thấp, kỹ năng của người lao động rất hạn chế. Đặc biệt, ở một số ngành, lĩnh vực kinh tế sử dụng CNS phổ biến như: Ngân hàng, tài chính, thông tin, viễn thông, du lịch và công nghiệp mới thiếu hụt NNL trình độ cao, đó là NNLS. Mặt khác, trong cơ cấu NNL, tỷ lệ nhân lực kỹ thuật so với tổng số lao động của nền kinh tế Việt Nam chỉ đạt hơn 1% là tương đối thấp so với một số quốc gia; trong khi chỉ số này ở Mỹ là 4%, ở Hàn Quốc là 2,5%, ở Ấn Độ là 1,78% (Long, 2023). Đến quý I/2024, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 52,4 triệu người (Tổng Cục Thống kê, 2024). Trong đó, tỷ lệ tham gia LLLĐ là 68,5%, giảm 0,4% so với quý IV/2023; LLLĐ nữ là 62,6% và nam là 74,7%; khu vực thành thị là 66,1%, thấp hơn ở khu vực nông thôn 3,9%. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 64,8%, giảm 0,3% so với quý IV/2023 và tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2023 (Tổng cục Thống kê, 2024).

Bắt cập về trình độ đào tạo: Tỷ lệ NNL được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật còn thấp, điều đó đồng nghĩa với chất lượng NNL thấp. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho năng suất lao động của Việt Nam thấp so với khu vực và thế giới. Vì vậy, nâng cao chất lượng NNL là thách thức không nhỏ để đưa nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh, sớm trở thành nền kinh tế có thứ hạng cao, tương xứng với quy mô dân số trong cơ cấu dân số vàng. Đến quý I/2023, trong số 52,2 triệu người trong độ tuổi lao động, có 38,1 triệu lao động chưa qua đào tạo, chiếm tỷ lệ 72,99% (Mai, 2023). Quý IV/2023, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 27,6%, tăng 0,3% so với quý III/2023 và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2023, LLLĐ đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ chuyên môn, kỹ thuật khoảng 14,1 triệu người, chiếm 27,0%, tăng 0,6 % so với năm 2022 và 73% chưa qua đào tạo (Tổng Cục Thống kê, 2023). Đến quý I/2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 27,8%, tăng 0,2% so với quý IV/2023 và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2023. Như vậy, Việt Nam còn 37,8 triệu lao động chưa qua đào tạo (Tổng Cục Thống kê, 2024),

chiếm 72,14%, giảm 0,86% LLLĐ chưa qua đào tạo so với năm 2023. Với 72,14% LLLĐ chưa qua đào tạo là một thách thức lớn trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật của NNL nói chung, NNLS nói riêng.

Thứ tư, cung và cầu NNLS chưa đáp ứng yêu cầu TTLĐ hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập. Đã có nghiên cứu chỉ ra rằng, TTLĐ Việt Nam còn hạn chế. Theo đó, LLLĐ chủ yếu là lao động nông nghiệp, nông thôn, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. TTLĐ thiếu hụt lao động kỹ thuật trình độ cao; lao động thời vụ phát triển nhanh, nhưng hạn chế về trình độ đào tạo, nhất là các kỹ năng cơ bản, cần thiết của người lao động trong thời kỳ CDS, CNS. Do tỷ lệ NNL qua đào tạo thấp, trình độ chuyên môn, kỹ năng, tay nghề chưa đạt yêu cầu nên khả năng cạnh tranh của TTLĐ Việt Nam rất hạn chế.

Tổng số lao động có việc làm năm 2023 là 51,3 triệu người, tăng 1,35% so với năm 2022. Trong đó lao động có việc làm ở lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là 13,8 triệu người, giảm 0,9%; công nghiệp, xây dựng là 17,2 triệu người, tăng 1,5%; dịch vụ 20,3 triệu người, tăng 2,8% (Tổng Cục Thống kê, 2023). Như vậy, dịch vụ là ngành kinh tế có mức tăng cao nhất so với nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng. Đến Quý I/2024, trong tổng số 51,3 triệu lao động có việc làm: Dịch vụ chiếm 40,0% với 20,5 triệu; Công nghiệp, xây dựng chiếm 33,1% với 17,0 triệu; Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 26,9% với 13,8 triệu. So với quý IV/2023, qui mô lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 3,1 nghìn; công nghiệp, xây dựng giảm 196,4 nghìn; dịch vụ tăng 72,4 nghìn (Tổng Cục Thống kê, 2024). Tuy lao động có việc làm quý I/2024 tăng, nhưng tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức còn cao. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức quý I/2024 là 64,8%, tăng 0,2% so với quý I/2023 (Linh, 2024).

Mặt khác, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng chiếm tỷ trọng cao so với LLLĐ có nhu cầu làm việc. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng cho thấy sự lệch pha giữa cung và cầu trên TTLĐ; phản ánh tình trạng cung lớn hơn cầu lao động. Năm 2023, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3% với 2,3 triệu, giảm 0,3 triệu

so với năm 2022; đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là lực lượng trẻ, từ 15-34 tuổi chiếm 49,3%, cao hơn so với tỷ trọng lao động nhóm tuổi này trong LLLĐ, chiếm 31,3% (Tổng Cục Thống kê, 2023). Điều này cho thấy, TTLĐ ở Việt Nam còn một bộ phận không nhỏ LLLĐ tiềm năng chưa được khai thác, nhất là LLLĐ trẻ (Tổng Cục Thống kê, 2023). Số liệu trên cho thấy, TTLĐ ở Việt Nam nói chung, cung và cầu NNL nói riêng, chưa thật sự chuyển biến về chất lượng.

4.2.2. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết từ thực trạng nguồn nhân lực số

Một là, Việt Nam thiếu trầm trọng NNL có kiến thức, kỹ năng, làm chủ công nghệ mới, nhất là CNS ở các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, tự động hóa hay blockchain.

Hai là, NNL nói chung, nhất là NNLS thiếu các kỹ năng cần thiết để khai thác, sử dụng CNS nhằm hoàn thành mục tiêu Chương trình CDS quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển KTS và XHS giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Ba là, số lượng cơ sở đào tạo NNLS tuy nhiều, nhưng quy mô còn nhỏ, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên thiếu về số lượng, chất lượng thấp, nên chất lượng sinh viên tốt nghiệp không chỉ thiếu KNS, mà còn thiếu kỹ năng mềm, tiếng Anh, tư duy mở, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm... phải đào tạo lại hoặc chuyển nghề, gây lãng phí lớn đến nguồn lực xã hội.

Bốn là, đào tạo, phát triển NNLS trong các tổ chức, cơ quan nhà nước và hệ thống chính trị còn hạn chế, thiếu đồng bộ từ Trung ương đến địa phương; trong đó nhiều tổ chức, cơ quan chưa quan tâm đến đào tạo, phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CDS, phát triển KTS.

Năm là, cung lao động còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa đáp ứng cầu lao động của một TTLĐ hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập trong khi ở Việt Nam có khoảng 38 triệu người lao động chưa qua đào tạo từ sơ cấp trở lên.

Sáu là, xu hướng lao động có việc làm tăng, nhưng chất lượng TTLĐ chưa được cải thiện đáng kể khi số LLLĐ phi chính thức làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định chiếm tỷ trọng lớn.

Bảy là, Việt Nam còn một bộ phận không nhỏ LLLĐ tiềm năng chưa được khai thác, trong đó

đa số lao động là những người từ 15-34 tuổi, cao hơn rất nhiều so với tỷ trọng lao động nhóm tuổi này trong LLLĐ; tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao, năm 2023 là 7,63%, khoảng 437,3 nghìn, chiếm 41,3% tổng số lao động thất nghiệp tại Việt Nam (Tổng Cục Thống kê, 2023).

5. Bàn luận

Để đáp ứng yêu cầu phát triển KTS cần ưu tiên đầu tư phát triển NNLS. Với mục đích đó, cần tiến hành đồng bộ một số giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp với từng chủ thể trong hệ thống chính trị nhằm nâng cao nhận thức về sự cần thiết, tầm quan trọng của phát triển NNLS, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm “được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển quốc gia” (Thủ tướng Chính phủ, 2022), là nhiệm vụ của hệ thống chính trị, là mục tiêu cơ bản trong Chương trình CDS quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển KTS, XHS.

Thứ hai, thường xuyên rà soát, kịp thời điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển KTS, NNLS bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất, tránh chồng chéo theo hướng làm rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm các chủ thể trực tiếp tham gia quá trình đào tạo, phát triển NNLS, nhất là vai trò Nhà nước kiến tạo phát triển giáo dục, đào tạo.

Thứ ba, tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục đại học và người sử dụng lao động; khuyến khích, hỗ trợ hình thức hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đào tạo, phát triển NNLS nhằm hiện thực hoá Chương trình *Học từ làm việc thực tế* theo Quyết định số 411/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, cơ quan nhà nước là cầu nối giữa các cơ sở giáo dục đại học với người sử dụng lao động trong xây dựng chương trình đào tạo NNLS theo yêu cầu của TTLĐ với mục tiêu kép, vừa bổ sung NNL kỹ thuật từ các cơ sở giáo dục đại học cho doanh nghiệp, vừa gia tăng cơ hội cho sinh viên thực tập, làm việc thực tế thông qua chương trình phối hợp với cơ quan, đơn vị, tập đoàn, doanh nghiệp để hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập ngắn hạn. Trên cơ sở đó rèn kỹ năng nghề nghiệp

và định hướng tốt hơn cho công việc sau khi tốt nghiệp.

Thứ tư, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ở các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đào tạo, phát triển NNLS, nhất là NNLS theo Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025*, góp phần nâng cao chất lượng NNLS.

Thứ năm, đổi mới nội dung, chương trình, mô hình dạy và học tiên tiến theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển của người học; lấy đánh giá của người sử dụng lao động làm thước đo chất lượng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo NNLS công nghệ thông tin, CNS; khuyến khích mô hình giáo dục và đào tạo dựa trên nền tảng số; đa dạng hóa chương trình đào tạo, bồi dưỡng đối với lao động đã tốt nghiệp đại học trở lên theo nhu cầu TTLĐ; đưa nội dung KNS và ngoại ngữ tối thiểu vào chương trình giáo dục phổ thông.

Thứ sáu, có cơ chế, chính sách tạo động lực, môi trường cạnh tranh lành mạnh cho đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục đại học nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời hoàn thiện cơ chế đầu tư cho cơ sở giáo dục đại học có trọng tâm, trọng điểm, trong đó tập trung đầu tư xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, lấy hạt nhân là các chương trình đào tạo cử nhân tài năng, chương trình chất lượng cao và chương trình tiên tiến (Thủ tướng Chính phủ, 2019).

Thứ bảy, tăng cường tổ chức các khoá đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về CDS, CNS, KNS cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác tham mưu CDS, phát triển KTS, công chức, viên chức và người lao động trong các tổ chức, cơ quan thuộc hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp tư nhân triển khai chương

trình đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về CDS, KNS cho người lao động.

Thứ tám, mở rộng, tăng cường liên kết, hợp tác quốc tế nhằm trao đổi, học tập, chia sẻ kinh nghiệm và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế, các cơ quan nghiên cứu quốc tế có uy tín về phát triển KTS, NNLS; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam triển khai các chương trình liên kết, hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, học viên, sinh viên với cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu trên thế giới về CDS, CNS, KNS.

Thứ chín, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, sử dụng nhân tài, NNLS, nhất là NNLS chất lượng cao; ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp công nghệ mới, CNS tham gia đào tạo, phát triển NNLS nhằm tạo ra NNLS chất lượng cao; thu hút chuyên gia CNS người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; phát triển mạng lưới kết nối nhân tài, thu hút sự tham gia của các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài; vận động đội ngũ trí thức tài năng là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

6. Kết luận

NNLS là một trong những nguồn lực quan trọng trong các nguồn lực phát triển KTS, nên phát triển NNLS là yếu tố cốt lõi, then chốt. Đây là nhiệm vụ có vị trí chiến lược, vừa cấp bách, lâu dài của hệ thống chính trị và toàn xã hội. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển KTS thì NNLS hiện nay còn hạn chế về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Những hạn chế này là thách thức lớn đối với sự phát triển KTS. Vì vậy, để KTS trở thành một trong ba trụ cột của *Chương trình CDS quốc gia đến năm 2030, định hướng đến năm 2030*, cần ưu tiên đầu tư phát triển NNLS với các giải pháp đồng bộ, khả thi; trong đó gắn kết giữa cơ sở giáo dục đại học với người sử dụng lao động và liên kết, hợp tác quốc tế trong phát triển NNLS là nhân tố trung tâm.

Tài liệu tham khảo

- Anh, T. V. & Hoang, C. C. (2023). *Phát triển nguồn nhân lực so trong doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*. Truy cập ngày 30/4/2024 từ <https://tapchitaichinh.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-trong-doanh-nghiep-viet-nam-hien-nay.html>.
- Bo Chính trị. (2019). Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
- Chung, N. T. (2023). *Vai trò của nguồn nhân lực so trong bối cảnh CDS quốc gia*. Truy cập ngày 10/7/2024 từ <https://vi.quanlynhanuoc.vn/qlnn/article/view/609/554>.
- Hai, T. H. & Ha, Q. T. (2023). *Đặc trưng của kinh tế so và một số giải pháp thúc đẩy kinh tế so ở Việt Nam*. Truy cập ngày 10/7/2024 từ <https://kinhtevadubao.vn/dac-trung-cua-kinh-te-so-va-mot-so-giai-phap-thuc-day-kinh-te-so-o-viet-nam-27617.html>.
- Hien, P. T. (2022). *Thực trạng và giải pháp phát triển nền kinh tế so tại Việt Nam*. Truy cập ngày 20/7/2024 từ <https://khcncongthuong.vn/News/Print/14398>.
- Kien, P. T. (2022). *Phát triển nguồn nhân lực so trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*. Truy cập ngày 20/7/2024 từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/825659/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-trong-cac-doanh-nghiep-viet-nam-hien-nay.aspx>.
- Lam, H. X. (2023). *Kinh nghiệm phát triển kinh tế so của một số quốc gia và hàm ý chính sách cho Việt Nam*. Truy cập ngày 25/4/2024 từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/866402/kinh-nghiem-phat-trien-kinh-te-so-cua-mot-so-quoc-gia-va-ham-y-chinh-sach-cho-viet-nam.aspx>.
- Lan, N. T. (2023). *Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực so cho các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng yêu cầu nền kinh tế so*. Truy cập ngày 10/4/2024 từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-giai-phap-phat-trien-nguon-nhan-luc-so-cho-cac-doanh-nghiep-viet-nam-dap-ung-yeu-cau-nen-kinh-te-so-106030.htm>.
- Linh, N. (2024). *Việt Nam còn khoảng 10 năm dân số vàng, cần làm gì để tận dụng cơ hội?* Truy cập ngày 20/4/2024 từ <https://vnbusiness.vn/viet-nam/viet-nam-con-khoang-10-nam-dan-so-vang-can-lam-gi-de-tan-dung-co-hoi-1097661.html>.
- Linh, T. (2024). *Tình hình lao động, việc làm quý I năm 2024*. Truy cập ngày 30/4/2024 từ <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2024-4-9/Tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-I-nam-2024-l5urwe.aspx#:~:text=Trong%20qu%C3%BD%20l%2F2024%2C%20s%E1%BB%91,lao%20C4%91%E1%BB%99ng%20c%C3%B3%20vi%E1%BB%87c%20l%C3%A0m>.
- Long, D. T. T. (2023). *Phát triển nguồn nhân lực trong qua trình CDS*. Truy cập ngày 20/4/2024 từ <https://kinhtevadubao.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-trong-qua-trinh-chuyen-doi-so-27978.html>.
- Mai, T. (2023). *Phát huy lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng*. Truy cập ngày 20/4/2024 từ <https://nhandan.vn/phat-huy-loi-the-cua-thoi-ky-co-cau-dan-so-vang-post749254.html>.
- Nhom PV. (2024). *Dân số Việt Nam 100 triệu người: Cơ hội và thách thức - Bài cuối: Làm gì để phát huy lợi thế dân số vàng?* Truy cập ngày 21/4/2024 từ <https://daidoanket.vn/dan-so-viet-nam-100-trieu-nguoi-co-hoi-va-thach-thuc-bai-cuoi-lam-gi-de-phat-huy-loi-the-dan-so-vang-10248799.html>.
- Phong viên VOV. (2024). *Việt Nam có thể lọt vào nhóm 5 nền kinh tế phát triển nhanh nhất châu Á*. Truy cập ngày 16/4/2024 từ <https://dttc.sggp.org.vn/viet-nam-co-the-lot-vao-nhom-5-nen-kinh-te-phat-trien-nhanh-nhat-chau-a-post113337.html>.
- Tong Cục Thống kê. (2023). *Tình hình thi trường lao động Việt Nam năm 2023*. Truy cập ngày 30/4/2024 từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/>.
- Tong Cục Thống kê. (2024). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm Quý I năm 2024*. Truy cập ngày 30/4/2024 từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu->

- thong-ke/2024/03/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2024/.
- Thanh, N. V. (2020). *Vai tro cua Chinh phu dien tu trong qua trinh xay dung nen kinh te so Viet Nam*. Truy cap ngay 30/4/2024 tu <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/vai-tro-cua-chinh-phu-dien-tu-trong-qua-trinh-xay-dung-nen-kinh-te-so-viet-nam-74778.htm>.
- Thu tuong Chinh phu. (2020). Quyét dinh so 749/QĐ-TTg ngay 03/6/2020 *Phe duyét Chuong trinh Chuyen doi so quoc gia den nam 2025, dinh huong den nam 2030*.
- Thu tuong Chinh phu. (2022). Quyét dinh so 411/QĐ-TTg ngay 31/3/2022 *Phe duyét Chien*
- luoc quoc gia phat trien kinh te so va xa hoi so den nam 2025, dinh huong den nam 2030*.
- Thuy, D. T. T. & Tuyen, T. T. D. (2024). *Phat trien nguon nhan luc so cua doanh nghiep Viet Nam trong boi canh moi*. Truy ngay 20/4/2024 tu <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/02/22/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-cua-doanh-nghiep-viet-nam-trong-boi-can-moi/>.
- Vien Nghien cuu Quan ly kinh te Trung uong. (2018). *Trung tam Thong tin - Tu lieu, Phat trien nen kinh te so nhin tu kinh nghiem mot so nuoc chau A va ham y doi voi Viet Nam*, Ha Noi - 2018.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA, Ở VIỆT NAM

Trần Đăng Bộ¹
Bùi Đức Thịnh²

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô

Email: tdbo@thanhdouni.edu.vn¹; bdthinh@thanhdouni.edu.vn².

Ngày nhận bài: 8/5/2024
Ngày tác giả sửa: 22/5/2024

Ngày phản biện: 14/5/2024
Ngày duyệt đăng: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.140>

Tóm tắt:

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm xuất hiện nhiều công nghệ có tính nhảy vọt mà nền kinh tế số đang bùng nổ trên thế giới, trở thành nhân tố hàng đầu thúc đẩy tăng trưởng và phát triển của mỗi quốc gia. Vì thế, quốc gia nào tận dụng hiệu quả cơ hội phát triển kinh tế số sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh vượt trội để bứt phá. Ở Việt Nam, kinh tế số là một trong ba trụ cột của Chương trình chuyển đổi số quốc gia, song nguồn nhân lực số chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Do đó, phát triển nguồn nhân lực số là vấn đề cần thiết đặt ra từ thực tiễn hiện nay, đòi hỏi phải có giải pháp phù hợp, khả thi.

Từ khoá: Chuyển đổi số; Kinh tế số; Nguồn nhân lực số; Xã hội số.

DIGITAL TRANSFORMATION ORIENTED NATIONAL GOVERNANCE IN VIETNAM TODAY

Nguyen Huu Hai¹

Pham Hong Ngoc²

¹Thanh Do University

²Power Transmission Company N01

Email: nhhai@thanhdouni.edu.vn¹; ngoc73215@gmail.com²

Received: 8/5/2024

Reviewed: 22/5/2024

Revised: 28/5/2024

Accepted: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.142>

Abstract:

Vietnam is one of the first countries in the world to issue a national digital transformation strategy. This has positioned Vietnam among the nations with a digital transformation awareness on par with advanced countries worldwide. Currently, this transformation is rapidly progressing based on three pillars: digital government, digital economy, and digital society. In this article, the author delves into several issues concerning national governance in the context of digital transformation, the interaction between digital transformation and national governance, and national governance in the context of digital transformation in Vietnam. As a result, the author provides insights, evaluations, and proposes solutions to enhance the effectiveness and efficiency of state management.

Keywords: Digital Government; Digital Transformation; National Governance.

1. Đặt vấn đề

Từ những năm 1990, quản trị quốc gia (governance) đóng vai trò quan trọng trong tư duy và hành động phát triển Chính phủ của nhiều nước, là điều kiện tiên quyết để đảm bảo cho phát triển thành công tại mỗi quốc gia. Trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam xác định: Chuyển đổi số là một trong những mục tiêu được quan tâm hàng đầu của Chính phủ. Chủ trương này được định hướng trong Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Đảng, Nhà nước và các địa phương đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm hiện thực hoá mục tiêu đổi mới quản trị quốc gia trong chuyển đổi số. Nhờ đó, quản trị quốc gia đã có nhiều đổi mới, đạt được những kết quả quan trọng. Tuy nhiên, hoạt động này của một số cấp uỷ đảng, chính quyền còn có

những khó khăn, hạn chế. Do đó, nghiên cứu về quản trị quốc gia theo xu hướng chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thuật ngữ “Quản trị quốc gia” được sử dụng từ những năm đầu thập niên 1990, trong các văn bản, tài liệu, báo cáo của Liên hợp quốc, UNDP, Ngân hàng Thế giới... Tùy theo cách tiếp cận mà khái niệm về quản trị quốc gia cũng được trình bày khác nhau.

Năm 1992, Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra định nghĩa về quản trị quốc gia là “cách thức thực thi quyền lực trong việc quản lý nguồn lực kinh tế và xã hội của một quốc gia vì sự phát triển” (WB, 1992). Sau đó, đã có nhiều nghiên cứu của các tổ chức quốc tế về quản trị quốc gia. Dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quản trị quốc gia trong bối cảnh

chuyển đổi số cũng nhận được sự chú ý, quan tâm của nhiều nhà khoa học, chính khách.

Theo Vũ Văn Hà, trong bối cảnh chuyển đổi số, với việc ứng dụng công nghệ, xử lý thông tin chủ yếu do trí tuệ nhân tạo nên nhiều thiết chế nhà nước trở nên không cần thiết. Những thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, giao tiếp qua email, mạng xã hội... ngày càng gia tăng, đã đặt ra yêu cầu cho quản trị quốc gia đối với các quan hệ xã hội trong môi trường ảo (Hà, 2021). Nghiên cứu này của tác giả đã chỉ ra xu hướng quản trị quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số của các quốc gia trên thế giới là tất yếu, không tránh khỏi. Trong nghiên cứu của mình, Nguyễn Văn Thôi (2021) đã làm rõ những vấn đề cơ bản về đổi mới quản trị quốc gia ở Việt Nam hiện nay. Cần phải có nhận thức mới, phù hợp với vị trí, vai trò mỗi chủ thể, mỗi quan hệ đối tác giữa Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong nền quản trị quốc gia.

Tiếp cận quản trị quốc gia trong chuyển đổi số từ phía đội ngũ thực thi công vụ, nghiên cứu của Trần Anh Tuấn nhấn mạnh: “Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có chất lượng là giải pháp rất quan trọng góp phần thực hiện được mục tiêu, yêu cầu và các nội dung trong quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả” (Tuấn, 2023).

Để thực hiện quản trị quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số hiệu quả, việc nghiên cứu, tìm hiểu những kinh nghiệm đi trước của các quốc gia trên thế giới có ý nghĩa quan trọng. Trong nghiên cứu của mình, Đoàn Văn Dũng đã làm rõ những kinh nghiệm quốc tế về quản trị quốc gia và một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam. Theo đó, thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia là một trong những biện pháp quan trọng để đạt các mục tiêu được xác định trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Ngoài ra còn nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả về vấn đề này như: Chuyển đổi số là thay đổi tư duy quản lý nhà nước, quản trị xã hội đăng trên Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam của tác giả Đỗ Thoa (Thoa, 2022); xây dựng chính phủ số đáp ứng hiện đại hoá nền hành chính và đổi mới quản trị quốc gia theo hướng

hiện đại, hiệu quả của tác giả Thu Hương đăng trên Tạp chí điện tử Quản lý nhà nước (Hương, 2024); Lê Quang Hoà và Lê Thạc Diên với nghiên cứu “Chuyển đổi số và thách thức đối với quyền lực nhà nước” đăng trên Tạp chí điện tử Tổ chức nhà nước (Hòa và Diên, 2023), Nguyễn Văn Dũng và Lê Nguyễn Trường Giang với nghiên cứu “Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước thông qua tiến trình chuyển đổi số” trên Tạp chí điện tử Mặt trận (Dũng và Giang, 2024)...

Như vậy có thể thấy, trong những năm gần đây quản trị quốc gia trong chuyển đổi số nhận được sự chú ý, quan tâm của nhiều tác giả. Những nghiên cứu trên cho thấy, quản trị quốc gia theo xu hướng chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, mang lại nhiều lợi ích cho bộ máy nhà nước, các tổ chức và cá nhân. Tiếp tục nghiên cứu, làm rõ hoạt động quản trị quốc gia trong chuyển đổi số có nhiều giá trị cả về lý luận và thực tiễn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp thu thập thông tin, tổng hợp và phân tích các dữ liệu; phương pháp thu thập các tài liệu thứ cấp từ kết quả nghiên cứu của các tác giả đã công bố liên quan đến quản trị quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số, các văn kiện của Đảng và văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về vấn đề này. Những thông tin này được hệ thống hoá, phân tích, tổng hợp nhằm làm rõ một số vấn đề về quản trị quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số, sự tương tác giữa quản trị quốc gia với chuyển đổi số cũng như thực tiễn quản trị quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam, thời gian qua.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Quản trị quốc gia và chuyển đổi số

Quản trị quốc gia có thể hiểu là một tập hợp những nguyên tắc cho cơ chế vận hành xã hội nhằm hướng đến mục tiêu thúc đẩy, bảo đảm sự phát triển thịnh vượng, hài hoà, bền vững. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại làm cho quản lý nhà nước trở nên hiệu quả, minh bạch hơn.

Chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quản trị công tốt và giải quyết

những thách thức mà hệ thống quản trị của đất nước phải đối mặt. Việc tích hợp công nghệ cung cấp các giải pháp đổi mới để nâng cao hiệu quả, tính minh bạch và sự tham gia của người dân, từ đó dẫn đến cải thiện việc cung cấp dịch vụ và kết quả quản trị tốt hơn.

Chuyển đổi số giúp các quy trình, thủ tục trở nên hợp lý, khoa học và nâng cao hiệu quả hoạt động. Tự động hóa các công việc thường ngày và triển khai quy trình làm việc trên nền tảng kỹ thuật số giúp các hoạt động của các cơ quan hành chính diễn ra thông suốt hơn và khắc phục tình trạng trì trệ, ách tắc trong giải quyết công việc. Vì vậy, một trong những lợi ích chính của chuyển đổi số trong quản trị quốc gia là khả năng hợp lý hóa các quy trình cung cấp dịch vụ. Các dịch vụ được cung cấp bởi cơ quan nhà nước có thể được số hóa, giúp người dân dễ tiếp cận và hiệu quả hơn. Công trực tuyến và nền tảng kỹ thuật số cho phép các công dân truy cập dịch vụ, gửi đơn đăng ký và lấy thông tin mà không cần phải đến các cơ quan, tổ chức của Nhà nước. Bên cạnh đó, công nghệ và kỹ thuật số thúc đẩy tính minh bạch trong quản trị công.

Một trong những giải pháp quan trọng nhằm đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả là xây dựng chính phủ số, chính quyền số và thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia. Việc xây dựng, phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số nhằm ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ để đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng lực quản lý, điều hành thông suốt, hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp và qua đó phát triển nền kinh tế số, xã hội số. Chuyển đổi số là bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ sự tiến bộ vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá, nhất là công nghệ số. Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số.

Chuyển đổi số cơ quan nhà nước là hoạt động phát triển chính phủ số của các cơ quan Trung ương và tương ứng với đó là hoạt động chính quyền số, đô thị thông minh của cơ quan chính quyền các cấp ở địa phương. Chuyển đổi số cơ quan nhà nước tập trung vào phát triển hạ tầng

số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; tạo lập dữ liệu về kinh tế - xã hội phục vụ quá trình ra quyết định chính sách; tạo lập dữ liệu mở để dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, cả trên thiết bị di động để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí.

Chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quản trị quốc gia, đồng thời quản trị quốc gia cũng tạo môi trường và động lực cho quá trình chuyển đổi số. Mối quan hệ tương tác được thể hiện ở một số phương diện sau đây:

Một là, chuyển đổi số tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của người dân, giúp họ tham gia tích cực hơn vào các hoạt động quản trị, nhất là quá trình xây dựng và thực hiện chính sách công. Các nền tảng truyền thông xã hội, diễn đàn trực tuyến và cơ chế phản hồi kỹ thuật số cho phép người dân nói lên nguyện vọng, sáng kiến đề xuất và phản biện của mình với các cơ quan hoạch định chính sách. Công dân tham gia trở thành những bên liên quan tích cực trong quản trị, góp phần xây dựng các chính sách phù hợp với điều kiện thực tế và mong muốn của họ.

Hai là, nền tảng kỹ thuật số có thể được tận dụng để cung cấp quyền truy cập thông tin theo thời gian thực, giúp người dân thấy rõ hơn các hành động và quyết định của chính quyền. Dữ liệu mở, cơ chế báo cáo kỹ thuật số và công trực tuyến dành cho phản hồi của công dân, cho phép công dân giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước. Điều này cũng tạo cho các công chức phải đề cao trách nhiệm thực thi công vụ và coi trọng những hành động ứng xử của mình.

Ba là, chuyển đổi số cho phép thu thập, phân tích tổng hợp dữ liệu để đưa ra quyết định dựa trên bằng chứng trong quản trị. Cách tiếp cận dựa trên dữ liệu này cho phép các nhà hoạch định chính sách thiết kế biện pháp can thiệp có mục tiêu và phân bổ nguồn lực công một cách hiệu quả, tối đa hóa tác động của các chính sách và chương trình phát triển khu vực công theo hướng tích cực đối với cộng đồng và người dân.

Bốn là, tự động hóa các công việc thường ngày và triển khai quy trình công vụ trên nền tảng kỹ thuật số giúp hoạt động của cơ quan nhà nước diễn ra thông suốt. Các dịch vụ được cung cấp bởi các cơ quan nhà nước có thể được số hóa, giúp người dân dễ tiếp cận, bình đẳng và hiệu quả hơn. Trên nền tảng số hóa, chính quyền có thể tối ưu hóa quy trình cung cấp dịch vụ công. Điều này không chỉ tiết kiệm thời gian và nguồn lực chi phí chung, mà còn làm giảm hành vi tiêu cực của cán bộ, công chức.

4.2. Quản trị quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số, ở Việt Nam

Trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số luôn là chủ trương nhất quán của Đảng, là điều kiện tiên quyết, yếu tố tạo nên sức mạnh tổng hợp trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đảng và Nhà nước ta coi chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề cập tới việc chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số trong các mục tiêu, quan điểm phát triển và đột phá chiến lược. Nghị quyết số 52/2019-NQ/TW của Bộ Chính trị đã nhấn mạnh yêu cầu cấp bách đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số (Bộ Chính trị, 2019). Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Chính phủ triển khai theo hướng chuyển đổi số một cách toàn diện với sự tham gia của người dân, cộng đồng doanh nghiệp và cơ quan hành chính nhà nước (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Ngày 22 tháng 4 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 505/QĐ-TTg đã lấy ngày 10 tháng 10 hàng năm là Ngày Chuyển đổi số quốc gia.

Nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Kim Chi cho thấy kết quả khảo sát của Liên hiệp quốc năm 2022 về chỉ số phát triển chính phủ điện tử (E-Government Development Index – EGDI) của Việt Nam đạt 0,6787 điểm, cao hơn so với chỉ số EGDI trung bình của thế giới (0,5988). Đo lường chỉ số EGDI ở các quốc gia dựa trên giá trị trung bình của 3 chỉ số là: chỉ số dịch vụ

trực tuyến (Online Service Index – OSI); chỉ số cơ sở hạ tầng viễn thông (Telecommunication Infrastructure Index – TII) và chỉ số nguồn nhân lực (Human Capital Index – HCI) của 193 quốc gia trên thế giới (Chi, 2022). Một trong những nhân tố tác động lớn tới khả năng hoàn thành mục tiêu chuyển đổi số cũng như quản trị quốc gia ở Việt Nam chính là đổi mới sáng tạo. Đây cũng là chỉ số được thiết lập để đánh giá năng lực và kết quả đổi mới của các nền kinh tế trên thế giới.

Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030 đã đưa ra quan điểm “đổi mới lề lối làm việc, phương thức quản trị hiện đại, trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; tận dụng có hiệu quả thành tựu, tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư...” và xác định: “Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số” là một trong 6 nội dung cải cách hành chính giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030 (Chính phủ, 2021). Ngày 06 tháng 01 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Đây là Đề án quan trọng, là cơ sở để chuyển đổi số trong cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Việc khai thác, ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử có ý nghĩa rất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số quốc gia, mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài xây dựng Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2030 ở Việt Nam.

Những nỗ lực đầu tiên trong xây dựng Chính phủ điện tử được thực hiện bằng việc thành lập Ủy ban Chính phủ điện tử (năm 2018) với nhiệm vụ đề xuất chiến lược, chính sách tạo môi trường pháp lý xúc tiến thành lập Chính phủ điện tử. Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia có bước

nhảy vọt về chỉ số phát triển Chính phủ điện tử và đặt mục tiêu trở thành top 4 quốc gia hàng đầu ASEAN về chỉ số này trước năm 2025 và nằm trong nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử thế giới năm 2030 (Liên Hợp quốc, 2021).

Dịch vụ công trực tuyến ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Cổng Dịch vụ công Quốc gia đi vào vận hành hơn một năm qua đã góp phần tiết kiệm hàng nghìn tỉ đồng và hàng chục triệu giờ công lao động. Tính đến tháng 5 năm 2023, Cổng Dịch vụ công Quốc gia đã tích hợp, cung cấp 4.405 dịch vụ công trực tuyến (đạt 68%), tăng 1.200 dịch vụ so với cùng kỳ năm 2022, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính theo tinh thần Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 và Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, thực hiện kết nối, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (Chính phủ 2020). Thông tin từ Thông tấn xã Việt Nam (Việt Nam +) cho biết, trong gần 5 tháng đầu năm 2023, Cổng Dịch vụ công Quốc gia đã có hơn 600 triệu lượt truy cập, hơn 4,3 triệu hồ sơ trực tuyến, 3,8 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến được thực hiện từ Cổng, tăng 526% so với cùng kỳ năm 2022, trung bình mỗi ngày tiếp nhận, xử lý khoảng 100.000 hồ sơ, giao dịch thanh toán trực tuyến (VietnamPlus, 2023). Sự tăng trưởng của các dịch vụ công trực tuyến cho thấy sự tích cực trong ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Đà Nẵng đã đưa 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện lên thành dịch vụ công trực tuyến toàn thành phố mà không cần chờ sửa luật hay nghị định nào cả, trong khi trung bình cả nước mới đạt dưới 70%. Một số địa phương khác đã ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân về miễn, giảm phí, lệ phí, thời gian xử lý dịch vụ công trực tuyến nhanh hơn xử lý trực tiếp, mà cũng không cần phải chờ sửa luật hay nghị định nào cả.

Việc đẩy mạnh triển khai các dịch vụ công trực tuyến, khuyến khích, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng hiệu quả các dịch

vụ công trực tuyến thực sự góp phần vào mục tiêu số hoá chính phủ và chính quyền các cấp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện có trên 50% cơ quan Bộ, ngành và chính quyền địa phương đã xây dựng và bắt đầu triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch về chuyển đổi số. Trên quy mô quốc gia, mạng truyền số liệu chuyên dụng của các cơ quan Đảng, Nhà nước đã được triển khai, kết nối đến cấp sở/ngành, quận/huyện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2022 là năm thứ 3 đánh giá về kết quả chuyển đổi số cho thấy các Bộ ngành, địa phương đều có chỉ số tăng hơn so với năm 2021. Tốp 3 Bộ, ngành dẫn đầu về chuyển đổi số là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đà Nẵng tiếp tục là địa phương đứng đầu cả nước về chuyển đổi số, thứ hai là Thành phố Hồ Chí Minh, thứ ba là Quảng Ninh. Hà Nội năm 2022 có chỉ số chuyển đổi số xếp thứ 24/63 tỉnh, thành phố, trong đó, chính quyền số xếp thứ 40/63 tỉnh, thành; kinh tế số xếp thứ 18/63; xã hội số xếp thứ 30/63 (Cổng Thông tin điện tử quốc gia, 2023).

Theo đánh giá của Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số trong phiên họp lần thứ 8 ngày 24 tháng 4 năm 2024, năm 2023 cũng là năm thực hiện có kết quả thiết thực các chiến lược quốc gia, đó là Chiến lược Chính phủ số, Chiến lược Kinh tế số và xã hội số, Chiến lược An toàn, an ninh mạng, Chiến lược Dữ liệu số, Chiến lược Hạ tầng số, Chiến lược Công nghiệp công nghệ số. Kết quả đo lường chỉ số chuyển đổi số quốc gia năm 2020 là 0,48. Chỉ số Chính phủ số tăng từ 0,36 năm 2020 lên 0,6 năm 2022. Chỉ số Kinh tế số tăng từ 0,26 năm 2020 lên 0,5 năm 2022. Chỉ số xã hội số tăng từ 0,29 lên 0,5 năm 2022 mang lại những bước tiến mới trong quản lý nhà nước của Việt Nam. Theo đó, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia hoạt động hiệu quả, năng lực phục vụ được tăng cường với 1,6 triệu giao dịch hàng ngày (Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, 2024).

Cũng theo Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tiếp nhận gần 1,2 tỷ yêu cầu tra cứu, xác thực thông tin; Cơ sở dữ liệu quốc gia bảo hiểm đã

xác thực thông tin trên 91 triệu nhân khẩu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử đã có trên 45 triệu dữ liệu đăng ký khai sinh, trong đó có trên 9,2 triệu trẻ em được cấp Sổ định danh cá nhân. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức đã kết nối, đồng bộ dữ liệu với 100% các bộ, ngành, địa phương; đồng bộ trên 2,1 triệu dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (đạt tỉ lệ 95%). Hệ thống thông tin của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kết nối dữ liệu với 80 Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước và đã chia sẻ dữ liệu thử nghiệm hàng ngày, hàng tháng từ các Bộ, ngành cho 15 địa phương để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành. Đến nay, Việt Nam xếp thứ 86/193 quốc gia về chính phủ số, chính phủ điện tử, với chỉ số thuộc nhóm quốc gia ở mức cao. An toàn thông tin mạng đã tăng 75 bậc, hiện xếp thứ 25/193 quốc gia và vùng lãnh thổ. (Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, 2024)

5. Bàn luận

Thời gian qua các Bộ, ngành, địa phương đã cố gắng hiện thực hoá mục tiêu quản trị quốc gia theo hướng chuyển đổi số và bước đầu đã đạt được những kết quả tích cực như: Thiết lập được hành lang pháp lý trong ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử; xây dựng được cơ sở dữ liệu mang tính chất nền tảng thông tin về đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm, dân cư. Hiện cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia đang tiếp tục được xây dựng và đi vào vận hành một số cấu phần. Các cơ quan nhà nước đã cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân về đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội...; hệ thống thông tin một cửa điện tử đã và đang góp phần nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của đội ngũ cán bộ, công chức.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực tế cho thấy, việc triển khai Chính phủ điện tử chưa thực sự đạt được hiệu quả như mong muốn. Hiện Việt Nam đang xếp thứ 88/193 quốc gia, vùng lãnh thổ trong Bảng xếp hạng Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên hiệp quốc; xếp thứ 6 trong khu vực ASEAN. Kết quả triển khai

Chương trình xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước còn khá chậm, nhiều nơi thực hiện còn mang tính hình thức. Các cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử, quản trị quốc gia theo hướng chuyển đổi số triển khai còn rất chậm so với tiến độ kế hoạch; các hệ thống thông tin dữ liệu còn cát cứ tại các cơ quan chức năng, chưa có kết nối liên thông, chất lượng dữ liệu và thông tin chưa cập nhật kịp thời, thiếu chính xác; nhiều hệ thống thông tin đã triển khai chưa bảo đảm an ninh, mức độ tin cậy trong giao dịch điện tử tại cổng quốc gia chưa cao...

Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến những bất cập, hạn chế trên đây. Nhiều cơ quan, ban, ngành chưa xác định rõ lộ trình, các nhiệm vụ cụ thể để triển khai có hiệu quả; phương thức làm việc của công chức chưa thực sự đổi mới; vai trò của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo chưa được phát huy; việc bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống thông tin chưa được quan tâm đúng mức; khung pháp lý phục vụ cho quản trị quốc gia theo chuyển đổi số chưa đồng bộ... Trước thực tế đó, cần tiếp tục kế thừa, phát huy những thành quả đã đạt được trong xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số trong quản trị quốc gia đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; gia tăng các chỉ số cạnh tranh và chỉ số phát triển của quốc gia là vấn đề quan trọng, trong giai đoạn hiện nay.

6. Kết luận

Quản trị quốc gia theo hướng chuyển đổi số ở Việt Nam là vấn đề cốt lõi và mang tính tất yếu. Do vậy, cần phải xây dựng được cơ sở lý luận về quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả trong tiến trình chuyển đổi số như: Lý luận về quản trị quốc gia, chuyển đổi số và mối quan hệ giữa chúng; Điều kiện, phương thức quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả trong bối cảnh chuyển đổi số; Yêu cầu của quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả trong bối cảnh chuyển đổi số; Khung khổ và các mô hình ra quyết định dựa trên dữ liệu trong công tác quản lý, quản trị bộ máy nhà nước; Khung khổ đánh giá, đo lường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu của mô hình chính phủ

điện tử hướng tới chính phủ số; Kiến tạo mô hình quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả đáp ứng các tiêu chuẩn của một Chính phủ số; Chuyển đổi kỹ năng và năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để đáp ứng những đòi hỏi mới đặt ra từ tiến trình chuyển đổi số; Thay đổi các công cụ, phương pháp, cơ chế vận hành trong hoạt động quản lý, đáp ứng yêu cầu quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả trong tiến trình chuyển đổi số. Bên cạnh đó, phải tiến

hành đánh giá thực tiễn quản trị quốc gia trong tiến trình chuyển đổi số ở Việt Nam thời gian qua với những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân; chỉ rõ những cơ hội và thách thức đối với quản trị quốc gia hiệu lực, hiệu quả trong tiến trình chuyển đổi số ở Việt Nam,... Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp quản trị quốc gia theo hướng chuyển đổi số ở Việt Nam trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Anh, V. & Dung, L. A. (2023). *Viet Nam lien tuc tang hang chi so ve chinh phu so, kinh te so va xa hoi so*. Truy cập ngày 20/4/2024 từ <https://vietnamnet.vn/viet-nam-lien-tuc-tang-hang-chi-so-ve-chinh-phu-so-kinh-te-so-va-xa-hoi-so-2126426.html>.
- Bo Chinh tri (2019). *Nghi quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
- Chi, H. T. K. (2022). *Danh gia của Liên hiệp quốc về chính phủ điện tử tại Việt Nam năm 2022*. Truy cập ngày 30/4/2024 từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/10/31/danh-gia-cua-lien-hiep-quoc-ve-chinh-phu-dien-tu-tai-viet-nam-nam-2022/>.
- Chính phủ (2020). *Nghi quyết 68/NQ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2020 về Chương trình cat giam, đơn gian hoa quy dinh lien quan den hoat dong kinh doanh giai doan 2020-2025*.
- Chính phủ (2020). *Nghi định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Về thực hiện thu tục hành chính trên môi trường điện tử*.
- Chính phủ (2021). *Nghi quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030*
- Dang Cong san Viet Nam (2021). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thứ XIII*, tập I, II, NXB Chính trị quốc gia Su that, Hà Nội.
- Dung, D. V. (2023). *Nhan dien ve quan tri quoc gia: Kinh nghiệm quốc tế và một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam*. Truy cập ngày 15/4/2024 từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien-/2018/827438/nhan-dien-ve-quan-tri-quoc-gia-kinh-nghiem-quoc-te-va-mot-so-ham-y-chinh-sach-doi-voi-viet-nam.aspx>
- Dung, N. V. & Giang, L. N. T. (2024). *Nang cao nang luc lanh dao cua Dang, quan ly cua Nha nuoc thong qua tien trinh chuyen doi so*. Truy cập ngày 17/4/2024 từ <https://tapchimattran.vn/nguyen-cuu/nang-cao-nang-luc-lanh-dao-cua-dang-quan-ly-cua-nha-nuoc-thong-qua-tien-trinh-chuyen-doi-so-56379.html>.
- Ha, V. V. (2021), *Quan tri quoc gia trong boi canh chuyen doi so*. Truy cập ngày 20/4/2024 từ <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/4490/quan-tri-quoc-gia-trong-boi-can-ly-chuyen-doi-so.aspx>
- Hoa, L. Q. & Dien, L. T. (2023). *Chuyen doi so va thach thuc doi voi quyen luc nha nuoc*". Truy cập ngày 15/4/2024 từ <https://tcnn.vn/news/detail/60790/Chuyen-doi-so-va-thach-thuc-doi-voi-thuc-thi-quyen-luc-nha-nuoc.html>
- Hung, N. M. (2023), *Chinh phu so se tao nen thay doi lon trong quan tri quoc gia*. Truy cập ngày 20/4/2024 từ <https://vietnamnet.vn/chinh-phu-so-se-tao-nen-thay-doi-lon-trong-quan-tri-quoc-gia-i5015475.html>
- Huong, T. (2024), *Xay dung chinh phu so dap ung hien dai hoa nen hanh chinh va doi moi quan tri quoc gia theo huong hien dai, hieu qua*. Truy cập ngày 20/4/2024 từ

- <https://essi.org.vn/xay-dung-chinh-phu-so-dap-ung-hien-dai-hoa-nen-hanh-chinh-va-doi-moi-quan-tri-quoc-gia-theo-huong-hien-dai-hieu-qua-nd312055.html>.
- Lien Hop quoc (2021). *Bao cao khao sat xep hang muc do phat trien chinh phu dien tu nam 2020*. Truy cap ngay 21/4/2024 tu https://www.ombudsman.gov.ph/UNDP4/wp-content/uploads/2013/01/Module_I.pdf, p.15.
- Loan, T. (2023), *Cong cuoc chuyen doi so quoc gia se thuc day phat trien kinh te - xa hoi*. Truy cap ngay 25/4/2024 tu <https://tapchitoaan.vn/cong-cuoc-chuyen-doi-so-quoc-gia-se-thuc-day-phat-trien-kinh-te-xa-hoi9437.html>.
- Thoa, D. (2022). *Chuyen doi so la thay doi tu duy quan ly nha nuoc, quan tri xa hoi*. Truy cap ngay 20/4/2024 tu <https://dangcongsan.vn/thoi-su/chuyen-doi-so-la-thay-doi-tu-duy-quan-ly-nha-nuoc-quan-tri-xa-hoi-623676.html>.
- Thoi, N. V. (2021). *Nhung van de co ban ve doi moi quan tri quoc gia o nuoc ta hien nay*. Truy cap ngay 26/4/2024 tu <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/824506/nhung-van-de-co-ban-ve-doi-moi-quan-tri-quoc-gia-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx>.
- Thu tuong Chinh phu (2018), *Quyet dinh so 1072/QĐ-TTg* ngay 28/8/2018 cua Thu tuong Chinh phu ve Thanh lap Uy ban Quoc gia ve Chinh phu dien tu.
- Thu tuong Chinh phu (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg* ngay 03/6/2020 Phe duyet "Chuong trinh Chuyen doi so quoc gia den nam 2025, dinh huong den nam 2030",
- Thu tuong Chinh phu (2022). *Quyết định số 06/QĐ-TTg* ngay 06 thang 01 nam 2022 cua Thu tuong Chinh phu phe duyet *De an phat trien ung dung du lieu ve dan cu, dinh danh va xac thuc dien tu phuc vu chuyen doi so quoc gia giai đoạn 2022 - 2025, tam nhin den nam 2030*.
- Thu tuong Chinh phu (2022). *Quyết định số 505/QĐ-TTg* ngay 22 thang 4 nam 2022 ve ngay chuyen doi so quoc gia.
- Tu lieu, van kien Dang (2021), *Nhung diem moi ve kinh te trong Van kien Dai hoi XIII cua Dang*. Truy cap ngay 21/4/2024 tu <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/gioi-thieu-van-kien-dang/nhung-diem-moi-ve-kinh-te-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang-3781>.
- Tuan, T. A. (2023). *Xay dung doi ngu cong chuc trong quan tri quoc gia theo huong hien dai, hieu qua*. Truy cap ngay 21/4/2024 tu https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem/-/asset_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/xay-dung-doi-ngu-cong-chuc-trong-quan-tri-quoc-gia-theo-huong-hien-dai-hieu-qua.
- Uy ban quan ly von nha nuoc tai doanh nghiep (2024). *Thu tuong Pham Minh Chinh: Chinh phu xac dinh muc tieu kep ve chuyen doi so*. Truy cap ngay 22/4/2024 tu https://cmsc.gov.vn/xem-chi-tiet/-/asset_publisher/WqvULR6gmpvh/Content/t-hu-tuong-pham-minh-chinh-chinh-phu-xac-inh-muc-tieu-kep-ve-chuyen-oi--1?3070675.
- Uy ban Quoc gia ve chuyen doi so (2024). *Phien hop truc tuyen lan thu 8* ngay 24/4/2024. Truy cap ngay 21/4/2024 tu <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-chu-tri-phien-hop-lan-thu-8-uy-ban-quoc-gia-ve-chuyen-doi-so-102240425082829062.htm>.
- VietnamPlus (2023). *Hon 600 trieu luot truy cap Cong Dich vu cong Quoc gia ke tu dau nam*. Truy cap ngay 26/4/2024 tu <https://www.vietnamplus.vn/hon-600-trieu-luot-truy-cap-cong-dich-vu-cong-quoc-gia-ke-tu-dau-nam-post864188.vnp>.
- VietnamPlus (2024). *1,5 ty yeu cau tra cuu, xac thuc tren he thong Co so du lieu quoc gia ve dan cu*. Truy cap ngay 22/4/2024 tu <https://www.vietnamplus.vn/15-ty-yeu-cau-tra-cuu-xac-thuc-tren-he-thong-co-so-du-lieu-quoc-gia-ve-dan-cu-post943327.vnp>.

QUẢN TRỊ QUỐC GIA THEO HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ, Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Hữu Hải¹

Phạm Hồng Ngọc²

¹Trường Đại học Thành Đô

²Công ty truyền tải điện 1

Email: nhhai@thanhdouni.edu.vn¹; ngoc73215@gmail.com²

Ngày nhận bài: 8/5/2024

Ngày phản biện: 22/5/2024

Ngày tác giả sửa: 28/5/2024

Ngày duyệt đăng: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.142>

Tóm tắt:

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Điều này đã đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nhận thức chuyển đổi số song hành cùng các quốc gia tiên tiến trên thế giới và hiện nay việc chuyển dịch này diễn ra với tốc độ nhanh chóng theo 3 trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Trong bài viết này, tác giả đi sâu phân tích một số vấn đề về quản trị quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số, tương tác giữa chuyển đổi số và quản trị quốc gia, quản trị quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam, từ đó đưa ra những nhận định, đánh giá và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Từ khóa: Chính phủ số; Chuyển đổi số; Quản trị quốc gia.

DIGITAL TRANSFORMATION FOR VIETNAM SCIENCE AND TECHNOLOGY JOURNALS CURRENT SITUATION, SOLUTIONS

Ngo Quang Son¹

Vu Thi Thanh Minh²

¹Trung Vuong University

²Thanh Do University

Email: ngoquangson2018@gmail.com¹; vttminh@thanhdouni.edu.vn².

Received: 14/5/2024

Reviewed: 20/5/2024

Revised: 24/5/2024

Accepted: 11/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.146>

Abstract:

Digital transformation for Science and Technology Journals is the process of actively applying digital technology to all activities of Science and Technology Journal, from production, distribution to content consumption. The goal of digital transformation for the Science and Technology Journals is to improve the quality, efficiency, and competitiveness of the Science and Technology Journals in the context of the digital era, changing the way the editorial office operates to provide greater value to the readers that the editorial office is serving. Thus, the essence of the Digital Transformation Journal is the application of modern technology to editorial offices, helping the Journal ecosystem to be enriched with superior features, improving the quality and effectiveness of communication. The article has deeply analyzed the current situation, opportunities and challenges of digital transformation, thereby proposing a system of digital transformation solutions for Vietnam's Science and Technology Journals in the current period.

Keywords: *Digital transformation solution system; Vietnam Science and Technology Journals; Challenges in digital transformation; Current status of digital transformation.*

1. Introduction

Digital transformation is an inevitable trend and an urgent requirement for all industries and fields of activity, including the Journal of Science and Technology. Digital transformation brings huge changes in labor productivity, user experience, creates new business models and has a strong impact on all industries and all fields of activity such as: management activities, production and business activities, social activities, industry, agriculture, trade and services...Vietnam is making efforts to implement digital transformation according to Decision No.749/QĐ- Circular dated June 3, 2020 of the

Prime Minister, approving the "National digital transformation program to 2025, orientation to 2030".

Vietnam's Science and Technology Journals play an extremely important role in science and technology, education and training activities. Science and Technology Journal publishes, disseminates and preserves scientific research works of scientists, researchers, lecturers...and is also an important input for science and technology news. Currently, in the context of the Fourth Industrial Revolution taking place strongly around the world, digital transformation is becoming a growing trend in Science and

Technology Journals around the world. Digital transformation for Vietnam's Science and Technology Journals is no exception to that trend. Science and Technology Journal is not outside the pivot of today's comprehensive digital transformation. Now, digital transformation is considered a mandatory approach to be able to change with the new movement of the digital era.

Digital transformation for Science and Technology Journals includes using digital technology to produce content, distribute on platforms such as websites, social networks, phone applications and create business models. New business based on digital technology. Digital transformation for the Journal of Science and Technology is a difficult and challenging process, but this will be an inevitable trend that the Journal of Science and Technology needs to follow to survive and develop in today's digital era. The application of techniques and technologies such as AI, IoT, Big Data,...in the products of multi-platform Science and Technology Journal, Printed Science and Technology Journal, and Electronic Science and Technology Journal helps create diverse, intelligent products that are increasingly relevant to readers.

2. Research overview

Around 2015, the concept of digital transformation began to appear in the world, and by 2017, the word had become a popular term. In Vietnam, digital transformation was officially mentioned a lot in 2018 and on June 3, 2022, the Prime Minister approved the National Digital Transformation Program.

Digital transformation is the next development step in computerization. Digital transformation is possible thanks to the remarkable progress of breakthrough technologies, especially digital technology. Digital transformation is the process of comprehensive change for individuals and organizations in the way of working, living and production methods based on digital technology.

In May 2018, Google introduced a virtual assistant capable of speaking like a human and being flexible in responding to unexpected

situations in conversation. The birth of this virtual assistant has quickly spread and been widely applied in newsrooms globally, from leading journal agencies in the UK, France, USA, Germany, Italy, Japan, China, Korea to developing countries such as Brazil, Argentina and Vietnam.

2018 is considered an important milestone, opening phase 3 in the process of digital transformation of the Journal of Science and Technology. But up to now, the use of AI in Vietnam's Science and Technology Journal is still simple and has not been fully exploited. Thus, the essence of the digital transformation of Science and Technology Journal is the application of modern technology to editorial offices, helping the Science and Technology Journal ecosystem to be enriched with superior features, improve the quality and effectiveness of communication.

Johnson R et al (2018): In 2018, the world published more than 33,100 English-language, peer-reviewed science and technology journals, publishing about 3 million articles per year. However, only the top 10 publishers account for 45.5% of the first titles of Science and Technology Journals published. This facilitates digital transformation in science and technology journal publishing because large publishers have enough potential to invest in digital infrastructure.

Ponte Diege (2017); Digital transformation in publishing science and technology journal is shown through many aspects such as:

- Increasingly interactive and Web-based in searching and looking up information, scientific and technological knowledge;
- The physical barrier that exists in the traditional publishing market is broken when shifting from paper publishing to electronic publishing (based on digital platforms, based on the web);
- Increase investment in the digital publishing infrastructure of leading publishers;
- Many mechanisms to evaluate the achievements of authors and the quality of scientific journals based on digital technology have been established;

– The way scientists find and disseminate information and scientific knowledge has changed because of social networks.

Azmabanu (2021) emphasized that: Digital transformation has had a strong impact on scientific literature publishing, as demonstrated through:

– Faster publishing cycle (Turnaround): With digital publishing, publishing time has been significantly shortened. Whereas before, it took about 1 to 2 years for an article to be reviewed, accepted, and published in print format, now it takes an average of only 6 to 8 weeks with digital;

– Wider reach: If in the past, to access magazine articles, people often had to go to the library, but today with digital publishing, accessing specific information is easy and fast from anywhere, at any time (24/7). Active indexing by publishers makes retrieval of scholarly articles now simple, making articles more discoverable online;

– Easier customized information retrieval with artificial intelligence (AI) tools: With the help of AI tools, one can quickly and easily scan through millions of academic articles to retrieve the appropriate documentation required;

– Better citation management: Citations play an important role in academic or scholarly publishing. With digital technology, tracking and evaluating article citations becomes easy and fast. Impact factor (IF) - a reputational index that determines the ranking of a journal in a more easily defined field;

– Detect plagiarism quickly: With modern digital technology, digital publishing helps detect plagiarism quickly, helping to determine whether the article is original or not;

– Multimodal communication of information: Multimodal communication involves using multiple senses to enhance written information. It includes audio, visual, spatial, gestural and alphabetic notation modes. Thanks to digital technology, effects such as sound and video are also integrated into digital documents, helping to improve the effectiveness of content; more supportive and user-friendly; supports better search and navigation features;

– Interactive content: The content of scientific articles becomes lively and interactive with 3D images, animations and data visualization tools. It allows readers to interact, explore and change dynamic settings to see different results;

– Open access: Open access publishing in academic journals helps remove barriers in the scientific community, granting full access to research articles without paying a fee;

– Multi-author collaboration: Digital technology enables collaboration with co-author(s) using platforms such as Google Docs or Microsoft OneDrive.

Rallison S.P (2015) said: With modern digital infrastructure, major scientific journal publishers in the world have provided many new services for journals such as:

– Social network and file sharing service for scientists and researchers;

– Preprint servers;

– Post-publication evaluation;

– Data sharing;

– Text and data mining;

– Access by mobile phone and mobile application.

Spezi V. and colleagues (2016) emphasized: Developing open access journals (Open Access Journals) is an important trend in the digital transformation of science and technology journal publishing. People have seen the formation of a type of open access mega-journals (Open Access Mega-Journals) based on open access publishing (OA publishing).

According to Ho Tu Bao (2018): Digital transformation is a profound transformation and acceleration of activities, processes, capabilities and business models to fully take advantage of the changes and opportunities of digital technology and their impact across society in a strategic and prioritized way [i-SCOOP]. Digital transformation can be generalized with a simple formula: Digital transformation = Digitalization + Digital technology. Digital transformation requires foundational elements (infrastructure), including digital infrastructure, human resources with digital skills, research and development of new digital technologies and a suitable legal

environment, in which digital infrastructure plays a key role.

The research so far still has gaps such as not highlighting the nature of digital transformation in science and technology journals? What is different from digital transformation in other fields? What are the main difficulties that journal agencies will encounter when digitally converting science and technology journals? How can we make digital transformation in Science and Technology Journals highly effective?

This study has confirmed that digital transformation is an inevitable trend and a prerequisite for all fields, especially the field of scientific publishing, specifically the Science and Technology Journals. However, digital transformation, in addition to providing advantages in terms of speed and scale of access and ease of access, also brings challenges from the perspective of technical proficiency, the impact of social networking platforms and copyright issues. To adapt to the new context, the Journal of Science and Technology itself needs changes in both thinking and technology.

3. Research methods

Group of theoretical research methods

Research documents on world and Vietnamese experiences on the digital transformation in science and technology journals. Research Documents, Circulars, Directives, Resolutions...of the Party and State on digital transformation for Science and Technology Journal. Research domestic and foreign books, newspapers and scientific conference proceedings on digital transformation for the Science and Technology Journals.

Group of practical research methods (Actual observation method; Expert method, Digital transformation product research method for science and technology)

Group of statistical methods, data processing using mathematical formulas (Excel)

Use statistical methods to synthesize and analyze the data and information obtained from the survey.

4. Research results

4.1. Current status of digital transformation for

Science and Technology Journals

According to the Ministry of Information and Communications (May 2020), the majority of journal agencies in the country already operate on the Internet, specifically: 149/673 Journals operate electronically. Electronic Journal agencies have been inspected and evaluated by the Ministry of Information and Communications. Thus, the essence of the Digital Transformation Journal is the application of modern technology to editorial offices, helping the Journal ecosystem to be enriched with superior features, improving the quality and effectiveness of communication.

In Vietnam, there are currently nearly 400 Science and Technology Journals included in the list of reviewed and scored articles published by the State Council of Professors (State Council of Professors, 2021). A characteristic of Vietnam's Science and Technology Journal publishing is that the Journals are mostly published by the Journal's managing agency or scientific associations. There are not many Science and Technology Journals published by publishers. In general, the majority of Vietnam's Science and Technology Journals are still published in the traditional method on paper. A survey in early 2019 by the National Department of Science and Technology Information showed that the majority of journals are published in paper form (102/155 magazines); There are 33% (52/155 journals) published in both paper and electronic form and 1% of surveyed journals are published only in electronic form (Quyen and Phuong, 2019).

With electronic publishing, the issuance of identifiers for digital objects - referred to as DOI - is an issue of great concern to Science and Technology Journals around the world. Most reputable Science and Technology Journals in the world have applied DOI identifiers to their journal articles. However, in Vietnam, the issuance of DOI codes for scientific articles in journals is still very limited. Survey results in early 2019 from the National Department of Science and Technology Information show that only about 27% of journals have applied DOI identifiers (42/155 journals) for articles, the

remaining 73% of journals have applied DOI identifiers (42/155 journals) for articles DOI has not yet been applied (Quyen and Phuong, 2019).

In general, Vietnam's Science and Technology Journals have not been published on a dedicated electronic publishing platform, in accordance with the requirements of the Electronic Science and Technology Journal/Digital Journal. The dissemination and communication of Vietnamese science and technology results through Science and Technology Journal to the world is still very limited. Very few Vietnamese Science and Technology Journals are selected to be processed into the database by reputable citation databases in the world (Scopus, Web of Science), which shows their reputation. The reputation of Vietnam's Science and Technology Journal compared to the world is still very limited. Searching the journal database of Web of Science (ISI Journal) found that only 5 Vietnamese journals were selected for processing into the database, of which only 2 journals were published by Vietnam edition and 3 other magazines published by foreign publishers. Author Tran Van Nhung and his colleagues said that only 6 journals were included in the list of journals selected to be processed into the SCOPUS database (Nhung et al, 2019 a, b). The reason may be due to publishing language problems, or the article selection/evaluation process does not meet the standards of the Journal, or there are problems with the scientific quality of the Journal.

Regarding the quality of Vietnam's Science and Technology Journal, author Tran Van Nhung and colleagues (2019 a, b) said that Vietnam's Science and Technology Journal:

- Although there is a lot in quantity, the quality is still low;

- The nature of propaganda information sometimes overwhelms the nature of discovery, criticism and scientific debate;

- Forum and scientific system, specialization and interdisciplinary nature are still weak;

- The composition of the editorial board and review team is not diverse and has not expanded to other units. The number of foreign scientists or overseas Vietnamese joining the editorial board

and participating in criticism is very limited. The article appraisal process is also inadequate and does not follow international practice;

- The format of many magazines is outdated, lacking much information according to international practices;

- Articles are published mainly in Vietnamese;

- Vietnam does not have a set of national criteria, no national evaluation system and no process for evaluating the quality of Science and Technology Journals in the direction of international integration.

Electronic information page of Vietnam Science and Technology Journal online with support for digital conversion of Vietnam Science and Technology Journal. Digital transformation is currently an urgent requirement for Vietnam's Science and Technology Journal agencies. In recent years, the National Department of Science and Technology Information has actively supported Science and Technology Journals through the online information website Vietnam Science and Technology Journal (Vietnam Journals Online, abbreviated as VJOL). This is a digital platform that allows synthesizing, storing and introducing information about scientific articles published on paper by scientific journals that voluntarily participate in providing information on the VJOL Website. Over the past years, the National Department of Scientific and Technological Information has been active in maintaining and developing the number of magazine members who voluntarily participate in providing information on the VJOL Website. By December 2021, 130 Vietnamese Science and Technology Journals had registered to participate, posting full-text data in PDF format on the VJOL Website.

Currently, the number of Vietnamese scientific journals that have applied DOI is still small. Journals that have applied DOI are mainly concentrated in two large units, Hanoi National University and Vietnam Academy of Science and Technology (Nguyen Thi Tu Quyen and Duong Thi Phuong, 2019). Also according to the 2019 survey results of the National Department of Science and Technology Information, the

majority of journals believe that DOI application is necessary and that there should be a national focal point agency to guide, support and manage the DOI allocation.

4.2. Digital transformation opportunities for Science and Technology Journals

The digital transformation in the Journal industry has given Journals a new look. Some outstanding changes can be listed as follows:

Firstly, the Newsroom Convergence model - Convergence of working space, operational methods and product content, with digital journal products as the center, has almost become a model for publishers. With this model, journal agencies apply a content management system based on the Web platform, creating multimedia products.

Second, various types of digital journals were born.

Third, many journal agencies have taken advantage of social networks to increase interaction with the public, spread and disseminate information on a large scale.

Fourth, digital newsroom management software (digital internal management) is applied in some newsrooms.

Fifth, the appearance of digital journals. Many journal agencies have used AI to filter reader comments, produce news content, turn Text into Voice automatically in Video, Podcast, Audio news or search, understand user habits...

Sixth, there is a strong presence of Mobile Journal. Mobile journal is the process of collecting, producing and transmitting information using a smartphone or tablet. Along with technology integration, media content on mobile devices also moves in a more concise, focused and attractive way.

Seventh, some e-Journals use Website analytics software to measure readers and at the same time, attract strong interaction.

The application of digital technology has fundamentally changed the Journal's operations. The digital media ecosystem was born, more open and flexible than ever, with the participation of a smart public, diverse types of media, diverse forms of exchange and interaction...

4.3. Challenges in digital transformation for the Journal of Science and Technology

- Insufficient awareness of the benefits and importance of digital transformation among the leadership and management team of the Journal, especially for leaders, managers and editors who are reluctant to change, move, value experience.

- Lack of technological autonomy

The lack of technological autonomy is a huge challenge for the Journal's digital transformation. Currently, Extended Reality (XR) technology, also known as extended virtual reality and Facebook with Metaverse - virtual universe, will become a reality in the next 3-5 years. Thus, the advantages mixed with technological difficulties are challenging the State's policies and the strategic thinking of the Editor-in-Chief. The digital transformation of journals is closely tied to the Internet and technology software. Therefore, network security issues, copyright infringement... bring many risks.

- Influenced by social networks

Journal agencies that are operating on multiple platforms are also strongly influenced by information on social networks. There is a risk of being led by fake news, a lack of verification, etc. Verifying news sources and shaping trends in cyberspace is very difficult, even impossible, without appropriate tools.

- Copyrighted

Journal agencies often encounter copyrighted content that has no reliable solution to prevent it. Producing elaborate Journal works requires a large investment in human resources, finance and time, in order to serve readers and build the brand. However, within just a few minutes of being posted, many Web sites, general news sites and social network groups copied and posted the content without asking permission or citing the original source.

- Compete with social networking platforms

Currently, global online content platforms such as Facebook, Google and YouTube are causing a loss of revenue and reducing the influence of domestic Journals in transmitting information. This is also the reason why many journals have to focus on traffic, leading to a

decrease in content quality and not meeting the original principles and purposes.

- Human resources for digital transformation are not strong

First, the human resources are lacking in technical mastery, and secondly, content creation skills. Technology and operational skills for digital transformation journals are mainly imported and adapted from abroad. Technology is just a lever, but how to make a difference, so that each Journal has its own identity, not being mixed in with the downstream information chorus, is the essence of digital transformation.

- Digital transformation material resources are still weak

Most Journal agencies are currently "living" on advertising, media sponsorship... - resources that are not proactive and easily changed by objective external factors. Taking care of income sources to pay fixed and stable payments has long been difficult. In that vicious cycle, many Journal agencies are not stable or financially strong enough to apply modern technology, hire software engineering teams and train adaptive human resources.

- Lack of State policies to orient and support digital transformation

With specific regulations on implementation processes and methods of exploiting network data resources in accordance with the law, ensuring network safety and security. Currently, although the Journal's practice is moving and changing, the Press Law basically "stands still", not mentioning digital transformation with operating rules, technology platforms and human resources, management methods..., therefore, it has not created a solid legal framework for journal agencies.

4.4. Digital transformation solution system for Vietnam Science and Technology Journal

4.4.1. Solution 1: Increase propaganda to raise awareness

Raising awareness of the important role and urgency of promoting digital transformation in the journal sector for information managers, media managers, leaders, reporters and editors from central to local levels. The national digital

transformation program is being implemented and the Journal also needs to follow this trend to ensure synchronization and development. Strengthen propaganda activities, praise and honor organizations and individuals who have made achievements and initiatives in the process of digital transformation of the Journal. Sharing experiences, spreading and replicating these successes will contribute to promoting the digital transformation process and improving quality.

4.4.2. Solution 2: Promote online publishing of Science and Technology Journals

Publishing and disseminating online journals is an inevitable trend that Vietnam's Science and Technology Journals need to implement soon. One of the online Journal publishing systems that should be researched and used is the OJS Online Journal management software developed by the Public Knowledge Project and distributed for free under the Open License. OJS is also used by INASP to develop online scientific journal portals in many countries, including Vietnam.

In the coming time, in order for Vietnam's Science and Technology Journal system to be fully and synchronously digitally transformed, the digital transformation of Journals through the VJOL platform needs to be further promoted. As soon as possible, all Vietnamese Science and Technology Journals will have electronic versions, aiming to form a basic digital transformation infrastructure for Vietnam's Science and Technology Journals. On that basis, propose solutions to apply appropriate technology to create a database of scientific publications and citations, as a basis for evaluating and ranking journals and at the same time contribute to improving quality. Scientific research activities in Vietnam are also the first step for many Vietnamese Science and Technology Journals to have more opportunities to be included in the lists of ACI, Scopus and Web of Science.

Digital transformation of Science and Technology Journals should be aimed at enhancing online publication of the Journal with open online publishing software that complies with widely accepted standards.

4.4.3. *Solution 3: Increase the application of DOI digital document identifiers for articles of Science and Technology Journals*

DOI is understood as "the digital identifier of an object" (TCVN 12198:2018). The DOI identifier is a number that identifies the permanent path to an information resource (file) on the World Wide Web (Wikipedia). If the file's web address (URL) changes, visitors using the DOI are still automatically redirected to the new address. DOIs are important in academic citations because they are more durable than URLs, ensuring that users/readers can reliably locate the source. The structure of a DOI identifier has been specified in National Standard TCVN 12198:2018 (ISO 26324:2012) Information and documents – Digital identifier for objects. Today, registering to use the digital identification system - DOI for online articles to preserve and manage each article in a long-term and consistent manner worldwide is considered an important criterion of the law. If an online journal does not have a DOI identifier for its articles, it is difficult to be considered a reputable scientific journal.

4.4.4. *Solution 4: Build a Vietnamese citation index database*

Building a citation database has been of interest for quite some time. Currently, there are two large citation databases in the world: the Web of Science database of Clarivate Company (Clarivate) and the Scopus database of Elsevier Corporation (Elsevier). However, these databases have only selected and processed a few Vietnam's Science and Technology Journals to include in their database. Therefore, the vast majority of Vietnam's Science and Technology Journals are still outside of citation databases.

There have been efforts to form an ASEAN Citation Index (ACI). ACI is a citation database designed and established to index all bibliographic descriptions and citations of all quality ASEAN research outputs appearing in ASEAN academic journals.

In Vietnam National University, Hanoi has experimented with building a citation index database for Vietnamese scientific documents (Vietnam Citation Gateway, 2021).

VcitationGate is designed as a bibliographic database and tool to support the analysis and evaluation of research activities (scientometrics) in Vietnam. Clearly, it is time for Vietnam to build a national citation index database to evaluate the impact and rank scientific journals; Support evaluation of research activities.

4.4.5. *Solution 5: Review and improve legal regulations and the role of state management agencies on Journals*

Review, develop, and propose amendments and supplements to legal documents related to the Journal to promote and support the digital transformation process of Journal agencies.

The digital transformation management of the Journal requires the role of the state management agency for the Journal and the role of the Editorial Board at the Journal agency - The highest representative is the Editor-in-Chief.

- For the State:

+ Support technology infrastructure, ensure information security. Not only does it create a legal corridor for testing new technology, but the State also needs to support the construction of infrastructure, technology platforms, information security support, warnings and troubleshooting of information technology problems...

+ Have policies and guidelines to support the construction, processing and sharing of national databases. During the digital transformation process, the national database and accurate database processing will help the Journal agency exploit and use it.

+ There is a journal ordering mechanism. The State should have a mechanism for ordering and assigning tasks to journal agencies from the state budget, focusing on a number of key national and local journal agencies and journal agencies with great influence in society, both helping to ensure the direction of information and helping journal agencies have the right conditions for digital transformation.

+ Loan support for Journal agencies. The problem of funding for digital transformation Journal agencies is very difficult to solve without the support of the State and competent agencies. The State should have a policy of capital support

and loans at a 0% interest rate for 15-20 years so that the Journal agency can equip facilities and invest in appropriate equipment.

- For state management agencies regarding Journals:

+ Develop appropriate mechanisms and policies for the digital transformation of the Journal. To properly manage the digital transformation of the Journal, first of all, there must be appropriate policies and laws. The Ministry of Information and Communications flexibly grasps practical movements and promptly proposes a draft revised Press Law to submit to the National Assembly for consideration and supplements to sub-law documents for digital transformation, creating conditions for journal activity.

+ There is a consulting and advisory department on digital transformation for the Journal agency. The consulting and advisory department was established by the Ministry of Information and Communications and the People's Committees of provinces and cities, including experts, technology businesses, management units, and representatives of agencies.

+ Set up appropriate technology software

As the state management agency for Journals, the Ministry of Information and Communications needs to be the leading agency, supporting and guiding digital transformation for Journal agencies.

- For the Editor-in-Chief of the Journal

+ “Digital First” thinking. The first condition for the successful digital transformation of journal agencies is a change in the perception of the head. The editor-in-chief must consider digital transformation as a mandatory, irreversible choice.

+ Plan digital transformation according to an appropriate roadmap. Digital transformation cannot be done at the same time. The Journal Agency can conduct digital transformation in 4 regions. First of all, digitize all information assets; The second is restructuring operational processes; The third is to restructure the organization and appropriate personnel; The

fourth is to transform relationships (economic relations, partnerships, and public relations) from the traditional environment to the digital environment.

4.4.6. Solution 6: Improve the quality of human resources

It is necessary to develop and approve training programs in the field of Journals and information at all levels of higher education, to meet the requirements of the digital transformation process. At the same time, it is necessary to update the statistical list of training industries in the field of Journals and information to comply with current regulations. Organize training for information and communication managers and leaders of agencies. Develop training courses and improve knowledge and skills in information technology, network security, data collection, analysis and processing, to support the process of innovation in production and content distribution, as well as monitoring and evaluating information quality. Strengthen international cooperation, learn from experiences from countries with strong development of digital Science and Technology Journals, in order to grasp trends and new achievements in this field.

5. Discussion

The digital transformation does not start with a technology issue, but must first start with a change in thinking, especially the thinking of leaders. In Journal agencies, if leaders have a mindset about digital transformation and want to transform digitally, the success rate is 60%. If you spread the digital transformation mindset to every corner and activity in the newsroom, you will be able to successfully transform digitally. Along with content transformation, the digital transformation of Science and Technology Journals is also a cultural transformation in the editorial office, from infrastructure management with artificial intelligence systems to operating procedures from management administrator to editor. Each journal agency has a different way of digital transformation, whichever technology is suitable for the editorial office should be invested in and applied, not following world trends.

Changing perception to make science and

technology journals suitable for the 4.0 era; Applying digital technology platforms in the process of making Science and Technology Journal; Applying digital technology, digital platforms and the digital environment to reach a large number of readers and grasping readers' needs to attract more and more readers. Equipment such as firewalls are devices that are renewed, licensed to be used annually, promote their effectiveness and are good at protecting the information systems of science and technology journals against attacks. Scans and attacks by hackers in cyberspace, using QR Code to introduce content and restructure content. The "Digital First" concept is being applied thoroughly at science and technology journals, promoting information on digital platforms to reach readers faster in a "multi-platform" manner...

In the coming time, the Science and Technology Journal will apply new technologies (Artificial Intelligence - AI, Big Database - Big Data, Internet of Things - IoT, Statistical Analysis and Reporting...) in the software of Science and Technology Journals to serve exploitation and publishing.

6. Conclusion

The digital transformation is one of the pillars of the fourth industrial revolution that is creating unprecedented changes in socio-economic life in each country today, a process of overall change and comprehensiveness of individuals and organizations in terms of living, working and production methods based on digital technologies, bringing great values and breakthrough opportunities for the country's development goals. This is a trend that Vietnam cannot stand aside from. Digital transformation is taking place strongly in all aspects of social life, requiring each industry and each field, including the Journal of Science and Technology. There must be a strategy to join the digital transformation "race", because otherwise there will be setbacks and slow development. The digital transformation is a remarkable development step for all of humanity. In Vietnam, the digital transformation of Science and Technology Journals is part of the national digital transformation roadmap.

We need to understand that digital transformation is not a project but a journey. However, this will not be a simple journey and will certainly encounter many barriers and challenges.

References

- Azmabanu, 2021. *The impact of digital transformation on scholarly publishing*. Retrieved April 12, 2024 from <https://www.kriyadocs.com/the-impact-of-digitaltransformation-on-scholarly-publishing/>
- Bao, H. T. (2018). The time of digital transformation, artificial intelligence and data science. [http://www.jaist.ac.jp/~bao/VN_Lectures/DSlop1HoBao\(M3\).pdf](http://www.jaist.ac.jp/~bao/VN_Lectures/DSlop1HoBao(M3).pdf)
- Hoa, L. T. (2013). The system of "Vietnamese online scientific journals": Formation and development direction. *TC Information and Documentation*, No.1/2013, p.4-14.
- Hue, X. (2021). *Vcgate publishes the impact index of Vietnamese Scientific Journals. Electronic information portal of Hanoi National University*. Retrieved April 12, 2024 from <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N28141/Vcgate-cong-bo-chi-so-anh-huong-cua-cacTap-chi-khoa-hoc-Viet-Nam.htm>
- Lam, B. (2023) Digital transformation in journalism is an irreversible trend, <https://ictvietnam.vn/chuyen-doi-so-trong-bao-chi-la-xu-huong-khong-the-dao-nguoc-20211224103510838.htm>.
- Ministry of Information and Communications (2019). *National Digital Transformation Project: Draft 1.0, April 4, 2019*. Download date http://mic.gov.vn/Upload_Moi/DuThaoVanBan/PL03-du-thao-de-an-chuyendoi-so-qg-ver-1.0.pdf
- Nhung, T. V., Nhi, B. M. & Huy, N. D. (2019a). *Improve the quality of Vietnamese scientific*

journals in response to international integration requirements. Retrieved April 10, 2024 from http://hdgsnn.gov.vn/tin-tuc/nang-cao-chatluong-tap-chi-khoa-hoc-cua-viet-nam-truocyeu-cau-hoi-nhap-quoc-te_295

Quyen, N. T. T. & Phuong, D. T. (2019). Research on the current situation and need for DOI application for Vietnamese scientific journals. *Information and Documentation Journal*, No.4/2019, p.13-21.

CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA VIỆT NAM THỰC TRẠNG, GIẢI PHÁP

Ngô Quang Sơn¹

Vũ Thị Thanh Minh²

¹Trường Đại học Trung Vương

²Trường Đại học Thành Đô

Email: ngoquangson2018@gmail.com¹; vttminh@thanhdouni.edu.vn².

Ngày nhận bài: 14/5/2024

Ngày phản biện: 20/5/2024

Ngày tác giả sửa: 24/5/2024

Ngày duyệt đăng: 11/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.146>

Tóm tắt:

Chuyển đổi số đối với các Tạp chí Khoa học và Công nghệ là quá trình ứng dụng tích cực công nghệ số vào tất cả các hoạt động của Tạp chí Khoa học và Công nghệ, từ sản xuất, phân phối đến tiêu thụ nội dung. Mục tiêu của chuyển đổi số đối với Tạp chí Khoa học và Công nghệ là nâng cao được chất lượng, hiệu quả, tính cạnh tranh của Tạp chí Khoa học và Công nghệ trong bối cảnh kỷ nguyên số, thay đổi cách tòa soạn hoạt động nhằm cung cấp những giá trị lớn hơn cho độc giả mà tòa soạn đang phục vụ. Như vậy, thực chất của Tạp chí chuyển đổi số là việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào các tòa soạn, giúp hệ sinh thái Tạp chí được bồi đắp thêm những tính năng ưu việt, nâng cao chất lượng và hiệu quả của truyền thông. Bài viết phân tích sâu sắc thực trạng, cơ hội, thách thức của việc chuyển đổi số, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp chuyển đổi số đối với các Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Hệ thống giải pháp chuyển đổi số; Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Việt nam; Thách thức trong chuyển đổi số; Thực trạng chuyển đổi số.*

KNOWLEDGE AND PERCEPTIONS OF FINAL YEAR PHARMACY STUDENTS IN THANH DO UNIVERSITY ABOUT GENERIC MEDICINES

Pham Thi Bich Dao¹

Nguyen Thi Thu Thuy²

Nguyen Thi Ngoc Mai³

Nguyen Ngoc Linh⁴

^{1, 2, 3, 4}Thanh Do University

Email: ptbdao@thanhdouni.edu.vn¹; thuthuy250701@gmail.com²; ntnmai@thanhdouni.edu.vn³; nnlinh@thanhdouni.edu.vn⁴

Received: 8/5/2024

Reviewed: 14/5/2024

Revised: 24/5/2024

Accepted: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.141>

Abstract:

A cross-sectional survey was conducted from October 2023 to March 2024 at the Faculty of Pharmacy, Thanh Do University to explore and evaluate final year students' knowledge and perceptions about generic medicines. The survey received responses from 405 final year pharmacy students, response rate 64.6%. More than 80% of study students have relatively good knowledge and perceptions of the characteristics and benefits of generic drugs during their university studies and professional internships. According to the question, 110 students (27%) believed that generic medicines are less effective; 226 students (55,56%) thought that the generic medicines would cause more side effects than brand name medicines; 38% of students who do not clearly understand the bioequivalence of generic medicines, and 85% of students need more information about the bioequivalence testing process. These show that final year pharmacy students need a better understanding of bioavailability and bioequivalence if they are to contribute to the use of generic drugs. The factors related to students' future practice of generic medicines substitution are largely due to not having enough personal experience and belief in the product, which greatly affects the decision to practice substitution.

Keywords: Generic medicines; Brand name medicines; Bioequivalence.

1. Đặt vấn đề

Thuốc generic đóng vai trò quan trọng trong cung cấp các lựa chọn điều trị hiệu quả và tiết kiệm chi phí cho người tiêu dùng. Tại Việt Nam, sự phổ biến của thuốc generic cũng đang dần được nhận thức rộng rãi (Bảo hiểm xã hội Việt Nam, 2020; Dũng & Ngọc, 2016; Thức, 2022). Thực hiện Chiến lược Quốc gia phát triển ngành công nghiệp Dược Việt Nam, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, tập trung

sản xuất thuốc generic đang được Bộ Y tế khuyến khích với mục tiêu bảo đảm chất lượng, làm giảm chi phí cho người tiêu dùng và tăng cơ hội tiếp cận các loại thuốc chất lượng cao (Thủ Tướng Chính Phủ, 2021). Sự xuất hiện của thuốc generic cũng giúp thúc đẩy sự cạnh tranh trong thị trường dược phẩm, từ đó tạo ra áp lực giảm giá và tăng cường chất lượng sản phẩm (Mordor Intelligence Research and Advisory, 2024). Tuy nhiên, việc sử dụng thuốc generic cần phải được thực hiện cẩn

trọng và có kiến thức đầy đủ.

Trong ngành Dược học, sự hiểu biết và nhận thức về thuốc generic là kiến thức quan trọng đối với sinh viên, đặc biệt là sinh viên Dược năm cuối. Hiện nay vẫn tồn tại nhiều sự hiểu biết không đồng nhất và sự nhầm lẫn về thuốc generic giữa các sinh viên Dược. Với sự thúc đẩy của các chính sách y tế và quản lý y tế “Khảo sát kiến thức và nhận thức của sinh viên dược năm cuối về thuốc generic” không chỉ cần thiết mà còn cấp bách. Mục tiêu của nghiên cứu là khảo sát và đánh giá mức độ kiến thức và nhận thức của sinh viên Dược năm cuối, Trường Đại học Thành Đô về thuốc generic. Qua đó, nghiên cứu nhằm cung cấp thông tin cần thiết để cải thiện chương trình giảng dạy và giáo dục, đồng thời thúc đẩy sự hiểu biết chính xác và sâu sắc về thuốc generic trong cộng đồng sinh viên Dược. Điều này không chỉ có lợi ích trong việc nâng cao chất lượng dạy và học mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của ngành Dược học và hệ thống y tế nói chung.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thuốc generic, hay còn được biết đến với tên gọi thuốc sao chép, là những sản phẩm dược phẩm có chứa hoạt chất giống hệt với thuốc gốc đã được cấp bằng sáng chế. Điểm nổi bật của thuốc generic là sau khi bằng sáng chế của thuốc gốc hết hạn, các công ty dược phẩm khác có thể sản xuất và bán thuốc này mà không cần phải trải qua quá trình nghiên cứu và phát triển đắt đỏ như thuốc gốc. Mặc dù có cùng hoạt chất, thuốc generic có thể khác nhau về quy trình sản xuất, công thức bào chế và bao bì (Gulsen Oner & Polli, 2018; Rana & Roy, 2015; The Lancet Oncology, 2018). Để một loại thuốc được công nhận là thuốc generic phải trải qua các thử nghiệm nghiêm ngặt để chứng minh rằng có tương đương sinh học với thuốc gốc, tức là phải có cùng hiệu quả điều trị và độ an toàn khi sử dụng (Andrade, 2015; Peters et al., 2009).

Mặc dù thuốc generic có giá thành rẻ hơn, nhưng chất lượng không hề thua kém so với thuốc gốc. Sự khác biệt về giá cả chủ yếu đến từ việc tiết kiệm được chi phí nghiên cứu và tiếp thị. Điều này mở ra cơ hội tiếp cận các phương pháp điều trị hiệu quả cho một lượng lớn bệnh nhân, đặc biệt là ở những quốc gia đang phát triển, nơi mà chi

phí cho y tế vẫn còn là một rào cản lớn (Alfonso-Cristancho et al., 2015; Peters et al., 2009).

Trong bối cảnh y tế toàn cầu, thuốc generic đã trở thành một phần không thể thiếu, đóng góp vào việc cải thiện sức khỏe cộng đồng và giảm gánh nặng tài chính cho hệ thống y tế. Sự cần thiết của thuốc generic không chỉ được thể hiện qua giá thành phải chăng mà còn qua chất lượng và hiệu quả điều trị đảm bảo. Theo thống kê của Cục Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm Hoa Kỳ (FDA), thuốc generic có thể giúp tiết kiệm đến 80-85% chi phí so với thuốc gốc (The US Food and Drug Administration, 2021). Tại các nước EU, chi phí cho thuốc chiếm đến 17% tổng chi phí y tế, nhưng việc sử dụng thuốc generic có thể giúp tiết kiệm đáng kể (Mordor Intelligence Research and Advisory, 2024). Ở Việt Nam, nếu thay thế thuốc biệt dược gốc bằng thuốc generic, Hà Nội có thể tiết kiệm được 279 tỷ đồng và Thành phố Hồ Chí Minh tiết kiệm được 523 tỷ đồng (Bảo hiểm xã hội Việt Nam, 2020). Điều này cho thấy tiềm năng lớn trong việc giảm gánh nặng tài chính cho cả hệ thống y tế và người dân.

Trong những năm gần đây, thuốc generic đã trở thành một phần không thể thiếu trong hệ thống y tế tại Việt Nam. Theo báo cáo thực trạng ngành Dược Việt Nam năm 2022, tỷ lệ sử dụng thuốc sản xuất trong nước, bao gồm cả thuốc generic, đã tăng từ 46,62% năm 2013 lên 63,53% năm 2018 (Thức, 2022). Điều này cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt từ việc phụ thuộc vào thuốc nhập khẩu sang việc ưu tiên sử dụng thuốc sản xuất trong nước. Tại Việt Nam, việc sử dụng thuốc generic không chỉ giúp tiết kiệm chi phí cho người bệnh mà còn góp phần vào việc bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh trong ngành Dược (Sở Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 2019). Các nhà máy sản xuất thuốc tại Việt Nam đạt tiêu chuẩn GMP WHO đã cung ứng được nhiều loại thuốc chất lượng, đáp ứng nhu cầu điều trị trong nước và xuất khẩu (Chính phủ, 2022).

Nhận thức về thuốc generic trong cộng đồng, đặc biệt là trong số sinh viên Dược là một yếu tố quan trọng đối với sự chấp nhận và sử dụng thuốc này. Tuy nhiên tại Việt Nam vẫn còn rất ít nghiên cứu về vấn đề này. Năm 2019, Ninh Thế Vũ đã

thực hiện nghiên cứu khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành của người bán lẻ về thuốc generic - đối tượng là người bán lẻ thuốc (Ninh, 2019). Năm 2016, Trần Hữu Dũng và cộng sự nghiên cứu tổng quan về vai trò của thuốc generic liên quan đến chất lượng và kinh tế trong điều trị (Dũng & Ngọc, 2016). Tới nay vẫn chưa có báo cáo nghiên cứu nào trên đối tượng sinh viên năm cuối ngành Dược được công bố. Khảo sát kiến thức và nhận thức của sinh viên Dược về thuốc generic không chỉ giúp đánh giá mức độ thông tin và hiểu biết của họ về các sản phẩm dược phẩm này mà còn góp phần vào việc xác định các chiến lược giáo dục và truyền thông hiệu quả hơn trong tương lai. Điều này sẽ hỗ trợ cho việc nâng cao chất lượng sử dụng thuốc và đảm bảo an toàn cho người bệnh tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang được tiến hành tại Khoa Dược, Trường Đại học Thành Đô từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 03 năm 2024.

3.2. Xây dựng công cụ khảo sát

Phiếu khảo sát bao gồm 25 câu hỏi với bốn phần chính như sau:

- Phần A: Thông tin chung của sinh viên
- Phần B: Kiến thức liên quan đến thuốc generic, thuốc biệt dược: mười câu hỏi phản hồi được ghi lại trên thang đo Likert 5 mức độ.
- Phần C: bao gồm một câu hỏi yêu cầu chọn giới hạn quy định về tương đương sinh học theo FDA và bốn câu hỏi đánh giá sự hiểu biết tương đương sinh học của thuốc generic.
- Phần D: bao gồm bốn câu hỏi để đánh giá nhận thức của sinh viên về yếu tố ảnh hưởng đến thực hành thay thế thuốc trong tương lai, những câu hỏi này được phản hồi bằng lựa chọn một hoặc nhiều đáp án, câu hỏi mở để sinh viên có thể viết ra quan điểm của mình.

Bộ câu hỏi được kiểm tra và đánh giá bởi nhóm chuyên gia 3 giảng viên ngành Dược.

3.3. Mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu nghiên cứu được tính theo công thức:

$$n = \frac{\frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \times p(1-p)}{e^2}}{1 + \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \times p(1-p)}{e^2 \times N}}$$

Trong đó:

n : cỡ mẫu nghiên cứu cần có

N : cỡ quần thể thực tế, $N = 600$

p : phân phối phản hồi, chọn $p = 0,5$

α : Mức ý nghĩa thống kê, chọn $\alpha = 0,05$

$Z_{1-\alpha/2}$: Giá trị Z thu được từ bảng Z ứng với giá trị α .

e : biên sai số, chọn $e = 0,05$

Cỡ mẫu cần thiết cho nghiên cứu (lấy dư 10%) là 263 sinh viên.

Phương pháp chọn mẫu: Nghiên cứu lấy mẫu theo phương pháp thuận tiện với cỡ mẫu tối đa cho phép tiếp cận 627 sinh viên chính quy liên thông hệ 3 năm, đang học năm cuối tại khoa Dược, Trường Đại học Thành Đô.

3.4. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu tiếp cận sinh viên ở các lớp học môn thi lý thuyết. Phát phiếu khảo sát cho sinh viên vào giờ ra chơi và thu lại phiếu vào giờ ra chơi tiếp theo. Sinh viên được lưu ý đọc phần hướng dẫn ở mỗi đầu phiếu, sinh viên trả lời điền tay vào phiếu khảo sát.

3.5. Xử lý và phân tích dữ liệu

Phiếu khảo sát thu về được rà soát để loại đi các phiếu không hợp lệ (số câu trả lời ít hơn hoặc bằng 5/19 câu hỏi thuộc phần B, C, D). Số liệu thu thập từ phiếu khảo sát được mã hoá theo biến số nghiên cứu và xử lý bằng phần mềm Microsoft Office Excel 2016.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu

Dựa trên khả năng tiếp cận và thu thập thông tin từ đối tượng nghiên cứu, công trình nghiên cứu đã thu thập dữ liệu từ 405 sinh viên. Kết quả được trình bày trong bảng 1, hình 1 và hình 2.

Hình 1. Tỷ lệ giới tính của sinh viên Dược năm cuối Đại học Thành Đô tham gia khảo sát



Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Sinh viên tham gia khảo sát gồm 270 nữ và 135 nam. Độ tuổi phổ biến nhất của sinh viên Dược là từ 27 đến dưới 30, chiếm 46,91%. Tỷ lệ

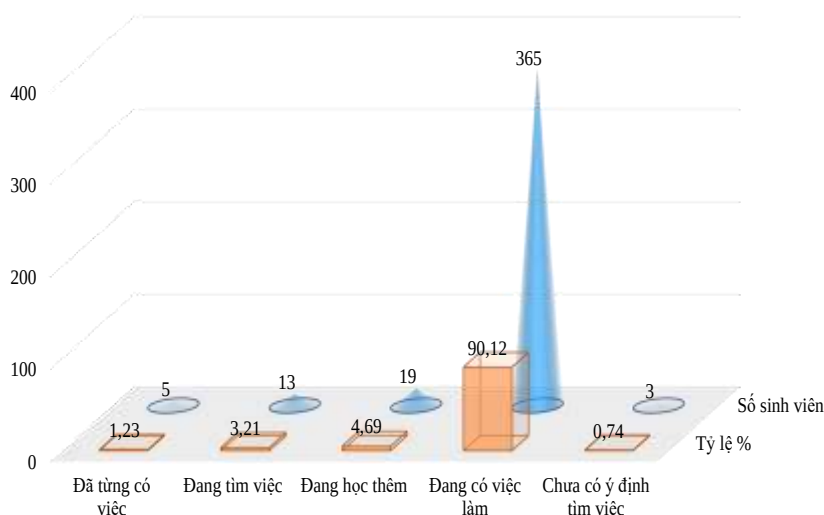
sinh viên ở các nhóm tuổi khác tương đối đồng đều, dao động từ 13,83% đến 19,75%.

Bảng 1. Tỷ lệ tuổi của sinh viên tham gia khảo sát

Độ tuổi	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)
Từ 27 đến dưới 30	190	46,91%
Từ 30 đến dưới 35	80	19,75%
Từ 35 đến dưới 40	79	19,51%
Từ 40 trở lên	56	13,83%
Tổng	405	100,00%

Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Hình 2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm liên quan tới lĩnh vực Dược



Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Tỷ lệ sinh viên “đang có việc làm” là 365 sinh viên, có thể thấy 90,1% sinh viên Dược năm cuối đã có việc làm liên quan đến lĩnh vực Dược (hình 2).

4.2. Hiểu biết về thuốc generic so với thuốc biệt dược

Bảng 2 tóm tắt ý kiến phản hồi của sinh viên Dược năm cuối về các khảo sát liên quan đến thuốc generic và thuốc biệt dược.

Bảng 2. Hiểu biết của sinh viên về thuốc generic so với thuốc biệt dược

Nội dung khảo sát		Phản hồi				
		1	2	3	4	5
B1	Tôi biết về thuốc generic và thuốc biệt dược trong quá trình học đại học.	3	19	25	302	56
B2	Tôi biết về thuốc generic và thuốc biệt dược trong quá trình thực tập chuyên môn.	1	22	30	305	47
B3	Thuốc generic tương đương sinh học với thuốc biệt dược.	54	12	89	43	207
B4	Thuốc generic phải có cùng liều lượng sử dụng với thuốc biệt dược.	13	36	18	295	43

B5	Thuốc generic phải có cùng dạng bào chế (viên nén, viên nang) với thuốc biệt dược.	43	2	29	255	76
B6	Thuốc generic có chất lượng thấp hơn so với thuốc biệt dược.	207	20	66	58	54
B7	Thuốc generic có hiệu quả kém hơn so với thuốc biệt dược.	205	90	20	50	40
B8	Thuốc generic gây ra nhiều tác dụng phụ hơn so với thuốc biệt dược.	79	97	225	1	3
B9	Thuốc generic rẻ hơn thuốc biệt dược.	3	12	66	189	135
B10	Thuốc biệt dược được yêu cầu phải đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn cao hơn so với thuốc generic.	20	10	205	120	50
1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Không đồng ý; 3-Trung lập; 4-Đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý						

Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát của nhóm tác giả

88,4% sinh viên có hiểu biết về thuốc generic và thuốc biệt dược, trong quá trình học đại học (hình 3B1). Tuy nhiên, vẫn còn 11,6% sinh viên chưa có kiến thức về hai loại thuốc này. Có sự chênh lệch đáng kể giữa số sinh viên "đồng ý" (74,57%) và "hoàn toàn đồng ý" (13,83%) cho thấy mức độ hiểu biết của sinh viên còn chưa đồng đều. Vẫn còn 13,09% sinh viên chưa có kiến thức về thuốc generic và thuốc biệt dược trong quá trình thực tập chuyên môn là một con số đáng lưu ý (hình 3B2).

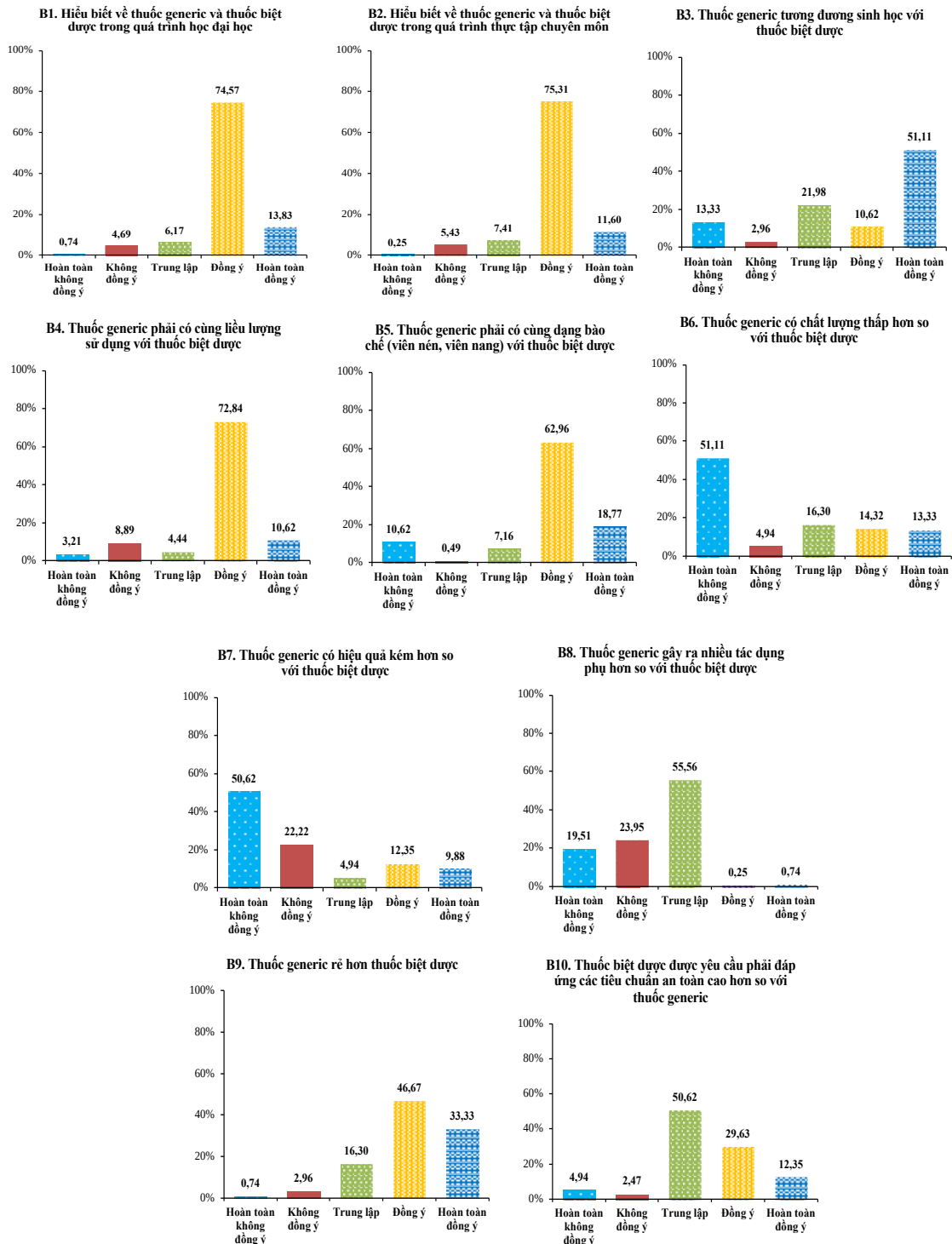
Tổng cộng 250 sinh viên (61,73%) có nhận thức tích cực về tính tương đương sinh học (hình 3B3). Kết quả hình 3B4 cho thấy 83,46% sinh viên đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý và 12% sinh viên không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý với nhận định "Thuốc generic phải có cùng liều lượng sử dụng với thuốc biệt dược". Điều này có thể do sinh viên chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về thuốc generic.

Có sự phân chia ý kiến rõ rệt về vấn đề "Thuốc generic phải có cùng dạng bào chế với thuốc biệt dược" 18,27% sinh viên không đồng ý hoặc trung lập; 81,73% sinh viên đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với quan điểm này (hình 3B5). Điều này thể hiện sự hiểu biết của sinh viên về bản chất của thuốc generic.

Đối với chất lượng của thuốc generic, 227 sinh viên (56%) cho rằng không có sự khác biệt với

thuốc biệt dược. Có 31% sinh viên không khẳng định hoặc có nghi ngờ về chất lượng của thuốc generic (hình 3B6). Điều này có thể do sinh viên chưa được cung cấp đầy đủ thông tin về sự tương đương về mặt sinh học và hiệu quả điều trị của thuốc generic. Có 54 sinh viên (13,33%) hoàn toàn đồng ý rằng thuốc generic có chất lượng thấp hơn thuốc biệt dược.

Trên 73% sinh viên cho rằng hiệu quả của thuốc generic không kém hơn so với thuốc biệt dược (hình 3B7). Tuy nhiên, vẫn còn 27% sinh viên có ý kiến nghi ngờ về hiệu quả kém hơn của thuốc generic. Hơn 43,46% sinh viên không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý với quan điểm "Thuốc generic gây ra nhiều tác dụng phụ hơn so với thuốc biệt dược". Chỉ có 4 sinh viên (0,99%) đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với quan điểm sai lầm về tác dụng phụ của thuốc generic (hình 3B8). Khoảng 80% sinh viên nhận thức đúng về giá cả của thuốc generic. Tuy nhiên, vẫn còn 4% sinh viên chưa có nhận thức chính xác về vấn đề này (hình 3B9). Kết quả hình 3B10 về "Thuốc biệt dược được yêu cầu phải đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn cao hơn so với thuốc generic" có 41,98% sinh viên đồng ý cao; 7,41% sinh viên không đồng ý, cho thấy cần có thêm các hoạt động giáo dục để nâng cao nhận thức của sinh viên về tính tương đương về mặt sinh học và hiệu quả điều trị giữa thuốc generic và thuốc biệt dược.

Hình 3. Kiến thức và nhận thức về thuốc generic

Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát của nhóm tác giả

4.3. Kiến thức và nhận thức về tương đương sinh học của thuốc generic

Mục đầu tiên trong bảng câu hỏi (C1) yêu cầu các sinh viên chọn và ghi đúng giới hạn tương

đương sinh học được FDA cho phép khi so sánh một loại thuốc generic với một loại thuốc gốc có 60% sinh viên trả lời "có" và ghi rõ giới hạn; 40% sinh viên trả lời "không". Lời giải thích được cung

cấp với các câu hỏi trong bảng 3.

Câu hỏi khảo sát "Thuốc generic tương đương về hiệu quả điều trị với thuốc biệt dược tương ứng" cho thấy đa số sinh viên (78%) có nhận thức đúng đắn về tương đương sinh học của thuốc generic (hình 4C2).

Nhận thức của sinh viên "Thuốc generic tương đương về mặt điều trị với thuốc generic khác", 17% sinh viên không đồng ý, có thể do đã sử dụng thuốc generic không tốt, dẫn đến nghi ngờ về hiệu quả điều trị của thuốc. Nhóm trung lập có 49,88% sinh viên, nhóm đồng ý 30,62% có thể đã có kinh

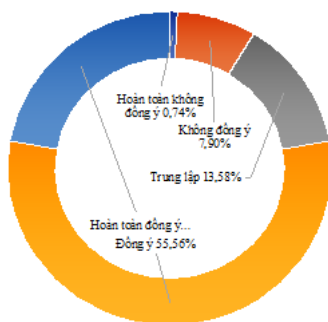
nhệm sử dụng hoặc có kiến thức đầy đủ về thuốc generic (hình 4C3).

Hình 4C4 cho thấy phần lớn sinh viên (72,59%) đã được tiếp cận và nắm được thông tin về tương đương sinh học trong quá trình học đại học. Tuy nhiên, 18% sinh viên chưa có kiến thức.

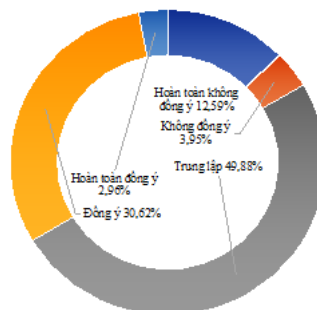
Khi được hỏi "Cần thêm thông tin về thử tương đương sinh học đối với thuốc generic" có 344 sinh viên (85%) cần thêm thông tin cho thấy nhu cầu thông tin về thử tương đương sinh học của thuốc generic là rất cao (hình 4C5).

Hình 4. Nhận thức về tương đương sinh học của thuốc generic được

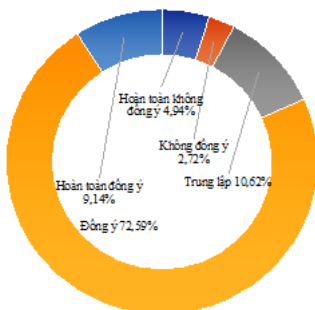
C2. Thuốc generic tương đương về hiệu quả điều trị với thuốc biệt dược tương ứng



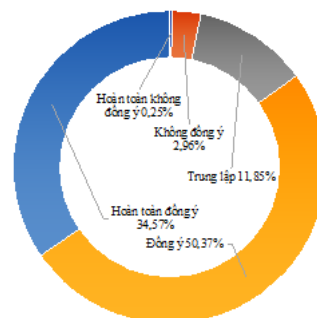
C3. Thuốc generic tương đương về mặt điều trị với thuốc generic khác



C4. Biết về tương đương sinh học của thuốc generic trong quá trình học đại học



C5. Cần thêm thông tin về thử tương đương sinh học đối với thuốc generic



4.4. Nhận thức thực hành thay thế thuốc generic trong tương lai

Kết quả nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hành thay thế thuốc trình bày trong bảng 3.

Niềm tin là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc thay thế thuốc generic; 33% sinh viên lo ngại về hiệu quả và chất lượng của thuốc generic. Với sinh viên Thành Đô, kinh nghiệm cá nhân và niềm tin vào sản phẩm cụ thể đóng vai trò quan

Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát của nhóm tác giả
trọng ảnh hưởng đến quyết định thực hành chiếm 45% và 35 % sinh viên tương ứng. Các nhà sản xuất cần cung cấp thông tin và bằng chứng để tăng cường niềm tin vào chất lượng của các loại thuốc generic cụ thể. Có 15% sinh viên phản hồi về không khuyến dùng thuốc generic.

Sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn thuốc generic, sinh viên quan tâm đến dữ liệu về tương đương sinh học (45%), chi phí hiệu quả (55%) và sự khác biệt về giá (60%), danh

tiếng nhà sản xuất (30%), thông tin trên bao bì (35%). Cần chú trọng cung cấp thông tin minh bạch về chất lượng và hiệu quả của thuốc generic,

đồng thời tăng cường giáo dục về lợi ích kinh tế của việc sử dụng thuốc generic.

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hành thay thế thuốc generic

Yếu tố ảnh hưởng tới thay thế thuốc generic	Tỷ lệ (%)
D1. Niềm tin	
Tôi không khuyến dùng thuốc generic	15%
Tôi tin rằng sử dụng thuốc generic có thể làm thay đổi kết quả điều trị	20%
Thất bại điều trị là vấn đề nghiêm trọng với hầu hết thuốc generic	8%
Tôi thiếu niềm tin vào thuốc generic về chất lượng	25%
Kinh nghiệm của cá nhân	45%
Niềm tin của cá nhân với sản phẩm cụ thể	35%
Ý kiến khác	7%
D2. Sản phẩm	
Danh tiếng của nhà sản xuất	30%
Hình thức của sản phẩm và bao bì	15%
Dữ liệu hoặc thông tin về tương đương sinh học đã được chứng minh so với thuốc biệt dược	45%
Chi phí hiệu quả của thuốc generic	55%
Thông tin có trên các tờ hướng dẫn sử dụng / bao bì của sản phẩm	35%
Sự khác biệt về giá của thuốc generic và thuốc biệt dược	60%
Ý kiến khác	5%
D3. Lựa chọn	
Thay thế trong mọi trường hợp có sẵn thuốc generic	20%
Không còn lựa chọn nào khác	35%
Bác sĩ yêu cầu rõ chỉ dùng loại nào	40%
Ý kiến khác	5%
D4. Yếu tố bên ngoài	
Ý kiến chuyên gia	30%
Sự có mặt của các chính sách, luật và quy định	45%
Ý kiến khác	25%

Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Khi được hỏi về sự lựa chọn thuốc generic, 40% sinh viên phụ thuộc vào yêu cầu của bác sĩ, 35% sinh viên chỉ lựa chọn thuốc generic khi không có lựa chọn nào khác và 20% sinh viên sẵn sàng thay thế thuốc biệt dược bằng thuốc generic trong mọi trường hợp có sẵn. Do đó, cần nâng cao khả năng tự chủ của sinh viên trong việc lựa chọn thuốc generic.

Ngoài ra, 45% sinh viên quan tâm đến chính sách, luật và quy định và 30% sinh viên quan tâm đến ý kiến chuyên gia. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan để tạo môi trường thuận lợi cho việc sử dụng thuốc generic.

5. Bàn luận

Hiểu biết về thuốc generic và thuốc biệt dược

Trên 80% sinh viên nhận thức về thuốc biệt dược và thuốc generic trong quá trình học đại học và thực tập chuyên môn. Đây là một tín hiệu tích cực cho thấy chương trình đào tạo của nhà trường đã trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết về hai loại thuốc này. Tuy nhiên, vẫn còn 11,6% sinh viên chưa có kiến thức về thuốc generic và thuốc biệt dược. Điều này có thể do nhiều nguyên nhân như sinh viên chưa chú ý trong quá trình học tập, hoặc sinh viên chưa có nhiều cơ hội thực hành sử dụng thuốc. Tỷ lệ 13,09% sinh viên chưa có

kiến thức về thuốc generic và thuốc biệt dược trong quá trình thực tập chuyên môn, cần tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo và khuyến khích sinh viên tự tìm hiểu để củng cố kiến thức về hai loại thuốc này.

Theo câu hỏi khám phá kiến thức của sinh viên về dạng bào chế, liều lượng khi so sánh thuốc generic với biệt dược thuốc theo yêu cầu của FDA, cho thấy vẫn còn trên 15% sinh viên chưa nắm được định nghĩa về thuốc generic; chương trình đào tạo cũng cần tập trung vào việc giải thích sự khác biệt giữa dạng bào chế và hoạt chất của thuốc.

Theo các câu hỏi đánh giá kiến thức của sinh viên được về chất lượng và tác dụng của thuốc generic, 178 sinh viên (31%) không khẳng định hoặc có nghi ngờ về chất lượng của thuốc generic so với thuốc biệt dược, 54 sinh viên tin rằng thuốc generic có chất lượng thấp hơn. Trong đó, 226 sinh viên (55,56%) cho rằng, thuốc generic sẽ gây ra nhiều tác dụng phụ hơn so với thuốc biệt dược. Trong khi 110 sinh viên (27%) tin rằng thuốc generic kém hiệu quả hơn thuốc biệt dược. Điều này cho thấy sự thiếu hụt kiến thức về thuốc generic của sinh viên Dược. Sinh viên Dược được đào tạo chuyên sâu về dược lý và tác dụng của thuốc do đó, có thể hiểu rõ hơn về bản chất tương đương của thuốc generic. Tuy nhiên, vẫn còn một số rào cản khiến một số sinh viên Dược có nhận thức sai lệch về thuốc generic, có thể là sự ảnh hưởng của các chiến dịch quảng cáo của các hãng dược phẩm sản xuất thuốc biệt dược; tâm lý e ngại về chất lượng của các sản phẩm giá rẻ; thiếu thông tin chính xác và đầy đủ về thuốc generic.

Hơn 80% số người được hỏi nhận thức đầy đủ rằng thuốc generic rẻ hơn thuốc biệt dược. Thuốc generic có giá rẻ hơn thuốc biệt dược do chi phí nghiên cứu và phát triển thấp hơn; sản xuất theo quy trình đơn giản hơn; cạnh tranh cao hơn giữa các nhà sản xuất. Tuy nhiên, giá cả của thuốc generic cũng có thể dao động tùy thuộc vào hãng sản xuất, chất lượng sản xuất, nơi bán.

Hiểu biết về tương đương sinh học của thuốc generic

Theo FDA, việc xác định tương đương sinh học của thuốc bao gồm đánh giá các thông số dược động học như diện tích dưới đường cong

biểu diễn nồng độ thuốc theo thời gian AUC và nồng độ thuốc tối đa trong huyết tương hoặc đỉnh phơi nhiễm Cmax cũng như tính toán khoảng tin cậy 90% cho tỷ lệ của trung bình của các tham số này cho hai sản phẩm được so sánh, thường là thử nghiệm so với sản phẩm tham chiếu. Khoảng tin cậy được tính toán phải nằm trong phạm vi tương đương sinh học được thiết lập thông thường từ 80% đến 125% đối với tỷ lệ trung bình của sản phẩm. Điều này phản ánh độ khó của các chuyên đề dược động học và được sinh học khiến sinh viên khó hiểu ở câu hỏi đầu tiên, có 60% sinh viên trả lời "có" và ghi rõ giới hạn; 40% sinh viên trả lời "không" phản ánh sự thiếu hiểu biết của sinh viên với các thông số dược động học, những thông số này rất quan trọng trong lĩnh vực thử tương đương sinh học và tương đương sinh học của thuốc generic. Có 85% sinh viên cần thêm thông tin về thử tương đương sinh học đối với thuốc generic, cần có sự củng cố và nâng cao hơn nữa việc giảng dạy về vấn đề này trong chương trình đào tạo ngành Dược.

Nhận thức thực hành thay thế thuốc generic

Trong số các yếu tố ảnh hưởng thì 45% sinh viên cho rằng phụ thuộc vào kinh nghiệm cá nhân và 35% sinh viên đặt niềm tin vào sản phẩm cụ thể ảnh hưởng lớn đến quyết định thực hành thay thế. Chỉ có 20% sinh viên sẵn sàng thay thế thuốc biệt dược bằng thuốc generic trong mọi trường hợp có sẵn. Nhìn chung, sinh viên Dược năm cuối trường Đại học Thành Đô có kiến thức và nhận thức tương đối tốt về thuốc generic. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế cần được giải quyết để thúc đẩy việc sử dụng thuốc generic hợp lý. Chương trình đào tạo cần cung cấp thông tin về dữ liệu tương đương sinh học minh bạch và dễ tiếp cận cho sinh viên. Cần nâng cao khả năng tự chủ trong việc lựa chọn thuốc.

Nghiên cứu được khảo sát trên sinh viên chính quy năm cuối đang theo học hệ 3 năm tại trường Đại học Thành Đô, do vậy, cần mở rộng nghiên cứu với sinh viên các hệ đào tạo và các trường đào tạo ngành Dược khác để có kết quả khái quát hơn đối với sinh viên ngành Dược. Từ đó, góp phần thúc đẩy việc sử dụng thuốc generic hợp lý và hiệu quả, tiết kiệm chi phí cho bệnh nhân và hệ thống y tế, đồng thời nâng cao chất lượng chăm

sức khỏe cho cộng đồng.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã nhận được phản hồi từ 405 sinh viên năm cuối ngành Dược học, tỷ lệ phản hồi là 64,6%. Sinh viên Dược năm cuối của trường Đại học Thành Đô có kiến thức tương đối tốt về đặc điểm, lợi ích của thuốc generic so với thuốc biệt dược, 80% sinh viên tham gia nghiên cứu biết về thuốc generic trong chương trình học đại học và thực tập chuyên môn.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thực hành thay

thế thuốc generic trong tương lai, sinh viên phản hồi là do kinh nghiệm cá nhân (45%) và niềm tin vào sản phẩm cụ thể (35%). Điều này có thể ảnh hưởng lớn đến quyết định thực hành thay thế. Chỉ có 20% sinh viên sẵn sàng thay thế thuốc biệt dược bằng thuốc generic trong mọi trường hợp có sẵn. Do đó cần nâng cao khả năng tự chủ của sinh viên trong việc lựa chọn thuốc generic, tăng cường giáo dục về lợi ích và hiệu quả của thuốc generic và hợp tác với bác sĩ, chuyên môn để cung cấp thông tin đầy đủ về thuốc generic.

Tài liệu tham khảo

- Alfonso-Cristancho, R., Andia, T., Barbosa, T., & Watanabe, J. H. (2015). Definition and Classification of Generic Drugs Across the World. *Applied Health Economics and Health Policy*, 13(S1), 5–11. <https://doi.org/10.1007/s40258-014-0146-1>.
- Andrade, C. (2015). Bioequivalence of Generic Drugs: A Simple Explanation for a US Food and Drug Administration Requirement. *The Journal of Clinical Psychiatry*, 76(06), e742–e744. <https://doi.org/10.4088/JCP.15f10094>.
- Bao hiem xa hoi Viet Nam. (2020). *Can co lo trinh giam su dung thuoc biet duoc goc de tiet kiem cho quy BHYT va nguoi dan*. Truy cap ngay 15/7/2024 tu <https://Baohiemxahoi.Gov.vn/Tintuc/Pages/Linh-Vuc-Bao-Hiem-y-Te.aspx?CateID=169&ItemID=15073>.
- Chinh phu. (2022). Nghị định số 15/2022/NĐ-CP. Nghị Định Số 15/2022/NĐ-CP Ban Hành Ngày 28/01/2022. *Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội*.
- Dung, T. H. & Ngọc, N, P, B. (2016). Vai trò của thuốc generic - chất lượng và kinh tế trong điều trị. *Tap Chi Y Duoc Hoc - Truong Dai Hoc Y Duoc Hue*, 30, 5-11.
- Gulsen Oner, Z., & Polli, J. E. (2018). Authorized Generic Drugs: an Overview. *AAPS PharmSciTech*, 19(6), 2450–2458. <https://doi.org/10.1208/s12249-018-1073-5>.
- Mordor Intelligence Research and Advisory. (2024). *Phan tich thi phan va quy mo thi truong thuoc generic - Du bao va xu huong tang truong (2024 - 2029)*.
- Ninh, T. V. (2019). *Khao sat kien thuc, thai do va thuc hanh cua nguoi ban le ve thuoc generic* (Khoa Luan Tot Nghiep, Dai Hoc Duoc Ha Noi).
- Peters, J. R., Hixon, D. R., Conner, D. P., Davit, B. M., Catterson, D. M., & Parise, C. M. (2009). Generic drugs - safe, effective, and affordable. *Dermatologic Therapy*, 22(3), 229–240. <https://doi.org/10.1111/j.1529-8019.2009.01236.x>.
- Rana, P., & Roy, V. (2015). Generic medicines: issues and relevance for global health. *Fundamental & Clinical Pharmacology*, 29(6), 529–542. <https://doi.org/10.1111/fcp.12155>.
- So Y Te Thanh Pho Ho Chi Minh. (2019). *Tim hieu tinh hình su dung thuoc generic de giam chi tieu cho y te tai cac nuoc tren the gioi*. Truy cap ngay 15/7/2024 tu <https://Medinet.Gov.vn/Quan-Ly-Duoc-My-Pham/Tim-Hieu-Tinh-Hinh-Su-Dung-Thuoc-Generic-de-Giam-Chi-Tieu-Cho-y-Te-Tai-Cac-Nuoc-C4513-17350.aspx>.
- The Lancet Oncology. (2018). Generic drugs: are they the future for affordable medicine? *The Lancet Oncology*, 19(2), 149. [https://doi.org/10.1016/S1470-2045\(18\)30033-0](https://doi.org/10.1016/S1470-2045(18)30033-0).
- The US Food and Drug Administration. (2021). *Facts About Generic Drugs*.
- Thu Tuong Chinh Phu. (2021). *Quyết định số*

376/QĐ-TTg. Quyết Định Số 376/QĐ-TTg Ban Hành Ngày 17/3/2021. Phe duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thục, V. V. (2022). Bao cao thuc trang nganh Duoc Viet Nam nam 2022. Truy cap ngay 20/7/2024 tu <https://Gmp.Com.vn/Bao-Cao-Thuc-Trang-Nganh-Duoc-Viet-Nam-Nam-2022-n.Html>.

KIẾN THỨC VÀ NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN DƯỢC NĂM CUỐI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ VỀ THUỐC GENERIC

Phạm Thị Bích Đào¹

Nguyễn Thị Thu Thủy²

Nguyễn Thị Ngọc Mai³

Nguyễn Ngọc Linh⁴

^{1, 2, 3, 4}Trường Đại học Thành Đô

Email: ptbdao@thanhdouni.edu.vn¹; thuthuy250701@gmail.com²; ntnmai@thanhdouni.edu.vn³; nnlinh@thanhdouni.edu.vn⁴

Ngày nhận bài: 8/5/2024

Ngày tác giả sửa: 24/5/2024

Ngày phản biện: 14/5/2024

Ngày duyệt đăng: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.141>

Tóm tắt:

Một nghiên cứu cắt ngang được thực hiện từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024 tại Khoa Dược, Trường Đại học Thành Đô nhằm khám phá và đánh giá mức độ kiến thức và nhận thức của sinh viên về thuốc generic. Cuộc khảo sát đã nhận được phản hồi từ 405 sinh viên năm cuối ngành Dược học, tỷ lệ phản hồi là 64,6%. Trên 80% sinh viên có kiến thức và nhận thức tương đối tốt về đặc điểm, lợi ích của thuốc generic trong quá trình học đại học và thực tập chuyên môn. Trong đó 110 sinh viên (27%) tin rằng thuốc generic kém hiệu quả, 226 sinh viên (55,56%) cho rằng thuốc generic sẽ gây ra nhiều tác dụng phụ hơn thuốc biệt dược, vẫn còn 38% sinh viên chưa hiểu rõ sự tương đương về mặt sinh học giữa thuốc generic và thuốc biệt dược, 85% sinh viên cần thêm thông tin về quy trình thử tương đương sinh học. Điều này cho thấy sinh viên Dược năm cuối cần hiểu rõ hơn về tính khả dụng sinh học và tương đương sinh học nếu muốn đóng góp vào việc sử dụng thuốc generic. Các yếu tố nhận thức liên quan đến thực hành thay thế thuốc generic trong tương lai của sinh viên phần lớn là do chưa có đủ yếu tố kinh nghiệm cá nhân và niềm tin vào sản phẩm, điều này ảnh hưởng lớn đến quyết định thực hành thay thế.

Từ khóa: Thuốc biệt dược; Thuốc generic; Tương đương sinh học.

INTERGRATION OF THE DYNAMIC METROPOLITAN AREA HO CHI MINH CITY - BINH DUONG - DONG NAI AND POLICY IMPLICATIONS FOR THE MEKONG DELTA REGION

Nguyen Quang Giai¹

Nguyen Ngoc Hue²

Nguyen Hai Linh³

^{1, 2, 3}Thu Dau Mot University

Email: nguyenquanggiai@tdmu.edu.vn¹; huenn@tdmu.edu.vn²; linhnh@tdmu.edu.vn³.

Received: 17/4/2024

Reviewed: 6/5/2024

Revised: 14/5/2024

Accepted: 11/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.132>

Abstract:

The integration of the dynamic metropolitan area between Ho Chi Minh City, Binh Duong, and Dong Nai is a crucial need and driving force in the effort to promote growth and sustainable urban development in the Southeast region in particular, and the Southern region in general. Based on secondary sources combined with observations from the practical development of urban spaces in the Southern region, the study has identified, analyzed, and discussed the driving forces of development and the notable achievements in the linkage of the dynamic metropolitan area of Ho Chi Minh City - Binh Duong - Dong Nai. From this, the study contrasts and suggests some policy directions and solutions to enhance the linkage and development capabilities of the dynamic metropolitan area of Can Tho - Kien Giang - An Giang specifically, and the Mekong Delta region in general.

Keywords: Dynamic metropolitan area linkage; Metropolitan area; Mekong Delta region; Southeast region.

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng đô thị ngày diễn ra mạnh mẽ, vượt ra khỏi ranh giới hành chính của một địa phương, điều này đã, đang đặt ra nhu cầu liên kết đô thị, đặc biệt đối với vùng đô thị động lực. Kinh nghiệm phát triển đô thị của nhiều quốc gia đã chỉ ra, các đô thị sau một thời gian phát triển sẽ dần dần trở thành các cực, động lực tăng trưởng và phát triển; tác động, kết nối, thúc đẩy các vùng phụ cận phát triển tạo nên các vùng đô thị và đại đô thị (McGee, 2012) với tên gọi như: Vùng đô thị mở rộng/vùng đô thị lớn, vùng đô thị động lực vươn ra dọc nhánh của đường cao tốc tới 50km, có thể đi làm và về trong ngày. Tại Việt Nam,

những năm gần đây việc mở rộng vùng đô thị Hà Nội (Hà Nội mở rộng), vùng Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) là những ví dụ sinh động, cụ thể cho vấn đề này.

Liên kết vùng đô thị động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai (TPHCM - BD - ĐN) là việc liên kết những thành phố và huyện có ranh giới tiếp giáp giữa 3 tỉnh, thành: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, liên kết vùng đô thị động lực trong nghiên cứu này, gồm: Thành phố Thủ Đức¹; Thành phố: Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát (tỉnh Bình Dương); Thành phố Biên Hòa, huyện: Nhơn Trạch, Long Thành (tỉnh Đồng

¹ Các quận cũ: 2, 9 và Thủ Đức của Thành phố Hồ Chí Minh trước đây.

Nai) (Trương và cộng sự, 2022). Theo Tổng cục Thống kê (2020) (GSO - General Statistics Office), vùng này có diện tích khoảng 1.814,69km², dân số khoảng 4.601.712 người.

Trong những năm qua, liên kết vùng đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN bước đầu đã có những chuyển biến và hiệu quả nhất định đã thúc đẩy và tăng cường liên kết vùng nói chung, vùng đô thị động lực nói riêng; cũng như tạo điều kiện thuận lợi phát huy nội lực, thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong vùng và liên vùng. Theo đó, tìm hiểu kinh nghiệm liên kết vùng đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN, từ đó gợi mở chính sách liên kết vùng đô thị động lực cho Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là việc làm cần thiết hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tùy vào cách tiếp cận, quan niệm của nhà nước đối với chính quyền đô thị sẽ có mô hình liên kết vùng đô thị khác nhau. Tuy nhiên, trên thế giới có ba mô hình liên kết vùng đô thị phổ biến: (1) Quản lý vùng trên nền tảng lý thuyết vùng; (2) Cạnh tranh tự do hướng đến mục tiêu vì sự lựa chọn của cộng đồng (3) Quản trị vùng từ nền tảng lý thuyết vùng mới (Feiock, 2007; Ye, 2009). Nhìn chung, những người theo quan điểm mô hình quản lý hành chính theo vùng đô thị cho rằng, mô hình chính quyền hợp nhất sẽ tạo động lực và tính hiệu quả cho cung ứng dịch vụ công, thúc đẩy khả năng thành công đối với thực hiện chính sách phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề của vùng đô thị (Ye, 2009; Douay, 2010). Kinh nghiệm cho thấy, chính quyền vùng đô thị hợp nhất hoặc sự liên kết sẽ giúp tăng cường hiệu quả trong cung ứng dịch vụ đô thị, hiệu quả kinh tế (Ye, 2009; Leland và Thurmaier, 2000).

Mô hình cạnh tranh tự do giữa các chính quyền vùng đô thị đặt trọng tâm vào chính sách thu hút người dân tìm đến sinh sống và làm việc nhiều hơn. Luận điểm chung của tiếp cận cạnh tranh tự do khẳng định, chính quyền vùng đô thị riêng lẻ hoạt động hiệu quả hơn chính quyền vùng hợp nhất, vì doanh nghiệp và người dân không phải chịu thuế và chi phí để vận hành một bộ máy chính quyền hợp nhất khổng lồ, cồng kềnh, kém hiệu quả và cứng nhắc (Ye, 2009; Douay, 2010).

Nếu như quản lý vùng đặt nặng về thể chế, quy

trình ra quyết định cùng với các thủ tục hành chính, trong khi quản trị vùng nhằm cung cấp dịch vụ công trên cơ sở tự nguyện bằng cách phối hợp giữa các tổ chức đồng đẳng, ngang hàng (Savitch và Vogel, 2000). Quản trị vùng dựa trên hợp tác tự nguyện, tự điều chỉnh nhằm hướng đến mục tiêu phát triển vùng. Vì vậy, mô hình quản trị vùng phần nào giúp loại bỏ tính hành chính cứng nhắc, sự can thiệp quá sâu của chính quyền trung ương; thay vào đó nó cho phép và tạo ra sự linh hoạt cũng như khuyến khích tính tự nguyện.

Tại Việt Nam, liên kết vùng đô thị là vấn đề còn tương đối mới, vì vậy nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế là việc làm cần thiết. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Philipines, một số công trình nhấn mạnh, để tăng cường liên kết phát triển vùng, các địa phương cần nhận thức đúng về liên kết trong phát triển vùng. Chẳng hạn, Trung ương cần có cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ các địa phương về kỹ thuật, tài chính, phát triển vùng một cách công khai, minh bạch (Tuấn, 2020). Trong nỗ lực thúc đẩy liên kết vùng đô thị, làm thế nào để khai thác và phát triển thế mạnh đô thị địa phương trong liên kết các địa phương trong vùng, liên vùng là một trong những vấn đề cần được xem xét. Trên cơ sở nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương, Nguyễn Quang Giải (2020) đã khẳng định, để đô thị tỉnh Bình Dương phát triển bền vững, chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn và các chủ thể liên quan cần phát triển đô thị tỉnh Bình Dương trong mối liên kết vùng đô thị. Cụ thể, phát triển đô thị tỉnh này trong mối liên kết vùng đô thị; phát triển đô thị thông minh Bình Dương - kết nối với đô thị đại học; phát triển hệ thống giao thông trong mối liên kết vùng đô thị (Giải, 2020).

Tóm lại, nghiên cứu liên kết vùng đô thị động lực là vấn đề còn khá mới tại Việt Nam, tuy nhiên làm thế nào để thúc đẩy liên kết vùng đô thị động lực, phát huy lợi thế, tiềm lực địa phương; đặc biệt tăng cường liên kết, hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong vùng luôn là một trong những vấn đề đặc biệt cần được quan tâm của chính quyền địa phương các cấp và các chủ thể liên quan. Nghiên cứu này là bước khởi đầu, nhằm góp phần rút ngắn khoảng trống nghiên cứu

của vấn đề nghiên cứu; đồng thời là việc làm cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng và khai thác nguồn dữ liệu thứ cấp có liên quan. Thông qua phương pháp thống kê mô tả và phương pháp đối sánh, bài viết nhận diện, phân tích và bàn luận một số kết quả nổi bật đạt được về liên kết vùng đô thị động lực ở ĐNB. Cụ thể là liên kết vùng đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN, từ đó gợi mở hàm ý chính sách cho vùng ĐBSCL.

4. Kết quả nghiên cứu

Một số kết quả nổi bật về liên kết vùng đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN được thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, về phát triển kinh tế - xã hội. Vùng đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN ngày càng tăng trưởng và phát triển kinh tế, trở thành cực tăng trưởng của ĐNB - Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Theo GSO (2010, 2020), năm 2010, năm 2020 tỷ lệ GRDP (theo giá hiện hành) của 3 địa phương này chiếm khoảng 1/3 của cả nước. Theo đó, ngân sách đóng góp cho Trung ương chiếm khoảng 1/3 ngân sách cả nước, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp khoảng 23,0%; Bình Dương, Đồng Nai, đóng góp khoảng 12,2%. Vùng có thể mạnh phát triển kinh tế công nghiệp và dịch vụ. Năm 2020, kinh tế dịch vụ ở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm khoảng 62,5% (cả nước 41,8%); kinh tế công nghiệp, xây dựng ở Bình Dương đạt khoảng 66,9% và Đồng Nai, 59,9% (cả nước 36,7%) (GSO, 2010; 2020). Đây có thể được xem là trung tâm tài chính, thu hút dòng vốn FDI lớn của khu vực phía Nam. Đồng thời vùng còn là trung tâm khoa học - công nghệ, y tế, giáo dục - đào tạo lớn của cả nước.

Nguyên nhân chủ yếu của thành quả trên là do một số địa phương trong Vùng thực hiện hiệu quả một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội quan

trọng về thu hút đầu tư, trải thảm đỏ mời gọi đầu tư, thu hút và giữ chân người tài; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Chương trình số 20 CTr/TU²); phát triển dịch vụ hàm lượng tri thức cao phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị (Chương trình số 24 CTr/TU³); huy động các nguồn lực để phát triển (Chương trình số 23 CTr/TU⁴); đổi mới thu hút đầu tư, nâng tầm quốc tế thương hiệu Bình Dương (Chương trình số 34 CTr/TU⁵). Điều này giúp thúc đẩy cơ cấu kinh tế dịch chuyển tích cực, phát triển theo hướng kinh tế đô thị, gia tăng nhanh tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, đúng với chiến lược chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa mà chính phủ và chính quyền địa phương đề ra.

Thứ hai, về mô hình xây dựng thành phố thông minh. Cùng với chính sách phát triển đô thị, tất cả các địa phương trong Vùng đã, đang triển khai mô hình đô thị thông minh. Đây là xu hướng và mục tiêu nhằm phát triển đô thị bền vững. Nhìn chung, việc thực hiện thành phố thông minh của các địa phương trong Vùng nhằm thúc đẩy và phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, có khả năng thu thập dữ liệu thời gian thực hiện để nhằm tạo nên một hệ thống dữ liệu đô thị liên tục được cập nhật, nhằm điều hành và quản trị đô thị hiệu quả hơn. Theo đó, hệ thống quản lý cấp nước và thoát nước thải có thể tự động hóa; quản lý hoạt động giáo dục, y tế bằng các phần mềm; quản lý đất đai, quy hoạch và xây dựng trên nền tảng GIS, BIM; giám sát giao thông bằng các chỉ số hiệu suất, lưu lượng, camera...

Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai triển khai mô hình thành phố thông minh nhằm điều hành và quản lý đô thị tốt hơn, trong khi Bình Dương xây dựng thành phố thông minh không chỉ giúp cải thiện quản lý đô thị mà còn tạo cơ hội bứt phá trong hội nhập, mở rộng quan hệ quốc tế, từng

² Chương trình số 20-CTr/TU ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Tỉnh ủy Bình Dương về “Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật và đội ngũ công nhân lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới”.

³ Chương trình số 24-CTr/TU ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Tỉnh ủy Bình Dương về “Tiếp tục phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ phát triển công nghiệp và đô thị”.

⁴ Kế hoạch thực hiện Chương trình số 23-CTr/TU ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Tỉnh ủy Bình Dương về “Huy động và phát huy các nguồn lực từ các thành phần kinh tế để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội của Tỉnh, giai đoạn 2016-2020”.

⁵ Chương trình số 34-CTr/TU ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Tỉnh ủy Bình Dương về “Đổi mới thu hút đầu tư”.

bước khẳng định vị thế, thương hiệu tỉnh Bình Dương. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội thông qua thành phố thông minh Bình Dương trong thời gian qua đã đạt những kết quả khá ấn tượng, thực hiện được những đột phá quan trọng về đối ngoại và hợp tác quốc tế thông qua các hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức tại Bình Dương với số lượng và quy mô ngày càng tăng. Liên tiếp 3 năm liền 2018, 2019 và 2020, vùng thông minh Bình Dương được Diễn đàn Cộng đồng Thông minh Thế giới (ICF) vinh danh là một trong 21 khu vực có chiến lược phát triển thành phố thông minh tiêu biểu của thế giới (Smart21). Đặc biệt, vào tháng 7 năm 2021, tỉnh Bình Dương đã được ICF vinh danh trong TOP7, trở thành một trong 07 cộng đồng có Chiến lược phát triển thông minh tiêu biểu trên thế giới (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương, 2021).

Chính sách phát triển thành phố thông minh Bình Dương dựa vào mô hình 3 nhà: Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp đã phát huy tác dụng, bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực; thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội, đặc biệt là các dòng vốn FDI, số lượng doanh nghiệp tìm đến đầu tư ngày một nhiều hơn, cùng với mạng lưới trường/viện, cơ sở giáo dục đại học đóng chân trên địa bàn tỉnh và các địa phương lân cận. Trong mô hình 3 nhà, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo - lãnh đạo chung, thúc đẩy sự năng động, sáng tạo, hiệu quả của doanh nghiệp và các viện, trường. Các bên liên quan trong hợp tác 3 nhà sẽ cùng đóng góp vào tiến trình chung thông qua việc cùng chia sẻ những mối quan tâm, kiến thức, tư tưởng, tầm nhìn, hành động cụ thể cho sự phát triển trong tương lai (Giải và Hạnh, 2022).

Thứ ba, về hạ tầng giao thông kết nối Vùng. Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của hạ tầng giao thông trong việc kết nối và phát triển vùng, trong những năm qua, hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không ngày được được đầu tư xây dựng, nâng cấp theo hướng hiện đại, đồng bộ phục vụ và đáp ứng nhu cầu phát triển của các địa phương trong vùng và liên vùng.

Về đường bộ, Vùng đã chú trọng đầu tư, phát triển hệ thống đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Dây, Thành phố Hồ Chí

Minh - Trung Lương; Quốc lộ 13; Quốc lộ 1K; Quốc lộ 51; Xa lộ Hà Nội; Đường tỉnh 741, 742... Bên cạnh đó thời gian gần đây, Vùng vừa khởi công một số dự án giao thông kết nối vùng quan trọng như Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (khởi công ngày 18 tháng 6 năm 2023). Sau khi hoàn thành Dự án giai đoạn 1 sẽ kết nối với đường bộ cao tốc bắc - nam phía đông, Cảng hàng không quốc tế Long Thành, kết nối các trung tâm kinh tế, cảng biển; phát huy tối đa tiềm năng của cảng biển Cái Mép -Thị Vải, đáp ứng nhu cầu vận tải; tạo dư địa, động lực, không gian phát triển vùng ĐNB với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại (Tân, 2023). Ngày 18 tháng 6 năm 2023, dự án đường Vành đai 3 - Thành phố Hồ Chí Minh được khởi công, đây là đường vành đai cao tốc đô thị liên tỉnh đi qua TPHCM - BD - ĐN - Long An và giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của khu vực phía Nam cũng như cả nước. Bên cạnh đường bộ, hệ thống đường thủy, đường hàng không, đường sắt của Vùng cũng được đầu tư, xây dựng và phát triển nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu vận tải, chuyên chở hàng hóa và hành khách của Vùng.

Hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy và đường hàng không khá đồng bộ thực sự đã trở thành huyết mạch quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐNB, tạo nên vị thế cho Vùng (Giải, 2022). ĐNB là trung tâm công nghiệp, cảng biển và logistics lớn nhất của cả nước, có hệ thống cảng biển, logistics phát triển, lượng hàng thông qua cảng biển chiếm 45 tổng khối lượng hàng hóa và trên 60 khối lượng hàng container thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam (Viện Chiến lược và Phát triển Giao thông Vận tải, 2016), trong đó có vai trò và sự đóng góp rất quan trọng của Thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ tư, về năng lực cạnh tranh của Vùng. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI - Provincial Competitiveness Index) là một trong những công cụ đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và cải cách hành chính của chính quyền cấp tỉnh các tỉnh ở Việt Nam. Trước bối cảnh hội nhập, hợp tác và phát triển ngày một sâu rộng, đặc biệt với vùng kinh tế năng động ở phía nam, bên cạnh đầu tư, xây dựng hạ

tăng giao thông, chính quyền địa phương trong Vùng rất chú trọng xây dựng và phát triển chỉ số PCI và xem đây là một trong những chính sách quan trọng nhằm tạo môi trường thuận lợi, thu hút đầu tư, đặc biệt đối với các đối tác nước ngoài. Trong vòng 5 năm gần đây nhất (2018-2022), PCI của TPHCM - BD - ĐN tuy có biến động, đặc biệt là năm 2022, nhưng nhìn chung PCI của 3

tỉnh/thành này xếp vị trí khá tốt so với mặt bằng chung của các tỉnh/thành trong cả nước. Bình quân trong giai đoạn này, PCI tỉnh Bình Dương xếp hạng 13,0; Thành phố Hồ Chí Minh, 15,8; và tỉnh Đồng Nai, 23,8. Như vậy, xếp hạng bình quân CPI, giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022 cho cả 3 tỉnh/thành này là 17,53 (Bảng 1).

Bảng 1. PCI Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai, giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022

Địa phương	2018	2019	2020	2021	2022
TP. Hồ Chí Minh	65,35 (10)	67,16 (14)	65,70 (14)	67,50 (14)	65,86 (27)
Bình Dương	66,09 (6)	67,38 (13)	70,16 (4)	69,61 (6)	65,13 (36)
Đồng Nai	63,84 (26)	65,82 (23)	64,56 (19)	65,75 (22)	65,67 (29)

Nguồn: VCCI, 2022

5. Bàn luận

Một là, cần xác định được vùng liên kết đô thị động lực vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở kinh nghiệm của vùng liên kết đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN kết hợp với việc đối sánh, phân tích không gian vùng đô thị ĐBSCL và vị thế của từng đô thị trong vùng, bước đầu có thể xác định vùng đô thị động lực ĐBSCL là Cần Thơ - Kiên Giang - An Giang (CT - KG - AN). Thành phố Cần Thơ là thủ phủ (Tây đô) của Vùng. Vì vậy, Cần Thơ cần được quy hoạch, phát triển thực sự trở thành đô thị lõi/đô thị mẹ không chỉ đối với vùng đô thị động lực mà còn đối với toàn vùng ĐBSCL. Đồng thời, cần có cơ chế và chính sách nhằm tăng cường và thúc đẩy liên kết các đô thị giữa các địa phương trong vùng đô thị động lực, đặc biệt giữa tam giác đô thị phát triển: thành phố Cần Thơ - thành phố Rạch giá (tỉnh Kiên Giang) - thành phố Long Xuyên (tỉnh An Giang), xem đây là 3 cực đối trọng phát triển, thúc đẩy liên kết vùng đô thị động lực CT - KG - AN.

Hai là, nhận diện và phát huy lợi thế của đô thị trong vùng liên kết đô thị. Có thể cho rằng, vùng đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN là một cực tăng trưởng và phát triển tổng hợp của vùng ĐNB, vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó kinh tế phi nông nghiệp: thương mại, dịch vụ, công nghiệp; mô hình phát triển đô thị thông minh, hạ tầng giao thông kết nối vùng đô thị, chỉ số PCI ... là một trong những yếu tố, nguyên nhân, kết quả và lợi thế quan trọng tạo nên vị thế và

thành quả của vùng liên kết đô thị nơi đây. Là đô thị loại I trực thuộc Trung ương, về hình thái đô thị, Cần Thơ cần tiếp tục được nghiên cứu, quy hoạch, phát triển theo hướng đô thị nén với mật độ và độ tích tụ vừa phải nhằm huy động mọi nguồn lực, dẫn dắt và thúc đẩy/kéo theo sự phát triển của vùng đô thị động lực CT - KG - AN, cũng như của toàn vùng ĐBSCL.

Không thể có một khuôn mẫu hay mô hình phát triển áp dụng cho các đô thị, cũng như không thể tách rời yếu tố nội lực và ngoại lực trong liên kết và phát triển bền vững vùng đô thị động lực. Theo đó, về chức năng, Cần Thơ là đô thị tổng hợp: trung tâm hành chính, dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa, du lịch, công nghiệp chế biến của toàn vùng; cung ứng các dịch vụ y tế, giáo dục có chất lượng cao có khả năng cạnh tranh ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Rạch Giá cần nghiên cứu, quy hoạch và phát triển trở thành đô thị biển; trung tâm kinh tế biển tổng hợp: thương mại dịch vụ ven biển phía Tây của ĐBSCL, trung tâm nuôi trồng, đánh bắt, xuất khẩu thủy hải sản, trung tâm công nghiệp chế biến nông - thủy sản. Tương tự, Long Xuyên cần có chiến lược phát triển để trở thành đô thị thương mại dịch vụ phía Tây Bắc của ĐBSCL, đồng thời là trung tâm chuyển giao công nghệ nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt lúa gạo và thủy sản nước ngọt. Bên cạnh đó, tận dụng vị trí địa lý, việc liên kết vùng đô thị động lực, đặc biệt đối với tỉnh Kiên Giang và An Giang cần đẩy

manh, quy hoạch và phát triển mô hình đô thị chuỗi, cụ thể phát triển và kết nối chuỗi các đô thị biển tại các khu vực có nền móng vững chắc, cao độ ổn định (Bộ Chính trị, 2022).

Ba là, *xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông kết nối Vùng*. Thực tế đã cho thấy, đầu tư cho giao thông là đầu tư phát triển, theo đó hạ tầng giao thông cần được đầu tư đi trước một bước. Hệ thống hạ tầng vùng ĐNB nói chung, vùng đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN ngày càng được chính quyền địa phương nơi đây đặc biệt quan tâm, tăng cường dòng vốn ODA, FDI, đồng thời huy động các nguồn lực xã hội, đặc biệt thông qua cơ chế, hình thức BOT, PPP. Tại ĐBSCL hiện trạng hạ tầng giao thông nói chung, giao thông kết nối đô thị nói riêng còn rất hạn chế, yếu kém. Thực trạng này có thể xem là “điểm nghẽn” về hạ tầng kỹ thuật, một trong những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của Vùng. Vì vậy, để tăng cường liên kết, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đô thị động lực CT - KG - AN nói riêng, vùng ĐBSCL nói chung đòi hỏi Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp cần tiếp tục nghiên cứu và có những đột phá trong thu hút đầu tư, xây dựng, huy động các nguồn lực xã

hội cho phát triển, kết nối hệ thống hạ tầng giao thông. Điểm quan trọng hơn cần nghiên cứu, xác định và phân khúc rõ các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị kết nối vùng mang tính trọng điểm, chiến lược để có phương án và lộ trình tập trung nguồn lực thực hiện, tạo sức lan tỏa, động lực thúc đẩy liên kết phát triển vùng.

Bốn là, *nâng cao chỉ số PCI của các địa phương trong Vùng*. Như đã trình bày, chỉ số PCI có ý nghĩa và quyết định quan trọng môi trường thu hút đầu tư của địa phương, đặc biệt trong bối cảnh tăng cường hợp tác đầu tư, mở rộng quan hệ quốc tế. Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022, so với vùng các địa phương TPHCM - BD - ĐN, chỉ số PCI của tỉnh Kiên Giang và An Giang quá khiêm tốn, ngoại trừ Thành phố Cần Thơ. Mặt khác nếu so với TPHCM - BD - ĐN, bình quân 2018-2022, CPI của Thành phố Cần Thơ - Kiên Giang - An Giang xếp hạng 32,46 (Bảng 2). Nghĩa là kém khoảng gần 2 lần so với TPHCM - BD - ĐN (32,46 so với 17,53: 1,85 lần). Vì vậy, để thúc đẩy liên kết giữa các địa phương CT - KG - AN, đòi hỏi chính quyền địa phương trong Vùng, các sở ban ngành và các bên liên quan cần nỗ lực, tăng cường cải thiện chỉ số PCI.

Bảng 2. PCI Cần Thơ - Kiên Giang - An Giang, giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022

Địa phương	2018	2019	2020	2021	2022
TP. Cần Thơ	64.98 (11)	68.38 (11)	66.33 (12)	68.06 (12)	66.94 (19)
Kiên Giang	63.42 (31)	64.99 (35)	60.01 (62)	59.73 (60)	62.24 (56)
An Giang	63.65 (28)	62.62 (60)	64.72 (19)	66.48 (17)	62.37 (54)

Nguồn: VCCI, 2022

Năm là, *cần ban hành cơ chế, chính sách về liên kết vùng đô thị*. Việc liên kết vùng đô thị nói riêng, liên kết vùng nói chung chỉ diễn ra, được kết nối khi chính quyền địa phương trong vùng có sự đồng thuận, thống nhất và ban hành được văn bản pháp lý chung cho vấn đề liên kết vùng. Thực tiễn Việt Nam tồn tại ba loại vùng: (1) Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng); (2) Vùng kinh tế trọng điểm (4 vùng); (3) Vùng đặc thù (2 vùng). Tuy vùng chưa được công nhận là cấp hành chính, nhưng thực tiễn phát triển nói chung, đô thị hóa và phát triển đô thị nói riêng đã đặt ra nhu cầu cấp thiết về liên kết các địa phương trong một tổng thể lãnh thổ liên tỉnh, liên đô thị. Việc hình thành, liên kết vùng đô thị động lực được trình bày ở trên cũng

như các loại vùng một số địa phương trong cả nước hiện nay là sự tập hợp, liên kết những địa phương khác nhau với các cấp chính quyền riêng biệt trên cơ sở các chủ trương, chính sách của nhà nước (Đồng, 2020). Đối với vùng thủ đô Hà Nội, về lý thuyết, vùng này đã có Ban chỉ đạo quy hoạch và đầu tư xây dựng vùng (thành lập năm 2008), đứng đầu là Trưởng ban do Phó Thủ tướng Chính phủ đảm nhiệm. Xét về tổ chức thì vùng Thủ đô Hà Nội đã có bộ máy tổ chức cụ thể, vận hành theo mô hình từ trên xuống về nguyên tắc tương đương với mô hình quản lý vùng trên thế giới. Đối với vùng Thành phố Hồ Chí Minh, trên lý thuyết có quyết định thành lập Ban Chỉ đạo trực thuộc Chính phủ để giúp Thủ tướng trong chỉ đạo

và điều hành phát triển vùng, giúp tổ chức, phối hợp giữa các bên liên quan trong phát triển vùng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ năm 2008. Tuy nhiên, trong thực tế vùng này chưa có bộ máy tổ chức cụ thể. Các hoạt động của Vùng được thực hiện thông qua các nội dung quy hoạch xây dựng vùng với trách nhiệm thuộc về Thủ tướng, các Bộ (đứng đầu là Bộ Xây dựng), các tỉnh, thành phố trong vùng (Chính phủ, 2017).

Từ thực trạng nêu trên, để tăng cường liên kết vùng đô thị động lực CT - KG - AN nói riêng, vùng ĐBSCL nói chung, đòi hỏi Trung ương và các chủ thể có thẩm quyền liên quan cần phải ban hành văn bản pháp lý về liên kết vùng.

6. Kết luận

Trước xu thế tăng trưởng và phát triển đô thị mạnh mẽ như hiện nay, việc thúc đẩy, tăng cường liên kết vùng đô thị động lực là một trong những nhu cầu, giải pháp, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển bền vững vùng đô thị nói riêng, vùng nói chung. Liên kết vùng đô thị động lực là một chủ đề còn khá mới tại Việt Nam, theo đó nghiên cứu này là sự nỗ lực ban đầu và đã có những phát hiện, đóng góp nhất định trong cách tiếp cận, nhận diện, phân tích và thảo luận về khả năng, động lực cũng như làm thế nào để tăng cường liên kết vùng đô thị động lực. Một số bài học đúc rút từ thực tiễn liên kết vùng đô thị động lực TPHCM - BD - ĐN là những nền tảng, gợi mở chính sách cần thiết để tăng cường, thúc đẩy liên kết vùng đô thị động lực cho Vùng ĐBSCL, trong bối cảnh phát triển hiện

nay.

Theo đó, một số phát hiện và hàm ý chính sách có thể được rút ra như sau: *Thứ nhất*, vùng đô thị động lực ĐBSCL là CT - KG - AN là "tam giác", ba cực đô thị đối trọng của tăng trưởng và phát triển - thúc đẩy liên kết vùng đô thị động lực CT - KG - AN. *Thứ hai*, chính quyền địa phương và các chủ thể liên quan cần nhận diện và phát huy được lợi thế của đô thị động lực trong vùng liên kết đô thị. Theo đó, Cần Thơ cần tiếp tục được ưu tiên và đầu tư các nguồn lực nhằm phát huy hơn nữa vị thế trung tâm của vùng ĐBSCL. *Thứ ba*, Chính phủ cần nghiên cứu và có cơ chế đột phá, đầu tư và thu hút các nguồn lực mạnh hơn theo mô hình xã hội hóa, hợp tác công - tư trong đầu tư, xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông đáp ứng nhu cầu liên kết, tăng trưởng và phát triển vùng. Xem đây là khâu đột phá, điều kiện bắt buộc của phát triển, của liên kết vùng đô thị động lực và phát triển bền vững vùng. *Thứ tư*, tăng cường thu hút đầu tư, phát triển và hợp tác quốc tế bằng các chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, hợp lý và bền vững. Trong đó cần cải thiện chỉ số PCI của các địa phương trong vùng đô thị động lực. *Thứ năm*, cần nghiên cứu và ban hành cơ chế, chính sách về liên kết vùng đô thị động lực nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các hoạch định chính sách, chiến lược hợp tác, phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương, trong vùng liên kết đô thị động lực.

Tài liệu tham khảo

Chính phủ. (2017). Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc *Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thanh pho Ho Chi Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*.

Chính phủ. (2022). Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt quy hoạch Vùng Đông bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Dong, V. C. (2020). Giới thiệu khai quát liên kết đô thị ở Pháp. In (nhiều tác giả) *Liên kết phát triển vùng đô thị động lực Thanh pho Ho Chi*

Minh – Bình Dương – Đồng Nai: Lý luận và thực tiễn. NXB Tài chính.

Douay, N. (2010). Collaborative Planning and the Challenge of Urbanization: Issues, Actors and Strategies in Marseilles and Montreal Metropolitan Areas. *Canadian Journal of Urban Research*, 19(1), 50-69.

Feiock, R. (2007). Rational Choice and Regional Governance. *Journal of Urban Affairs*, 29(1), 47-63.

Giai, N. Q. & Hanh, T. T. (2022). Sustainable Urban Development Policy in Binh Duong Province", The 7th SUD International

- Conference *Future Cities – from chaotic to strategic in connected systems* Conference Proceedings, Construction Publishing House.
- Giai, N. Q. (2020). Do thị hóa và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bình Dương trong mối liên kết Vùng Thành phố Hồ Chí Minh. In (nhiều tác giả) *Liên kết phát triển vùng đô thị đồng lục Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai: Lý luận và thực tiễn*. NXB Tài chính.
- Giai, N. Q. (2022). Múc sông dân cư Vùng Đồng Nam Bộ – Lý luận và thực tiễn (sách chuyên khảo). NXB Khoa học Xã hội.
- GSO. (2010, 2020). *Niên giám Thống kê 2010; 2020*. NXB Thống kê.
- GSO. (2021). *Niên giám Thống kê 2020*. NXB Thống kê.
- Leland, S. M., Thurmaier, K. (2000). Metropolitan Cooperation Success: Returning to the Roots of Local Governance Reform. *Public Administration Quarterly*, 24(2), 202-213.
- McGee, T. G. (2012). Revisiting the Urban Fringe: Reassessing the Challenges of the Mega-urbanization Process in Southeast Asia. In (nhiều tác giả), *Trends of Urbanization and Suburbanization in Southeast Asia*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Savitch, H. V., Vogel, R. K. (2000). Paths to New Regionalism. *State and Local Government Review*, 32(30), 158-168.
- Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương. (2021). Dịch den của Thành phố thông minh Bình Dương với những mục tiêu mới. [https://sovh.ttdl.binhduong.gov.vn/tin-](https://sovh.ttdl.binhduong.gov.vn/tin-tuc/dich-den-cua-thanh-pho-thong-minh-binh-duong-voi-nhung-muc-tieu-moi-1950.html)
- tuc/dich-den-cua-thanh-pho-thong-minh-binh-duong-voi-nhung-muc-tieu-moi-1950.html.
- Tan, V. (2023). Khởi công dự án cao tốc Biên Hòa - Vùng Tàu giai đoạn 1. <https://nhandan.vn/khoi-cong-du-an-cao-toc-bien-hoa-vung-tau-giai-doan-1-post758234.html>.
- Trương, T. H. (chủ nhiệm) và cộng sự. (2022). Vùng liên kết đô thị Bình Dương – Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai đồng lục phát triển. Cơ quan chủ quản Trường Đại học Thủ Dầu Một.
- Tuan, B. V. (2020). Phát triển và liên kết vùng cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế cho Vùng Đồng Nam Bộ hiện nay”. In (nhiều tác giả) *Liên kết phát triển vùng đô thị đồng lục Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai: Lý luận và thực tiễn*. NXB Tài chính.
- VCCI. (2022). *PCI 2022 – Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam*.
- Vien Chiến lược và Phát triển Giao thông Vận tải. (2016). Chính sách – định hướng phát triển hạ tầng giao thông khu vực Nam Bộ. In (nhiều tác giả) *Kỷ yếu hội thảo Hạ tầng giao thông khu vực Nam Bộ – Văn đề và giải pháp phát triển*. <https://static.vnuhcm.edu.vn/images/2.%20K%E1%BB%B6%20Y%E1%BA%BEU%20H%E1%BA%A0%20T%E1%BA%A6NG%20GIAO%20TH%C3%94NG%20FN-190701052517.pdf>.
- Ye, L. (2009). Regional Government and Governance in China and the United States. *Public Administration Review*, 69(1), 116-120.

LIÊN KẾT VÙNG ĐÔ THỊ ĐỘNG LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - BÌNH DƯƠNG - ĐỒNG NAI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Quang Giải¹

Nguyễn Ngọc Huệ²

Nguyễn Hải Linh³

^{1, 2, 3}Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: nguyenquanggiai@tdmu.edu.vn¹; huenn@tdmu.edu.vn²; linhnh@tdmu.edu.vn³.

Ngày nhận bài: 17/4/2024

Ngày phản biện: 6/5/2024

Ngày tác giả sửa: 14/5/2024

Ngày duyệt đăng: 11/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.132>

Tóm tắt:

Liên kết vùng đô thị động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai là nhu cầu và động lực quan trọng nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững đô thị vùng Đông Nam Bộ nói riêng, vùng Nam Bộ nói chung. Dựa vào nguồn tài liệu thứ cấp kết hợp với những quan sát từ thực tiễn phát triển không gian đô thị vùng Nam Bộ, nghiên cứu đã nhận diện, phân tích, bàn luận về động lực phát triển và những kết quả nổi bật đạt được trong liên kết vùng đô thị động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai, từ đó đối sánh và gợi mở một số chính sách, giải pháp định hướng nhằm tăng cường khả năng liên kết, phát triển vùng đô thị động lực thành phố Cần Thơ - Kiên Giang - An Giang nói riêng, vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

Từ khóa: *Liên kết vùng đô thị động lực; Vùng đô thị; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Vùng Đông Nam Bộ.*

ADAPTATION OF LIVELIHOODS TO CLIMATE CHANGE FROM THE PERSPECTIVE OF SUSTAINABLE LIVELIHOODS: A CASE STUDY OF BEN TRE PROVINCE

Son Thanh Tung¹

Truong Thanh Thao²

^{1, 2}University of Social Sciences and Humanities, VietnamNational University Ho Chi Minh City
Email: tungsr@hcmussh.edu.vn¹; truongthanhthao@hcmussh.edu.vn².

Received: 14/5/2024

Reviewed: 20/5/2024

Revised: 31/5/2024

Accepted: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.148>

Abstract:

The people's livelihoods transformation in areas affected by climate change depends on many different objective and subjective factors. This transformation first came from the damage to livelihoods that people experienced due to abnormal climate variations. This transformation is expected to help families adapt their livelihoods to climate changes. Besides, this transformation needs to be considered from the dimension of ecological sustainability, which is supposed to be better analyzed in efforts to transform people's livelihoods to adapt to climate change and extreme weather.

Keyword: Climate change; Livelihood transformation; Sustainable livelihoods; Adaptation; Ben Tre province.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi sinh kế là vấn đề được đặt ra trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH) tác động đến hoạt động sản xuất của con người. Việt Nam được xếp vào nhóm các quốc gia dễ tổn thương trước BĐKH (Espagne E. và cộng sự, 2021), trong đó đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có nguy cơ tổn thương ở mức cao. Bến Tre là tỉnh thuộc ĐBSCL, BĐKH cũng đã tác động đến toàn tỉnh Bến Tre trong những thập niên gần đây. So với các khu vực sâu trong đất liền, vùng ven biển bị tác động nhiều hơn, trong đó sinh kế là khía cạnh chịu tác động rõ rệt nhất, đặc biệt là nghề nông và nuôi trồng thủy sản. Chính quyền địa phương và người dân đã ứng phó với BĐKH bằng nhiều cách khác nhau, từ việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng ứng phó với BĐKH của chính quyền đến sự đầu tư, chuyển đổi sinh kế xuất phát từ người dân.

Bài viết này phân tích dữ liệu từ khảo sát tại

tỉnh Bến Tre để trả lời cho các câu hỏi sau:

- Người dân có tài sản sinh kế nào trong quá trình chuyển đổi?
- Sự chuyển đổi sinh kế của người dân đem lại sự bền vững như thế nào?
- Các yếu tố khách quan nào chi phối đến sự chuyển đổi sinh kế của người dân địa phương?

2. Tổng quan nghiên cứu

BĐKH và thích ứng sinh kế là chủ đề được nghiên cứu từ cấp độ toàn cầu đến địa phương. Các nghiên cứu tập trung vào việc đo lường tác động của BĐKH và đưa ra các kịch bản về BĐKH. Đối với tỉnh Bến Tre, theo Kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên Môi trường năm 2020, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 35,11% diện tích tỉnh Bến Tre có nguy cơ bị ngập. Ảnh hưởng của BĐKH tại Bến Tre biểu hiện ở xu hướng tăng nhiệt độ trung bình, lượng mưa giảm, mực nước biển dâng cao, vào mùa khô gió

chương đưa nước biển lấn sâu vào nội địa, làm nhiễm mặn đất (Đào và cộng sự, 2019).

Sinh kế bền vững được Chambers, R. và G. Conway đề cập đến năm 1992, sau đó được phát triển bởi Cơ quan phát triển quốc tế Anh (DFID). Sinh kế bao gồm năng lực, tài sản và hoạt động cần thiết cho phương tiện kiếm sống (DFID, 2001). Liên quan trực tiếp đến chuyển đổi sinh kế thích ứng với BĐKH tại Bến Tre, một nghiên cứu năm 2022 về các hình thức chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp thích ứng với BĐKH tại Bến Tre, xác định 5 chuyển đổi chính gồm luân canh tôm-lúa sang nuôi trồng thủy sản, một vụ lúa sang nuôi trồng thủy sản, hai vụ lúa sang cây ăn trái, luân canh hai vụ lúa-tôm, luân canh giữa lúa ba vụ và hai vụ (Điệp và cộng sự, 2022). Một số nghiên cứu về chuyển đổi sinh kế thích ứng với BĐKH thường phân tích dưới góc độ các giải pháp, mô hình chuyển đổi sinh kế (như nuôi tôm, trồng rừng...). Tuy nhiên, trong sự chuyển đổi này, tài sản sinh kế và tính bền vững chưa được đặt ra như một vấn đề cần xem xét.

Nghiên cứu của nhóm tác giả thực hiện tại tỉnh Bến Tre, không chỉ tập trung vào vùng ven biển mà bao gồm cả những vùng sâu trong đất liền. Nghiên cứu này cũng phân tích sự chuyển đổi sinh kế dưới nhiều khía cạnh làm rõ sự chuyển đổi của nhóm nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp,

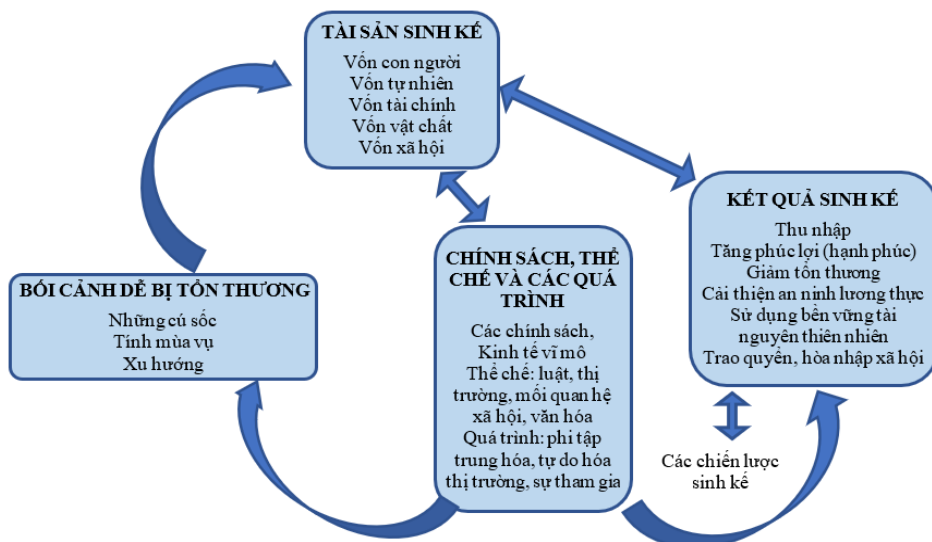
đồng thời nhận diện các tài sản sinh kế cũng như các yếu tố khách quan tác động đến quá trình chuyển đổi sinh kế thích ứng với BĐKH của cộng đồng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này dựa trên dữ liệu từ nghiên cứu “Chuyển đổi đô thị thích ứng với BĐKH tại các đô thị vừa và nhỏ” thực hiện năm 2022 và năm 2023, do Viện Friedrich Ebert Stiftung (FES) tại Việt Nam tài trợ. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong nghiên cứu này với các cuộc phỏng vấn sâu (PVS) và thảo luận nhóm. Các trường hợp được phỏng vấn đảm bảo sự đa dạng về sinh kế tại địa bàn khảo sát. Khảo sát năm 2022 gồm 13 cuộc PVS và 3 thảo luận nhóm tại các huyện thuộc tỉnh Bến Tre, gồm Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Chợ Lách; năm 2023 gồm 15 cuộc PVS và 2 thảo luận nhóm tại thành phố Bến Tre.

Phân tích sẽ dựa theo khung sinh kế bền vững của DFID, chúng tôi sẽ xem xét tính bền vững của quá trình chuyển đổi sinh kế thích ứng với BĐKH tại địa bàn nghiên cứu. Sinh kế được coi là bền vững khi có thể đương đầu và phục hồi sau những căng thẳng, cú sốc, đồng thời duy trì hoặc nâng cao khả năng và tài sản hiện tại, tương lai, đồng thời không làm suy yếu tài nguyên thiên nhiên (DFID, 2001).

KHUONG SINH KẾ BỀN VỮNG



Nguồn: DFID, 2001

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm địa bàn và tác động của biến đổi khí hậu tại tỉnh Bến Tre

Bến Tre nằm cuối nguồn sông Cửu Long, gồm các cù lao tạo thành bởi sông Mỹ Tho, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên với tổng chiều dài 298 km, bờ biển dài hơn 65 km. Bến Tre khá đặc thù do ngăn cách với các tỉnh lân cận bởi các con sông. Địa hình Bến Tre bằng phẳng, nhiều cồn cát xen kẽ cánh đồng, vườn cây, không có rừng lớn, chỉ có một ít rừng ngập mặn ven biển và cửa sông. Trên 90% diện tích của tỉnh nằm ở độ cao chưa tới 2m so với mực nước biển (WWF-VN, 2012). Bến Tre có hệ thống sông rạch chằng chịt. Dọc theo các sông chính đều có kênh hoặc đường thủy nhân tạo, có 46 kênh rạch chính nối các sông lớn với nhau với tổng chiều dài hơn 2.367 km (UBND tỉnh Bến Tre, 2022). Hệ thống sông, kênh rạch giúp giao thông, thủy lợi thuận tiện, nước và phù sa dồi dào, nhưng cũng gây nguy cơ xâm nhập mặn vào sâu nội địa.

BĐKH tại Bến Tre biểu hiện chủ yếu qua tình trạng xâm nhập mặn, thay đổi nhiệt độ và lượng mưa. Xâm nhập mặn thường xảy ra từ khoảng tháng 12 đến tháng 5. Vào mùa khô, lượng nước từ thượng nguồn giảm, thủy triều lên, nước mặn theo các con sông, kênh rạch vào ruộng vườn. Bến Tre trải qua 3 đợt hạn mặn lịch sử vào năm 2010, 2015-2016 và 2019-2020 (UBND tỉnh Bến Tre, 2022). Bên cạnh xâm nhập mặn là sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa. Giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2018 nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng và tăng nhanh hơn so với giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2005. Bến Tre có lượng mưa trung bình năm khá thấp. Lượng mưa ít vào mùa khô, cùng với gió Đông Nam làm cho mặn xâm nhập sâu vào nội đồng (UBND tỉnh Bến Tre, 2022).

Với đặc điểm tự nhiên đặc thù, hầu hết những ngành nghề phụ thuộc vào tài nguyên đất và nước sẽ chịu thiệt hại hơn do BĐKH. Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 179.947 ha, chiếm 75,64% diện tích toàn tỉnh (UBND tỉnh Bến Tre, 2022). Chủ yếu đất nông nghiệp tại Bến Tre là trồng dừa. Dừa là cây đặc thù lâu đời của Bến Tre, có giá trị kinh tế và chịu được nước mặn, diện tích đất trồng dừa tăng dần trong hơn 20 năm gần đây. Bên cạnh trồng trọt, nuôi trồng thủy sản cũng dễ tổn thương

trước BĐKH. Đối với chăn nuôi gia súc/gia cầm, nuôi heo là loại hình phổ biến. Theo kết quả ghi nhận được từ nghiên cứu này, trong các loại hình nuôi trồng thì chăn nuôi gia súc/gia cầm ít chịu ảnh hưởng của BĐKH. Ngoài ra, kinh tế của Bến Tre có định hướng chuyển dịch theo hướng tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ (UBND tỉnh Bến Tre, 2022), trong đó liên kết các sản phẩm từ nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, đây cũng là yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng chuyển đổi sinh kế của người dân.

4.2. Quá trình chuyển đổi sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu

4.2.1. Các kiểu mẫu chuyển đổi

BĐKH ảnh hưởng đến hầu hết các vùng tại tỉnh Bến Tre, gây thiệt hại sinh kế, đặc biệt là ở những hộ gia đình mà kinh tế của họ dựa vào tài nguyên thiên nhiên như đất, nước. Ba hiện tượng mà người dân cho rằng có tác động xấu đến sinh kế gồm hạn mặn, lượng mưa nắng thất thường và sâu bệnh lạ. Tuy nhiên, người dân coi BĐKH như là sự thay đổi về thời tiết nói chung, là quá trình liên tục, vì vậy, sự thích ứng của họ diễn ra một cách tự nhiên. “Mấy năm nay gió lớn và lốc nhiều hơn. Thời tiết như mọi năm là chỉ có hai mùa, nhưng năm nay ngồi ở ao tôm đã thấy có 4 loại gió. Gió thay đổi thì tôm nó cũng thay đổi, dễ bị hư. Ngồi từ 7-8 giờ sáng đến 1-2 giờ chiều là biết được có mấy loại gió. Gió Tây Nam, Đông Bắc, gió Đông, và gió Bắc, không khí lạnh là gió Bắc. Gió Đông Bắc ở đây gọi là gió chướng, gió này khiến cho ghe tàu đi không được” (nam, 32 tuổi, chủ vừa thu mua thủy hải sản, nuôi tôm, Bình Đại, Bến Tre).

Chuyển đổi của nhóm nghề nông nghiệp: nông nghiệp được coi là nhóm nghề dễ tổn thương nhất trước BĐKH. Đất nông nghiệp tại Bến Tre hiện nay chủ yếu là trồng dừa, sau đó là cây ăn trái và lương thực. Rừng tự nhiên tại Bến Tre ít, chủ yếu là rừng trồng ven biển. Nuôi trồng thủy sản cũng là loại hình sinh kế quan trọng của người dân địa phương (bảng 1), trong đó nuôi tôm là chủ đạo (chiếm 87% diện tích nuôi trồng thủy sản). Đối với chăn nuôi gia súc thì ba loại được nuôi nhiều nhất là bò, heo và dê (UBND tỉnh Bến Tre, 2022).

Bảng 1. Diện tích rừng và diện tích đất trồng trọt, mặt nước (ha)

Năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Diện tích rừng		Diện tích trồng trọt				
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Diện tích cây hàng năm (trong đó)		Diện tích hiện cây lâu năm (trong đó)		
				Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp hàng năm	Cây ăn trái	Cây công nghiệp lâu năm (dừa)	Trong đó: Cacao (xen với dừa)
2000							37.758	0
2010							51.560	6.333
2015	38.423	1.029	2.693	61.398	2.415	27.657	68.545	1.938
2020	37.287	1.176	3.192	16.917	211	26.641	73.997	91
2022	36.640	1.250	3.232	23.757	25	25.478	78.019	78

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre

Từ khảo sát thực tế tại địa bàn, việc chuyển đổi sinh kế nông nghiệp thích ứng với BĐKH thể hiện với các tính chất khác nhau, theo các chiều hướng được mô tả trong bảng dưới đây.

Bảng 2. Chuyển đổi sinh kế của nhóm nghề nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Sinh kế (trước khi hạn mặn gia tăng)	Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi	Chuyển giống cây trồng vật nuôi (cùng loại hình), đổi vụ	Chuyển đổi nhiều lần giữa các loại cây trồng vật nuôi	Bán đất, để đất trống, tìm thêm việc làm & Có công việc khác	Giải pháp chung: đầu tư về kỹ thuật
Lúa	Trồng lúa, xen kẽ với trồng cỏ, dừa; chăn nuôi	Chỉ làm lúa khi có nước ngọt	Chuyển từ lúa sang tôm Nuôi tôm, phải tái đầu tư ao/đập nên tạm dừng, chờ đất phục hồi, và đổi sang đồng nước ngọt để trồng cỏ, chăn nuôi	- Bán đất, để đất trống, không làm nông nữa, làm thuê, công nhân. - Hộ có ít ruộng vườn hoặc canh tác không hiệu quả thường có việc phụ - Không làm nông nữa, có trợ cấp - Tại đô thị, nhiều gia đình duy trì làm nông để giữ đất do giá bất động sản cao và để có việc làm khi về hưu	- Đắp đê/bờ riêng - Làm công ngăn mặn riêng - Làm hệ thống trữ nước mưa, lọc nước - Làm hệ thống tưới - Đào/ khoan giếng - Tìm hiểu và mua giống mới, được doanh nghiệp cung cấp giống - Phun thuốc trừ sâu/bệnh, phân bón - Đầu tư rửa mặn đất, phục hồi ao tôm
Tôm, thủy sản (tôm nước mặn/lợ là thích ứng ở vùng gần biển, vì loại này cần nước mặn)	Nuôi thêm thủy sản khác Nếu không có tiền đầu tư ngăn triều cho ao tôm thì chỉ 1 mùa, mùa thủy triều thì đi làm thuê	Tôm thẻ chân trắng chuyển qua tôm sú Tôm nước mặn qua tôm/cá nước ngọt Không nuôi 1 giống qua nhiều vụ Tìm đất rộng để nuôi quảng canh	Nuôi tôm 1 mùa, cá 1 mùa để cho cá dọn dẹp ao tôm Chuyển từ nuôi tôm (do thất mùa) sang trồng lúa và nuôi bò, dê		
Cây công nghiệp: dừa, cacao	Trồng thêm trong vườn dừa các cây ăn trái, hoa kiểng, xen canh cacao. Chăn nuôi thêm	Đổi giữa các loại dừa	Chuyển qua trồng cây ăn trái, cacao (do giá dừa rẻ) ⇒ Quay lại trồng dừa		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Sinh kế (trước khi hạn mặn gia tăng)	Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi	Chuyển giống cây trồng vật nuôi (cùng loại hình), đổi vụ	Chuyển đổi nhiều lần giữa các loại cây trồng vật nuôi	Bán đất, để đất trồng, tìm thêm việc làm & Có công việc khác	Giải pháp chung: đầu tư về kỹ thuật
Cây ăn trái	Trồng xen canh cây khác Trồng các cây có rễ bám nông Chăn nuôi thêm	Chuyển qua trồng giống cây ăn trái mới, đổi giống (do thị trường)	Chuyển từ loại cây ăn trái này sang loại cây ăn trái khác (do BĐKH và thị trường) Quay lại trồng dừa, xen canh hoa màu và cây ăn trái		• Lưới chống nóng cho vườn cây giống
Hoa kiểng, cây giống		Chọn loại cây giống, hoa kiểng không lệ thuộc thời vụ và thời tiết	Chuyển sang trồng và kinh doanh cây giống, cây ngắn ngày để thu hoạch sớm, tránh nước mặn		
Chăn nuôi	Trồng vườn thêm (do có vườn chứ không do BĐKH)	Chuyển đổi giữa heo, bò, dê (do thị trường)	Nuôi các loại khác: thú cưng, thú rừng... (theo thị trường)		Mua/Lọc nước sạch tránh bệnh cho vật nuôi, làm mát chuồng trại
Trồng rừng	Được xen canh tôm cá	(thuộc quy hoạch lâm nghiệp nên chỉ chuyển đổi theo quy hoạch)			

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ dữ liệu nghiên cứu

Chuyển đổi của nhóm nghề phi nông nghiệp: nghề phi nông nghiệp khá đa dạng về loại hình. Tại đô thị, nghề phi nông nghiệp phổ biến hơn. Trong báo cáo nghiên cứu “The transformation of southern medium-sized cities toward climate change resilience, the cases of Ben Tre and Binh Duong provinces” thì BĐKH ít tác động lên khu vực đô thị và sinh kế của người dân hơn là nông thôn, BĐKH được người dân đô thị cảm nhận rõ nhất là việc nắng nóng hơn và mưa nắng thất

thường (Son Thanh Tùng và cộng sự, 2022). Tại Bến Tre, với nghề phi nông nghiệp, chúng tôi ghi nhận được tác động của BĐKH dẫn đến những thay đổi trong sinh kế của người dân ở những loại hình kinh doanh phụ thuộc vào nông-lâm-ngư nghiệp. Người kinh doanh, sản xuất bị ảnh hưởng do BĐKH tác động đến sự ổn định nông sản và nguồn nước. Những chuyển đổi được ghi nhận như sau:

Bảng 3. Chuyển đổi sinh kế thích ứng với BĐKH của nhóm nghề phi nông nghiệp

Sinh kế	Các chuyển đổi ghi nhận được: Những ngành nghề kinh doanh phụ thuộc vào nông nghiệp/thủy hải sản thì bị tác động bởi sự thay đổi của nông sản (xuất phát từ BĐKH).		Giải pháp kỹ thuật & Đầu tư thay đổi loại hình
Kinh doanh dựa vào nông nghiệp, thủy hải sản (thu	Chuyển loại hình kinh doanh, sản xuất nông sản/thủy hải	Chuyển sang làm các ngành kinh doanh khác không phụ thuộc vào thời tiết (cây trồng	Tăng chi phí đầu tư thay thế thiết bị (hư hại do nước mặn) và năng lượng.

Sinh kế	Các chuyển đổi ghi nhận được:		Giải pháp kỹ thuật & Đầu tư thay đổi loại hình
	Những ngành nghề kinh doanh phụ thuộc vào nông nghiệp/thủy hải sản thì bị tác động bởi sự thay đổi của nông sản (xuất phát từ BĐKH).		
mua, chế biến nông sản, du lịch sinh thái...)	sản khác (mua dừa, làm chỉ xơ dừa...)	trong nhà, trồng nấm, nhà hàng...)	Tăng chi tiêu điện nước...
Nghề phi nông khác	Không ghi nhận chuyển đổi sinh kế do BĐKH trong nghiên cứu này		

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ dữ liệu nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy người dân đã chuyển đổi khá nhiều lần. Trong các hình thức chuyển đổi, chỉ có “Đa dạng hóa cây trồng vật nuôi” (bảng 2, cột 2) là ít có sự thay đổi và đầu tư mới. Tuy nhiên, cách này có thể coi là ít hoặc không chuyển đổi, do hầu hết ruộng vườn, trang trại tại các vùng nông nghiệp đều có sự đa dạng cây trồng vật nuôi để khai thác hiệu quả của đất. Còn lại, những cách thức chuyển đổi khác đều cần vốn đầu tư mới, do sinh kế cũ không còn hiệu quả. Nhìn chung, các cách thức chuyển đổi sinh kế đã đem lại một số kết quả tích cực như sau:

- Thay đổi cây trồng vật nuôi giúp thích ứng được với hạn mặn, sâu bệnh lạ và duy trì được cách làm ăn mới trong một thời gian. “Nói chung có năm mưa nhiều, nắng ít, thời tiết thất thường. Trước cô trồng nhãn, bưởi, quýt sau này nước nhiễm mặn, rễ cây chết dần nên phải đổi cây, chuyển sang trồng dừa vì dễ trồng, phục hồi dễ. Dừa mình bón phân, tưới nước ngọt lại thì cây có thể sống sau 2 - 3 tháng cho ra trái tốt. Đổi qua dừa thì thu nhập cao, mỗi tháng thu 1 lần, người ta bẻ nên mình cũng không cần ra vườn, bưởi thì cực lắm” (nữ, 50 tuổi, trồng dừa, bưởi, Châu Thành, Bến Tre).

- Chọn được một số giống phù hợp (dừa, đuốc, cỏ...) thu nhập không cao nhưng ổn định và chịu được nước mặn, tạo thu nhập, duy trì được nghề nông và giữ đất làm tài sản cho con cháu. “Trồng dừa thôi. Ông bà để lại cả trăm năm, trồng dừa là bền nhất.” (nam, 70 tuổi, trồng dừa và bưởi, TP Bến Tre).

- Có đa dạng nguồn thu nhập, không phụ thuộc vào một loại cây trồng vật nuôi. “Tôi làm nhiều lắm, nuôi tôm, trồng lúa, nuôi bò dê chứ không chuyên một ngành.” (nam, nông dân, Ba Tri, Bến Tre).

- Đa dạng sinh kế và không phụ thuộc vào sự thất thường của khí hậu/thủy văn. “Những tháng tạm nghỉ không nuôi tôm thì chú đi làm hồ. Nói chung, rảnh thì đi làm kiếm thêm thu nhập” (nam, 45 tuổi, nuôi tôm công nghiệp, Bình Đại, Bến Tre).

Bên cạnh những kết quả tích cực, quá trình chuyển đổi sinh kế của cộng đồng địa phương cũng đem lại một số kết quả thiếu bền vững như:

- Thay đổi nhiều, nhưng chưa chọn được giống cây trồng vật nuôi phù hợp. “Cần hỗ trợ đưa giống cây để thích ứng với khí hậu hiện nay, phù hợp với môi trường để cho bà con sản xuất không gặp rủi ro. Ví dụ hoa màu thời trước nó phù hợp với khí hậu lúc trước, giờ đất nhiễm mặn, BĐKH thì mình phải tìm tòi, thay đổi giống cây mới, vật nuôi” (nam, 50 tuổi, sản xuất và kinh doanh cây giống, Chợ Lách, Bến Tre).

- Tự chuyển đổi giống cây trồng và vật nuôi, dùng các loại thuốc dẫn đến thay đổi hệ sinh thái địa phương. “Hồi trước địa phương cũng xuống chặt mấy cái tàu dừa bị bệnh, bắt sâu mọt. Mà thấy làm cũng chưa đồng loạt lắm. Dân toàn là phải tự đi mua thuốc rồi tự xịt, bữa trước tôi cũng mua thuốc rồi mướn người xịt, hơn hai triệu bạc. Tôi có nói với cô bán thuốc là bán thuốc nào mà cá nó không bị chết. Nhưng mà lúc xịt thì cá nó theo con nước vào, mấy con cá bị nó chết hết (nam, 82 tuổi, trồng dừa, Ba Tri, Bến Tre).

4.2.2. Tài sản sinh kế cho sự chuyển đổi sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu tại địa phương

Tài sản sinh kế của người dân địa phương cho quá trình chuyển đổi thể hiện dưới 5 dạng, gồm: vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật chất và vốn xã hội.

Vốn con người: gồm sức khỏe, kiến thức, kỹ năng, thông tin, khả năng lao động (Majale,

2001). Bến Tre là vùng làm nông nghiệp lâu đời, người dân đã có kinh nghiệm làm nông nghiệp từ xa xưa. Tuy nhiên, chỉ một số gia đình có con cháu tiếp tục theo nghề nông, còn lại đã đi học, đi làm nghề khác tại địa phương hoặc tỉnh thành khác.

Vốn tự nhiên: gồm tài nguyên thiên nhiên: đất, nước, động vật hoang dã, đa dạng sinh học... (Majale, 2001). Tại Bến Tre, đất đai, nước là nguồn tài nguyên quan trọng cho sinh kế liên quan đến nông-lâm-ngư nghiệp. Tuy nhiên, nguồn nước hiện nay tại khu vực đối mặt với hạn mặn và chất lượng nước ngầm thấp gây khó khăn cho sinh kế. “Nước nhiễm mặn nên muốn người khoan giếng, khoan nhiều mà nước không nhiều, nên lấy làm ống chứa nước mưa luôn. Nhất là nước mưa, nhì là nước giếng. Còn nước dưới sông, phân thuốc, rồi con này con kia cũng ớn” (nam, 55 tuổi, trồng dừa, trái cây, TP Bến Tre). Trong quá trình chuyển đổi sinh kế, tài nguyên đất nhiều hay ít cũng quyết định đến cách thức chuyển đổi. Người có ít đất, giá trị tạo ra từ nông nghiệp không cao có thể dẫn đến việc không đầu tư cho nông nghiệp mà chuyển sang nghề phi nông. “Từ từ chắc nghĩ làm lúa vì tính ra nó cực lại không có lời, giờ người ta chuyển sang nuôi tôm, ruộng ít thì cho thuê để đi làm công nhân hay đi làm thuê ở ngoài vậy mà thu nhập nó đỡ hơn. Mần vụ lúa 1 công lời chừng 2 triệu trong khi đi làm thuê ở ngoài khoảng 1 tuần là bằng cái số lời đó rồi” (nam, trồng lúa, dừa, nuôi tôm, chăn nuôi, Ba Tri, Bến Tre).

Vốn tài chính: gồm nguồn lực tài chính sẵn có như tiền gửi thường xuyên/lương hưu/tiền tiết kiệm; tín dụng (Majale, 2001). Người dân cho rằng khi cần chuyển đổi sinh kế họ thường dùng tiền để dành. Đối với những người có làm ăn với thương lái, kinh doanh, sản xuất thì họ có nguồn vay/nợ từ bạn hàng. Một số người cũng tiếp cận với tín dụng để đầu tư cho sinh kế. Tuy nhiên, để duy trì sinh kế nông nghiệp trong bối cảnh BĐKH, đặc biệt là nuôi tôm, chỉ những hộ gia đình có tiềm lực tài chính lớn mới đầu tư và duy trì được. “Hễ ai có tiền thì làm dễ hơn... Ai có điều kiện thì nuôi tôm, mở trang trại hoặc cho thuê đất” (nam, trồng lúa, dừa, nuôi tôm, chăn nuôi, Ba Tri, Bến Tre).

Vốn vật chất: gồm cơ sở hạ tầng cơ bản, nhà ở và phương tiện, thiết bị sản xuất (Majale, 2001). Với người dân Bến Tre, hệ thống đê/cống ngăn mặn, lọc nước, trữ nước ngọt, tưới nước của hộ gia đình là vốn vật chất rất quan trọng. Người dân có một hệ thống kỹ thuật riêng để thích ứng với BĐKH và hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, bên cạnh những giải pháp chung của nhà nước như đê, đập ngăn mặn, cống ngăn triều, cấp nước sạch.

Vốn xã hội: gồm mối quan hệ tin cậy, tư cách thành viên của nhóm, mạng lưới, khả năng tiếp cận các tổ chức lớn hơn (Majale, 2001). Ở góc độ nhà nước, các tổ chức đoàn thể, mạnh thường quân hỗ trợ cung cấp nước sạch cho người dân, xây dựng các chương trình tập huấn về BĐKH và áp dụng kỹ thuật trong nông nghiệp. Tham gia các hoạt động của các đoàn thể địa phương như hội Nông dân, hội Phụ nữ, Hiệp hội dừa... cũng giúp người dân có thêm kiến thức và thông tin. Tuy nhiên, mạng lưới xã hội giữa người dân lại là kênh kết nối có tính lâu dài và hiệu quả. Đó là các hội nhóm làm nông nghiệp (hội cây kiểng, hội bưởi...) và các cộng đồng làm dịch vụ (cộng đồng làm du lịch, nhóm doanh nghiệp sản xuất sản phẩm từ dừa...). Cộng đồng lân cận cũng tạo thành một mạng lưới, chuyển đổi sinh kế diễn ra theo vùng do người dân học hỏi lẫn nhau. Chuỗi cung ứng dịch vụ cũng là mạng lưới cá nhân quan trọng, giúp người dân tìm kiếm thông tin, hỗ trợ tài chính từ bạn hàng, mối làm ăn và các dịch vụ đầu vào, đầu ra. “Có hội, câu lạc bộ cây giống Chợ Lách hoặc câu lạc bộ sầu riêng... Mấy bác, nhân viên, cán bộ đứng ra làm, tự dân mình làm chứ không phải nhà nước, tự sinh hoạt, tự chia sẻ kinh nghiệm, giống mới, cũng có nói về BĐKH mà giờ thì tìm giải pháp khắc phục BĐKH thôi.” (nhóm nông dân, nam, trồng hoa kiểng/cây giống, Chợ Lách, Bến Tre).

Nhìn chung, phân tích về các tài sản sinh kế cho thấy người dân gặp hạn chế hơn với vốn tự nhiên (đất đai, nguồn nước) và vốn tài chính, là hai dạng tài sản sinh kế quan trọng tác động đến quy mô và cách thức chuyển đổi sinh kế. Trong khi đó, với vốn con người, vốn vật chất và vốn xã hội, người dân đã sẵn có một phần những tài sản sinh kế này cho quá trình chuyển đổi.

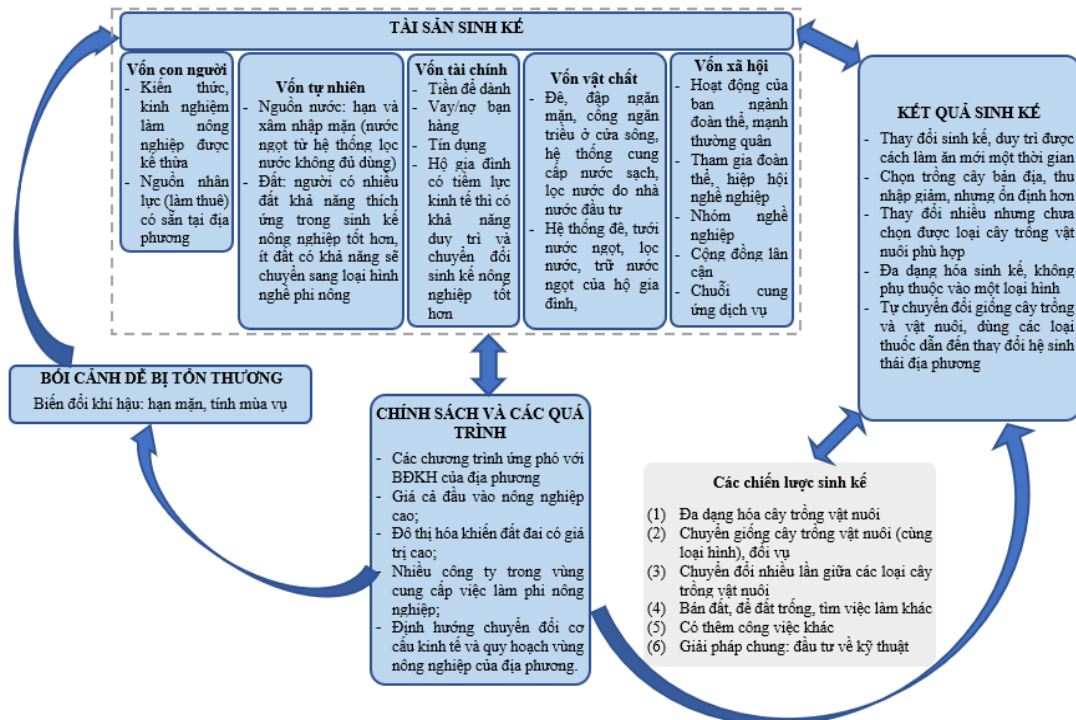
4.2.3. Ảnh hưởng của các yếu tố khách quan

Quá trình chuyển đổi sinh kế là sự thích ứng với BĐKH qua nhiều năm theo các chương trình của nhà nước hoặc từ kinh nghiệm của cộng đồng. Tuy nhiên, phân tích nguyên nhân chuyển đổi sinh kế của người dân cho thấy lựa chọn chuyển đổi còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan như: giá đầu vào nông nghiệp cao, đô thị hóa khiến đất đai có giá trị cao, nhiều công ty xuất hiện trong vùng, định hướng cơ cấu kinh tế và quy hoạch của địa phương.

Giá cả đầu vào nông nghiệp cao làm tăng chi phí sản xuất làm cho người dân cân nhắc về việc tiếp tục đầu tư cho nông nghiệp hay chỉ duy trì để giữ đất. Bên cạnh đó, đô thị hóa cũng dẫn đến những thay đổi lớn về sinh kế, người dân có nhiều lựa chọn hơn với việc phi nông nghiệp khi trong

vùng có nhiều công ty, xí nghiệp hơn. Đô thị hóa cũng làm cho đất có giá trị cao cộng với sự bấp bênh của nông nghiệp, điều này có phần tác động đến quyết định bán đất và chuyển sang nghề khác. Ngoài ra, chuyển đổi sinh kế cũng chịu ảnh hưởng bởi quy hoạch của địa phương. Phát triển nông nghiệp hoặc dịch vụ cũng cần theo quy hoạch của từng vùng, nếu phát triển tự phát thì chuỗi cung ứng sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ cũng không thuận lợi. “Bên Hữu Định đa số trồng dừa xen với cacao, nó phải có khu vực, có người tiêu thụ, bên đây trồng cacao thì ai mua, không phải mình muốn là mình chuyển đổi. Nếu chuyển đổi phải là chuyển hết khu vực thì mới có người quản lý, thu mua” (nhóm phụ nữ, trồng dừa, cacao, chăn nuôi, TP Bến Tre).

5. Bàn luận



Từ các phân tích trên, các tài sản sinh kế, các yếu tố khách quan, các chiến lược sinh kế, các kết quả sinh kế được đưa vào khung sinh kế bền vững như sau:

Trong các tài sản sinh kế của người dân, cải thiện vốn tự nhiên và vốn tài chính là điều khó khăn hơn, do nước sạch vẫn là vấn đề chưa giải quyết được một cách có hệ thống, nguồn lực đất đai không tăng thêm. Về tài chính, không phải hộ gia đình nào cũng có khả năng tiếp cận tín dụng

từ các tổ chức tài chính chính thức cho việc chuyển đổi sinh kế. Trong khi đó, vốn con người, vốn vật chất và vốn xã hội của người dân ít nhiều gia tăng theo thời gian qua các chính sách của nhà nước về hạ tầng, kỹ thuật, thông tin, đồng thời gia tăng qua sự mở rộng mạng lưới xã hội và sự tích lũy kinh nghiệm thích ứng với BĐKH của người dân. Tuy nhiên, các vốn sinh kế này chủ yếu đang dựa trên sự sẵn có trong cộng đồng. Người dân đề cập đến việc sử dụng tài chính cá nhân hoặc vay

nợ bạn hàng, những mối quan hệ trong mạng lưới của mỗi cá nhân trong quá trình chuyển đổi sinh kế. Đồng thời, họ cũng dùng kinh nghiệm cá nhân để xây dựng các hệ thống kỹ thuật riêng giúp giảm tác động của BĐKH đến hoạt động sản xuất. Đặc biệt là nông dân, họ là những người rất nhạy bén với thị trường, với sự thay đổi của khí hậu. Kinh nghiệm và kiến thức của họ là tài sản sinh kế quan trọng và bền vững. Tuy nhiên, họ không có khả năng dự báo những xu hướng hoặc những hệ quả của BĐKH, công nghệ mới, giống mới, do đó cần có sự kết hợp của chính sách và quy hoạch của nhà nước để tăng vốn sinh kế ở cấp địa phương, cộng đồng và hộ gia đình.

Chuyển đổi sinh kế bên cạnh tác động do BĐKH còn được ghi nhận do tác động của đô thị hóa và thị trường. Do đó, sự chuyển đổi sinh kế của người dân hiện nay đang thể hiện sự thích ứng linh hoạt với những bối cảnh khách quan trên. Ở những vùng đang đô thị hóa, chuyển đổi sinh kế chưa thể hiện rõ rệt do tác động của BĐKH hay giá trị đất đai. Với những hộ có sinh kế dựa vào nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi sinh kế do tác động của BĐKH có phần rõ hơn. Tuy nhiên, sự thay đổi này còn có tác động từ nhu cầu của thị trường nông sản.

Người dân thông qua trao đổi thông tin trong các hội, nhóm và dựa vào kinh nghiệm, tự học hỏi, họ chuyển đổi giống cây trồng/vật nuôi, phân bón, thuốc, tự xây dựng đê/cống, cấp nước..., thể hiện năng lực thích ứng cao. Tuy nhiên, điều này có thể dẫn đến thay đổi hệ sinh thái tại địa phương. Diễn hình như việc xuất hiện nhiều côn trùng lạ, giống cây địa phương bị thay đổi, đê/cống của hộ

gia đình ảnh hưởng đến lưu thông tự nhiên của dòng chảy... Để việc chuyển đổi sinh kế không làm tổn hại tới nguồn tài nguyên trong tương lai, địa phương cần có các chương trình hỗ trợ về kỹ thuật hoặc nâng cao năng lực cho cộng đồng.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy sự chuyển đổi sinh kế thích ứng với BĐKH của cộng đồng địa phương đem đến các kết quả khác nhau, một số hộ đã thay đổi hoàn toàn cách thức làm ăn, hướng tới đa dạng sinh kế, một số chấp nhận giảm thu nhập để chọn phương án an toàn hơn. Bên cạnh đó, có những trường hợp chuyển đổi không đem lại ổn định sinh kế. Quá trình chuyển đổi này chịu tác động bởi nhiều yếu tố như đô thị hóa, thị trường và BĐKH, nhưng sự chuyển đổi này chưa thấy rõ được các kết quả lâu dài. Để chuyển đổi sinh kế bền vững hơn, không làm tổn hại tới nguồn tài nguyên trong tương lai, cần phát triển tài sản sinh kế, qua đó giúp tăng khả năng thích ứng với BĐKH của người dân. Điều này cần các nguồn lực từ bên ngoài cộng đồng, cụ thể là các hỗ trợ từ nhà nước và doanh nghiệp được thực hiện một cách có hệ thống và hiệu quả tại địa phương.

Kết quả nghiên cứu được phân tích từ dữ liệu định tính để đưa ra mô tả tổng thể về những cách thức chuyển đổi sinh kế của người dân, tài sản sinh kế của cộng đồng cũng như các bối cảnh khách quan trong quá trình chuyển đổi. Kết quả này có thể làm tiền đề cho những nghiên cứu định lượng về mức độ tác động của các yếu tố đến cách thức chuyển đổi sinh kế cũng như tính bền vững của sự chuyển đổi.

Tài liệu tham khảo

Cong thông tin điện tử UBND tỉnh Ben Tre (2023). *Niên giám thông kê tỉnh Ben Tre*. Truy cập ngày 22/10/2023 từ <https://bentre.gov.vn/pages/nien-giam-thong-ke.aspx>.

Dao, N. V. & Binh, P. T. T. (2019). *Danh gia thực trạng và tác động của biến đổi khí hậu đến xâm nhập mặn tỉnh Ben Tre*. *Tap chi Khi tuong Thuy van*, 4, 2019.

Department for International Development - DFID (2001). *Sustainable Livelihoods*

Guidance Sheets.

Diep, N. T. H., Trung. P. K., Nhung. D. T. C., Huong, N. T. T., Vu, P. T. & Le Anh Tuan, L. T. (2022) *Adaptation to saline intrusion for agriculture farming transformation in the coastal Ben Tre province, Vietnam*. Article in IOP Conference Series Earth and Environmental Science

Mike, M. (2001). *Towards pro-poor regulatory guidelines for urban upgrading A Review of*

- Papers presented at the International Workshop on Regulatory guidelines for urban upgrading held at Bourton-On-Dunsmore.* Intermediate Technology Development Group (ITDG).
- Tung, S. T., Thao, T. T., Huong, D. N. T., Nho, T. T. N. & Truong, T. H. (2022). *The transformation of southern medium-sized cities toward climate change resilience. The cases of Ben Tre and Binh Duong provinces.* Truy cập ngày 25/4/2024 từ https://vietnam.fes.de/fileadmin/user_upload/transformation/index.html
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Ben Tre (2022). *Báo cáo quy hoạch tỉnh ben tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* (báo cáo cuối kỳ tổng hợp).
- Espagne, E. et al (2021). *Climate change in Viet Nam; Impacts and adaptation. A COP26 assessment report of the GEMMES Viet Nam project.*
- WWF-VN (2012). *Danh gia nhanh tổng hợp tình trạng thương mại và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu tại ba huyện ven biển, tỉnh Ben Tre.* Truy cập ngày 30/4/2024 từ https://dragon.ctu.edu.vn/images/upload/tailieu/xuatban/tai_lieu_cu/RIVAA_WWF_Final_Report-VN_2.pdf

CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NHÌN TỪ GÓC ĐỘ SINH KẾ BỀN VỮNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH BẾN TRE

Sơn Thanh Tùng¹
Trương Thanh Thảo²

^{1,2}Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
Email: tungsr@hcmussh.edu.vn¹; truongthanhthao@hcmussh.edu.vn².

Ngày nhận bài:	14/5/2024	Ngày phản biện:	20/5/2024
Ngày tác giả sửa:	31/5/2024	Ngày duyệt đăng:	12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.148>

Tóm tắt:

Quá trình chuyển đổi sinh kế của người dân tại những khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó bao gồm các yếu tố khách quan và chủ quan. Sự chuyển đổi này trước hết xuất phát từ những thiệt hại về sinh kế mà người dân đã trải qua trước diễn biến thất thường của khí hậu. Sự chuyển đổi được kỳ vọng là sẽ giúp các gia đình có được sinh kế thích ứng được với những thay đổi của khí hậu. Bên cạnh đó, sự chuyển đổi này cũng cần được xem xét ở góc độ sinh kế bền vững. Đây cũng là điều cần được phân tích kỹ hơn trong nỗ lực chuyển đổi sinh kế của người dân thích ứng với tình trạng thay đổi của khí hậu và thời tiết cực đoan.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu; Chuyển đổi sinh kế; Sinh kế bền vững; Thích ứng; Tỉnh Bến Tre.

PROMOTES PROGRAM IMPLEMENTATION SECTION NATIONAL GOAL FOR NEW RURAL CONSTRUCTION PERIOD FROM 2021 TO 2025: A CASE STUDY OF LAI CHAU PROVINCE

Nguyen Thi Tham

National Economics University
Email: nguyenthamb@neu.edu.vn

Received: 01/6/2024
Revised: 5/6/2024

Reviewed: 3/6/2024
Accepted: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.152>

Abstract:

Implementing Decision No. 263/QĐ-TTg dated February 22, 2022, by the Prime Minister on the approval of the National Target Program on New Rural Development for the 2021-2025 period, Lai Chau province has actively promoted the implementation of the Program and achieved many significant results. This article clarifies the outcomes achieved by Lai Chau province in implementing the National Target Program on New Rural Development for the 2021-2023 period; analyzes the difficulties and limitations in the implementation of the Program; and proposes several solutions to enhance the effectiveness of the National Target Program on New Rural Development in the province until the end of 2025.

Keywords: *National target program for new rural construction; Period from 2021 to 2025; Lai Chau province.*

1. Đặt vấn đề

Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) là một trong những chương trình MTQG lớn đang được thực hiện trên cả nước. Quán triệt chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thời gian qua cấp uỷ, chính quyền các địa phương đã ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn của địa phương nhằm hiện thực hoá chương trình trong thực tiễn. Sau nhiều năm thực hiện Chương trình, với những cách làm hay, sáng tạo, Lai Châu đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực. Những thành tựu bước đầu về xây dựng nông thôn mới đã từng bước làm thay đổi toàn diện đời sống của nhân dân trên địa bàn nông thôn, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về chất lượng cuộc sống giữa nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, việc triển khai Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh thời gian qua còn tồn

tại một số hạn chế: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số thời điểm chưa quyết liệt, thiếu sáng tạo; công tác tuyên truyền một số nơi chưa linh hoạt, chưa hiệu quả; kết quả xây dựng NTM tại các địa phương chưa đồng đều, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; việc duy trì và nâng cao chất lượng một số tiêu chí tại các xã đạt chuẩn chưa bền vững... Do đó, để một tỉnh khó khăn, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như Lai Châu đạt mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá công tác thực hiện Chương trình, đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện là có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Tổng quan nghiên cứu

Chương trình MTQG về xây dựng NTM được triển khai đồng bộ trên cả nước và đã nhận được sự quan tâm, nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, nhiều nhà làm chính sách.

Cuốn sách “Xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam: Kinh nghiệm từ tỉnh Thái Nguyên” của tác giả Trần Đình Hòa đã tập trung nghiên cứu về xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên, một tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc của Việt Nam. Công trình cung cấp một cái nhìn toàn diện về quá trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Nguyên, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm và giải pháp cụ thể giúp các địa phương khác có thể tham khảo và áp dụng (Hoà, 2021). Trong những năm qua, công tác xây dựng NTM cũng đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Nghệ An quan tâm chỉ đạo, ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch triển khai thực hiện xây dựng NTM, các tổ chức cơ quan, đoàn thể tập trung tuyên truyền vận động toàn dân tham gia xây dựng NTM, NTM nâng cao. Nhờ đó trong năm 2023 đã đạt những kết quả tích cực, tiếp tục tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, làm thay đổi diện mạo khu vực nông thôn theo hướng khang trang, hiện đại hơn. Nghiên cứu “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới” đã đề xuất 9 nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh trong thời gian tiếp theo. Trong đó, nhấn mạnh các giải pháp nhiệm vụ về công tác tuyên truyền; tổng kết; sơ kết; kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình các cấp; huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. (Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Nghệ An, 2023)

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu cũng có nhiều công trình nghiên cứu về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM. Các công trình nghiên cứu về thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM chủ yếu tập trung vào phân tích những kết quả đạt được, một số khó khăn trong quá trình thực hiện và những bài học kinh nghiệm về những thành công đạt được: “Lai Châu đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới” (Phải, 2023), “Huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia xây dựng nông thôn mới” (Tuệ, 2023), “Lai Châu: Chuyển mình sau 10 năm thực hiện nông thôn mới” (Hạnh, 2022), “Lai Châu: Đẩy mạnh thực hiện tiêu chí thông tin

và truyền thông trong xây dựng nông thôn mới” (Chanh, 2017), “Lai Châu: Thực hiện Chương trình MTQG là ưu tiên của tỉnh” (Liên, 2023),... Các công trình nghiên cứu đều cho thấy, việc triển khai thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn toàn tỉnh đã đem lại hiệu quả tích cực trên các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt đã tạo ra những bước phát triển đột phá cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Nhờ có Chương trình, chính sách đại đoàn kết các dân tộc được phát huy; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số được duy trì ổn định. Những công trình nghiên cứu trên đã đưa ra những kinh nghiệm và những bài học quý báu để các địa phương tiếp tục triển khai Chương trình đạt kết quả cao, nhanh chóng đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

Các công trình nghiên cứu trên là những cứ liệu quan trọng để tác giả tham khảo, kế thừa triển khai nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính: Nghiên cứu, tổng hợp và phân tích thông tin, số liệu từ các bài báo, báo cáo tổng kết... để làm rõ các vấn đề liên quan đến thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM, kinh nghiệm triển khai và những kết quả đã đạt được của Chương trình tại tỉnh Lai Châu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả xây dựng nông thôn mới của Lai Châu, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023

Lai Châu là một tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam, có tọa độ địa lý từ 21°41' đến 22°50' vĩ độ Bắc và từ 102°19' đến 103°59' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và tỉnh Lào Cai; phía Đông giáp các tỉnh Lào Cai, Yên Bái; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp tỉnh Điện Biên, Sơn La. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 9.068,78 km². Hiện nay, Lai Châu có 08 đơn vị hành chính trực thuộc, dân số 484.728 người (tính đến tháng 6 năm 2023), bao gồm thành phố Lai Châu và các huyện: Mường Tè, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên. Chương trình MTQG xây dựng NTM triển khai thực hiện tại 94 xã trong tỉnh, nơi có 20 dân tộc thiểu số sống thành cộng

đồng.

** Về ban hành cơ chế chính sách để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025*

Nhằm thực hiện Chương trình, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương đã ban hành 41 văn bản, bao gồm các quyết định, nghị quyết, các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, Ban chỉ đạo Chương trình của tỉnh và các sở, ban ngành tỉnh Lai Châu đã ban hành 17 văn bản chỉ đạo thực hiện chương trình, cụ thể:

Xây dựng quy định về định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình MTQG: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025.

Quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG, giữa các chương trình MTQG với các chương trình, dự án khác: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 về ban hành Quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG, giữa các chương trình MTQG với các chương trình, dự án khác, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

Quy định về cơ chế huy động các nguồn lực khác: Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 về ban hành Quy định về cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình MTQG, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

Quy định về nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất: Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 về ban hành Quy định về nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch,

phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình MTQG, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG: Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 về ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

Ban hành các quy định trong quản lý thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 về ban hành Quy định tỷ lệ, số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 về ban hành Quy định nội dung, định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình MTQG, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 về ban hành Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng tiền hoặc hiện vật) thuộc các chương trình MTQG, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra UBND tỉnh còn ban hành một số các văn bản khác để triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh: Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Lai Châu, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025; Kế hoạch số 3858/KH-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh về thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn

tỉnh Lai Châu giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025; Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Lai Châu chung sức xây dựng nông thôn mới”, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025; Kế hoạch số 3650/KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025; Công văn số 3564/UBND-KTN về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ....

** Về kết quả đã đạt được và bài học kinh nghiệm*

Đến hết tháng 6 năm 2023, GRDP bình quân đầu người trên địa bàn ước đạt 48,3 triệu đồng; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 2.262 tỷ đồng; 98,6% thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi; 96,2% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; 88,5% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 57,8% tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; 88,7% tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 82%; tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn 28,54%; tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM 41,5%; 78% thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa; 90,7% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; 67,9% số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt (UBND tỉnh Lai Châu, 2023 b). 41,5% xã đạt chuẩn NTM, bình quân 13,9 tiêu chí/xã. Thực hiện hiệu quả Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”, toàn tỉnh có 158 sản phẩm được công nhận OCOP từ 3 sao trở lên. Giá trị tổng sản phẩm toàn ngành nông nghiệp tăng bình quân 4,5%/năm, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 225,1 tấn; tốc độ tăng đàn gia súc đạt bình quân 5%/năm. Hình thành 3.859 ha lúa hàng hóa tập trung với các giống lúa chất lượng cao và đặc sản, 9.811 ha chè, 1.666 ha cây ăn quả các loại. Cây dược liệu quý có lợi thế phát triển khá nhanh, toàn tỉnh có 11.053 ha, trong đó có 35 ha sâm, 10,8 ha cây bảy lá một hoa; có 188 trang trại chăn nuôi; 26.750 m³ bể nuôi cá nước lạnh, 187.760 m³ nuôi cá lồng (UBND tỉnh Lai Châu, 2023 a).

Đến cuối năm 2023, toàn tỉnh Lai Châu đã tổ chức đánh giá, phân hạng và chứng nhận được 171 sản phẩm đạt hạng OCOP 3 sao trở lên của 74 chủ thể, góp phần hiện đại hoá nền nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng NTM. Đến hết tháng 9 năm 2023 Tỉnh đã hỗ trợ gần 5 tỷ đồng cho 111 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm đạt OCOP và xây dựng điểm bán; tặng bằng khen cho 71 tập thể, cá nhân; hỗ trợ gần 700 triệu đồng cho các cá nhân tham gia giới thiệu, quảng bá, kết nối và tiêu thụ sản phẩm OCOP trong và ngoài tỉnh (Thư, 2023). Trong năm 2023, Các hoạt động “Vì người nghèo” và an sinh xã hội được triển khai có hiệu quả. Mặt trận Tổ quốc các cấp đã vận động trên 9,6 tỷ đồng, phân bổ, hỗ trợ xây dựng được 221 nhà Đại đoàn kết. Tổ chức thăm hỏi và tặng 43.867 suất quà trị giá 13.384.364.000đ cho các hộ nghèo (Trong đó trích Quỹ “Vì người nghèo” tặng 1.604 suất quà trị giá 828.800.000đ; vận động các đơn vị, doanh nghiệp và các nhà hảo tâm tặng 10.796 suất quà trị giá 385.980.000đ; các tổ chức thành viên vận động được 31.467 suất quà trị giá 12.169.584.000đ). Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức “Chương trình Xuân biên cương đoàn kết - Tết thăm tình quân dân” dịp Tết Quý Mão năm 2023 tại xã Khun Há, huyện Tam Đường. Phối hợp với Liên Đoàn Lao động tỉnh tổ chức Tết Sum vầy – Xuân gắn kết năm 2023 và tặng quà cho các hộ nghèo đón tết Quý Mão (Cổng thông tin điện tử tỉnh Lai Châu, 2024).

Tỉnh đã kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG các cấp, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, ban hành các văn bản đôn đốc, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình; huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị từ tỉnh, huyện đến xã, thôn, bản vào cuộc. Nhờ có sự chỉ đạo kịp thời của tỉnh mà công tác đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo điều hành, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức từ tỉnh, huyện đến xã, bản được nâng cao. Đồng thời phát huy tính chủ động, năng động, linh hoạt, sáng tạo trong công tác chỉ

đạo, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức và các đoàn thể chính trị của xã, bản, khơi dậy, nuôi dưỡng, phát triển nguồn lực trong nhân dân, lấy tinh thần thi đua làm phương châm chủ đạo trong lãnh đạo, chỉ đạo.

Mặc dù đã đạt được những kết quả rất khả quan, nhưng quá trình triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Lai Châu, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023 vẫn còn một số hạn chế sau:

Tính đến thời điểm hiện tại, một số nội dung hướng dẫn thực hiện chương trình của bộ, ngành Trung ương, của các sở, ban ngành trong tỉnh vẫn chưa được ban hành, gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp. Nhận thức của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, vẫn còn tư tưởng ỷ lại trông chờ đầu tư của Nhà nước. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc triển khai thực hiện chương trình xây dựng NTM còn chưa cao. Năng lực của đội ngũ cán bộ cơ sở, bộ phận giúp việc chương trình còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra... Chất lượng một số tiêu chí NTM đã đạt tại một số xã còn hạn chế. Cảnh quan môi trường nông thôn chưa thực sự xanh, sạch, đẹp, tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn ở một số nơi còn xảy ra. Việc huy động nguồn lực cho xây dựng NTM còn gặp nhiều khó khăn; vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác) còn thấp so với yêu cầu; vốn huy động trong dân rất hạn chế do thu nhập của người dân còn thấp; vốn huy động từ các doanh nghiệp không nhiều. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng nông thôn tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp. An ninh, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn có nơi, có lúc chưa đảm bảo.

4.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình đến hết năm 2025

Về công tác chỉ đạo điều hành: Cần quyết liệt chỉ đạo triển khai xây dựng NTM đồng bộ, toàn diện đối với tất cả các xã. Chủ động soát xét, xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết đến từng xã, thôn, bản để thực hiện, trong đó phải xác định rõ lộ trình và cân đối nguồn lực, đảm bảo khả thi, chuyển mạnh về chiều sâu, bền vững. Đẩy mạnh thực hiện xây dựng xã NTM; thôn, bản NTM đi vào

chất lượng, chiều sâu; đặc biệt ưu tiên phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho đồng bào các dân tộc. Tiếp tục ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu; quan tâm các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, an ninh trật tự và an toàn xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao năng lực cho cán bộ: Xác định công tác tuyên truyền, vận động là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục, kiên trì mục tiêu của các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị. Đẩy mạnh các phong trào thi đua xây dựng NTM và công tác vận động nông dân để nông dân thể hiện vai trò chủ thể trong xây dựng nông thôn mới bằng các hành động cụ thể, thiết thực, tạo sự lan toả. Đa dạng hoá hình thức và nội dung tuyên truyền; tiếp tục phát huy vai trò của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dư luận xã hội các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở để đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Cán bộ, công chức cơ sở chủ động nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ quản lý nhà nước; sáng tạo, linh hoạt, thay đổi tư duy tập trung xây dựng chính quyền tương tác, đối tác, liêm chính, kiến tạo, vì nhân dân phục vụ.

Về huy động nguồn lực thực hiện Chương trình: Chương trình MTQG xây dựng NTM đã hoàn thành quy hoạch chung cấp xã đối với 94/94 xã, trong đó quy hoạch 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025. Do vậy, cần tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn, ưu tiên đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện công khai cơ cấu các nguồn vốn đầu tư đối với các công trình xây dựng hạ tầng nông thôn để người dân được tham gia, thảo luận và tự nguyện tham gia hiến đất, đóng góp công sức, tiền của. Tăng cường tổ chức các hoạt động nghệ thuật trình diễn dân gian, thủ công truyền thống, kỹ thuật tạo hình trang phục của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn. Thúc đẩy du lịch cộng đồng tại các địa

phương nhằm tận dụng các ưu điểm và tiềm năng hiện có của tỉnh: Làng Sin Suối Hồ, Vàng Pheo (huyện Phong Thổ); bản Thăm, Sì Thâu Chải (huyện Tam Đường), bản San Thàng (thành phố Lai Châu)... Xây dựng các tour du lịch cộng đồng gắn với các sản phẩm đặc trưng của địa phương: Du lịch sinh thái, nông nghiệp (phát triển cây hoa Lan, cây ăn quả ôn đới, mô hình trồng rau sạch, khám phá rừng nguyên sinh...); gắn với bản sắc văn hoá độc đáo (tết Cơm mới, dệt thổ cẩm, nhuộm răng đen); gắn với du lịch mạo hiểm (dù lượn, chinh phục đỉnh Pu Ta Leng); tăng cường đầu tư phát triển du lịch tại đường đá cổ PaVi, đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, suối nước nóng Vàng Bó...

5. Bàn luận

Trong 3 năm 2021, 2022, 2023, Lai Châu đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM. Tuy nhiên, quá trình triển khai Chương trình hiện đang có khó khăn, bất cập:

Các văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình cơ bản đã đầy đủ, tuy nhiên, còn một số văn bản của Trung ương (Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính, Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT...) chưa được cụ thể hóa ở cấp tỉnh, do vậy, cấp huyện chưa có cơ sở để triển khai thực hiện.

Đối với Bộ tiêu chí huyện NTM: Việc triển khai thực hiện tiêu chí 7.4 “Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp ≥ 01 công trình” đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, nội dung này huyện chưa thực hiện, chưa có cơ sở khai toán.

Đối với tiêu chí số 5, Thông tin và truyền thông theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Than Uyên khó triển khai thực hiện chỉ tiêu 5.4. “Các hộ gia đình có thuê bao Internet băng rộng và tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động thông minh đạt 100%”. Hiện chỉ tiêu này chỉ đạt khoảng 55%. Căn cứ vào điều kiện hiện tại và cho đến năm 2025, chỉ tiêu này không thể thực hiện được 100%, vì đối tượng

người già và trẻ em thường không sử dụng điện thoại.

Một số văn bản của các Bộ, ngành Trung ương đã có hướng dẫn thực hiện, tuy nhiên trình tự thủ tục còn quá nhiều bước, không mang tính phân cấp cho địa phương hoặc hướng dẫn không đầy đủ, chồng chéo: Tiêu biểu như công văn số 2651/BVHTTDL-KHTC ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ chỉ tiêu Dự án 6 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ban hành sau thời điểm Thủ tướng Chính phủ và tỉnh giao dự toán năm 2022 dẫn đến không thống nhất trong đề xuất các nội dung, chỉ tiêu thực hiện dự án 6 trên địa bàn tỉnh.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình trong thời gian tới đòi hỏi các Bộ, ngành Trung ương sớm hoàn thiện các văn bản hướng dẫn để địa phương triển khai thực hiện; tiếp tục sửa đổi, bổ sung theo hướng lược bỏ những bất cập, chồng chéo, giảm bớt các thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp cho địa phương để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

6. Kết luận

Chương trình MTQG xây dựng NTM sau gần 15 năm triển khai trên cả nước đã đem đến những kết quả tích cực làm thay đổi bộ mặt của nông thôn Việt Nam. Trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương đã quán triệt các quyết định, chỉ thị của Đảng, Nhà nước, ban hành những cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp với thực tiễn để thực hiện. Với sự quyết tâm, đồng thuận cao từ cấp uỷ, chính quyền, các đoàn thể và nhân dân trên địa bàn, Lai Châu đã đạt nhiều kết quả tích cực góp phần quan trọng cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người nông dân, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, an ninh – quốc phòng được giữ vững. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực tiễn triển khai Chương trình vẫn đang có những tồn tại, hạn chế đòi hỏi phải sớm được khắc phục để tỉnh Lai Châu đẩy mạnh thực hiện Chương trình, đạt mục tiêu và kế hoạch đề ra, trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025.

Tài liệu tham khảo

- Chanh, N. (2017). *Lai Chau: Day manh thuc hien tieu chi thong tin va truyen thong trong xay dung nong thon moi*. Truy cap ngay 30/4/2024 tu <https://mic.gov.vn/lai-chau-day-manh-thuc-hien-tieu-chi-thong-tin-va-truyen-thong-trong-xay-dung-nong-thon-moi-197135634.htm>.
- Cong thong tin dien tu tinh Lai Chau (2024). *Cac chuong trinh va du an phat trien nong thon moi*. Truy cap ngay 20/4/2024 tu <http://laichau.gov.vn>.
- Cong thong tin dien tu Dang bo tinh Nghe An (2023). *Mot so giai phap nang cao hieu qua thuc hien Chuong trinh Muc tieu quoc gia xay dung nong thon moi*. Truy cap ngay 20/4/2024 tu <https://nghean.dcs.vn/vi-vn/tin/mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-thuc-hien-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi/735827-738680-170364#!>.
- Hanh, H. (2022). *Lai Chau: Chuyen minh sau 10 nam thuc hien nong thon moi*. Truy cap ngay 30/4/2024 tu <https://baoxaydung.com.vn/lai-chau-chuyen-minh-sau-10-nam-thuc-hien-nong-thon-moi-341295.html>
- Hoa, T. D. (2021). *Xay dung nong thon moi o Viet Nam: Kinh nghiệm tu tinh Thai Nguyen*. NXB. Chinh tri quoc gia Su that, Ha Noi.
- Lien, P. (2023). *Lai Chau: Thuc hien Chuong trinh MTQG la uu tien cua tinh*. Truy cap ngay 30/4/2024 tu <https://dangcongsan.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bao-dtts-mn/chinh-sach-va-cuoc-song/lai-chau-thuc-hien-chuong-trinh-mtqg-la-uu-tien-cua-tinh>.
- Phai, L. (2023). *Lai Chau day manh thuc hien Chuong trinh muc tieu quoc gia xay dung nong thon moi*. Truy cap ngay 30/4/2024 tu <http://laichau.dcs.vn/hoat-dong-tinh-uy/lai-chau-day-manh-thuc-hien-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi-7446.html>.
- Tien, D. B. (2022). *Bai hoc kinh nghiệm trong qua trình xay dung nong thon moi o huyen Ba Thuoc*. Truy cap ngay 30/4/2024 tu <https://vhds.baothanhhoa.vn/bai-hoc-kinh-nghiem-trong-qua-trinh-xay-dung-nong-thon-moi-o-huyen-ba-thuoc-23733.htm>.
- Thu, L. T. (2023). *Lai Chau: Phat huy noi luc, xay dung nong thon moi nang cao*. Truy cap ngay 30/4/2024 tu <https://suckhoeviet.org.vn/lai-chau-phat-huy-noi-luc-xay-dung-nong-thon-moi-nang-cao-11373.html>.
- Tue, V. (2023). *Huy dong moi nguon luc xa hoi tham gia xay dung nong thon moi*. Truy cap ngay 30/4/2024 tu <https://baochinhphu.vn/huy-dong-moi-nguon-luc-xa-hoi-tham-gia-xay-dung-nong-thon-moi-102230227194121338.htm>
- UBND tinh Lai Chau (2023 a). *Bao cao tong ket chuong trinh xay dung nong thon moi giai doan 2016-2023*.
- UBND tinh Lai Chau (2023 b). *Ra soat, bo sung, cap nhap thong tin so lieu bao cao so 63/BC-UBND ngay 28/2/2023 cua UBND tinh Lai Chau ve viec trien khai thuc hien Nghi quyet so 25/2021/QH15 cua Quoc hoi ve phe duyet chu truong dau tu Chuong trinh muc tieu quoc gia xay dung nong thon moi giai doan tu nam 2021 den nam 2025*.
- UBND tinh Lai Chau (2023 c). *So ket 03 nam thuc hien cac Chuong trinh MTQG giai doan tu nam 2021 den nam 2025*.
- UBND tinh Lai Chau, So Nong nghiep va Phat trien nong thon (2023). *Ket qua thuc hien chuong trinh muc tieu quoc gia xay dung nong thon moi 6 thang nam 2023*.

ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH LAI CHÂU

Nguyễn Thị Thắm

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: nguyenthamb@neu.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/6/2024
Ngày tác giả sửa: 5/6/2024

Ngày phản biện: 3/6/2024
Ngày duyệt đăng: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.152>

Tóm tắt:

Quán triệt quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, tỉnh Lai Châu đã đẩy mạnh thực hiện Chương trình và đạt nhiều kết quả quan trọng. Bài viết làm rõ những kết quả đạt được của tỉnh Lai Châu trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023; phân tích những khó khăn, hạn chế trong thực hiện Chương trình, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Tỉnh đến hết năm 2025.

Từ khoá: *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025; Tỉnh Lai Châu.*

**DIHYDROBENZOFURAN NEO-LIGNAN DERIVATIVES
ISOLATED FROM THE WHOLE PLANTS OF LYCOPODIELLA
CERNUA AND THEIR ANTIOXIDANT ACTIVITY**

Nguyen Ngoc Linh¹

Ngo Thi Thu²

Pham Thi Bich Dao³

Nguyen Cao Cuong⁴

^{1, 2, 3}Thanh Do University

⁴Yersin University

Email: nnlinh@thanhdouni.edu.vn¹; ntthu@thanhdouni.edu.vn²; ptbdao@thanhdouni.edu.vn³; nguyencaocuong2712@gmail.com⁴.

Received: 19/3/2024

Reviewed: 8/4/2024

Revised: 8/5/2024

Accepted: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.130>

Abstract:

The entire plants of *Lycopodiella cernua* L. are utilized in Vietnam and China as traditional herbal medicine due to their anti-inflammatory activity and neuroprotective effect. In this current research, four dihydrobenzofuran neolignan derivatives (1–4) have been purified from the ethanol extract of *L. cernua*. Through the analysis of their observed and reported spectroscopic data, their structures were determined to be lycocernuaside A (1), dihydrodehydrodiconiferyl alcohol 4'- β -D-glucoside (2), lycocernuaside C (3), and cedrusin (4). Additionally, the DPPH radical-scavenging abilities of substances were assessed. Notably, compounds 3 and 4 showed potent DPPH scavenging capacity, with ED₅₀ data of 8.6 ± 0.2 and 13.7 ± 0.4 μ M, respectively. The effects were similar to ascorbic acid (ED₅₀ = 23.6 ± 0.8 μ M), the positive control. The findings suggest the potential *in vitro* antioxidant activity of dihydrobenzofuran neolignane derivatives from *L. cernua*. Nevertheless, further investigations, both *in vivo* and *in silico*, are necessary to confirm their therapeutic antioxidant effects.

Keywords: *Traditional medicine; Dihydrobenzofuran neolignan; Antioxidant activity; Lycopodiella cernua* L..

1. Introduction

In recent years, there has been a growing interest in exploring natural products as potential sources of antioxidants to combat free radicals. These highly reactive molecules can cause oxidative damage to cells and tissues, leading to various diseases such as cancer, cardiovascular disorders, and neurodegenerative conditions (Singh et al. 2019). While synthetic antioxidants are available, concerns about their safety and

long-term effects have prompted researchers to seek alternative solutions from natural sources. Natural products, derived from plants, fungi, marine organisms, and microorganisms, provide a rich reservoir of bioactive compounds with diverse chemical structures and pharmacological activities (Liu et al. 2023, Nguyen et al. 2020, Vinh et al. 2023, Vinh et al. 2019a). These compounds have evolved in plants and other organisms as defence mechanisms against

environmental stresses, including UV radiation, pathogens, and oxidative stress. Consequently, they often possess potent antioxidant properties, making them promising candidates for therapeutic interventions against oxidative stress-related diseases. Moreover, natural products are generally perceived as safer alternatives to synthetic antioxidants due to their long history of use in traditional medicine and their perceived lower risk of adverse effects (Han et al. 2023). Additionally, natural products are often more cost-effective to isolate and produce, which is particularly advantageous for resource-limited settings and the development of affordable healthcare solutions. Given the vast biodiversity of medicinal plants and other natural sources, there is a compelling need to continue exploring and harnessing their potential for antioxidant activity. This includes the isolation and characterization of bioactive compounds from medicinal plants through rigorous screening processes. Such efforts not only contribute to expanding our knowledge of natural product chemistry but also hold promise for the development of novel antioxidant therapies with enhanced safety, efficacy, and affordability (Kim et al. 2020).

Lycopodiella cernua L., a member of the Lycopodiaceae (formerly Huperziaceae) family, holds a significant place in Vietnamese traditional medicine, commonly used to treat ailments such as liver inflammation, musculoskeletal disorders, and neurological disorders (Chuong et al. 2014). Previous studies have documented various secondary metabolites found in *L. cernua*, including alkaloids, triterpenoids and phenolics (Giang et al. 2021). Extracts from *L. cernua* have been the focus of numerous investigations, revealing diverse pharmacological properties such as antioxidative, anti-proliferative, anti-inflammatory, cytotoxic effects, as well as inhibitory characteristics (Chuong et al. 2014). Notably, recent study has highlighted the ability of triterpenoids extracted from the entire plants of *L. cernua* to inhibit acetylcholinesterase, butyrylcholinesterase, and β -secretase enzymes. As part of our ongoing exploration into bioactive

substances from Vietnamese herbal medicines, we conducted a phytochemical investigation on *L. cernua* whole plants, leading to the isolation of four neolignans (1–4). Structural elucidation was achieved through comprehensive 1D and 2D NMR spectroscopic analyses. Furthermore, the potential in vitro antioxidant effect of the isolated substances was assessed.

2. Research overview

The possible therapeutic ramifications of *L. cernua*'s chemical makeup have attracted a lot of research recently. Traditional medicine makes extensive use of *L. cernua* to treat a wide range of illnesses. Extensive studies have focused on elucidating the chemical constituents present in *L. cernua*, revealing a diverse array of bioactive compounds. These include triterpenoids, phenolics, alkaloids and phenolics (Giang et al. 2021). Among these compounds, neo-lignans have emerged as particularly noteworthy due to their intriguing biological activities. Neo-lignans, a class of phytochemicals found in *L. cernua*, have attracted considerable interest for their potential therapeutic applications. Studies have shown that neo-lignans showed a wide range of biological properties, including antioxidant, anti-inflammatory, antimicrobial, and anticancer properties (Hung et al. 2015). Notably, neo-lignans have demonstrated potent antioxidant activity, effectively scavenging free radicals and protecting cells from oxidative damage (Chuong et al. 2014). Furthermore, their anti-inflammatory effects contribute to mitigating inflammatory responses, thereby potentially alleviating various inflammatory conditions. Moreover, neo-lignans have shown promising anticancer activity, inhibited the proliferation of cancer cells and induced apoptosis. These findings underscore the potential of neo-lignans as valuable therapeutic agents for the treatment and management of various diseases. Further research is warranted to elucidate the underlying mechanisms of action and to explore their clinical applications.

3. Material and methods

3.1 General experimental procedures

The experimental procedures closely followed those of our prior studies. In summary, we

conducted measurements of 1D and 2D spectra using Bruker AM500 spectrometers (MA, USA), employing tetramethyl silane as the calibration reference. Surface chromatography was conducted using silica gel and C18 standards, and substances were identified by treating with 10% H₂SO₄ and heating for 3-5 minutes. The CD data was recorded with a Chirascan spectropolarimeter (Applied Photophysics, UK). An Agilent 6530 LC-QTOF-MS instrument (USA) was used to record the HR-ESI-MS.

3.2. Sample selection for study

The entire plants of *Lycopodiella cernua* were harvested at Sapa, Laocai province, Vietnam in August 2020, and were taxonomically verified by Mrs. Nguyen Thi Thu (Institute of National Medicinal Materials, Hanoi, Vietnam). A representative specimen (Code: TD 06) has been stored at the botanical collection of INMM.

3.3. Purification process

The entire plants of *Lycopodiella cernua* (8 kg) were sliced and subjected to treatment with ethanol (30 L × 4 times) at room temperature. A rotary evaporator was used to concentrate the resultant ethanol solution, producing a 1200 g MeOH extract residue. After that, this residue was interrupted in water and divided into *n*-hexane (H), ethyl acetate (EtOAc), and aqueous (W) extracts, in that order. Using a gradient solvent mixture of MeOH-H₂O (95:1, 75:25, 25:75, v/v), the water layer (W) was isolated based on Styrene-divinylbenzene resin HP-20 column chromatography (CC) to yield four subfractions (W-1 to W-4), respectively. Fraction W3 (320 g) underwent fractionation using RP-C18, with the ratio acetone-H₂O gradient (1:3 to 3:1, v/v), resulting in five subfractions (W2A-W2E), respectively. Subfraction W3C was subjected to silica gel CC, eluting with CHCl₃-MeOH-H₂O (5:1.2:0.02, v/v/v) to yield subfractions W3C1-W3C3. Subfraction W3C3 (154.0 g) was isolated via silica gel column chromatography eluted with EtOAc-MeOH-H₂O (8:1:0.01, v/v/v) and purified using RP-C18 (acetone-H₂O, 1:4, 1:4, v/v) to yield compounds 1 (54.0 mg) and 2 (97.0 mg). Fraction (W3D, 80 g) was isolated by silica gel

CC eluting with CHCl₃-MeOH- H₂O (5:1:0.01, v/v/v) and Sephadex™ LH-20 CC based on mixtures of MeOH-H₂O (10:1, v/v) to obtain substances 3 (63.5 mg) and 4 (96.2 mg).

3.4. Antioxidant activity

We conducted measurements of DPPH radical-inhibitory effect following standard procedures (Vinh et al. 2019b). In short, 100 μL of the sample was thinned with purified water to attain ultimate concentrations. Additionally, the sample was mixed with 100 μL of DPPH that had been diluted to 100 μM in an ethanol solution. Water was used in place of samples in control wells, which contained the same reaction components. The contents of the wells were thoroughly mixed and then incubated at room temperature for 30 minutes. The reaction progress was monitored by observing the color change ranging from deep purple to pale yellow, with absorbance readings taken at 517 nm using a microplate reader. The antioxidant activity was quantified as percentage inhibition (EC%) and computed using the subsequent formula:

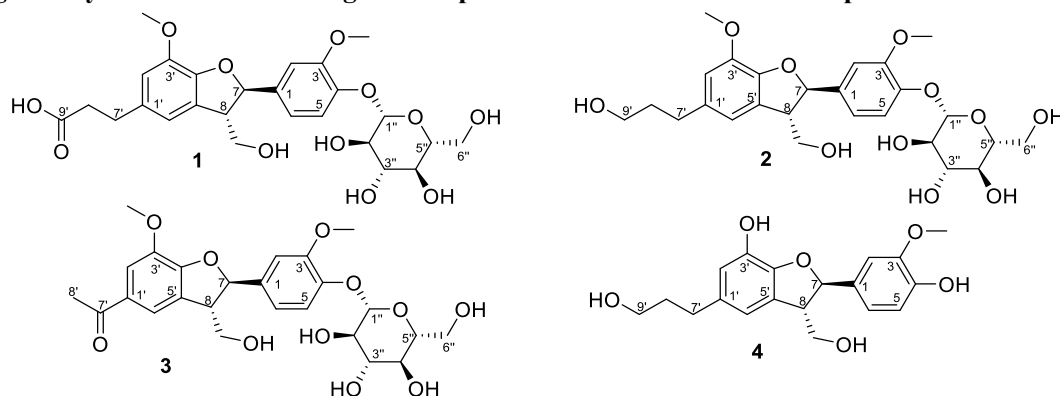
$$\text{Percentage effect (EC\%)} = \frac{A_{\text{control}} - A_{\text{sample}}}{A_{\text{control}}} \times 100$$

A sample = sample absorbance, A control = positive control absorbance

Various sample concentrations were employed to generate anti-radical curves to compute the EC₅₀ values.

4. Results

N-hexane, EtOAc, and H₂O are organic solvents with increasing polarity that were used to fractionate the *L. cernua* EtOH extract. Four substances (1–4) (Figure 1) were purified by the combined CC separations on Sephadex LH-20, RP-18, and silica gel. Drawing from an exhaustive examination of spectroscopic values and juxtaposition with prior findings, the isolated compounds were discerned to be lycocernuaside A (1), dihydrodehydrodiconiferyl alcohol 4'-β-D-glucoside (2), lycocernuaside C (3), and cedrusin (4), respectively. The intricate NMR data of isolated compounds are provided within this document.

Fig.1. Dihydrobenzofuran neolignan compounds 1–4 isolated from whole plants of *L. cernua***4.1 Lycocernuaside A (1)**

White amorphous powder, ^1H NMR (500 MHz, MeOD): δ_{H} (ppm) 6.78 (1H, s, H-2), 6.75 (1H, s, H-6), 2.88 (2H, t, $J = 7.5$ Hz, H-7), 2.59 (2H, t, $J = 7.5$ Hz, H-8), 7.04 (1H, br s, H-2'), 7.16 (1H, d, $J = 8.0$ Hz, H-5'), 6.95 (1H, d, $J = 8.0$ Hz, H-6'), 5.57 (1H, d, $J = 8.0$ Hz, H-7'), 3.46 (1H, m, H-8'), 4.90 (1H, d, $J = 7.0$ Hz, H-1''), 3.88 (3H, s, 3-OCH₃), 3.85 (3H, s, 3'-OCH₃). ^{13}C NMR (125MHz, MeOD): δ_{C} (ppm) 135.9 (C-1), 114.1 (C-2), 145.3 (C-3), 147.6 (C-4), 129.7 (C-5), 117.8 (C-6), 32.0 (C-7), 37.5 (C-8), 177.5 (C-9), 138.3 (C-1'), 111.2 (C-2'), 150.9 (C-3'), 147.8 (C-4'), 118.1 (C-5'), 119.3 (C-6'), 88.5 (C-7'), 55.6 (C-8'), 65.0 (C-9'), 102.8 (C-1''), 74.9 (C-2''), 78.1 (C-3''), 71.3 (C-4''), 77.8 (C-5''), 62.5 (C-6''), 56.8 (3-OCH₃), 56.7 (3'-OCH₃).

4.2 Dihydrodehydrodiconiferyl alcohol 4'-β-D-glucoside (2)

White amorphous powder, ^1H NMR (500 MHz, MeOD): δ_{H} (ppm): 6.75 (1H, s, H-2), 6.73 (1H, s, H-6), 2.64 (2H, t, $J = 8.0$ Hz, H-7), 1.88 (2H, m, H-8), 3.58 (2H, t, $J = 7.0$ Hz, H-9), 7.05 (1H, br s, H-2'), 7.15 (1H, d, $J = 8.5$ Hz, H-5'), 6.95 (1H, d, $J = 8.5$ Hz, H-6'), 5.57 (1H, d, $J = 6.0$ Hz, H-7'), 3.46 (1H, m, H-8'), 3.77 (1H, dd, $J = 7.5, 11.0$ Hz, H_a-9'), 3.87 (1H, m, H_b-9'), 4.90 (1H, d, $J = 7.0$ Hz, H-1''), 3.89 (3H, s, 3-OCH₃), 3.85 (3H, s, 3'-OCH₃). ^{13}C NMR (125MHz, MeOD): δ_{C} (ppm) 137.0 (C-1), 114.1 (C-2), 145.2 (C-3), 147.4 (C-4), 129.5 (C-5), 117.9 (C-6), 32.8 (C-7), 35.7 (C-8), 62.2 (C-9), 138.3 (C-1'), 111.2 (C-2'), 150.9 (C-3'), 147.5 (C-4'), 118.0 (C-5'), 119.3 (C-6'), 88.4 (C-7'), 55.6 (C-8'), 65.0 (C-9'), 102.7 (C-

1''), 74.8 (C-2''), 78.1 (C-3''), 71.3 (C-4''), 77.8 (C-5''), 62.4 (C-6''), 56.7 (3-OCH₃), 56.7 (3'-OCH₃).

4.3 Lycocernuaside C (3)

White amorphous powder, ^1H NMR (500 MHz, MeOD): δ_{H} (ppm): 6.78 (1H, s, H-2), 6.75 (1H, s, H-6), 2.88 (2H, t, $J = 7.5$ Hz, H-7), 2.59 (2H, t, $J = 7.5$ Hz, H-8), 7.04 (1H, br s, H-2'), 7.16 (1H, d, $J = 8.0$ Hz, H-5'), 6.95 (1H, d, $J = 8.0$ Hz, H-6'), 5.57 (1H, d, $J = 8.0$ Hz, H-7'), 3.46 (1H, m, H-8'), 4.90 (1H, d, $J = 7.0$ Hz, H-1''), 3.88 (3H, s, 3-OCH₃), 3.85 (3H, s, 3'-OCH₃). ^{13}C NMR (125MHz, MeOD): δ_{C} (ppm) 135.9 (C-1), 114.1 (C-2), 145.3 (C-3), 147.6 (C-4), 129.7 (C-5), 117.8 (C-6), 32.0 (C-7), 37.5 (C-8), 177.5 (C-9), 138.3 (C-1'), 111.2 (C-2'), 150.9 (C-3'), 147.8 (C-4'), 118.1 (C-5'), 119.3 (C-6'), 88.5 (C-7'), 55.6 (C-8'), 65.0 (C-9'), 102.8 (C-1''), 74.9 (C-2''), 78.1 (C-3''), 71.3 (C-4''), 77.8 (C-5''), 62.5 (C-6''), 56.7 (3-OCH₃), 56.7 (3'-OCH₃).

4.4 Cedrusin (4)

White amorphous powder, ^1H NMR (500 MHz, MeOD): δ_{H} (ppm): 6.58 (1H, d, $J = 1.5$ Hz, H-2), 6.63 (1H, s, H-6), 2.58 (2H, t, $J = 8.0$ Hz, H-7), 1.81 (2H, m, H-8), 3.58 (2H, t, $J = 7.0$ Hz, H-9), 7.00 (1H, d, $J = 1.5$ Hz, H-2'), 6.78 (1H, d, $J = 8.0$ Hz, H-5'), 6.86 (1H, dd, $J = 1.5, 8.5$ Hz, H-6'), 5.51 (1H, d, $J = 6.0$ Hz, H-7'), 3.47 (1H, dd, $J = 6.0, 12.5$ Hz, H-8'), 3.77 (1H, dd, $J = 7.5, 11.5$ Hz, H_a-9'), 3.84 (1H, dd, $J = 5.5, 11.5$ Hz, H_b-9'), 3.84 (3H, s, 3'-OCH₃). ^{13}C NMR (125MHz, MeOD): δ_{C} (ppm) 136.7 (C-1), 117.0 (C-2), 141.8 (C-3), 146.5 (C-4), 129.8 (C-5), 116.6 (C-6), 32.7 (C-7), 35.7 (C-8), 62.3 (C-9), 135.1 (C-1'), 110.5 (C-2'), 149.0 (C-3'), 147.3 (C-4'), 116.1 (C-5'),

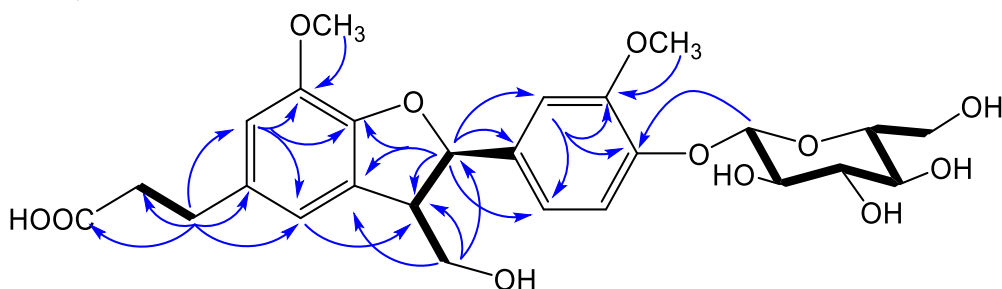
119.6 (C-6'), 88.7 (C-7'), 55.7 (C-8'), 65.1 (C-9'), 56.3 (3'-OCH₃).

5. Discussions

Compound 1 was yielded as a white amorphous powder. The molecular formula was identified as C₂₆H₃₂O₁₂ based on the sodium adduct molecular ion peak at m/z 559.1767 [M + Na]⁺ (calcd C₂₆H₃₂O₁₂Na⁺ 559.1768). The ¹H-NMR spectrum of 1 showed the hydrogen resonances at 6.78 (br s, H-2), 7.16 (d, J = 8.0 Hz, H-5'), and 6.95 (d, J = 8.0 Hz, H-6'), together with individual aromatic nucleus at 7.04 (br s, H-2') and 6.75 (s, H-6). Functional groups observed include propanoic acid protons at 2.88 (J = 7.5 Hz, H-7), 2.59 (J = 7.5 Hz, H-8) both 2H triplet, an oxygenated methine proton at 5.57 (1H, d, J = 6.0 Hz, H-7'), a methine proton at 3.51 ppm (1H, m, H-8), a pair of oxygenated methylene protons at 3.88 (1H, m, H-9a) and 3.78 ppm (1H, m, H-9b), two methoxyl signals at 3.85 and 3.88 (3H, s), in addition to a glucosyl anomeric proton at 4.90 ppm (1H, d, J = 7.0 Hz, H-1''). 26 carbon peaks were identified by combining the ¹³C NMR and HSQC spectra of 1; these included 12 aromatic carbons and 6 carbons associated with a glucosyl moiety.

The NMR data of 1 led to the deduction that it is a dihydrobenzofuran neolignan glycoside. By analysis of key correlations of COSY, HSQC, and HMBC confirmed the planar structure of 1 (Fig. 2). Indeed, the HMBC spectrum showed the correlations from H-2/H-6 to C-7, and from the H-7'/H-8' to C-1' and C-9' (Fig. 2). The two methoxyl groups located at C-3 and C-3' were confirmed by the HMBC correlations between 3.85 and 3.88 ppm, and 150.9 and 145.3 ppm, respectively. Additionally, the HMBC cross peak from H-1'' (δ_H 4.90) to C-4 (δ_C 147.8) confirmed that the glucopyranosyl unit was connect to the oxygen at C-4, and the coupling constant value (J) of the anomeric position (J = 7.0 Hz) deduced its linkage to β -glucoside. Additionally, the NOE cross-peak from H-7 to H-9 as well as the J value (6.0 Hz) were used to corroborate the *trans* configuration between H-7 and H-8. Additionally, the chiral signal profile exhibited negative circular dichroism signals at 230 and 280 nm, accompanied by an enhanced Cotton effect at 215 nm, suggesting the stereochemistry to be 7R and 8S. Hence, the substances of 1 was determined to be lycocernuaside A.

Fig.2. Key COSY (bold black strokes) and HMBC (blue arrow) correlations of 1



Using the same evaluation criteria based on 1D and 2D NMR spectroscopic data, compounds 2-4 were identified as dihydrodehydrodiconiferyl alcohol 4'- β -D-glucoside, lycocernuaside C, and cedrusin, respectively.

Additionally, the DPPH radical-scavenging abilities of substances were assessed. Notably, compounds 3 and 4 showed potent DPPH scavenging capacity, with ED₅₀ data of 8.6 ± 0.2 and 13.7 ± 0.4 μ M, respectively. The effects were similar to ascorbic acid (ED₅₀ = 23.6 ± 0.8 μ M), the positive control. The results deduced that

neolignan glycosides from *L. cernua* are responsible for antioxidant activity.

6. Conclusion

In summary, the phytochemical exploration of the ethanol extract from whole plants of *L. cernua* resulted in the isolation of dihydrobenzofuran neolignan derivatives (1-4). Through the analysis of their observed and reported spectroscopic data, their structures were determined to be lycocernuaside A (1), dihydrodehydrodiconiferyl alcohol 4'- β -D-glucoside (2), lycocernuaside C (3), and cedrusin (4). Additionally, the DPPH

radical-scavenging abilities of substances were assessed. Notably, compounds 3 and 4 exhibited potent DPPH radical-scavenging effects, with ED₅₀ values of 8.6 ± 0.2 and 13.7 ± 0.4 μ M, respectively. These effects were comparable to those of the positive control, ascorbic acid (ED₅₀

= 23.6 ± 0.8 μ M). The findings suggest the potential *in vitro* antioxidant activity of dihydrobenzofuran neolignane derivatives from *L. cernua*. Nevertheless, further investigations, both *in vivo* and *in silico*, are necessary to confirm their therapeutic antioxidant effects.

References

- Chuong, N. N., Trung, B. H., Luan, T. C., Hung, T. M., Dang, N. H. & Dat, N. T. (2014). Anti-amnesic effect of alkaloid fraction from *Lycopodiella cernua* (L.) Pic. Serm. on scopolamine-induced memory impairment in mice. *Neuroscience Letters*. 575:42-46. doi.org/10.1016/j.neulet.2014.05.031.
- Giang, V. H., Thuy, L. T., Cham, P. T., Vinh, L. B., Ban, N. K., Linh, T. M., Mai, N. C., Hoe, P. T., Huong, T. T. & Dang, N. H. (2021). Chemical constituents from *Lycopodiella cernua* and their anti-inflammatory and cytotoxic activities. *Nat Prod Res*.36:4045-4051. doi.org/10.1080/14786419.2021.1958807.
- Han, Y. K., Vinh, L. B., Nam, M. H. & Lee, K. Y. (2023). Identification of compounds using HPLC-QTOF-MS online antioxidant activity mapping from aerial parts of *Ligularia stenocephala*. *Applied Biological Chemistry*. 66:53. doi.org/10.1186/s13765-023-00814-1.
- Hung, T. M., Lee, J. S., Chuong, N. N., Kim, J. A., Oh, S. H., Woo, M. H., Choi, J. S. & Min, B. S. (2015). Kinetics and molecular docking studies of cholinesterase inhibitors derived from water layer of *Lycopodiella cernua* (L.) Pic. Serm.(II). *Chemico-Biological Interactions*. 240:74-82. /doi.org/10.1016/j.cbi.2015.07.008.
- Kim, J. H., Cho, C. W., Lee, J. I., Vinh, L. B., Kim, K. T. & Cho, I. S. (2020). An investigation of the inhibitory mechanism of α -glucosidase by chysalodin from *Aloe vera*. *Int J Biol Macromol*. 147:314-318. doi.org/10.1016/j.ijbiomac.2020.01.076.
- Liu, Y., Naskar, R., Acharya, S., Vinh, L. B., Kim, J. H., Lee, J. Y., Kim, Y. H., Kang, J. S. & Hwang, I. (2023). Inotodiol, an antiasthmatic agent with efficacy and safety, preferentially impairs membrane-proximal signaling for mast cell activation. *International Immunopharmacology*. 117:109854. doi.org/10.1016/j.intimp.2023.109854.
- Nguyen, T. M. N., Le, H. S., Le, B. V., Kim, Y. H. & Hwang, I. (2020). Anti-allergic effect of inotodiol, a lanostane triterpenoid from Chaga mushroom, via selective inhibition of mast cell function. *Int Immunopharmacol*. 81:106244. doi.org/10.1016/j.intimp.2020.106244.
- Singh, A., Kukreti, R., Saso, L. & Kukreti, S. (2019). Oxidative stress: a key modulator in neurodegenerative diseases. *Molecules*. 24:1583. doi.org/10.3390/molecules24081583.
- Vinh, L. B., Han, Y. K., Park, S. Y., Kim, Y. J., Phong, N. V., Kim, E., Ahn, B. G., Jung, Y. W., Byun, Y. & Jeon, Y. H. (2023). Identification of triterpenoid saponin inhibitors of interleukin (IL)-33 signaling from the roots of *Astragalus membranaceus*. *J Funct Foods*. 101:105418. doi.org/10.1016/j.jff.2023.105418.
- Vinh, L. B., Jang, H. J., Phong, N. V., Dan, G., Cho, K. W., Kim, Y. H. & Yang, S. Y. (2019a). Bioactive triterpene glycosides from the fruit of *Stauntonia hexaphylla* and insights into the molecular mechanism of its inflammatory effects. *Bioorg Med Chem Lett*. 29:2085-2089. doi.org/10.1016/j.bmcl.2019.07.010.
- Vinh, L. B., Nguyet, N. T. M., Yang, S. Y., Kim, J. H., Thanh, N. V., Cuong, N. X., Nam, N. H., Minh, C. V., Hwang, I. & Kim, Y. H. (2019b). Cytotoxic triterpene saponins from the mangrove *Aegiceras corniculatum*. *Natural product research*. 33:628-634. doi.org/10.1080/14786419.2017.1402320.

CÁC HỢP CHẤT DIHYDROBENZOFURAN NEO-LIGNAN TỪ LOÀI THÔNG ĐẤT VÀ HOẠT TÍNH CHỐNG OXY HÓA CỦA CHÚNG

Nguyễn Ngọc Linh¹

Ngô Thị Thu²

Phạm Thị Bích Đào³

Nguyễn Cao Cường⁴

^{1, 2, 3}Trường Đại học Thành Đô

⁴Trường Đại học Yersin Đà Lạt

Email: nnlinh@thanhdouni.edu.vn¹; ntthu@thanhdouni.edu.vn²; ptbdao@thanhdouni.edu.vn³;

nguyencaocuong2712@gmail.com⁴.

Ngày nhận bài: 19/3/2024

Ngày phản biện: 8/4/2024

Ngày tác giả sửa: 8/5/2024

Ngày duyệt đăng: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.130>

Tóm tắt:

Toàn bộ cây của *Lycopodiella cernua* L. được sử dụng ở Việt Nam và Trung Quốc như một loại dược liệu truyền thống do khả năng kháng viêm và bảo vệ thần kinh của chúng. Trong nghiên cứu hiện tại này, 4 dẫn xuất dihydrobenzofuran neolignan (1–4) đã được phân lập từ chiết xuất ethanol của *L. cernua*. Qua phân tích dữ liệu phổ hiện và các báo cáo trước đây, cấu trúc của chúng được xác định là lycocernuaside A (1), dihydrodehydrodiconiferyl alcohol 4'- β -D-glucoside (2), lycocernuaside C (3), và cedrusin (4). Ngoài ra, khả năng chống oxy hóa của các chất đã được đánh giá. Đáng chú ý, các hợp chất 3 và 4 đã thể hiện hiệu quả chống oxy hóa mạnh mẽ đối với radical DPPH, với giá trị ED_{50} lần lượt là 8.6 ± 0.2 và 13.7 ± 0.4 μ M. Các hoạt tính này tương đương với chất đối chứng dương, axit ascorbic ($ED_{50} = 23.6 \pm 0.8$ μ M). Các kết quả này ngụ ý khả năng hoạt động chống oxy hóa in vitro của các dẫn xuất dihydrobenzofuran neolignan từ *L. cernua*. Tuy nhiên, cần tiến hành các nghiên cứu tiếp theo, cả in vivo và in silico, để xác nhận hiệu ứng chống oxy hóa điều trị của chúng.

Từ khóa: Cây thuốc; Dihydrobenzofuran neolignan; Hoạt tính chống oxy hóa; Thông đất *Lycopodiella cernua* L..

REVIEW ON THE PHARMACOLOGY OF ENDOTHELIN RECEPTOR ANTAGONISTS

Nguyen Duc Thien¹

Duong Tien Anh²

^{1, 2}Hanoi University of Pharmacy

Email: nguyenducthienhsgs@gmail.com¹; anhdt@hup.edu.vn².

Received: 20/02/2024

Reviewed: 5/3/2024

Revised: 8/5/2024

Accepted: 11/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.121>

Abstract:

Endothelin is a group of endogenous peptides that play important roles in regulating vascular tone. High expression of endothelin is associated with pathogenesis of various diseases, including pulmonary arterial hypertension (PAH) and several types of cancer. In recent years, clinical use of endothelin receptor antagonists (ERAs) has been gradually increased, with bosentan, ambrisentan and macitentan being approved by FDA for the treatment of PAH. The aim of this review is to summarize the pharmacological properties of ERAs, as well as update novel perspectives on these medications regarding the treatment of endothelin-related disorders. The collated findings suggest that ERAs are key players in the battle against PAH, and emerged as potential candidates for numerous diseases, namely resistant hypertension (RH), systemic scleroderma and cancers.

Keywords: Ambrisentan; Bosentan; Endothelin receptors; Pulmonary arterial hypertension.

1. Giới thiệu

1.1. Tổng quan về sinh lý hệ endothelin

Endothelin là một họ các peptid gồm 21 acid amin có tác dụng co mạch mạnh và kéo dài, được phân lập lần đầu từ tế bào động mạch chủ của lợn năm 1988 (Yanagisawa et al., 1988). Trong ba dạng isoform của endothelin (ET-1, ET-2 và ET-3), ET-1 thể hiện hoạt tính mạnh nhất trên hệ tuần hoàn và cũng là dạng được nghiên cứu nhiều nhất (Davenport et al., 2016). Phần lớn ET-1 được tổng hợp và bài tiết ở tế bào nội mô mạch máu dưới tác dụng của enzym chuyển endothelin (ECE) (Kohan et al., 2011). ECE có vai trò xúc tác cho phản ứng phân cắt proendothelin (dạng không có hoạt tính) thành endothelin (dạng có hoạt tính) tại vị trí số 22 của proendothelin (Xu et al., 1994). Các yếu tố kích thích tổng hợp ET-1 bao gồm tình trạng tăng glucose máu

(hyperglycemia), tăng cholesterol máu (hypercholesterolemia), tăng áp lực lòng mạch, angiotensin II và một số yếu tố khác (Houde et al., 2016; Stow et al., 2011).

Các endothelin gắn vào hai loại thụ thể tương ứng trên màng tế bào là thụ thể loại A (ET_A) (Arai et al., 1990) và thụ thể loại B (ET_B) (Sakamoto et al., 1991). ET-1 và ET-2 thể hiện ái lực mạnh hơn ET-3 trên thụ thể ET_A, trong khi đó ái lực của ba endothelin trên thụ thể ET_B là tương đương nhau (Davenport et al., 2016). Cả ET_A và ET_B đều thuộc nhóm thụ thể kết cặp protein G, tác động thông qua con đường truyền tín hiệu phospholipase C – inositol triphosphat (IP₃) – ion calci (Houde et al., 2016). Sự khác biệt về vị trí phân bố, tế bào biểu hiện và tác dụng sinh học của hai loại thụ thể endothelin được trình bày tóm tắt trong bảng dưới đây.

Bảng 1. Một số đặc điểm khác biệt giữa hai loại thụ thể endothelin

	Endothelin receptor A (ET_A)	Endothelin receptor B (ET_B)
Vị trí phân bố	Có nhiều nhất ở phổi và tim, một phần nhỏ ở não	Có nhiều ở não và các mao mạch nhỏ
Tế bào biểu hiện	Chủ yếu trên tế bào cơ trơn mạch máu	Tế bào cơ trơn mạch máu và tế bào nội mô
Tác dụng sinh học khi được hoạt hóa	Co mạch Tăng sinh tế bào	Trên tế bào cơ trơn mạch máu: gây co mạch Trên tế bào nội mô: gây giãn mạch ^a Tăng thải trừ ET-1 ở gan, thận và phổi

Nguồn: Marie-Camille Chaumais, Christophe Guignabert, Laurent Savale, Xavier Jaïs, Athénaïs Boucly, et al. *Clinical Pharmacology of Endothelin Receptor Antagonists Used in the Treatment of Pulmonary Arterial Hypertension. American Journal of Cardiovascular Drugs*, 2015, 15 (1), pp.13-26.

Do phạm vi phân bố rộng, endothelin và thụ thể của nó đóng vai trò quan trọng trong nhiều quá trình sinh lý và bệnh lý của cơ thể. Tăng endothelin máu kéo dài có liên quan chặt chẽ với bệnh tim mạch, ung thư và rối loạn chuyển hóa (Aubert & Juillerat-Jeanneret, 2016; Barton & Yanagisawa, 2019). Gần đây, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của endothelin trong cơ chế bệnh sinh của xơ vữa động mạch, suy tim và tình trạng kháng insulin ở bệnh nhân đái tháo đường (Shemyakin et al., 2010). Điều này cho thấy endothelin và receptor tương ứng là các mục tiêu phân tử tiềm năng trong nghiên cứu và phát triển thuốc mới.

1.2. Tổng quan về bệnh tăng áp động mạch phổi

Tăng áp động mạch phổi (Pulmonary arterial hypertension – PAH) là một tình trạng bệnh lý mãn tính đặc trưng bởi sự co mạch và tái cấu trúc lớp nội mạc ở các tiểu động mạch phổi, dẫn đến tăng sức cản và áp lực mạch máu phổi (Montani et al., 2013; Voelkel et al., 2012). Nếu không được can thiệp kịp thời, bệnh có thể gây biến chứng dày thất phải, cuối cùng dẫn đến suy thất phải và tử vong (MacIver et al., 2016). PAH thuộc nhóm 1 trong phân loại tăng áp lực mạch phổi (Pulmonary hypertension – PH) của Hội Tim mạch và Hô hấp châu Âu năm 2015. Theo phân loại này, PAH được chia thành 4 phân nhóm dựa trên nguyên nhân gây bệnh, bao gồm PAH vô căn, PAH do yếu tố di truyền, PAH do thuốc và độc chất và PAH liên quan tới một số bệnh mãn tính

(nhiễm HIV, xơ cứng bì, tăng áp lực tĩnh mạch cửa...) (Galiè et al., 2016). Mặc dù hiếm gặp (tỷ lệ mắc ước tính 15 – 50 ca trong 1 triệu dân), nhưng PAH là bệnh có tỷ lệ tử vong cao và hiện nay chưa có thuốc chữa khỏi (Lau et al., 2015). Tuy nhiên, nhờ những hiểu biết mới về cơ chế bệnh sinh và phương pháp điều trị, tiên lượng bệnh cũng như chất lượng cuộc sống của bệnh nhân mắc PAH đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây.

Hiện nay, điều trị nội khoa bằng thuốc là hướng tiếp cận chính nhằm mục tiêu giảm nhẹ triệu chứng và làm chậm quá trình tiến triển bệnh. Dựa vào cơ chế tác dụng, các thuốc điều trị đặc hiệu PAH có thể được chia thành 3 nhóm: thuốc ức chế thụ thể endothelin (ERA) (bosentan, ambrisentan), thuốc đối kháng tác dụng của nitric oxid (sildenafil, riociguat) và thuốc chủ vận thụ thể prostacyclin (epoprostenol, iloprost) (Klinger et al., 2019). Trong đó, phối hợp ERA và thuốc đối kháng nitric oxid được coi là lựa chọn đầu tay trong điều trị PAH cho hầu hết bệnh nhân nguy cơ thấp và trung bình (Sitbon & Gaine, 2016). Hiện nay, cùng với những hiểu biết sâu hơn về cơ chế bệnh sinh ở mức độ phân tử của PAH, nhiều xu hướng điều trị mới như điều hòa hoạt động ty thể, tác động đến các quá trình miễn dịch bằng liệu pháp sinh học đã ra đời, với tiềm năng thay thế các phương pháp điều trị truyền thống trong tương lai (Badlam & Bull, 2017; Lajoie et al., 2017).

^aTác dụng giãn mạch có được do hoạt hóa calmodulin kinase, từ đó gây phosphoryl hóa enzym nitric oxid synthase (NOS), tăng tổng hợp chất giãn mạch NO.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các chất ức chế thụ thể endothelin đã được chứng minh có vai trò quan trọng trong điều trị một số bệnh lý liên quan đến rối loạn hoạt động của endothelin, trong đó quan trọng nhất là bệnh tăng áp động mạch phổi (PAH). Mặc dù có bệnh căn do nhiều nguyên nhân khác nhau, cơ chế bệnh sinh của PAH đều có chung những biến đổi sinh lý đặc trưng bởi ba giai đoạn: (1) đáp ứng co mạch quá mức, (2) hình thành vi huyết khối và (3) tái cấu trúc thành động mạch phổi (Huber et al., 2015). Rối loạn con đường endothelin đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn co mạch sớm của PAH (Huber et al., 2015). Montani và cộng sự (2007) quan sát thấy nồng độ endothelin-1 ở nhu mô phổi và trong huyết tương ở bệnh nhân mắc PAH cao hơn so với nhóm chứng. Mức độ tăng của endothelin-1 tỷ lệ thuận với mức độ nặng của PAH trên lâm sàng (Montani et al., 2007). Bên cạnh đó, nhiều thử nghiệm lâm sàng cũng đã chứng minh hiệu quả của các thuốc ức chế thụ thể endothelin trong cải thiện triệu chứng cơ năng và chất lượng cuộc sống ở những bệnh nhân mắc PAH do nhiều nguyên nhân khác nhau (Galiè et al., 2008; Pulido et al., 2013; Rubin et al., 2002). Các thuốc tác động vào hệ endothelin, đặc biệt là các chất ức chế chọn lọc receptor ET_A , có những ưu điểm nổi bật như tính hướng đích và hiệu lực cao, đồng thời ít tác dụng không mong muốn hơn so với các nhóm thuốc điều trị PAH khác. Tuy nhiên, tại Việt Nam chưa có một nghiên cứu hệ thống hóa lại những nghiên cứu về nhóm thuốc này. Do đó, mục tiêu của bài báo hướng tới tổng quan những tài liệu cập nhật gần đây về đặc tính dược lý và vai trò của các ERA trong điều trị tăng áp động mạch phổi, từ đó đưa ra một hướng tiếp cận mới trong cuộc chiến chống lại căn bệnh này nói riêng và các bệnh lý tăng áp phổi nói chung.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng các công cụ như PubMed (<https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/>), Google Scholar (<https://scholar.google.com/>) để tìm kiếm những nghiên cứu về đặc tính dược lý (dược lực học, dược động học, tác dụng phụ...) và kết quả các thử nghiệm lâm sàng pha III và IV của các chất ức chế thụ thể endothelin trong vòng 20 năm trở lại đây (2004 – 2024). Các từ khóa được sử

dụng để tìm kiếm bao gồm: Endothelin receptor antagonist; Bosentan; Ambrisentan; Macitentan; Pulmonary arterial hypertension; Clinical trials; Pharmacology; Pharmacokinetics. Sau đó, các thông tin thu thập được sắp xếp thành 2 nội dung chính: tổng quan về ba thuốc ức chế thụ thể endothelin đã được FDA chấp thuận trong điều trị PAH (bosentan, ambrisentan, macitentan) và tổng quan về một số chất ức chế receptor endothelin tiềm năng khác đang được nghiên cứu và thử nghiệm trong giai đoạn gần đây.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các thuốc ức chế thụ thể endothelin (ERA)

Tính đến thời điểm hiện tại, có 3 loại thuốc ức chế thụ thể endothelin được FDA phê duyệt cho chỉ định điều trị tăng áp động mạch phổi, bao gồm: bosentan (Tracleer, RO470203), ambrisentan (Letairis, Volibris, LU-208075) và macitentan (Opsumit). Bên cạnh đó, một số chất ức chế khác cũng đã được phát triển và bước vào giai đoạn thử nghiệm lâm sàng pha III như clazosentan (RO-61-1790), atrasentan (ABT-627, Xinlay), zibotentan (ZD4054) và aprocitentan (ACT-132577, chất chuyển hóa có hoạt tính của macitentan).

4.1.1. Bosentan

Bosentan là một dẫn xuất của pyrimidine có tác dụng đối kháng cạnh tranh với ET-1 trên cả hai loại receptor ET_A và ET_B . Đây là thuốc điều trị tăng áp động mạch phổi nhóm ERA đầu tiên được FDA phê duyệt vào năm 2001 (Mathier & Ishizawar, 2010). Trên mô hình động vật thí nghiệm, bosentan có tác dụng làm giảm áp lực động mạch phổi, đồng thời ngăn chặn phì đại và xơ hóa tâm thất phải (Chen et al., 1995; Choudhary et al., 2011). Các nghiên cứu lâm sàng cũng đã chứng minh hiệu quả của bosentan trong việc cải thiện tình trạng bệnh trên lâm sàng, các thông số huyết động học, khả năng hoạt động thể lực và chất lượng cuộc sống của những bệnh nhân tăng áp động mạch phổi (Channick et al., 2001; Giaid et al., 1993; Rubin et al., 2002).

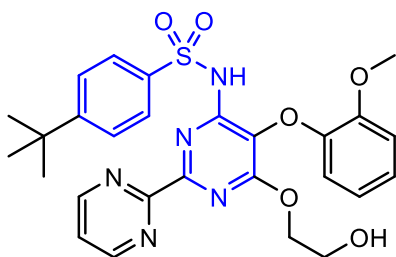
Bosentan được dùng theo đường uống với sinh khả dụng khoảng 50%. Sau khi vào máu, Bosentan liên kết mạnh với protein huyết tương (98%), được chuyển hóa qua gan nhờ enzyme CYP3A4 và CYP2C9 tạo thành dẫn chất chuyển

hóa còn hoạt tính. Phần lớn thuốc được thải trừ qua mật với thời gian bán thải khoảng 5,4 giờ (Dingemans & van Giersbergen, 2004).

Bosentan gây cảm ứng các enzyme CYP3A4, CYP2C9 và CYP2C19, do đó có thể tương tác với các thuốc chuyển hóa qua những enzyme này như ketoconazol, warfarin, simvastatin hay các thuốc tránh thai (Oldfield & Lyseng-Williamson, 2006). Ngoài ra, rifampicin có thể gây giảm thải trừ bosentan do ức chế hệ vận chuyển anion hữu cơ (OAT), từ đó làm tăng nồng độ trong huyết tương và tác dụng không mong muốn của thuốc (Venitz et al., 2012).

Các tác dụng phụ của bosentan nói riêng và nhóm ERA nói chung phụ thuộc vào liều, với một số triệu chứng điển hình như đau đầu, buồn nôn, đỏ mặt, phù ngoại biên và hạ huyết áp quá mức (Chaumais et al., 2015). Tăng men gan có thể xảy ra với các bệnh nhân điều trị bosentan trong 6 tháng đầu tiên, tuy nhiên thường không có triệu chứng và có thể hồi phục khi giảm liều (Benedict et al., 2007). Bosentan có khả năng gây quái thai trên động vật thực nghiệm, do đó chống chỉ định cho phụ nữ có thai và thận trọng khi dùng cho phụ nữ cho con bú (Chaumais et al., 2015).

Hình 1. Cấu trúc hóa học của bosentan



4.1.2. Ambrisentan

Ambrisentan là một dẫn xuất của acid propanoic có khả năng ức chế chọn lọc receptor ET_A (Peacock et al., 2015), từ đó làm tăng đối kháng tác dụng co mạch và tăng sinh tế bào của thụ thể này, đồng thời duy trì được tác dụng giãn mạch của ET_B (Wilkins, 2004). Kết quả của các thử nghiệm lâm sàng pha III ARIES-1, ARIES-2 và ARIES-E cho thấy ambrisentan có tác dụng cải thiện khả năng vận động (đánh giá qua nghiệm pháp đi bộ 6 phút), mức độ khó thở (đánh giá qua thang điểm Borg) và thời gian xuất hiện biến cố lâm sàng trên những bệnh nhân mắc PAH nguyên

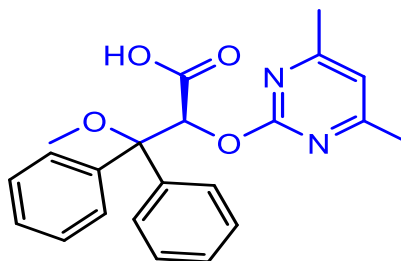
phát, do di truyền hoặc do nhiễm HIV (Galiè et al., 2008; Oudiz et al., 2009).

Ambrisentan được hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa với sinh khả dụng cao (khoảng 90%) (Cassierly & Klinger, 2009). Thuốc được chuyển hóa tại gan nhờ liên hợp với acid glucuronic (13%), oxi hóa bởi enzyme CYP3A4, CYP3A5 và CYP2C19 (21%). Khác với bosentan, chất chuyển hóa 4-hydroxymethyl của ambrisentan có ái lực rất yếu với thụ thể ET_A và không đóng góp vào hoạt tính dược lý của thuốc (Chaumais et al., 2015). Phần lớn (80%) ambrisentan được thải trừ qua gan và một phần nhỏ qua thận. Thuốc được dùng 1 lần/ngày do có thời gian bán thải khá dài, dao động từ 9 đến 15 giờ tùy bệnh nhân (Vizza et al., 2012).

Trái ngược với bosentan, ambrisentan hầu như không gây cảm ứng enzyme CYP450 tại gan (Frampton, 2011). Tính đến thời điểm hiện tại, thuốc chỉ có một tương tác có ý nghĩa lâm sàng được ghi nhận, theo đó cyclosporine A có thể làm tăng nồng độ ambrisentan trong huyết tương lên hai lần sau 9 ngày điều trị kết hợp (Venitz et al., 2012).

Ambrisentan chưa được chứng minh có khả năng gây tăng nồng độ enzyme gan cả trong điều trị ngắn hạn và dài hạn (McGoon et al., 2009). Do đó, thuốc này có thể được lựa chọn để điều trị thay thế ở những bệnh nhân tăng aminotransferase gan do dùng bosentan (McGoon et al., 2009). Tuy nhiên, ambrisentan không được khuyến cáo ở những bệnh nhân tổn thương gan nặng do thuốc được chuyển hóa và thải trừ chủ yếu ở gan (Frampton, 2011).

Hình 2. Cấu trúc hóa học của ambrisentan



4.1.3. Macitentan

Tương tự như bosentan, macitentan là một dẫn xuất sulfonamid của pyrimidine có khả năng ức chế kép thụ thể ET_A và ET_B (ái lực gần với ET_A

cao hơn khoảng 50 lần) (Iglarz et al., 2008). So với bosentan và ambrisentan, macitentan có thời gian gắn với receptor dài hơn và có tính hướng đích (tissue targeting) cao hơn (Sidharta et al., 2015). Do đó, về mặt lý thuyết, macitentan có hiệu lực đối kháng ET-1 mạnh hơn các ERA khác (Bedan et al., 2018). Thử nghiệm *in vivo* trên chuột đã chứng minh macitentan có tác dụng hạ áp động mạch phổi, giảm phì đại tâm thất phải, tăng tỷ lệ sống sót đồng thời không ảnh hưởng đáng kể đến huyết áp hệ thống (Iglarz et al., 2008).

Kết quả thử nghiệm lâm sàng pha III của macitentan (viết tắt SERAPHIN) cho thấy macitentan, ở liều 3 mg và 10 mg một ngày, có thể làm giảm lần lượt 30% và 45% nguy cơ mắc/tử vong do PAH ở nhóm điều trị so với nhóm chứng. Các chỉ tiêu lâm sàng thứ cấp như phân độ suy tim theo NYHA, tỷ lệ nhập viện và tử vong liên quan đến PAH cũng được cải thiện khi điều trị với macitentan (Pulido et al., 2013). Dựa trên những kết quả này, FDA và cơ quan quản lý dược phẩm châu Âu (EMA) đã cấp phép lưu hành cho macitentan vào năm 2013 với tên biệt dược Opsumit®.

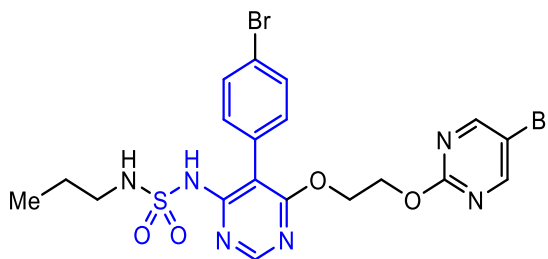
Dược động học của macitentan phụ thuộc vào liều và được đặc trưng bởi pha hấp thu chậm, với nồng độ đỉnh trong huyết tương đạt được 8 giờ sau khi dùng 1 liều (Bedan et al., 2018). Dữ liệu từ các mô hình dược động học cho thấy thuốc có sinh khả dụng đường uống cao, tuy con số chính xác chưa được biết rõ (Sidharta et al., 2015). Macitentan được CYP3A4 oxy hóa tại gan tạo thành chất chuyển hóa còn hoạt tính aprocitentan (ACT-132577), dẫn chất này có thời gian bán thải gấp gần 3 lần so với macitentan (48 giờ và 17,5 giờ) (Bedan et al., 2018; Sidharta et al., 2015). Hệ quả là macitentan có thời gian tác dụng kéo dài và hệ số tích lũy cao khi dùng đa liều (Chaumais et al., 2015). Mặc dù macitentan được thải trừ chủ yếu qua thận (50%) và gan (24%), nghiên cứu của Sidharta và cộng sự (2013) không cho thấy sự cần thiết phải hiệu chỉnh liều trên bệnh nhân suy giảm chức năng hai cơ quan này.

Thử nghiệm *in vitro* cho thấy macitentan có

khả năng cảm ứng và ức chế các enzym chuyển hóa và hệ vận chuyển thuốc mạnh hơn bosentan. Tuy nhiên, do nồng độ trong huyết tương thấp và khả năng tích lũy tại gan không lớn nên các tương tác thuốc của macitentan ít gặp trên thực tế (Weiss et al., 2013). Phối hợp với rifampin (chất cảm ứng CYP3A4) có thể làm giảm nồng độ macitentan trong huyết tương tại trạng thái cân bằng nhưng không ảnh hưởng có ý nghĩa lâm sàng đến nồng độ chất chuyển hóa có hoạt tính ACT-132577 (Bruderer et al., 2012).

Nói chung, macitentan được dung nạp tốt hơn so với hai thuốc ERA được phát triển trước đó là bosentan và ambrisentan. Thử nghiệm SERAPHIN cho thấy các tác dụng phụ thường gặp nhất là viêm mũi họng, đau đầu và thiếu máu mức độ nhẹ. Thử nghiệm cũng chứng minh macitentan không làm tăng nguy cơ độc với gan và phù ngoại vi so với nhóm chứng giả dược (Pulido et al., 2013). Tương tự bosentan, macitentan chống chỉ định cho phụ nữ có thai do khả năng gây quái thai trên động vật thực nghiệm (Sidharta et al., 2015).

Hình 3. Cấu trúc hóa học của macitentan



4.2. Các chất ức chế thụ thể endothelin khác

Aprocitentan, dẫn xuất chuyển hóa có hoạt tính của macitentan, là một chất ức chế kép thụ thể ET_A và ET_B (ưu tiên hơn trên ET_A) (Angeli et al., 2021). Các nghiên cứu dược lý cho thấy ngoài tác dụng hạ huyết áp kéo dài, aprocitentan còn làm giảm sức cản động mạch thận và ngăn ngừa phì đại tâm thất trái (Trensz et al., 2019). Thử nghiệm lâm sàng giai đoạn III của aprocitentan (viết tắt PRECISION) được tiến hành trong 4 năm (2018 - 2022) nhằm đánh giá hiệu quả của thuốc trên bệnh nhân mắc tăng huyết áp kháng trị. Kết quả cho thấy, ở tuần thứ 4 và tuần thứ 40 sau khi ngừng thuốc, aprocitentan đều có tác dụng hạ

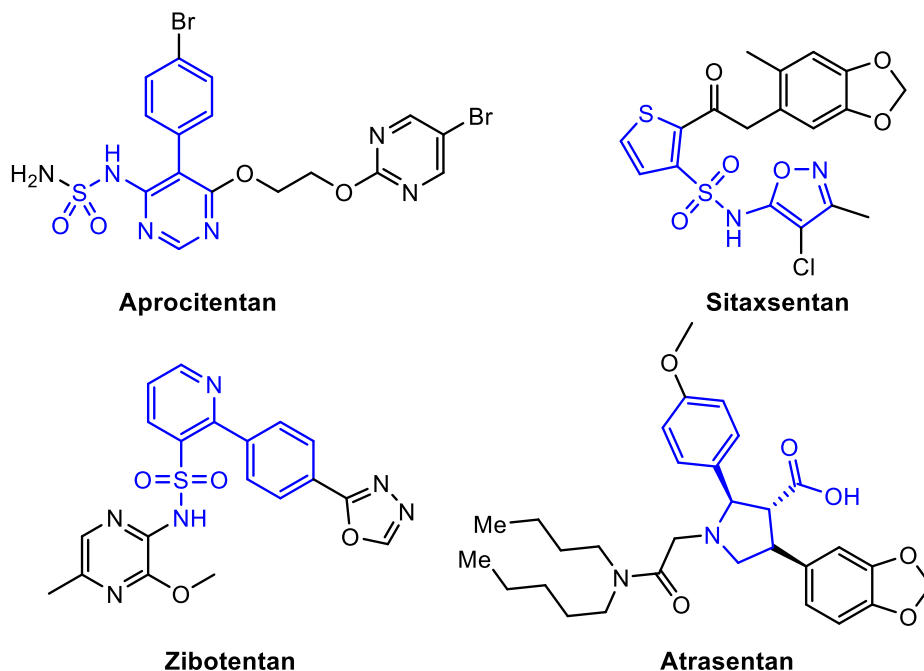
huyết áp vượt trội so với giả dược. Nghiên cứu cũng chỉ ra tác dụng phụ thường gặp nhất là ứ nước và giảm hemoglobin huyết, tuy nhiên thường nhẹ và có thể hồi phục (Schlaich et al., 2022).

Sitaxentan là một chất ức chế mạnh và chọn lọc trên receptor ET_A tương tự ambrisentan (Barst, 2007). Thuốc được cấp phép tại châu Âu, Canada năm 2006 và Australia năm 2007 cho chỉ định tăng áp động mạch phổi (Galie et al., 2011). Tuy nhiên, Pfizer đã tự nguyện rút sitaxentan khỏi thị trường vào năm 2010, sau khi có báo cáo về 2 ca tử vong liên quan đến tác dụng phụ gây tăng men gan của thuốc (Galie et al., 2011; Sandoval et al., 2012).

Zibotentan và *atrasentan* cũng là hai chất ức chế chọn lọc trên thụ thể ET_A ban đầu được phát triển nhằm mục đích điều trị nhiều loại ung thư

như ung thư phổi không tế bào nhỏ (Chouaid et al., 2011) hay ung thư tuyến tiền liệt kháng cắt tinh hoàn (Nelson et al., 2008). Tuy nhiên, các thử nghiệm lâm sàng pha III của hai thuốc cho thấy các chỉ tiêu lâm sàng sơ cấp đều khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa nhóm điều trị và nhóm giả dược (Carducci et al., 2007; Miller et al., 2013; Nelson et al., 2008, 2012). Gần đây, một nghiên cứu lâm sàng trên bệnh nhân đái tháo đường typ 2 cho thấy atrasentan có tác dụng bảo vệ chức năng thận đồng thời làm giảm nguy cơ mắc bệnh thận mạn tính (Heerspink et al., 2018). Phối hợp zibotentan với dapagliflozin (một chất ức chế SGLT2) cũng được chứng minh có thể làm giảm nồng độ albumin niệu và trì hoãn sự tiến triển của bệnh thận mạn, với khả năng dung nạp và độ an toàn ở mức chấp nhận được (Heerspink et al., 2023).

Hình 4. Cấu trúc hóa học của một số chất ức chế thụ thể endothelin



5. Bàn luận

Tăng áp động mạch phổi (PAH) là một bệnh lý gây ra bởi tình trạng co mạch và tái cấu trúc mạch máu phổi, dẫn đến tăng bất thường áp lực trong các động mạch phổi (Montani et al., 2013). Các chất ức chế thụ thể endothelin (ERA) là một hướng tiếp cận mới trong điều trị PAH, với ba đại diện điển hình là bosentan, ambrisentan và

macitentan. Các ERA ức chế endothelin gắn vào receptor tương ứng trên màng tế bào, từ đó gây giãn mạch và giảm tăng sinh các tế bào nội mạc mạch máu phổi. Vai trò quan trọng của các ERA trong điều trị tăng áp động mạch phổi đã được chứng minh qua nhiều thử nghiệm lâm sàng giai đoạn III và IV, theo đó thuốc làm cải thiện triệu chứng bệnh, kéo dài thời gian dẫn đến tiên lượng

xấu trên lâm sàng và tăng tỷ lệ sống còn. Ngoài trừ bosentan, các ERA đều có ưu điểm là khả năng dung nạp tốt, ít tương tác thuốc, các tác dụng phụ thường nhẹ và có thể hồi phục khi giảm liều. Hiện nay, các nghiên cứu đang được tiến hành nhằm phát triển các ERA mới với hiệu lực mạnh hơn và tác dụng chọn lọc hơn trên receptor ET_A, từ đó mở ra những tiến bộ trong điều trị tăng áp động mạch phổi nói riêng và các bệnh có liên quan đến thụ thể endothelin nói chung.

6. Kết luận

Bài tổng quan này đã giới thiệu về endothelin và các chất ức chế thụ thể endothelin với tiềm

năng trong điều trị tăng áp động mạch phổi. Tuy nhiên, do là nhóm thuốc mới nên các ERA vẫn cần thêm những nghiên cứu dài hạn nhằm đánh giá tính hiệu quả và an toàn trên nhiều nhóm bệnh nhân khác nhau. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu việc phối hợp các ERA trên lâm sàng nhằm đề xuất phác đồ điều trị phù hợp với từng cá thể người bệnh. Tính đa hiệu (pleiotropic) của endothelin cũng là một gợi ý để phát triển các ERA mới trong điều trị các bệnh lý thần kinh (sa sút trí tuệ, bệnh Alzheimer) và một số bệnh tự miễn (thấp khớp, lupus ban đỏ hệ thống) (Enevoldsen et al., 2020).

Tài liệu tham khảo

- Angeli, F., Verdecchia, P., & Reboldi, G. (2021). Aprocitentan, a dual endothelin receptor antagonist under development for the treatment of resistant hypertension. *Cardiology and Therapy*, 10, 397–406.
- Arai, H., Hori, S., Aramori, I., Ohkubo, H., & Nakanishi, S. (1990). Cloning and expression of a cDNA encoding an endothelin receptor. *Nature*, 348(6303), 730–732.
- Aubert, J.-D., & Juillerat-Jeanneret, L. (2016). Endothelin-receptor antagonists beyond pulmonary arterial hypertension: cancer and fibrosis. *Journal of Medicinal Chemistry*, 59(18), 8168–8188.
- Badlam, J. B., & Bull, T. M. (2017). Steps forward in the treatment of pulmonary arterial hypertension: latest developments and clinical opportunities. *Therapeutic Advances in Chronic Disease*, 8(2–3), 47–64.
- Barst, R. J. (2007). Sitaxsentan: a selective endothelin-A receptor antagonist, for the treatment of pulmonary arterial hypertension. *Expert Opinion on Pharmacotherapy*, 8(1), 95–109.
- Barton, M., & Yanagisawa, M. (2019). Endothelin: 30 years from discovery to therapy. *Hypertension*, 74(6), 1232–1265.
- Bedan, M., Grimm, D., Wehland, M., Simonsen, U., Infanger, M., & Krüger, M. (2018). A focus on macitentan in the treatment of pulmonary arterial hypertension. *Basic & Clinical Pharmacology & Toxicology*, 123(2), 103–113.
- Benedict, N., Seybert, A., & Mathier, M. A. (2007). Evidence-based pharmacologic management of pulmonary arterial hypertension. *Clinical Therapeutics*, 29(10), 2134–2153.
- Bruderer, S., Äänismaa, P., Homery, M.-C., Häusler, S., Landskroner, K., Sidharta, P. N., Treiber, A., & Dingemanse, J. (2012). Effect of cyclosporine and rifampin on the pharmacokinetics of macitentan, a tissue-targeting dual endothelin receptor antagonist. *The AAPS Journal*, 14, 68–78.
- Carducci, M. A., Saad, F., Abrahamsson, P., Dearnaley, D. P., Schulman, C. C., North, S. A., Sleep, D. J., Isaacson, J. D., Nelson, J. B., & Institutions., A. P. I. I. S. G. (2007). A phase 3 randomized controlled trial of the efficacy and safety of atrasentan in men with metastatic hormone-refractory prostate cancer. *Cancer*, 110(9), 1959–1966.
- Casserly, B., & Klinger, J. R. (2009). Ambrisentan for the treatment of pulmonary arterial hypertension. *Drug Design, Development and Therapy*, 265–280.
- Channick, R. N., Simonneau, G., Sitbon, O., Robbins, I. M., Frost, A., Tapson, V. F., Badesch, D. B., Roux, S., Rainisio, M., & Bodin, F. (2001). Effects of the dual endothelin-receptor antagonist bosentan in

- patients with pulmonary hypertension: a randomised placebocontrolled study. *The Lancet*, 358(9288), 1119–1123.
- Chaumais, M.-C., Guignabert, C., Savale, L., Jaïs, X., Boucly, A., Montani, D., Simonneau, G., Humbert, M., & Sitbon, O. (2015). Clinical pharmacology of endothelin receptor antagonists used in the treatment of pulmonary arterial hypertension. *American Journal of Cardiovascular Drugs*, 15, 13–26.
- Chen, S. J., Chen, Y. F., Meng, Q. C., Durand, J., Dicarlo, V. S., & Oparil, S. (1995). Endothelin-receptor antagonist bosentan prevents and reverses hypoxic pulmonary hypertension in rats. *Journal of Applied Physiology*, 79(6), 2122–2131.
- Chouaid, C., Nathan, F., Pemberton, K., & Morris, T. (2011). A phase II, randomized, multicenter study to assess the efficacy, safety, and tolerability of zibotentan (ZD4054) in combination with pemetrexed in patients with advanced non-small cell lung cancer. *Cancer Chemotherapy and Pharmacology*, 67, 1203–1208.
- Choudhary, G., Troncales, F., Martin, D., Harrington, E. O., & Klinger, J. R. (2011). Bosentan attenuates right ventricular hypertrophy and fibrosis in normobaric hypoxia model of pulmonary hypertension. *The Journal of Heart and Lung Transplantation*, 30(7), 827–833.
- Davenport, A. P., Hyndman, K. A., Dhaun, N., Southan, C., Kohan, D. E., Pollock, J. S., Pollock, D. M., Webb, D. J., & Maguire, J. J. (2016). Endothelin. *Pharmacological Reviews*, 68(2), 357–418.
- Enevoldsen, F. C., Sahana, J., Wehland, M., Grimm, D., Infanger, M., & Krüger, M. (2020). Endothelin receptor antagonists: status quo and future perspectives for targeted therapy. *Journal of Clinical Medicine*, 9(3), 824.
- Frampton, J. E. (2011). Ambrisentan. *American Journal of Cardiovascular Drugs*, 11, 215–226.
- Galiè, N., Hoeper, M. M., Gibbs, J. S. R., & Simonneau, G. (2011). Liver toxicity of sitaxentan in pulmonary arterial hypertension. *European Respiratory Journal*, 37(2), 475–476.
- Galiè, N., Humbert, M., Vachiery, J.-L., Gibbs, S., Lang, I., Torbicki, A., Simonneau, G., Peacock, A., Vonk Noordegraaf, A., & Beghetti, M. (2016). 2015 ESC/ERS guidelines for the diagnosis and treatment of pulmonary hypertension: the joint task force for the diagnosis and treatment of pulmonary hypertension of the European Society of Cardiology (ESC) and the European Respiratory Society (ERS): endorsed by: Association for European Paediatric and Congenital Cardiology (AEPC), International Society for Heart and Lung Transplantation (ISHLT). *European Heart Journal*, 37(1), 67–119.
- Galiè, N., Olschewski, H., Oudiz, R. J., Torres, F., Frost, A., Ghofrani, H. A., Badesch, D. B., McGoon, M. D., McLaughlin, V. V., & Roecker, E. B. (2008). Ambrisentan for the treatment of pulmonary arterial hypertension: results of the ambrisentan in pulmonary arterial hypertension, randomized, double-blind, placebo-controlled, multicenter, efficacy (ARIES) study 1 and 2. *Circulation*, 117(23), 3010–3019.
- Gaiad, A., Yanagisawa, M., Langleben, D., Michel, R. P., Levy, R., Shennib, H., Kimura, S., Masaki, T., Duguid, W. P., & Stewart, D. J. (1993). Expression of endothelin-1 in the lungs of patients with pulmonary hypertension. *New England Journal of Medicine*, 328(24), 1732–1739.
- Heerspink, H. J. L., Andress, D. L., Bakris, G., Brennan, J. J., Correa-Rotter, R., Dey, J., Hou, F. F., Kitzman, D. W., Kohan, D., & Makino, H. (2018). Rationale and protocol of the Study Of diabetic Nephropathy with AtRasentan (SONAR) trial: A clinical trial design novel to diabetic nephropathy. *Diabetes, Obesity and Metabolism*, 20(6), 1369–1376.
- Heerspink, H. J. L., Kiyosue, A., Wheeler, D. C., Lin, M., Wijkmark, E., Carlson, G., Mercier, A.-K., Åstrand, M., Ueckert, S., & Greasley, P. J. (2023). Zibotentan in combination with

- dapagliflozin compared with dapagliflozin in patients with chronic kidney disease (ZENITH-CKD): a multicentre, randomised, active-controlled, phase 2b, clinical trial. *The Lancet*, 402(10416), 2004–2017.
- Houde, M., Desbiens, L., & D'Orléans-Juste, P. (2016). Endothelin-1: biosynthesis, signaling and vasoreactivity. *Advances in Pharmacology*, 77, 143–175.
- Huber, L. C., Bye, H., & Brock, M. (2015). The pathogenesis of pulmonary hypertension-an update. *Swiss Medical Weekly*, 145.
- Iglarz, M., Binkert, C., Morrison, K., Fischli, W., Gatfield, J., Treiber, A., Weller, T., Bolli, M. H., Boss, C., & Buchmann, S. (2008). Pharmacology of macitentan, an orally active tissue-targeting dual endothelin receptor antagonist. *Journal of Pharmacology and Experimental Therapeutics*, 327(3), 736–745.
- Klinger, J. R., Elliott, C. G., Levine, D. J., Bossone, E., Duvall, L., Fagan, K., Frantsve-Hawley, J., Kawut, S. M., Ryan, J. J., & Rosenzweig, E. B. (2019). Therapy for pulmonary arterial hypertension in adults: update of the CHEST guideline and expert panel report. *Chest*, 155(3), 565–586.
- Kohan, D. E., Rossi, N. F., Inscho, E. W., & Pollock, D. M. (2011). Regulation of blood pressure and salt homeostasis by endothelin. *Physiological Reviews*, 91(1), 1–77.
- Lajoie, A.-C., Bonnet, S., & Provencher, S. (2017). Combination therapy in pulmonary arterial hypertension: recent accomplishments and future challenges. *Pulmonary Circulation*, 7(2), 312–325.
- Lau, E. M. T., Humbert, M., & Celermajer, D. S. (2015). Early detection of pulmonary arterial hypertension. *Nature Reviews Cardiology*, 12(3), 143–155.
- MacIver, D. H., Adeniran, I., MacIver, I. R., Revell, A., & Zhang, H. (2016). Physiological mechanisms of pulmonary hypertension. *American Heart Journal*, 180, 1–11.
- Mathier, M. A., & Ishizawar, D. (2010). Bosentan. *Expert Opinion on Pharmacotherapy*, 11(6), 1023–1034.
- McGoon, M. D., Frost, A. E., Oudiz, R. J., Badesch, D. B., Galie, N., Olschewski, H., McLaughlin, V. V., Gerber, M. J., Dufton, C., & Despain, D. J. (2009). Ambrisentan therapy in patients with pulmonary arterial hypertension who discontinued bosentan or sitaxsentan due to liver function test abnormalities. *Chest*, 135(1), 122–129.
- Miller, K., Moul, J. W., Gleave, M., Fizazi, K., Nelson, J. B., Morris, T., Nathan, F. E., McIntosh, S., Pemberton, K., & Higano, C. S. (2013). Phase III, randomized, placebo-controlled study of once-daily oral zibotentan (ZD4054) in patients with non-metastatic castration-resistant prostate cancer. *Prostate Cancer and Prostatic Diseases*, 16(2), 187–192.
- Montani, D., Günther, S., Dorfmueller, P., Perros, F., Girerd, B., Garcia, G., Jaïs, X., Savale, L., Artaud-Macari, E., & Price, L. C. (2013). Pulmonary arterial hypertension. *Orphanet Journal of Rare Diseases*, 8, 1–28.
- Montani, D., Souza, R., Binkert, C., Fischli, W., Simonneau, G., Clozel, M., & Humbert, M. (2007). Endothelin-1/endothelin-3 ratio: a potential prognostic factor of pulmonary arterial hypertension. *Chest*, 131(1), 101–108.
- Nelson, J. B., Fizazi, K., Miller, K., Higano, C., Moul, J. W., Akaza, H., Morris, T., McIntosh, S., Pemberton, K., & Gleave, M. (2012). Phase 3, randomized, placebo-controlled study of zibotentan (ZD4054) in patients with castration-resistant prostate cancer metastatic to bone. *Cancer*, 118(22), 5709–5718.
- Nelson, J. B., Love, W., Chin, J. L., Saad, F., Schulman, C. C., Sleep, D. J., Qian, J., Steinberg, J., Carducci, M., & Group, A. P. 3 S. (2008). Phase 3, randomized, controlled trial of atrasentan in patients with nonmetastatic, hormone-refractory prostate cancer. *Cancer*, 113(9), 2478–2487.
- Oldfield, V., & Lyseng-Williamson, K. A. (2006). Bosentan: a review of its use in pulmonary arterial hypertension and systemic sclerosis. *American Journal of Cardiovascular Drugs*, 6, 189–208.

- Oudiz, R. J., Galiè, N., Olschewski, H., Torres, F., Frost, A., Ghofrani, H. A., Badesch, D. B., McGoon, M. D., McLaughlin, V. V., & Roecker, E. B. (2009). Long-term ambrisentan therapy for the treatment of pulmonary arterial hypertension. *Journal of the American College of Cardiology*, 54(21), 1971–1981.
- Peacock, A. J., Zamboni, W., & Vizza, C. D. (2015). Ambrisentan for the treatment of adults with pulmonary arterial hypertension: a review. *Current Medical Research and Opinion*, 31(9), 1793–1807.
- Pulido, T., Adzerikho, I., Channick, R. N., Delcroix, M., Galiè, N., Ghofrani, H.-A., Jansa, P., Jing, Z.-C., Le Brun, F.-O., & Mehta, S. (2013). Macitentan and morbidity and mortality in pulmonary arterial hypertension. *New England Journal of Medicine*, 369(9), 809–818.
- Rubin, L. J., Badesch, D. B., Barst, R. J., Galie, N., Black, C. M., Keogh, A., Pulido, T., Frost, A., Roux, S., & Leconte, I. (2002). Bosentan therapy for pulmonary arterial hypertension. *New England Journal of Medicine*, 346(12), 896–903.
- Sakamoto, A., Yanagisawa, M., Sakurai, T., Takuwa, Y., Yanagisawa, H., & Masaki, T. (1991). Cloning and functional expression of human cDNA for the ETB endothelin receptor. *Biochemical and Biophysical Research Communications*, 178(2), 656–663.
- Sandoval, J., Torbicki, A., Souza, R., Ramírez, A., Kurzyna, M., Jardim, C., Díaz, C. J.-S., Teal, S. A., Hwang, L.-J., & Pulido, T. (2012). Safety and efficacy of sitaxsentan 50 and 100 mg in patients with pulmonary arterial hypertension. *Pulmonary Pharmacology & Therapeutics*, 25(1), 33–39.
- Schlaich, M. P., Bellet, M., Weber, M. A., Danaïetash, P., Bakris, G. L., Flack, J. M., Dreier, R. F., Sassi-Sayadi, M., Haskell, L. P., & Narkiewicz, K. (2022). Dual endothelin antagonist aprocitentan for resistant hypertension (PRECISION): a multicentre, blinded, randomised, parallel-group, phase 3 trial. *The Lancet*, 400(10367), 1927–1937.
- Shemyakin, A., Salehzadeh, F., Böhm, F., Al-Khalili, L., Gonon, A., Wagner, H., Efendic, S., Krook, A., & Pernow, J. (2010). Regulation of glucose uptake by endothelin-1 in human skeletal muscle in vivo and in vitro. *The Journal of Clinical Endocrinology & Metabolism*, 95(5), 2359–2366.
- Sidharta, P. N., Krähenbühl, S., & Dingemanse, J. (2015). Pharmacokinetic and pharmacodynamic evaluation of macitentan, a novel endothelin receptor antagonist for the treatment of pulmonary arterial hypertension. *Expert Opinion on Drug Metabolism & Toxicology*, 11(3), 437–449.
- Sitbon, O., & Gaine, S. (2016). Beyond a single pathway: combination therapy in pulmonary arterial hypertension. *European Respiratory Review*, 25(142), 408–417.
- Stow, L. R., Jacobs, M. E., Wingo, C. S., & Cain, B. D. (2011). Endothelin-1 gene regulation. *The FASEB Journal*, 25(1), 16.
- Trensz, F., Bortolamiol, C., Kramberg, M., Wanner, D., Hadana, H., Rey, M., Strasser, D. S., Delahaye, S., Hess, P., & Vezzali, E. (2019). Pharmacological characterization of aprocitentan, a dual endothelin receptor antagonist, alone and in combination with blockers of the renin angiotensin system, in two models of experimental hypertension. *Journal of Pharmacology and Experimental Therapeutics*, 368(3), 462–473.
- Venitz, J., Zack, J., Gillies, H., Allard, M., Regnault, J., & Dufton, C. (2012). Clinical pharmacokinetics and drug-drug interactions of endothelin receptor antagonists in pulmonary arterial hypertension. *The Journal of Clinical Pharmacology*, 52(12), 1784–1805.
- Vizza, C. D., Fedele, F., Pezzuto, B., & Rubin, L. J. (2012). Safety and efficacy evaluation of ambrisentan in pulmonary hypertension. *Expert Opinion on Drug Safety*, 11(6), 1003–1011.
- Voelkel, N. F., Gomez-Arroyo, J., Abbate, A., Bogaard, H. J., & Nicolls, M. R. (2012). Pathobiology of pulmonary arterial hypertension and right ventricular failure.

- European Respiratory Journal*, 40(6), 1555–1565.
- Weiss, J., Theile, D., Rüppell, M. A., Speck, T., Spalwisch, A., & Haefeli, W. E. (2013). Interaction profile of macitentan, a new non-selective endothelin-1 receptor antagonist, in vitro. *European Journal of Pharmacology*, 701(1–3), 168–175.
- Wilkins, M. R. (2004). Selective or nonselective endothelin receptor blockade in pulmonary arterial hypertension. In *American journal of respiratory and critical care medicine* (Vol. 169, Issue 4, pp. 433–434). American Thoracic Society.
- Xu, D., Emoto, N., Giaid, A., Slaughter, C., Kaw, S., DeWit, D., & Yanagisawa, M. (1994). ECE-1: a membrane-bound metalloprotease that catalyzes the proteolytic activation of big endothelin-1. *Cell*, 78(3), 473–485.
- Yanagisawa, M., Kurihara, H., Kimura, S., Tomobe, Y., Kobayashi, M., Mitsui, Y., Yazaki, Y., Goto, K., & Masaki, T. (1988). A novel potent vasoconstrictor peptide produced by vascular endothelial cells. *Nature*, 332(6163), 411–415.

TỔNG QUAN DƯỢC LÝ CÁC THUỐC ỨC CHẾ THỤ THỂ ENDOTHELIN

Nguyễn Đức Thiện¹

Dương Tiến Anh²

^{1,2}Trường Đại học Dược Hà Nội.

Email: nguyenducthienhsgs@gmail.com¹; anhdt@hup.edu.vn².

Ngày nhận bài: 20/02/2024

Ngày phản biện: 5/3/2024

Ngày tác giả sửa: 8/5/2024

Ngày duyệt đăng: 11/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.121>

Tóm tắt:

Endothelin là một nhóm các peptid nội sinh có vai trò quan trọng trong điều hòa trương lực mạch máu. Sự tăng biểu hiện quá mức các endothelin có liên quan tới cơ chế bệnh sinh của nhiều bệnh lý, trong đó có tăng áp động mạch phổi (PAH) hay bệnh ung thư. Những năm gần đây, nhóm thuốc ức chế thụ thể endothelin (ERA) được ứng dụng ngày càng nhiều trên lâm sàng trong điều trị PAH, với 3 loại thuốc đã được FDA cấp phép lưu hành bao gồm bosentan, ambrisentan và macitentan. Bài tổng quan trình bày tóm tắt một số đặc tính dược lý của các ERA, đồng thời cập nhật những nghiên cứu mới về vai trò của các thuốc này trong điều trị một số bệnh lý liên quan đến rối loạn chức năng endothelin. Các kết quả thu được cho thấy nhóm thuốc ERA đóng vai trò quan trọng trong điều trị tăng áp động mạch phổi và là những ứng cử viên tiềm năng trong điều trị một số bệnh lý khác như tăng huyết áp kháng trị, xơ cứng bì hệ thống và bệnh ung thư.

Từ khóa: Ambrisentan; Bosentan; Tăng áp động mạch phổi; Thụ thể endothelin.

**THE HUMAN RESOURCE TRAINING WORK AT
HYATT REGENCY WEST HOTEL - HANOI
FOR THE PERIOD FROM 2021 TO 2023**

Nguyen Thuy Duong¹

Phan Thi Phuong Thao²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: duongnguyen.edu@gmail.com¹; ptpthao@thanhdo.uni.edu.vn².

Received: 10/5/2024

Reviewed: 24/5/2024

Revised: 3/6/2024

Accepted: 14/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.143>

Abstract: *Using a combination of various research methods, the article identifies the important factors affecting the current state of human resource training at the Hyatt Regency West hotel - Hanoi, one of the leading 5-star hotels in Hanoi. Additionally, by comparing customer satisfaction levels with the quality of the hotel's direct service staff before and after the training process, the article assesses the current state of human resource training. Based on these findings, the article proposes several necessary solutions to improve human resource training at the Hyatt Regency West - Hanoi in the future.*

Keywords: *Quality of human resources; Human resource training work; Hyatt Regency West Hotel – Hanoi.*

1. Đặt vấn đề

Khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội là khách sạn 5 sao trực thuộc tập đoàn Hyatt Hotels. Trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023, bên cạnh những thành công nhất định trên lĩnh vực kinh doanh, khách sạn vẫn tồn tại một số hạn chế trong công tác quản lý, điển hình là công tác đào tạo nguồn nhân lực của khách sạn vẫn chưa thực sự đạt hiệu quả cao. Hoạt động này vẫn còn mang tính hình thức, nhiều nhân viên tham gia hoạt động đào tạo với tâm thế đối phó. Nếu thực trạng này không được cải thiện, tất yếu sẽ dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực của khách sạn bị giảm sút nghiêm trọng, từ đó kéo theo sự đi xuống của chất lượng dịch vụ, giảm sự hài lòng của khách hàng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của khách sạn. Do vậy, việc nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất hệ thống giải pháp cải tiến công tác đào

tạo nguồn nhân lực cho khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội trở thành vấn đề cấp thiết, được ban lãnh đạo của khách sạn đặc biệt quan tâm.

2. Tổng quan nghiên cứu

Ở phạm vi quốc tế, Felicity Thomlinson cho rằng: ngành dịch vụ khách sạn đang đối mặt với tình trạng lao động thiếu hụt những kỹ năng cần thiết và tập trung vào những giải pháp nâng cao năng lực làm việc cho người lao động thông qua đào tạo trực tuyến, thúc đẩy nhân viên trong việc tự đưa mình trở thành những người nhân viên tài giỏi (Thomlinson, 2019). Trong một công trình nghiên cứu của mình, Merita Begolli Dauti's cũng luận bàn về vấn đề triển khai đào tạo nguồn nhân lực và tầm quan trọng của nó đối với hoạt động kinh doanh khách sạn, trong đó nhấn mạnh yếu tố công nghệ, các công cụ trực tuyến để hỗ trợ việc đào tạo cũng như vai trò của lãnh đạo,

quản lý trong việc tạo ra một môi trường làm việc tích cực và thúc đẩy sự phát triển của nhân viên (Dauti's, 2015).

Đại diện cho các công trình nghiên cứu điển hình ở trong nước là “*Improving the effectiveness of staff training in a hotel*” của tác giả Đỗ Uyên. Công trình đã tập trung làm rõ những thách thức trong đào tạo nhân viên khách sạn như thiếu ngân sách, tài nguyên, các chương trình đào tạo phù hợp cho từng đối tượng và có sự khác biệt về trình độ, kinh nghiệm, khả năng tiếp thu của nhân viên. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp cần thiết gồm: ứng dụng công nghệ trong đào tạo, cá nhân hóa trong thiết kế chương trình đào tạo, tạo ra môi trường học tập liên tục. Tuy nhiên, hệ thống giải pháp này vẫn chưa mang tính toàn diện (Uyên, 2013). Cùng hướng nghiên cứu, các tác giả Dương Thị Minh Thương và Trần Ngọc Trinh đã chỉ ra những hạn chế trong công tác đào tạo nguồn nhân lực của một số khách sạn ở Việt Nam, song hệ thống giải pháp chưa có nhiều “tính mới”, phù hợp với xu thế đào tạo hiện nay (Thương, 2018; Trinh, 2015).

Tổng quan tình hình nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy, cho đến nay, vẫn chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu công tác quản trị nguồn nhân lực của khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội, trong đó có công tác đào tạo nguồn nhân lực của khách sạn. Đây là lý do để nhóm tác giả lựa chọn nội dung nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này nhóm tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phỏng vấn sâu: được thực hiện thông qua các buổi trao đổi trực tiếp với nhân viên và các cấp quản lý của khách sạn để đánh giá phản ứng của họ đối với các hiệu quả của các khóa đào tạo đã được tham gia.

- Phương pháp điều tra khảo sát bằng bảng hỏi: phương pháp này được tiến hành với quy mô mẫu là 150/257 nhân viên của khách sạn nhằm đánh giá mức độ hài lòng của họ đối với

các khóa đào tạo đã được tham gia. Ngoài ra, tác giả cũng đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của 221 khách hàng về chất lượng dịch vụ được cung cấp bởi nhân viên phục vụ trực tiếp của khách sạn trước và sau khi được đào tạo làm cơ sở đánh giá hiệu quả công tác đào tạo nguồn nhân lực của khách sạn. Các khảo sát này đều được thực hiện từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: các báo cáo tổng kết năm của khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội là nguồn dữ liệu đáng tin cậy phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng công tác đào tạo nguồn nhân lực, trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thực trạng công tác đào tạo nguồn nhân lực của khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội, giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023

Khách sạn chính thức mang tên Hyatt Regency West - Hanoi vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 và trực thuộc tập đoàn Hyatt Hotels có trụ sở chính đặt tại Hoa Kỳ. Đây là khách sạn Hyatt đầu tiên tại Hà Nội và là khách sạn thứ ba của tập đoàn đang hoạt động tại Việt Nam. Hyatt Regency West - Hà Nội hiện cung cấp 519 phòng được trang bị hiện đại giúp mang tới cho khách hàng một trải nghiệm nghỉ dưỡng thư thái trọn vẹn.

Tập đoàn Hyatt Hotels luôn đề ra định hướng mục tiêu hoạt động là mang lại giá trị rất riêng cho tất cả khách sạn thuộc tập đoàn trên toàn thế giới, hướng đến đề cao yếu tố con người trong tổ chức, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để họ có thể trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình. Mục tiêu này được xem là nguyên tắc xuyên suốt quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của khách sạn.

Cơ cấu nhân sự của khách sạn khá tinh gọn, số lượng nhân sự phần lớn tập trung ở mảng dịch vụ. Đây là lực lượng lao động trực tiếp sản xuất tạo ra sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng như lễ tân, nhà hàng, buồng, bar, bếp...

Bảng 1. Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn tính đến tháng 3 năm 2024

Trình độ chuyên môn	Tỷ trọng %	Số lượng (Người)
Sau đại học	15	39

Trình độ chuyên môn	Tỷ trọng %	Số lượng (Người)
Cử nhân đại học	35	90
Cao đẳng	30	77
Trung cấp và lao động phổ thông	20	51
Tổng	100	257

Nguồn: Khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội, 2024

Phần lớn lao động trong khách sạn đạt từ trình độ trung cấp trở lên và tập trung vào nhóm nhân viên tuyến đầu của dịch vụ, 20% lao động phổ thông còn lại là nhân viên thuộc bộ phận An ninh, Bảo vệ và Tạp vụ trong khách sạn. Điều này cho thấy, trình độ học vấn của đội ngũ lao động là khá cao, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Trong những năm qua khách sạn luôn đặt mục tiêu đào tạo và xây dựng đội ngũ nhân sự từ quản lý xuống nhân viên đều có trình độ, kỹ năng, kiến thức, tư duy dịch vụ tốt, đạt tiêu chuẩn quốc tế và vận hành kinh doanh hiệu quả. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, khách sạn Hyatt hướng đến đào tạo kiến thức, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cho nhân viên.

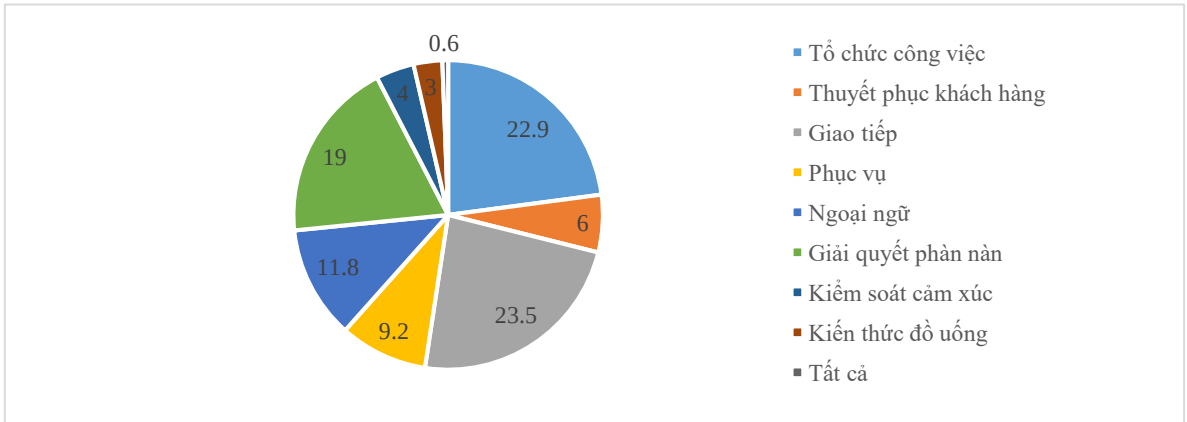
Trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023, khách sạn đã tổ chức các khóa đào tạo, huấn luyện nhân viên cả về kiến thức chung (phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động,...) và kiến thức chuyên môn nghiệp vụ riêng đối với từng bộ phận nghiệp vụ của khách sạn. Số lượng các khóa đào tạo, huấn luyện không ngừng tăng lên qua các năm, trong đó năm 2023, khách sạn đã tổ chức nhiều khóa đào tạo nhất với 25 khóa, gấp 1,47 lần so với năm 2021 và 1,14 lần so với năm 2022 (Khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội, 2021, 2022, 2023).

Cho đến nay, hình thức đào tạo chủ yếu được áp dụng là đào tạo tại chỗ kết hợp đào tạo online thông qua ứng dụng Hyatt Connect. Để tham gia các khóa đào tạo online, nhân viên sử dụng tài khoản cá nhân để đăng nhập hệ thống đào tạo trực tuyến của tập đoàn. Tuy nhiên, hình thức này chưa đem lại hiệu quả cao do đa số nhân

viên bị chi phối nhiều bởi công việc và trình độ ngoại ngữ, một bộ phận nhân viên tham gia khóa học với tinh thần thụ động, đối phó.

Kinh phí đào tạo được coi là một nguồn lực có ảnh hưởng không nhỏ đến các quyết định đào tạo. Ngân sách dành cho đào tạo của khách sạn trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023 ước tính đạt trung bình khoảng 0,075% trên tổng doanh thu của toàn khách sạn, tương đương với 586,4 triệu đồng. Trong đó, kinh phí đầu tư cho công tác đào tạo năm 2023 tăng mạnh so với năm 2021 với tỷ lệ 131,9% tương đương với 475 triệu đồng. Tuy nhiên, nếu so sánh với tổng doanh thu của khách sạn thì đây vẫn là một con số hết sức khiêm tốn. Nhiều hoạt động đào tạo thường có sự điều chỉnh về thời gian và thời lượng do phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh thực tế của khách sạn (Khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội, 2021, 2022, 2023).

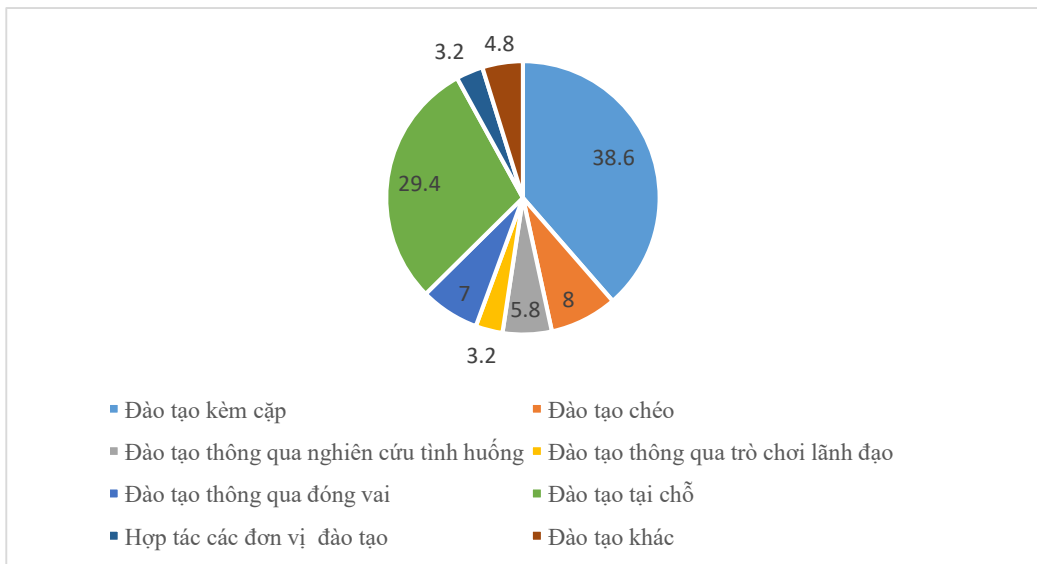
Kết thúc các khóa đào tạo, khách sạn Hyatt áp dụng các hình thức đánh giá như sử dụng bài kiểm tra trắc nghiệm, phiếu điều tra ý kiến dành cho nhân viên. Bên cạnh đó các cấp quản lý trực tiếp sẽ thông qua việc quan sát quá trình làm việc để đánh giá sự tiến bộ của người học sau khi được đào tạo. Đa phần nhân viên của khách sạn Hyatt có mong muốn được tham gia các khóa đào tạo do khách sạn tổ chức, con số này chiếm 85,7% trong tổng số phiếu trả lời. Lĩnh vực đào tạo mà họ quan tâm chủ yếu là kỹ năng mềm, đặc biệt là kỹ năng tổ chức công việc, giao tiếp và ngoại ngữ. Ngoài ra, kỹ năng xử lý phàn nàn của khách cũng là một khía cạnh được người lao động mong muốn được học hỏi.

Hình 1. Kỹ năng nhân viên muốn được học nhất

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả)

Quan sát hình 2 cho thấy: hình thức đào tạo tại chỗ đang được sử dụng chủ yếu tại khách sạn Hyatt. Đi đôi với hình thức đào tạo này là phương pháp kèm cặp để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên, đặc biệt là nhân viên mới (38,6%). Hình thức và phương pháp đào tạo này được triển khai thông qua vai trò huấn luyện của đội ngũ quản lý giàu kinh

nghệm của khách sạn, điều đó giúp tiết kiệm được nhiều thời gian và chi phí. Tuy nhiên, cần cân nhắc trong việc bố trí đối tượng học và thời gian học nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Ngoài ra, khách sạn còn kết hợp một số phương pháp đào tạo khác để nâng cao hiệu quả đào tạo như: đào tạo thông qua hoạt động tác nghiệp, đào tạo chéo, đào tạo thông qua đóng vai, ...

Hình 2. Phương pháp đào tạo được sử dụng

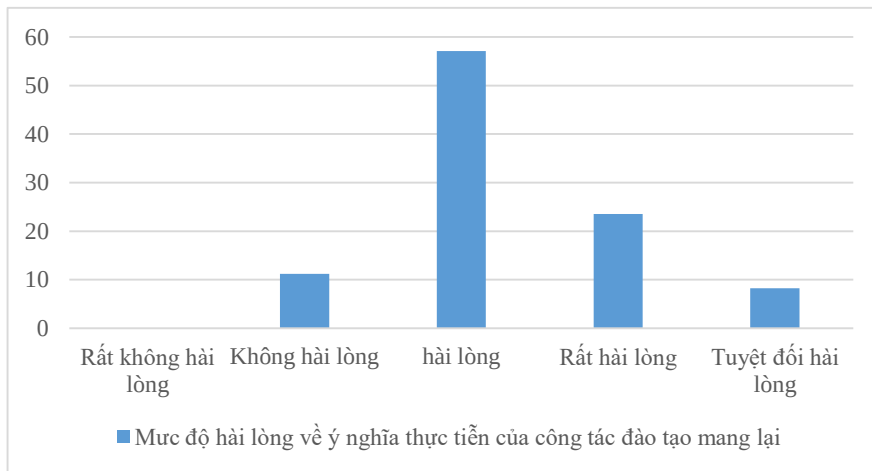
Nguồn: Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả nhân viên đánh giá ở mức “hài lòng”.

Hoạt động đào tạo của khách sạn tập trung vào nhiều nội dung. Trong đó, đào tạo nghiệp vụ cho các bộ phận chiếm tỉ lệ cao nhất tương ứng với 49%, tiếp theo là nội dung đào tạo định hướng giới thiệu về văn hóa doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, thời lượng một khóa đào tạo được tổ chức là hợp lý, với 64,9%

Song, tỉ lệ đánh giá ở mức độ này đối với chỉ tiêu về ý nghĩa thực tiễn của nội dung đào tạo vẫn chưa cao (chỉ chiếm 57,1%). Trong thời gian tới, bộ phận đào tạo của khách sạn cần tập trung cải tiến nội dung đào tạo cho phù hợp với nhu cầu công việc thực tế, nhằm đáp ứng ngày càng

tốt hơn yêu cầu về đào tạo của người lao động trong khách sạn.

Hình 3. Mức độ hài lòng về ý nghĩa thực tiễn của nội dung đào tạo



Mức độ hài lòng về sự phù hợp của phương pháp đào tạo với mục tiêu, nhu cầu và nội dung đào tạo chỉ chiếm tỉ lệ thấp, trong khi đó có tới 30% ý kiến đánh giá “không hài lòng” và 40,8% ở mức độ “bình thường”.

Vấn đề tiếp theo được đặt ra là: liệu có sự cải thiện năng suất lao động sau khi nhân viên được tham gia các khóa đào tạo do khách sạn tổ chức hay không? Kết quả là: chỉ có 21,4 % đánh giá ở mức “hài lòng” và có tới 20,4% ở mức “không hài lòng”.

Bên cạnh đó, để đảm bảo tính khách quan cho kết quả đánh giá, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng đội ngũ lao động phục vụ trực tiếp trước và sau khi tham gia đào tạo trong giai đoạn từ năm 2023 đến năm 2024. Kết quả đối sánh cho thấy: sau khi tham gia đào tạo, trình độ nhân viên đã được đánh giá cao hơn. Song, tỉ lệ tăng lên không có sự đột phá. Một số chỉ tiêu gồm quy trình phục vụ, thông tin được thông báo chính xác đến khách hàng, kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, kỹ năng xử lý phàn nàn của khách vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất ở mức đánh giá trung bình. Để tối đa hóa hiệu quả đào tạo, khách sạn Hyatt cần đặc biệt quan tâm đến việc lập kế hoạch đào tạo, thời gian, phương pháp và hướng đến cải tiến nội dung đào tạo cho phù hợp với thực tế nhu cầu công việc và của người lao động.

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

Có 6 yếu tố ảnh hưởng đến công tác đào tạo của khách sạn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Cơ sở vật chất. Để đảm bảo cho hoạt động đào tạo được diễn ra thuận lợi nhất, khách sạn Hyatt đã bố trí những phòng họp nhỏ tận dụng làm phòng đào tạo nên trang thiết bị dụng cụ và tiện ích đầy đủ, tiện nghi với hệ thống phòng đèn chiếu, bảng Flip chart, máy tính, bàn ghế...

Thứ hai, Chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo cần phản ánh các nhu cầu đặc trưng của ngành khách sạn. Các nội dung đào tạo của khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội chủ yếu tập trung vào kỹ năng về quản lý, giao tiếp, dịch vụ khách hàng... Tuy nhiên các chương trình này chưa có sự liên kết về nội dung với phát triển bền vững và quản lý môi trường... Ngoài kỹ năng chuyên môn, các chương trình đào tạo cần hướng đến phát triển kỹ năng mềm như làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và quản lý thời gian để hoạt động hiệu quả trong môi trường khách sạn, tạo cho nhân viên cảm thấy hạnh phúc và hỗ trợ họ để tương tác tích cực với khách hàng.

Thứ ba, Ứng dụng công nghệ cao trong đào tạo. Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Ban lãnh đạo của khách sạn đã chủ trương ứng dụng các phần mềm giảng dạy, các bài giảng điện tử kết hợp hình thức đào tạo truyền thống và hiện đại nhằm tạo sự hứng thú cho người học.

Thứ tư, Động lực thúc đẩy học tập của người

lao động. Khách sạn Hyatt có chính sách khuyến khích về mặt tài chính như tăng lương cho nhân viên có thành tích vượt trội hoặc trao thưởng cho nhân viên hoàn thành tốt nhất các khóa đào tạo.

Thứ năm, Đào tạo viên và chuyên gia đào tạo. Đào tạo viên của khách sạn Hyatt chủ yếu là các cán bộ thuộc bộ phận nhân sự và các cấp quản lý. Đây là những người đã dày dặn kinh nghiệm trong công việc, đảm trách thực hiện nhiệm vụ huấn luyện cho nhân viên cấp dưới để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đối với những hoạt động đào tạo về an toàn, an ninh, phòng cháy chữa cháy, sơ cấp cứu..., khách sạn thường mời chuyên gia về đào tạo tại khách sạn.

Thứ sáu, Trình độ của đội ngũ lao động. Trình độ học vấn của đội ngũ lao động của khách sạn nhìn chung tương đối cao. Đây là một điều kiện thuận lợi để họ có thể nhanh chóng tiếp cận với các nội dung đào tạo, đẩy mạnh khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn công việc nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cho khách sạn.

Nhìn chung trong thời gian vừa qua khách sạn Hyatt đã khai thác tối đa các điều kiện về cơ sở vật chất để phục vụ cho hoạt động đào tạo. Khách sạn đã áp dụng các yếu tố công nghệ cao trong đào tạo. Công tác đào tạo, phương pháp đào tạo được quan tâm và thực hiện nghiêm túc tại khách sạn. Hình thức đào tạo tại chỗ theo hướng cầm tay chỉ việc được áp dụng phổ biến tại khách sạn, hình thức này rất phù hợp với đối tượng là nhân viên mới. Thời lượng đào tạo của các khóa học là phù hợp. Giá trị mà người học nhận được sau đào tạo cũng được đánh giá cao. Đây có thể coi là một trong những điểm tích cực về hoạt động đào tạo của khách sạn.

Tuy nhiên công tác đào tạo của khách sạn còn có những hạn chế sau: Đội ngũ đào tạo viên của khách sạn chưa được đào tạo qua trường lớp về nghiệp vụ sư phạm nên chưa được đánh giá cao về khả năng truyền đạt kiến thức, do đó, hoạt động đào tạo chưa thực sự hấp dẫn và lôi cuốn người học. Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ nhân viên còn hạn chế nên việc khai thác tri thức từ bài giảng online trên hệ thống của tập đoàn chưa đem lại hiệu quả như mong muốn. Khách sạn Hyatt hiện nay chủ yếu tập trung vào đào tạo

định hướng và hội nhập (onboard training), còn lại các hoạt động đào tạo chuyên môn do các quản lý và quản lý trung gian thuộc khối vận hành đảm nhiệm. Do đặc thù trong việc vận hành kinh doanh nên hoạt động đào tạo thường bị hoãn lịch, đây là một khó khăn cần phải gỡ. Nội dung đào tạo còn tập trung nhiều vào kiến thức hàn lâm, ít tổ chức các khóa đào tạo chuyên về kỹ năng như: kỹ năng làm việc nhóm, bản lĩnh giao tiếp hay giao tiếp bằng tiếng Anh,... Điều này xuất phát từ nguyên nhân chưa hiểu rõ nhu cầu đào tạo thực sự của người học. Phương pháp đào tạo chưa linh hoạt nên chưa thực sự hiệu quả trong việc phát huy tinh thần tích cực học tập của nhân viên.

4.2. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực của khách sạn Hyatt

Để cải tiến chất lượng của công tác đào tạo nguồn nhân lực, trong thời gian tới, khách sạn Hyatt cần tập trung vào các giải pháp sau:

Giải pháp 1: Xây dựng kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn với định hướng rõ ràng và mục tiêu cụ thể.

Ban quản lý khách sạn cần giúp nhân viên nhận thức đúng về tư duy dịch vụ “mind set” ngay từ đầu về “core value” (giá trị cốt lõi) của doanh nghiệp, về sự chuyên nghiệp, kiến thức, tác phong, nụ cười từ trái tim, tinh thần tự hào công việc, truyền cảm hứng công việc. Giúp nhân viên nhận ra giá trị, tự học hỏi để thay đổi, chuyên tâm hơn trong công việc. Ngoài ra, cần chú trọng xây dựng mục tiêu đào tạo bám sát thực tế và cân đối với ngân sách đào tạo. Kế hoạch cần được biểu mẫu hóa, phân loại kế hoạch đào tạo ngắn hạn cũng như dài hạn để bám sát mục tiêu đã đề ra; xây dựng chương trình, nội dung cụ thể xuất phát từ các nhu cầu đào tạo; đồng thời thực hiện ma trận kỹ năng dành cho đối tượng học.

Giải pháp 2: Kết hợp hình thức đào tạo với cải tiến nội dung đào tạo theo hướng phù hợp với thực tế công việc cũng như nhu cầu của người lao động.

Cần kết hợp hình thức đào tạo tại chỗ với phương pháp kèm cặp, thực hiện giao trách nhiệm cho những nhân viên có kinh nghiệm để truyền đạt, hướng dẫn cho các nhân viên cấp

dưới. Bên cạnh đó sử dụng phương pháp đóng để nhân viên được trải nghiệm thực tiễn công việc cũng như rèn luyện kỹ năng giao tiếp và sự tự tin. Khách sạn nên gửi nhân viên đến học hỏi kinh nghiệm ở các khách sạn khác trong cùng hệ thống; đồng thời tăng cường đào tạo cho đội ngũ quản lý về năng lực sự phạm và đảm bảo chế độ đãi ngộ hợp lý khi họ tham gia đào tạo nhân sự cho khách sạn. Đây mạnh áp dụng phương pháp đào tạo thông qua tình huống, đóng vai, trò chơi lãnh đạo để tăng cường khả năng tư duy và giải quyết vấn đề cho nhân viên.

Tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, kỹ năng xử lý tình huống, tốc độ phục vụ, quy trình nghiệp vụ chuẩn xác...cho nhân viên bằng những hoạt động tích cực như: nhân viên cần tuân thủ chuẩn mực về giao tiếp giữa nhân viên và khách hàng thông qua định hướng “mind set”. Bộ phận đào tạo thực hiện video mẫu về quy tắc giao tiếp được thực hiện ở các bộ phận nghiệp vụ của khách sạn để học viên tập sự. Khách sạn có thể mời một số chuyên gia trong lĩnh vực giao tiếp chia sẻ phong cách giao tiếp chuyên nghiệp trong phục vụ. Đồng thời, xây dựng một số chương trình học tiếng Anh hoặc thông qua các ứng dụng học tiếng để thôi thúc nhân viên tích cực học tập, nâng cao trình độ ngoại ngữ; khuyến khích và hỗ trợ về thời gian cũng như một phần tài chính cho nhân viên khi đăng ký tham gia các lớp ngoại ngữ ngoài giờ làm việc. Khách sạn có thể hợp tác với các trung tâm ngoại ngữ mở lớp ngoại ngữ ngắn hạn về giao tiếp tại khách sạn vào mùa thấp điểm. Bên cạnh đó, thành lập CLB ngoại ngữ trong khách sạn để nhân viên có cơ hội giao lưu, học hỏi. Thực hiện huấn luyện nghiệp vụ thông qua thực hiện quy trình phục vụ chuẩn xác của khách sạn, qua đó góp phần cải thiện tốc độ phục vụ của nhân viên. Hoạt động này nên được duy trì thường xuyên theo định kỳ 3 tháng/lần. Ngoài ra, cần không ngừng học hỏi và áp dụng các mô hình đào tạo ở các khách sạn tiên tiến trong nước và trên thế giới.

Giải pháp 3: Phối hợp với các đơn vị khác trong ngành để tổ chức tập huấn cho một số cán bộ có chức vụ cao.

Cử cán bộ lãnh đạo, quản lý đi học hỏi kinh nghiệm tại các khách sạn thuộc tập đoàn Hyatt. Hoạt động này giúp mang về nhiều sáng kiến, ý tưởng mới cũng như năng lực để cải tiến các quy trình phục vụ cho khách sạn.

Giải pháp 4: Hoàn thiện chương trình kiểm tra đánh giá sau đào tạo.

Để hoàn thiện chương trình kiểm tra đánh giá, khách sạn cần xác định rõ tiêu chuẩn của người đánh giá, tham gia kiểm soát hoạt động đào tạo. Họ trước hết phải là những người hiểu rõ về nội dung, chương trình đào tạo; có trình độ và chuyên môn phù hợp, có tinh thần trách nhiệm, công tư phân minh. Đồng thời, xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá với thang điểm chi tiết, cụ thể đối với từng nội dung đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo. Chú trọng thu nhận ý kiến phản hồi từ phía học viên để hoàn thiện ngày càng tốt hơn hoạt động đào tạo của khách sạn. Đặc biệt chú trọng hoạt động tổ chức các cuộc thi tay nghề đối với từng khu vực phục vụ trực tiếp để qua đó đánh giá năng lực nghề nghiệp của nhân viên.

Giải pháp 5: Có những chính sách tạo động lực học tập cho người lao động.

Để thực hiện được điều này, trước hết, khách sạn Hyatt cần chú trọng xây dựng một môi trường văn hóa học tập tích cực, trong đó, các cấp lãnh đạo, quản lý của khách sạn cần làm tấm gương sáng truyền cảm hứng cho nhân viên. Vấn đề cốt lõi là phải giúp nhân viên hiểu rõ được sự cần thiết phải không ngừng học tập để hoàn thiện bản thân. Đồng thời, đề cao tính kỷ luật trong học tập. Bên cạnh đó, khách sạn cũng cần có sự hỗ trợ tối đa về kinh phí, thời gian và cơ sở vật chất kỹ thuật tối ưu để người lao động hoàn thành tốt các khóa đào tạo, có chính sách khen thưởng xứng đáng dành cho những nhân viên có thành tích học tập xuất sắc.

5. Bàn luận

Những giải pháp được đề xuất trong kết quả nghiên cứu có thể là những gợi ý hữu ích cho khách sạn Hyatt cải tiến công tác đào tạo nguồn nhân lực trong thời gian tới. Tuy nhiên, để áp dụng hệ thống các giải pháp trên, khách sạn phải đối mặt với không ít khó khăn. Một mặt, việc xây dựng kế hoạch và triển khai đồng bộ giải

pháp có thể tạo ra áp lực tài chính cho khách sạn. Mặt khác, giải pháp có thực hiện thành công hay không còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ tích cực từ phía nhân viên và khách hàng thông qua sự thay đổi về văn hóa và hành vi. Điều này có nghĩa là: bên cạnh việc tổ chức đào tạo cho nhân viên, khách sạn cũng cần tạo ra chiến dịch giáo dục cho khách hàng về tư duy phát triển bền vững, từ đó tạo ra bối cảnh hoàn thiện cho nhân viên áp dụng hiệu quả các kiến thức, kỹ năng đã học nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ với sự phối hợp của khách hàng. Đồng thời, để các khóa đào tạo được triển khai theo đúng kế hoạch và không bị đứt gãy do việc tăng ca của nhân viên, khách sạn cũng cần củng cố và bổ sung nhân sự cho các bộ phận dịch vụ, giúp giảm bớt áp lực công việc cho người lao động.

Do thời gian nghiên cứu hạn chế và quy mô mẫu được sử dụng để nghiên cứu chỉ tập trung tại một khách sạn cụ thể nên hệ thống giải pháp có thể chưa phù hợp để áp dụng rộng rãi. Vì vậy, rất cần những công trình khác trong tương lai

tiếp tục nghiên cứu sâu và rộng hơn về đào tạo nguồn nhân lực trong chuỗi khách sạn của tập đoàn nhằm khắc phục hạn chế cũng như củng cố kết quả nghiên cứu này.

6. Kết luận

Trong bối cảnh hoạt động du lịch hồi sinh mạnh mẽ, cùng sự phát triển đột phá của công nghệ; nhu cầu, đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng dịch vụ từ phía khách hàng thì hoạt động đào tạo của khách sạn vẫn chưa thực sự phù hợp và hiệu quả. Điều cốt lõi nhất của đào tạo vẫn là việc trao cho người lao động sự tự nhận thức tầm quan trọng của việc học tập và phát triển bản thân cùng với tư duy nghề nghiệp “Mind set” đúng đắn. Điều này sẽ giúp người học tự định hướng và nỗ lực vươn lên, đem lại giá trị gia tăng lớn hơn trong lĩnh vực dịch vụ và thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Đồng thời còn giúp tiết kiệm chi phí đào tạo thông qua việc kiểm soát nội dung đào tạo và truyền cảm hứng tích cực để người lao động nâng cao tinh thần trọng bản thân và trọng tập thể.

Tài liệu tham khảo

- Dauti's, M. B. (2015). Managing and Training of Human Resources in Hotel Micro Business, *Mediterranean Journal of Social Sciences*.
- Hyatt Regency West - Hanoi hotel. (2021). *Báo cáo tình hình hoạt động năm 2021, phương hướng, nhiệm vụ năm 2022*.
- Hyatt Regency West - Hanoi hotel. (2022). *Báo cáo tình hình hoạt động năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*.
- Hyatt Regency West - Hanoi hotel. (2023). *Báo cáo tình hình hoạt động năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*.
- Hyatt Regency West - Hanoi hotel. (2024). *Báo cáo tình hình hoạt động quý I năm 2024*.
- Lam, N. B. (2009). *Giao trình quản lý kinh doanh khách sạn*, Trường Đại học Kinh doanh và công nghệ, Hanoi.
- Manh, N. V. & Huong, H. T. L. (2008). *Giao trình Quản trị kinh doanh Khách sạn*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hanoi.
- Quan, N. N. (2010). *Giao trình Quản trị nguồn nhân lực*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hanoi.
- Thomlinson, F. (2019). *Online training solution to the hospitality skills shortage*. Retrieved May 5, 2024 from <https://blog.typosy.com/hospitality-skills-shortage>.
- Thuong, D. T. M. (2018). *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại khách sạn Muong Thanh Song Lam, Nghệ An* (Luan van thac si, Đại học Nha Trang).
- Trinh, T. N. (2015). *Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực trong các khách sạn 4 sao ở thành phố Cần Thơ* (Luan van thac si, Đại học Quốc gia Hà Nội).
- Uyen, D. (2013). *Improving the effectiveness of staff training in a hotel*, Bachelor's Thesis in International Business.

**CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC
CỦA KHÁCH SẠN HYATT REGENCY WEST - HÀ NỘI,
GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2023**

Nguyễn Thùy Dương¹

Phan Thị Phương Thảo²

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô

Email: duongnguyen.edu@gmail.com¹; ptpthao@thanhdouni.edu.vn².

Ngày nhận bài: 10/5/2024

Ngày phản biện: 24/5/2024

Ngày tác giả sửa: 3/6/2024

Ngày duyệt đăng: 14/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.143>

Tóm tắt

Bằng việc sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, bài viết đã chỉ ra các yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới thực trạng công tác đào tạo nguồn nhân lực của khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội, một trong những khách sạn 5 sao hàng đầu ở Hà Nội. Đồng thời, thông qua việc đối sánh mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng đội ngũ lao động phục vụ trực tiếp của khách sạn trước và sau quá trình đào tạo, bài viết đã đánh giá thực trạng công tác đào tạo nguồn nhân lực, từ đó đề xuất một số giải pháp cần thiết nhằm cải tiến công tác đào tạo nguồn nhân lực cho khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội, trong thời gian tới.

Từ khóa: Chất lượng nguồn nhân lực; Công tác đào tạo nguồn nhân lực; Khách sạn Hyatt Regency West - Hà Nội.

FACTORS AFFECTING CUSTOMER SATISFACTION WITH THE QUALITY OF BROKERAGE SERVICES AT MB SECURITIES JOINT STOCK COMPANY IN THE SOUTHEAST REGION

Dang Thien Trang¹
Dang Trong Khang²

^{1, 2}Thu Dau Mot University

Email: 228340101018@student.tdmu.edu.vn¹; 228340101009@student.tdmu.edu.vn²

Received: 31/5/2024

Reviewed: 02/6/2024

Revised: 5/6/2024

Accepted: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.151>

Abstract:

This study aims to analyze the factors affecting customer satisfaction with the quality of securities brokerage services provided by Military Bank Securities Joint Stock Company in the Southeast Region. The study employs a mixed-methods approach, combining the qualitative and quantitative research method. Specifically, expert interviews, exploratory factor analysis (EFA), and ordinary least squares (OLS) regression are utilized to quantify the impact of various factors on customer satisfaction with the Company's securities brokerage service quality in the Southeast region. The findings reveal that only five out of seven factors are found to positively influence the customer satisfaction. These factors include: Reliability, Responsiveness, Security, Service Capability and Attitude, and Provision of Financial Advisory Information. Two independent variables, Online Trading and Information Technology, are found to be statistically insignificant. Based on the research findings, the paper also provides recommendations to assist Company in enhancing the quality of its securities brokerage services for customers in the Southeast Region, as well as the entire system.

Keywords: Service quality; Military Bank Securities Joint Stock Company; Southeast region; Securities brokerage.

1. Giới thiệu

Trong những năm qua, tình hình thị trường chứng khoán đầy biến động, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp môi giới chứng khoán tiếp tục chịu sự ảnh hưởng do sự khó khăn của tình hình kinh tế trên thế giới và cả trong nước. Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Quân Đội (MBS) cũng không nằm ngoài xu thế đó. Để có thể khắc phục khó khăn, trong thời gian qua, MBS đã có những chuyển hướng tích cực, tập trung chuyển đổi số nhanh và ưu tiên cho đầu tư công nghệ nhằm xây dựng và bổ sung các sản phẩm và dịch vụ mới giúp nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Điều này đã giúp Công ty đạt được kết quả kinh doanh

tích cực, trong năm 2023.

Hoạt động môi giới chứng khoán đã tạo ra khoản doanh thu hơn 614,6 tỷ đồng năm 2023 chiếm 33,7% tổng doanh thu của công ty. Mặc dù đã đạt được một số thành tựu đáng khích lệ trong năm 2023 như thị phần trên sàn giao dịch Hanoi Stock Exchange (HNX) duy trì TOP 5, đạt TOP 7 trên sàn HNX về thị phần môi giới chứng khoán (tăng một bậc so với năm 2022), chuyển dịch nhanh hoạt động kinh doanh số, các sản phẩm mới phát triển thành công, được các nhà đầu tư đánh giá đảm bảo độ tin cậy và tính an toàn, bảo mật cao. Tuy nhiên, kết quả vẫn sụt giảm so với năm 2022 về doanh thu của hoạt động môi giới (tốc độ tăng

trường doanh thu môi giới chứng khoán giảm 14,3%) (MBS, 2024). Điều này cho thấy cần có những giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của công ty MBS. Bên cạnh đó, thị trường môi giới chứng khoán ở vùng Đông Nam Bộ đang có rất nhiều tiềm năng phát triển mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng muốn khai thác tốt, MBS cũng không ngoại lệ.

Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng dịch vụ chứng khoán của công ty MBS cần tìm ra các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Quân đội, đặc biệt là khách hàng tại vùng Đông Nam Bộ, nhằm định hướng cho việc đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ này tại MBS.

2. Tổng quan nghiên cứu

Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng luôn được các nhà quản lý doanh nghiệp đặc biệt quan tâm và nghiên cứu bởi đây là phương thức cạnh tranh hàng đầu và hiệu quả nhất của các tổ chức tài chính, trong đó có công ty chứng khoán của tổ chức tài chính. Chất lượng dịch vụ là sự đánh giá tập trung phản ánh nhận thức của khách hàng về các khía cạnh cụ thể của dịch vụ (Parasuraman và cộng sự, 1985). Đó là sự đánh giá xem liệu một dịch vụ có phù hợp với nhu cầu và sự hài lòng của khách hàng hay không. Hiểu rõ về chất lượng dịch vụ còn giúp các nhà quản lý nhận ra rằng chất lượng dịch vụ là điều cần thiết trong bất kỳ ngành, lĩnh vực và hoạt động kinh doanh nào (Quyết và cộng sự, 2015). Các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính, được coi là rất quan trọng để giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững và xây dựng lòng tin của khách hàng. Đo lường chất lượng dịch vụ giúp mang lại lợi ích cho công ty cả về chất lượng và số lượng. Việc đạt được chất lượng dịch vụ ở mức cao cũng sẽ làm tăng lòng trung thành của khách hàng, giúp tăng thị phần và lợi tức đầu tư, giảm chi phí và đảm bảo lợi thế cạnh tranh.

Trong hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần hiểu rõ cảm nhận của khách hàng về chất lượng dịch vụ và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Để đạt được sự hài lòng của khách hàng trong quản lý chất lượng dịch vụ, doanh nghiệp cần kết hợp cả chất lượng mong đợi và

chất lượng cảm nhận. Khi thang đo SERVQUAL của Parasuraman và cộng sự (1985) được công bố, đã có những tranh luận về thước đo chất lượng dịch vụ tốt nhất. Gần hai thập kỷ sau, nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng chứng minh tính hiệu quả của thang đo SERVQUAL. Bộ thang đo SERVQUAL nhằm mục đích đo lường cảm nhận dịch vụ thông qua năm thành phần chất lượng dịch vụ, bao gồm (i) Độ tin cậy: thể hiện chất lượng ngay từ lần đầu khách hàng sử dụng nhằm tạo tin tưởng của khách hàng; (ii) Sự đáp ứng: thể hiện sự sẵn lòng của nhân viên phục vụ trong việc cung cấp dịch vụ kịp thời cho khách hàng. (iii) Sự đảm bảo: thể hiện trình độ chuyên môn và thái độ phục vụ khách hàng lịch sự, niềm nở. (iv) Sự đồng cảm: thể hiện sự quan tâm tới từng khách hàng; (v) Tính hữu hình: thể hiện qua hình thức bên ngoài, trang phục của nhân viên phục vụ, trang thiết bị để thực hiện dịch vụ.

Theo Preko và cộng sự (2014); Yaqub và cộng sự (2019), sự hài lòng của người tiêu dùng là cảm xúc đối với nhà cung cấp dịch vụ khi giao dịch, tương tác với doanh nghiệp đó. Khách hàng sẽ cảm thấy hài lòng khi nhu cầu của họ được đáp ứng. Từ đó ảnh hưởng đến ý định hành vi mua hàng và tạo ra chỉ số tin cậy về chất lượng dịch vụ mà doanh nghiệp đó cung cấp cho khách hàng.

Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu thảo luận trong nhiều thập kỷ qua. Nhiều nghiên cứu về sự hài lòng của khách hàng trong ngành dịch vụ đã được thực hiện. Một số tác giả cho rằng có sự chồng chéo giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng nên hai khái niệm này có thể được sử dụng thay thế cho nhau. Tuy nhiên, qua nhiều nghiên cứu, chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng là hai khái niệm khác biệt. Có một số khác biệt giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng, khác biệt chính là vấn đề “nhân quả”. Hơn nữa, Trần Văn Quyết và cộng sự (2015); Yaqub và cộng sự (2019) cho rằng sự hài lòng của khách hàng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ, giá cả, tình huống và yếu tố cá nhân. Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng là hai khái niệm khác nhau nhưng có liên quan chặt chẽ trong nghiên cứu dịch vụ. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra

rằng chất lượng dịch vụ là nguyên nhân của sự hài lòng (Quyết và cộng sự, 2015). Nguyên nhân là do chất lượng dịch vụ liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, trong khi sự hài lòng chỉ có thể đánh giá được sau khi đã sử dụng dịch vụ. Sự hài lòng của khách hàng được coi là kết quả và có tính dự đoán, trong khi chất lượng dịch vụ được coi là nguyên nhân. Sự hài lòng của khách hàng là khái niệm chung thể hiện sự hài lòng khi sử dụng một dịch vụ. Trong khi đó, chất lượng dịch vụ chỉ tập trung vào những thành phần dịch vụ cụ thể. Mặc dù có mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng nhưng ít nghiên cứu tập trung vào việc kiểm tra mức độ giải thích của các thành phần chất lượng dịch vụ đối với sự hài lòng, đặc biệt đối với dịch vụ môi giới chứng khoán. Baber (2019) kết luận rằng chất lượng dịch vụ cảm nhận là tiền đề của sự hài lòng và cho thấy yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng. Mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này rất quan trọng trong hầu hết các nghiên cứu về sự hài lòng của khách hàng.

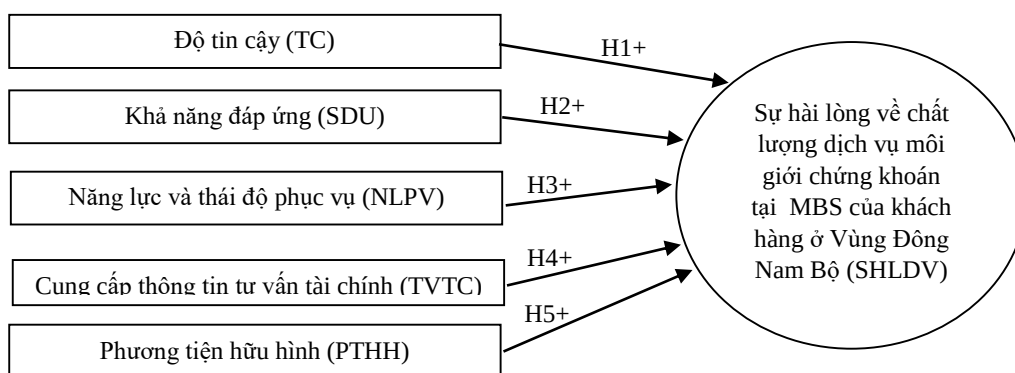
Thông qua tổng quan nghiên cứu, có thể thấy có không ít đề tài đã nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của MBS tại vùng Đông Nam Bộ thì vẫn chưa có nghiên cứu nào thực hiện. Do đó, đây là một khoảng trống rất cần để nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình SERVQUAL cung cấp một quy trình hợp lý để tổ chức có thể đo lường và cải thiện chất

lượng dịch vụ. Trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, mô hình SERVQUAL đã được kiểm chứng và áp dụng như Baber (2019), Trần Văn Quyết và cộng sự (2015). Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước đây về chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng, mô hình SERVQUAL với 5 khía cạnh được lựa chọn (1) Độ tin cậy; (2) Khả năng đáp ứng; (3) Năng lực phục vụ; (4) Sự đồng cảm; (5) Phương tiện hữu hình.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 điểm (từ 1: Rất không đồng ý đến 5: Hoàn toàn đồng ý) để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của khách hàng. Kết quả phỏng vấn chuyên gia xác định, để phù hợp với loại hình dịch vụ môi giới chứng khoán, khía cạnh năng lực phục vụ đổi thành năng lực và thái độ phục vụ, Sự đồng cảm đổi thành Cung cấp thông tin tư vấn tài chính. Như vậy, có 5 nhân tố được đưa vào mô hình là Độ tin cậy (với 8 biến quan sát); Khả năng đáp ứng (5 biến quan sát); Năng lực và thái độ phục vụ (5 biến quan sát); Cung cấp thông tin tư vấn tài chính (4 biến quan sát); Phương tiện hữu hình (8 biến quan sát). Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại MBS của khách hàng ở Vùng Đông Nam Bộ được điều chỉnh theo 4 biến quan sát. Bên cạnh đó, các câu hỏi liên quan đến thông tin nhân khẩu học của mẫu khảo sát cũng được xây dựng sẵn trong bảng câu hỏi. Mô hình nghiên cứu đề xuất là:



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Độ tin cậy có tác động tích cực đến Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán (SHLDV) tại MBS của khách hàng ở vùng Đông Nam Bộ

H2: Khả năng đáp ứng (SDU) có tác động tích cực SHLDV tại MBS của khách hàng ở vùng Đông Nam Bộ.

H3: Năng lực và thái độ (NLPV) phục vụ có tác động tích cực đến SHLDV tại MBS của khách hàng ở vùng Đông Nam Bộ.

H4: Cung cấp thông tin tư vấn tài chính (TVTC) có tác động tích cực đến SHLDV tại MBS của khách hàng ở vùng Đông Nam Bộ.

H5: Phương tiện hữu hình tác động tích cực đến SHLDV tại MBS của khách hàng ở vùng Đông Nam Bộ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Chỉ tiêu		Tần số	Tỷ lệ %
1. Giới tính	0 Nam	203	70,5%
	1 Nữ	85	29,5%
2. Tuổi:	1. Dưới 25 tuổi	28	9,7%
	2. Từ 25 tuổi đến dưới 35 tuổi	81	28,1%
	3. Từ 35 tuổi đến dưới 45 tuổi	110	38,2%
	4. Từ 45 trở lên	69	24,0%
3. Học vấn	1. Dưới Đại học	85	29,5%
	2. Đại học	118	41,0%
	3. Thạc sĩ	68	23,6%
	4. Tiến sĩ	17	5,9%
4. Nghề nghiệp	1. Làm tự do	65	22,6%
	2. Nhân viên văn phòng	56	19,4%
	3. Công chức	35	12,2%
	4. Chủ doanh nghiệp	74	25,7%
	5. Khác	58	20,1%
Tổng		288	100%

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát mẫu 288 khách hàng

Trong tổng số 288 khách hàng ở vùng Đông Nam Bộ đã sử dụng dịch vụ môi giới chứng khoán tại MBS từ năm 2021 đến năm 2024 thì nam giới chiếm tỉ lệ lớn hơn đạt 70,5%, độ tuổi chủ yếu được khảo sát từ 25 đến 45 tuổi chiếm 66,3%, các đối tượng này chủ yếu có trình độ học vấn là đại học chiếm 41%, nghề nghiệp chiếm tỉ lệ lớn là chủ doanh nghiệp và khác.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Theo Hair và cộng sự (2021), cỡ mẫu được xác định dựa trên mức tối thiểu và số lượng biến có trong mô hình. Căn cứ vào số lượng vậy được xây dựng, tác giả xác định kích thước tối thiểu. Cỡ mẫu nghiên cứu có thể là 170 (34*5). Nghiên cứu khảo sát 300 khách hàng ở vùng Đông Nam Bộ đã sử dụng dịch vụ môi giới chứng khoán tại MBS từ năm 2021 đến năm 2024. Sau khi thu về lọc bỏ các phiếu thiếu thông tin còn lại 288 quan sát đưa vào phân tích, đạt tỉ lệ 96%.

Phần mềm thống kê SPSS phiên bản 26.0 được sử dụng để tổng hợp và phân tích số liệu thu thập được từ kết quả khảo sát. Các bước của quy trình phân tích bao gồm: Kiểm định độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha. Phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính (OLS).

Bảng 2. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo

STT	Nhân tố ảnh hưởng	Số lượng biến	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan với biến tổng
1	Độ tin cậy	8	0,870	Từ 0,512 đến 0,714
2	Khả năng đáp ứng	5	0,845	Từ 0,619 đến 0,748
3	Năng lực và thái độ phục vụ	5	0,833	Từ 0,589 đến 0,734
4	Cung cấp thông tin tư vấn tài chính	4	0,792	Từ 0,561 đến 0,621
5	Phương tiện hữu hình	8	0,851	Từ 0,505 đến 0,693
6	Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán tại MBS của khách hàng ở vùng Đông Nam Bộ	4	0,759	Từ 0,434 đến 0,640

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát mẫu 288 khách hàng

Theo Peterson (1994) nếu hệ số Cronbach' s Alpha lớn hơn hoặc bằng 0,8 thì các thang đo của nhân tố đó được đánh giá là tốt, còn nếu từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được. Kết quả phân tích ở bảng 2 cho kết quả Cronbach' s Alpha đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan với biến tổng của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,3. Do đó, chất lượng thang đo là tốt, có thể sử dụng các thang đo này để đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 3. Phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập và biến phụ thuộc

EFA Biến độc lập							
Rotated Component Matrix ^a							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
TC7	0,814						
TC8	0,773						
TC5	0,769						
TC4	0,741						
TC6	0,675						
SDU4		0,805					
SDU1		0,745					
SDU3		0,711					
SDU5		0,705					
SDU2		0,665					
PTHH3			0,775				
PTHH2			0,752				
PTHH5			0,731				
PTHH1			0,707				
PTHH4			0,636				
NLPV2				0,772			
NLPV1				0,749			
NLPV5				0,713			
NLPV4				0,650			
NLPV3				0,633			
PTHH6					0,860		

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

PTHH8					0,779		
PTHH7					0,754		
TVTC4						0,780	
TVTC3						0,755	
TVTC2						0,618	
TVTC1						0,609	
TC2							0,787
TC1							0,777
TC3							0,766
Eigenvalues	10,374	2,392	2,113	1,709	1,501	1,361	1,096
Cumulative (%)	34,580	42,551	49,595	55,292	60,294	64,829	68,483
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.						0,900	
Bartlett's Test of Sphericity		Approx. Chi-Square				4830,635	
		df				435,000	
		Sig.				0,000	

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát mẫu 288 khách hàng

Theo kết quả ở bảng 3, giá trị KMO = 0,900 > 0,6, nên phân tích nhân tố là thích hợp. Theo Hair và cộng sự (2006) kiểm định Bartlett xem xét độ tương quan giữa các biến quan sát bằng 0 trong tổng thể. Nếu sig. < 0,05 thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Với kết quả hệ số KMO và kiểm định Bartlett ở bảng 3 như trên cho thấy có đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố. Bảy nhân tố có Eigenvalues (lượng biến thiên được giải thích bởi nhân tố) bằng 1,096 > 1 được rút trích từ 30 thang đo ban đầu; và Cumulative (tổng phương sai trích) có giá trị bằng 68,483% cho ta biết 7 nhân tố này giải thích được 68,483% độ biến thiên của dữ liệu (Gerbing và Anderson, 1988).

Như vậy, dựa vào ma trận xoay các nhân tố từ phân tích EFA ta có 7 nhân tố được tạo ra từ 30 thang đo là: Nhân tố 1, bao gồm 5 thang đo đặt tên là Độ tin cậy, kí hiệu là ĐTC; Nhân tố 2, bao gồm 5 thang đo đặt tên là Khả năng đáp ứng, kí hiệu là SDU; Nhân tố 3, bao gồm 5 thang đo đặt tên là Giao dịch trực tuyến, kí hiệu là GDTT; Nhân tố 4, bao gồm 5 thang đo đặt tên là Năng lực và thái độ phục vụ, kí hiệu là NLPV; Nhân tố 5, bao gồm 3 thang đo đặt tên là Công nghệ thông tin, kí hiệu là CNTT; Nhân tố 6, bao gồm 4 thang đo đặt tên là Cung cấp thông tin tư vấn tài chính, kí hiệu là TVTC; Nhân tố 7, bao gồm 3 thang đo đặt tên là Tính bảo mật, kí hiệu là TBM.

Bảng 4. Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc

EFA biến phụ thuộc	
Component Matrix ^a	
	Component
	1
SHLDV4	0,827
SHLDV1	0,793
SHLDV3	0,779
SHLDV2	0,645
Eigenvalues	2,336

Cumulative (%)	58,406	
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,756	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	283,919
	df	6,000
	Sig.	0,000

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát mẫu 288 khách hàng

Theo kết quả ở bảng 4, giá trị KMO = 0,756 > 0,6, nên phân tích nhân tố là thích hợp. Theo Hair và cộng sự (2006) kiểm định Bartlett xem xét độ tương quan giữa các biến quan sát bằng 0 trong tổng thể. Nếu sig. < 0,05 thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Theo đó, sig. của kiểm định trên là 0,000 < 0,05, nên các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Với kết quả hệ số KMO và kiểm định Bartlett ở bảng 4 như trên cho thấy có đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố. Một nhân tố có Eigenvalues (lượng biến thiên được giải thích bởi nhân tố) bằng 2,336 > 1 được rút trích từ 4 thang đo ban đầu và Cumulative (tổng phương sai trích) có giá trị bằng 58,406% cho ta biết nhân tố này giải thích được 58,406% độ biến thiên của dữ liệu (Gerbing và Anderson, 1988).

Như vậy, dựa vào ma trận các nhân tố từ phân tích EFA ta có một nhân tố được tạo ra từ 4 thang đo, đặt tên là Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của MBS tại vùng Đông Nam Bộ, kí hiệu là SHLDV

Có thể thấy, kết quả phân tích EFA không tách thành 5 nhóm nhân tố như mô hình đề xuất ban đầu của nhóm tác giả mà tạo ra tới 7 nhóm nhân tố. Các giá trị của biến độc lập và biến phụ thuộc sẽ được tính bằng giá trị trung bình của nhóm nhân tố. Do đó, mô hình ban đầu được điều chỉnh cho phù hợp với kết quả nghiên cứu đã tìm thấy là:

$$SHLDV = f(TBM, ĐTC, SDU, NLPV, TVTC, GDTT, CNTT)$$

4.3. Tác động của các nhân tố đến Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Quân đội tại vùng Đông Nam Bộ

Bảng 5. Kết quả hồi quy mô hình

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,506	0,144		3,513	0,001		
	TBM	0,142	0,028	0,216	4,995	0,000	0,614	1,628
	ĐTC	0,189	0,035	0,241	5,407	0,000	0,577	1,733
	SDU	0,218	0,034	0,269	6,487	0,000	0,668	1,496
	NLPV	0,129	0,035	0,157	3,644	0,000	0,619	1,615
	TVTC	0,134	0,039	0,151	3,456	0,001	0,597	1,675
	GDTT	0,071	0,037	0,085	1,905	0,058	0,578	1,730
	CNTT	0,005	0,033	0,007	0,164	0,870	0,641	1,559
Model Summary						ANOVA ^a		
R	R Square	Adjusted R Square		Std. Error of the Estimate		F	Sig.	
0,824 ^a	0,679	0,671		0,323		84,647	0,000 ^b	
a. Dependent Variable: KNĐƯ								

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát mẫu 288 khách hàng

Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình cho kết quả R^2 hiệu chỉnh = 0,671. Như vậy, 67,1% sự thay đổi của Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của MBS tại vùng Đông Nam Bộ được giải thích bởi biến độc lập.

Kiểm định ANOVA cho kết quả Sig. = 0,000 < 0,01. Như vậy với mức ý nghĩa 99% có thể kết luận mô hình hồi quy là phù hợp. Các hệ số VIF của các biến cũng đều nhỏ hơn 2 cho thấy các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Thông qua kết quả hồi quy cho thấy có 5 biến có tác động thuận chiều tới Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của MBS tại vùng Đông Nam Bộ với mức ý nghĩa 99% và 2 biến không có tác động với mức ý nghĩa 95%.

5. Bàn luận

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và thảo luận nhóm chuyên gia, nhóm tác giả đề xuất mô hình ban đầu gồm 5 nhân tố tác động đến Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của MBS tại vùng Đông Nam Bộ. Qua dữ liệu khảo sát 288 khách hàng sử dụng dịch vụ môi giới chứng khoán của MBS tại vùng Đông Nam Bộ, kết quả phân tích EFA tạo ra 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Căn cứ trên kết quả này nhóm tác giả điều chỉnh mô hình, cụ thể thay nhân tố Phương tiện hữu hình (PTHH) thành hai nhân tố Giao dịch trực tuyến (GDTT) và Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin), bổ sung thêm một nhân tố Tính bảo mật (TBM). Chính vì vậy, nhóm tác giả phải điều chỉnh giả thuyết H5 (PTHH có tác động tích cực đến SHLDV) thành 2 giả thuyết H5a (GDTT có tác động tích cực đến SHLDV) và H5b (CNTT có tác động tích cực đến SHLDV), bổ sung thêm một giả thuyết H6 (TBM có tác động tích cực đến SHLDV).

Kết quả hồi quy mô hình cho thấy, 5 nhân tố có tác động tích cực có ý nghĩa thống kê với mức độ tin cậy 99% là Độ tin cậy, Khả năng đáp ứng, Năng lực và thái độ phục vụ, Cung cấp thông tin tư vấn tài chính, Tính bảo mật. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đó và phù hợp với giả thuyết nghiên cứu. Nói cách khác, việc cải thiện bất kỳ yếu tố nào trong năm yếu tố trên đều ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của MBS. Cụ

thể, sự hài lòng của khách hàng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi yếu tố năng lực phục vụ với beta chuẩn hóa bằng 0,269; thứ hai là Độ tin cậy với beta chuẩn hóa bằng 0,241; thứ ba là Tính bảo mật với beta chuẩn hóa bằng 0,216; thứ tư là Năng lực và thái độ phục vụ với beta chuẩn hóa bằng 0,157 và cuối cùng là Cung cấp thông tin tư vấn tài chính với beta chuẩn hóa bằng 0,151. Hai nhân tố chưa tìm thấy sự tác động là Giao dịch trực tuyến và Công nghệ thông tin.

Năm yếu tố này là điều cần thiết trong việc tạo ra sự hài lòng của khách hàng vì nó tạo ra lợi ích trực tiếp cho khách hàng. Các yếu tố này phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của nguồn nhân lực tại công ty. Để nâng cao niềm tin của khách hàng, công ty MBS cần chú ý đảm bảo nhà đầu tư nhận được sự tư vấn, hướng dẫn đầu tư, giải đáp các vấn đề liên quan đến chứng khoán từ một nhà môi giới chuyên nghiệp, am hiểu thị trường chứng khoán và có nhiều kinh nghiệm. Kiến thức thông tin, phân tích, tư vấn thị trường phải khách quan, trung thực và minh bạch.

6. Kết luận

Nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán là một trong những vấn đề cấp thiết đặt ra với tất cả các công ty môi giới chứng khoán, MBS cũng không nằm ngoài xu thế đó. Việc tìm ra các nhân tố tác động đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của MBS tại vùng Đông Nam Bộ góp phần giúp cho công ty có những định hướng trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo niềm tin cho khách hàng.

Để nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán, đầu tiên, MBS cần kiện toàn nhân sự của công ty theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Để thực hiện được điều này, MBS cần tối ưu hóa nguồn nhân lực, chủ động điều chỉnh chế độ lương thưởng, phúc lợi nhằm thúc đẩy động lực của nhân viên hiện tại; thường xuyên xem xét, hoàn thiện quy trình, chính sách tuyển dụng, lương thưởng phúc lợi nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; cần chú trọng các hoạt động đào tạo chuyên sâu cả chuyên môn nghiệp vụ lẫn kỹ năng phục vụ công việc cho nhân viên; tập trung đào tạo bổ sung nguồn nhân lực kế cận nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và công bằng, tạo cơ hội phát triển cho người lao động, giúp người lao động phát huy hết

năng lực bản thân, tận tâm với công việc và gắn bó với công ty. Ngoài ra, MBS cần cũng được chú trọng phát triển văn hóa nội bộ nhằm tạo tinh thần và không khí làm việc vui vẻ, xây dựng một môi

trường năng động, trẻ trung và gắn kết. Đồng thời, cùng cần gia tăng đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ và phát triển các sản phẩm công nghệ, đáp ứng nhu cầu và xu thế chung của toàn xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Anderson JC & Gerbing DW (1988). Structural equation modelling in practice: A review và recommended two-step approach. *Psychological Bulletin*, 103(3), 411- 423.
- Baber, H. (2019). E-SERVQUAL and Its Impact on the Performance of Islamic Banks in Malaysia from the Customer's Perspective. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 6(1), 169 – 175.
- Hair JF, Black WC, Babin BJ, Anderson RE, & Tatham RL (2006). *Multivariate Data Analysis*. Upper Saddle River NJ: Prentice – Hall.
- MBS (2024), *Báo cáo thường niên năm 2023*, Công ty cổ phần chung khoán MB, Nam 2024.
- Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Berry, L. L. (1985). A conceptual model of service quality and its implications for future research. *Journal of Marketing*, 49(4), 41 – 50.
- Peterson, R. A. (1994). A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research*, 21, 381-391. <https://doi.org/10.1086/209405>
- Preko, A., Agbanu, S. K., & Feglo, M. (2014). Service delivery, customer satisfaction and customer delight in the real estate business. Evidence from Elite Kingdom investment and consulting company Ghana. *European Journal of Business and Management*, 6(3), 71 – 83.
- Quyet, T. V., Vinh, N. Q. & Taikoo, C. (2015). *Service Quality and Its Effects on Customer Satisfaction with Deposit Services in the Banking Industry.*, Advanced Science and Technology Letters Vol.102 (Business 2015), pp.18-23.
- Yaqub, R. M. S., Halim, F., & Shehzad, A. (2019). Effect of service quality, price fairness, justice with service recovery and relational bonds on customer loyalty: Mediating role of customer satisfaction. *Pakistan Journal of Commerce and Social Science*, 13(1), 62 – 94.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI, TẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Đặng Thiên Trang¹

Đặng Trọng Khang²

^{1, 2}Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: 228340101018@student.tdmu.edu.vn¹; 228340101009@student.tdmu.edu.vn²

Ngày nhận bài: 31/5/2024

Ngày phản biện: 02/6/2024

Ngày tác giả sửa: 5/6/2024

Ngày duyệt đăng: 12/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.151>

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Quân đội tại Vùng Đông Nam Bộ. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với các phương pháp phỏng vấn chuyên gia, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) để lượng hóa tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Quân đội. Kết quả nghiên cứu tìm ra 7 nhân tố độc lập, tuy nhiên chỉ có 5 nhân tố tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán của Công ty tại Vùng Đông Nam Bộ là Độ tin cậy, Khả năng đáp ứng, Tính bảo mật, Năng lực và thái độ phục vụ, Cung cấp thông tin tư vấn tài chính. Hai biến không có ý nghĩa thống kê là Giao dịch trực tuyến và Công nghệ thông tin. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài báo đưa ra bàn luận nhằm giúp Công ty nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới chứng khoán đối với khách hàng vùng Đông Nam Bộ nói riêng và toàn hệ thống nói chung.

Từ khóa: Chất lượng dịch vụ; Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Quân đội; Đông Nam Bộ; Môi giới chứng khoán.

REVIEW OF THE BOOK “OPEN EDUCATION AND OPEN SCIENCE: TRAINING HANDBOOK FOR LECTURERS AND RESEARCHERS”

Nguyen To Hong Kong

Phenikaa University

Email: hongkong.nguyento@phenikaa-uni.edu.vn

Received: 11/6/2024

Accepted: 13/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.154>

Abstract:

This article introduces the first kind of handbook for Vietnamese lecturers and researchers on the practices of openness in education and academic publishing, Nguyen, L.C., Vu, N.Q.D., Phan, T.T.T, and Pham, H. (2023). Open education and open science: Training handbook for lecturers and researchers, Vietnam national university - Hanoi and Quang Van books. The handbook, jointly written by four experienced Vietnamese researchers, not only explores an important trend in academia but also presents detailed guidelines and examples concerning a host of topics, e.g., licensing rights, attribution, citation, open resources, and open access options. The authors are careful in explaining a number of important legal terms, such as the different Creative Commons (CC) licenses, and best practices in academia, including ways to integrate open teaching materials into current classrooms while also teaching students about copyrights and privacy. Illustrated with diagrams, tables, and various step-by-step screenshots, the handbook is a valuable contribution to the research community in Vietnam. As the goal of the open education and science movement is to make the entire teaching, learning, and research life cycle freely accessible to everyone, from academics to laypersons, this book helps us better understand what the new resources are and how we can make the best of them.

Keywords: Open education; Open science; Creative Commons (CC) licenses; Massive Open Online Courses (MOOCs); Open access.

1. Introduction

It takes between five to seven years, or even up to ten years, for graduate students to complete their doctorate degrees. In that space of time, much can change in academia, whether it be the education curriculum, the norms of publishing, the competitive culture, or the technical and technological adoptions, which would all require graduate students, post-graduates, researchers, and university professors alike to constantly stay on their toes. This is no easy task given the pressure of doing research, publishing papers, and finishing a degree on time. The handbook titled

“Education and Open Science: Training Handbook for Lecturers and Researchers,” co-authored by a team of four experienced Vietnamese researchers, sets out to guide university lecturers and researchers in Vietnam on one of the most notable, and at times controversial, trends in academia in the past decade: the practices of open science and open education.

The handbook, the first of its kind in Vietnam, does a stellar job of explaining what the new openness practices are, how and where Vietnamese lecturers and researchers can access

and utilize open resources to improve their work. Structured into two big sections, the handbook first covers the open education movement that began in the late 1990s and later delves into the open science campaign that took off in the early 2000s.

2. Overview

In the first part on open education, the focus is on explicating the legal terms, particularly the correct way to give attribution and claim author's rights and the use of Creative Commons (CC) licenses. Such instructions are valuable considering that even though many know the importance of giving credit and citing someone else's work, not everyone is aware of the best practices for attribution and citation. For those unfamiliar with open education, the handbook introduces in detail a variety of search methods for open educational resources, in addition to suggestions on several open textbook libraries that allow users to freely use and adapt the resources as well as a list of Massive Open Online Courses (MOOCs). There are rubrics for evaluating the appropriate MOOCs and ways to integrate such coursework into the current curriculum while also teaching students the importance of copyrights and privacy.

The second part of the handbook provides an in-depth exploration into the background of open science, its components, the five "schools of thought" underlying the different assumptions, motivations and concerns of scholars within the movement, and the definitions of key terms. Just as open education advocates for unequivocal openness and inclusiveness at educational institutions, open science also calls for giving free and unrestricted access to research publications and data as increased accessibility might heighten research visibility and engagement with the public. Here, while there are various types of open access publishing (i.e., diamond, hybrid, bronze, black), the authors only explain two of them: green open-access (which is also known as self-archiving) and gold open access (which means the final published article is permanently and freely available online). As a guidebook, it

instead focuses on the kinds of online repositories where authors can deposit their work for pre-publication, also known as preprints, and related platforms for open access journals and open book publishers. Readers will find this section useful as it (i) discusses both the advantages and disadvantages of publishing a preprint, (ii) lists the known preprint servers by their disciplines and general data repositories, and (iii) lays out step-by-step how to post a preprint/dataset and what to keep in mind when the preprint/dataset gets published afterward. In the last part, the authors briefly touch on the practices of open research software, open source, and open peer review, adding suggestions for how a journal can implement open peer review in six steps.

3. Assessment

In terms of presentation, the handbook is a user-friendly one with many tables, diagrams, and step-by-step screenshots of how to utilize different online materials. For instance, in the first part regarding the use of MOOCs, the authors are careful to remind users that open resources might be readily available, but there should always be a clear purpose and method for integrating such materials and open coursework in the context of Vietnam. Lecturers need to be mindful when evaluating the suitability and accessibility of MOOCs, some of which could require students to pay for long-term access. The adoption of open pedagogy in this respect emphasizes sharing, reusing and re-designing learning materials as well as engaging students more in the process of designing open coursework, developing evaluation tools, compiling test banks, and sharing guiding materials with other students on social media using the appropriate CC licenses.

As we learn from the handbook, it is important to not only understand the different CC licenses and publishing rights as an author but also to make informed choices about publication venues, whether they be preprint, open access, or not. Besides the guidelines, readers would benefit further from the lessons and the limitations of adopting open education and open science principles in other countries. There should be

snippets of case studies to show the progress and impact of this movement. In January 2024, UNESCO, which has been a strong advocate for making science more collaborative, transparent, and accessible, published a report that spotlights the lack of progress and uneven adoption of open science across the world, pointing to unequal access to funding, skills, and tools (UNESCO, 2023 and Nature Editorial, 2024). Given that open science means authors have to pay an article processing charge (APC), which ranges from USD100 to USD10,000, authors from developing countries such as Vietnam may not always find open access publishing to be affordable. The book, however, is a timely publication as empirical evidence has pointed toward a gradual embrace of open access publishing within the Vietnamese academic community (Vuong et al, 2020).

4. Conclusion

The aim of the open education and science movement is to provide unrestricted access to the entire process of teaching, learning, and research for everyone, regardless of their background. This user-friendly handbook contributes to that by summarizing different aspects of open education and open science as well as presenting a variety of available resources with explanations. Yet, readers should be reminded that there is no “one size fits all” approach to the adoption of new academic practices. On the basis of the book, lecturers and researchers should bear in mind that the way forward is to be open to new measures, to stay informed and educated, and most importantly, to find ways to share our knowledge and communicate research ideas and findings in a transparent and efficient manner to the public.

References

- UNESCO, “Open science outlook 1: status and trends around the world,” UNESDOC Digital Library, 2023, https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000387324_eng.
- Nature Editorial, “Open science — embrace it before it’s too late,” *Nature*, 626 (233), 2024, <https://doi.org/10.1038/d41586-024-00322-2>.
- Vuong, T. T., Ho, M. T., Nguyen, M. H., Nguyen, T. T. T., Nguyen, T. D., Nguyen, T. L., Luong, A. P. & Vuong, Q. H. (2020). “Adopting open access in the social sciences and humanities: evidence from a developing nation,” *Heliyon* 6, no. 7, <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e04522>.

BÌNH LUẬN VỀ SÁCH “KHOA HỌC - GIÁO DỤC MỞ: CẨM NANG CHO GIẢNG VIÊN VÀ NHÀ NGHIÊN CỨU”

Nguyễn Tô Hồng Kông

Trường Đại học Phenikaa

Email: hongkong.nguyento@phenikaa-uni.edu.vn

Ngày nhận bài:

11/6/2024

Ngày duyệt đăng:

13/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.154>

Tóm tắt

Bài báo này giới thiệu về cuốn sách dạng cẩm nang đầu tiên dành cho giảng viên và nhà nghiên cứu Việt Nam về thực hành mở trong giáo dục và xuất bản học thuật, sách “Khoa học - Giáo dục mở: Cẩm nang cho giảng viên và nhà nghiên cứu” của các tác giả Nguyễn Linh Chi, Vũ Nguyễn Quang Duy, Phan Thị Thanh Thảo, Phạm Hiệp, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội Và Quảng Văn Books, 2023. Cuốn cẩm nang do bốn nhà nghiên cứu giàu kinh nghiệm của Việt Nam biên soạn này không chỉ khám phá một xu hướng quan trọng trong thế giới học thuật, mà còn trình bày các hướng dẫn và ví dụ chi tiết liên quan đến một loạt chủ đề, gồm có quyền cấp phép, ghi công, trích dẫn, tài nguyên mở và các tùy chọn truy cập mở. Các tác giả cẩn thận trong việc giải thích một số vấn đề pháp lý quan trọng, chẳng hạn như về các giấy phép Creative Commons (CC) khác nhau và các thực hành tốt nhất trong giới hàn lâm, bao gồm các cách để tích hợp các tư liệu giảng dạy mở vào các lớp học hiện tại trong khi dạy sinh viên về bản quyền và quyền bảo mật. Được minh họa bằng sơ đồ, bảng biểu và nhiều ảnh chụp màn hình theo từng bước, cuốn cẩm nang này là một đóng góp quý giá cho cộng đồng nghiên cứu tại Việt Nam. Vì mục tiêu của phong trào khoa học và giáo dục mở là làm cho toàn bộ các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu có thể truy cập được miễn phí, đối với cả các học giả lẫn công chúng, cuốn sách này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về các tài nguyên mở và cách thức tận dụng chúng.

Từ khóa: Giáo dục mở; Giấy phép Creative Commons; Khoa học mở; Khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC); Truy cập mở.